



**L.A. Care**  
*Medicare Plus*<sup>TM</sup>  
(HMO D-SNP)

## **L.A. Care Medicare Plus** *(HMO D-SNP)*

### Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ (Danh Mục Thuốc) **2025**

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC THUỐC  
MÀ CHÚNG TÔI ĐÃ THỌ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 1 tháng Mười,  
năm 2025.

Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, hãy liên  
hệ với chúng tôi theo số **1-833-522-3767** (TTY: **711**), 24 giờ  
mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, hoặc truy cập  
**[medicare.lacare.org](https://www.medicare.lacare.org)**.



# L.A. Care Medicare Plus (HMO D-SNP)

## 2025 *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* (Danh Mục Thuốc)

### Phần Giới Thiệu

Tài liệu này được gọi là *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* (còn được gọi là *Danh Sách Thuốc*). Danh sách này cho quý vị biết các loại thuốc theo toa và thuốc không cần toa (over-the-counter, OTC) cũng như các sản phẩm và vật dụng không phải thuốc được L.A. Care Medicare Plus đãi thọ. *Danh Sách Thuốc* cũng cho quý vị biết xem có bất kỳ quy tắc hoặc hạn chế đặc biệt nào áp dụng cho bất kỳ loại thuốc nào được L.A. Care Medicare Plus đãi thọ hay không. Các thuật ngữ chính và định nghĩa của thuật ngữ có ở chương cuối của *Cẩm Nang Hội Viên*.

### Mục Lục

|                                                                                                                                                                                                       |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm .....                                                                                                                                                                | iii  |
| B. Các Câu Hỏi Thường Gặp (Frequently Asked Questions, FAQ) .....                                                                                                                                     | ix   |
| B1. Có các thuốc theo toa nào trong <i>Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ</i> ?<br>(Chúng tôi gọi <i>Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ</i> là “ <i>Danh Sách Thuốc</i> ” cho gọn.) .....                         | ix   |
| B2. <i>Danh Sách Thuốc</i> có bao giờ thay đổi không? .....                                                                                                                                           | x    |
| B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi về <i>Danh Sách Thuốc</i> ? .....                                                                                                                               | x    |
| B4. Có bất kỳ hạn chế hay giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc có bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để nhận được các loại thuốc nhất định không? .....                                       | xii  |
| B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc mình muốn có các giới hạn hay không hoặc liệu có những hành động bắt buộc cần được thực hiện để nhận được thuốc đó hay không? ..                               | xiii |
| B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu L.A. Care Medicare Plus thay đổi các quy tắc về cách đãi thọ một số loại thuốc (ví dụ: chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế theo liệu pháp từng bước)? ..... | xiii |
| B7. Làm thế nào để tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong <i>Danh Sách Thuốc</i> ? .....                                                                                                            | xiii |
| B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong <i>Danh Sách Thuốc</i> thì sao? .....                                                                                                                      | xiii |
| B9. Nếu tôi là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong <i>Danh Sách Thuốc</i> hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc của mình thì sao? .....                     | xiv  |
| B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để đãi thọ cho thuốc của mình không? .....                                                                                                                       | xv   |
| B11. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ bằng cách nào? .....                                                                                                                                             | xv   |
| B12. Mất bao lâu để có được ngoại lệ? .....                                                                                                                                                           | xv   |
| B13. Thuốc gốc là gì? .....                                                                                                                                                                           | xvi  |

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025



|                                                                                                                            |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| B14. Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) như thế nào? ..... | xvi  |
| B15. Thuốc OTC là gì? .....                                                                                                | xvi  |
| B16. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho các sản phẩm OTC không phải là thuốc không? .....                              | xvi  |
| B17. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho lượng thuốc theo toa đủ dùng trong dài hạn không? .....                        | xvii |
| B18. Tôi có thể nhận toa thuốc được giao đến tận nhà từ nhà thuốc địa phương của mình không? .....                         | xvii |
| B19. Khoản đồng trả của tôi là bao nhiêu? .....                                                                            | xvii |
| C. Tổng quan về <i>Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ</i> .....                                                                  | xvii |
| C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng .....                                                                                  | xx   |
| D. Bản Liệt Kê Thuốc Được Đài Thọ .....                                                                                    | xxi  |

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](https://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025



## A. Tuyên Bố Miễn Trừ Trách Nhiệm

Đây là danh sách các loại thuốc mà hội viên có thể nhận được trong L.A. Care Medicare Plus.

- ❖ Quý vị luôn có thể xem *Danh Sách Thuốc Được Đề Nghị* cập nhật của L.A. Care Medicare Plus trực tuyến tại địa chỉ [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org) hoặc bằng cách gọi số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Cuộc gọi này miễn phí.
- ❖ Thông tin này cũng được cung cấp miễn phí theo các hình thức khác như bản in khổ chữ lớn, chữ nổi Braille hoặc băng thu âm. Gọi số 1-833-522-3767 (TTY: 711) hoặc theo các số được liệt kê ở cuối trang này hoặc theo các số ở phần chân trang của tài liệu này. Cuộc gọi này miễn phí.

- ❖ **ATTENTION: If you need help in your language, call 1-833-522-3767 (TTY: 711).** Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. These services are free.

❖ يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ  
تتوفر أيضًا المساعدات. **1-833-522-3767 (TTY: 711)**.  
والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة  
(TTY: 711) بريل والخط الكبير. اتصل بـ **1-833-522-3767**.  
هذه الخدمات مجانية.

- ❖ ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է  
հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք  
**1-833-522-3767 (TTY: 711)**: Կան նաև  
օժանդակ միջոցներ ու ծառայություններ  
հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար,  
օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ  
տպագրված նյութեր: Զանգահարեք **1-833-522-3767**  
(TTY: 711): Այդ ծառայություններն անվճար են:

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

[medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

iii



- ❖ **请注意：**如果您需要以您的母语提供帮助，请致电 **1-833-522-3767 (TTY: 711)**。另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如盲文和需要较大字体阅读，也是方便取用的。请致电 **1-833-522-3767 (TTY: 711)**。这些服务都是免费的。
- ❖ **ਧਿਆਨ ਦਿਓ:** ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ਅਪਾਹਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬ੍ਰੇਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਕਾਲ ਕਰੋ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ।
- ❖ **ध्यान दें:** अगर आपको अपनी भाषा में सहायता की आवश्यकता है तो **1-833-522-3767 (TTY: 711)** पर कॉल करें। अशक्तता वाले लोगों के लिए सहायता और सेवाएं, जैसे ब्रेल और बड़े प्रिंट में भी दस्तावेज़ उपलब्ध हैं। **1-833-522-3767 (TTY: 711)** पर कॉल करें। ये सेवाएं नः शुल्क हैं।
- ❖ **CEEB TOOM:** Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Cov kev pab cuam no yog pab dawb xwb.

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc,** vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin,** vui lòng truy cập

medicare.lacare.org.

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

iv



- ❖ 注意日本語での対応が必要な場合は **1-833-522-3767 (TTY: 711)** へお電話ください。点字の資料や文字の拡大表示など、障がいをお持ちの方のためのサービスも用意しています。 **1-833-522-3767 (TTY: 711)** へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。
- ❖ 유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 **1-833-522-3767 (TTY: 711)** 번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한 도움과 서비스도 이용 가능합니다. **1-833-522-3767 (TTY: 711)** 번으로 문의하십시오. 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.
- ❖ ປະກາດ: ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອໃນພາສາຂອງທ່ານໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ຍັງມີຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອເລະການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການເຊັ່ນເອກະສານທີ່ເປັນອັກສອນນູນເລະມີໂຕພິມໃຫຍ່ ໃຫ້ໂທຫາເບີ **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ບໍ່ຕ້ອງເສຍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃດໆ.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

[medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025



❖ LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Liouh lorx jauvlouc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hluo mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Naaiv deix nzie weih gong-bou jauv-louc se benx wang-henh tengx mv zuqc cuotv nyaanh oc.

❖ ចំណាំ៖ បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់អ្នក ស្នូម ទូរសព្ទទៅលេខ **1-833-522-3767** (TTY: **711**)។ ជំនួយ នឹង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជា អក្សរផុស ស្នូមសម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជា អក្សរពុម្ពផ្តុំ ក៏អាចរកបានផងដែរ។ ទូរសព្ទមកលេខ **1-833-522-3767** (TTY: **711**)។ សេវាកម្មទាំងនេះមិន គិតថ្លៃឡើយ។

❖ توجه: اگر می‌خواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، با تماس بگیرید. کمک‌ها و **1-833-522-3767** (TTY: **711**) خدمات مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخه‌های خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با **1-833-522-3767** تماس بگیرید. این خدمات رایگان ارائه می‌شوند (TTY: **711**).





- ❖ ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Такие услуги предоставляются бесплатно.
- ❖ ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al **1-833-522-3767** (TTY: **711**). También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Estos servicios son gratuitos.
- ❖ ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa **1-833-522-3767** (TTY: **711**). Libre ang mga serbisyong ito.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

vii





❖ โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-833-522-3767** (TTY: **711**) นอกจากนี้ ยังพร้อมให้ความช่วยเหลือและบริการต่าง ๆ สำหรับบุคคลที่มีความพิการ เช่น เอกสารต่าง ๆ ที่เป็นอักษรเบรลล์และเอกสารที่พิมพ์ด้วยตัวอักษรขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1-833-522-3767** (TTY: **711**) ไม่มีค่าใช้จ่ายสำหรับบริการเหล่านี้

❖ **УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер 1-833-522-3767 (TTY: 711).** Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте на номер **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Ці послуги безкоштовні.

❖ **CHÚ Ý:** Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ hoa). Vui lòng gọi số **1-833-522-3767 (TTY: 711)**. Các dịch vụ này đều miễn phí.



- ❖ Tài liệu này được cung cấp miễn phí bằng tiếng Ả-rập, tiếng Armenia, tiếng Trung, tiếng Punjab, tiếng Hindi, tiếng Hmông, tiếng Nhật, tiếng Farsi, tiếng Hàn, tiếng Lào, tiếng Nga, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Tagalog, tiếng Mien, tiếng Campuchia, tiếng Thái, tiếng Ukraina và tiếng Việt.
- ❖ Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi luôn gửi cho mình thông tin bằng ngôn ngữ hoặc định dạng quý vị cần. Đây được gọi là một yêu cầu thường trực. Chúng tôi sẽ theo dõi yêu cầu thường trực của quý vị để quý vị không cần đưa ra các yêu cầu riêng biệt mỗi lần chúng tôi gửi thông tin cho quý vị. Để nhận được tài liệu này bằng một ngôn ngữ khác Tiếng Anh và/hoặc dưới một định dạng khác, vui lòng liên hệ ban Dịch Vụ Hội Viên theo số (833) 522-3767, TTY: 711, 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. Một đại diện có thể giúp quý vị đưa ra hoặc thay đổi một yêu cầu thường trực.

## B. Các Câu Hỏi Thường Gặp (Frequently Asked Questions, FAQ)

Tìm câu trả lời cho các thắc mắc của quý vị về *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* tại đây. Quý vị có thể đọc tất cả các câu hỏi thường gặp để tìm hiểu thêm, hoặc tìm một câu hỏi và một câu trả lời.

### B1. Có các thuốc theo toa nào trong *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ*? (Chúng tôi gọi *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* là “*Danh Sách Thuốc*” cho gọn.)

Các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc Được Đãi Thọ* bắt đầu tại phần D là các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đãi thọ. Các loại thuốc đó đều có bán tại các nhà thuốc trong hệ thống của chúng tôi. Một nhà thuốc sẽ nằm trong hệ thống của chúng tôi nếu chúng tôi có thỏa thuận để họ làm việc với chúng tôi và cung cấp các dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong hệ thống”.

Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc và vitamin mua không cần toa (over-the-counter, OTC), có thể được Medi-Cal Rx đãi thọ. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx ([www.medi-calrx.dhcs.ca.gov](http://www.medi-calrx.dhcs.ca.gov)) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Diện Quyền Lợi Medi-Cal (Beneficiary Identification Card, BIC) của quý vị khi nhận toa thuốc thông qua Medi-Cal Rx.

- L.A. Care Medicare Plus sẽ đãi thọ tất cả các loại thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh Sách Thuốc* nếu:
  - bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa khác nói rằng quý vị cần các loại thuốc đó để cải thiện hoặc duy trì sức khỏe,
  - L.A. Care Medicare Plus đồng ý rằng loại thuốc đó là cần thiết về mặt y tế đối với quý vị, **và**
  - quý vị mua thuốc theo toa tại nhà thuốc trong hệ thống của L.A. Care Medicare Plus.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm điều gì đó trước khi nhận được thuốc. Tham khảo câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể tìm được danh sách thuốc cập nhật được chúng tôi đãi thọ trên trang mạng của chúng tôi tại địa chỉ [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org) hoặc gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025



---

## B2. Danh Sách Thuốc có bao giờ thay đổi không?

Có, và L.A. Care Medicare Plus phải tuân theo các quy tắc của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể bổ sung hoặc loại bỏ các thuốc trong *Danh Sách Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy tắc của mình về các loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu có chấp thuận trước đối với một loại thuốc. (Chấp thuận trước là sự cho phép từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị có thể nhận được một loại thuốc.)
- Bổ sung hoặc thay đổi lượng thuốc mà quý vị có thể nhận được (được gọi là giới hạn số lượng).
- Bổ sung hoặc thay đổi các hạn chế về liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc. (Liệu pháp từng bước có nghĩa là quý vị phải thử dùng một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về các quy tắc đối với thuốc này, hãy tham khảo câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc được đài thọ vào **đầu** năm, chúng tôi thường sẽ không loại bỏ hay thay đổi bảo hiểm cho loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm** trừ khi:

- xuất hiện một loại thuốc mới rẻ hơn trên thị trường có hiệu quả tương tự như một loại thuốc hiện có trong *Danh Sách Thuốc*, hoặc
- chúng tôi phát hiện rằng có một loại thuốc không an toàn, hoặc
- một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.

Các câu hỏi B3 và B6 dưới đây cung cấp thêm thông tin về những điều sẽ xảy ra khi *Danh Sách Thuốc* thay đổi.

- Quý vị luôn có thể xem trực tuyến *Danh Sách Thuốc* cập nhật của L.A. Care Medicare Plus tại địa chỉ [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org). Các cập nhật về *Danh Sách Thuốc* được đăng tải trên trang mạng hàng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ để xem *Danh Sách Thuốc* hiện tại.

---

## B3. Điều gì sẽ xảy ra khi có thay đổi về Danh Sách Thuốc?

Một số thay đổi về *Danh Sách Thuốc* sẽ xảy ra **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Thay thế bằng phiên bản thuốc mới nào đó.** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một số thuốc ra khỏi *Danh Sách Thuốc* nếu chúng tôi thay thế chúng bằng phiên bản mới nào đó của loại thuốc đó, nhưng chi phí của quý vị cho loại thuốc mới sẽ vẫn là \$0. Khi chúng tôi thêm phiên bản mới của thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại biệt dược hoặc sản phẩm sinh học ban đầu trong danh sách nhưng thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

[medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

x



- Chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi này, nhưng chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện khi điều này xảy ra.
- Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu loại thuốc chúng tôi sẽ thêm:
  - là một phiên bản thuốc gốc mới của một biệt dược, hoặc
  - là một phiên bản sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) mới nào đó của sản phẩm sinh học ban đầu trong *Danh Sách Thuốc* (ví dụ, thêm một sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) có thể thay thế lẫn nhau và có thể thay cho một sản phẩm sinh học ban đầu mà không cần toa thuốc mới).
  - một số loại thuốc trong này có thể mới đối với quý vị. Tham khảo Phần B14 để biết thêm thông tin.
- Quý vị hoặc nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị có thể yêu cầu một trường hợp ngoại lệ từ những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi cho quý vị thông báo nêu rõ các bước quý vị có thể thực hiện để yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.
- **Một loại thuốc được loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (Food and Drug Administration, FDA) nói rằng loại thuốc quý vị đang dùng không an toàn hoặc hiệu quả hoặc nhà sản xuất loại thuốc đó tiến hành loại bỏ loại thuốc đó ra khỏi thị trường thì chúng tôi có thể loại bỏ ngay loại thuốc đó khỏi *Danh Sách Thuốc*. Nếu quý vị đang dùng thuốc đó, chúng tôi sẽ gửi cho quý vị một thông báo sau khi chúng tôi thực hiện thay đổi. Nếu quý vị nhận được một trong những lá thư này, vui lòng trao đổi với bác sĩ của quý vị để tìm một loại thuốc khác an toàn cho quý vị.

### **Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các thuốc mà quý vị dùng.**

Chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước về những thay đổi khác này đối với *Danh Sách Thuốc*.

Những thay đổi này có thể xảy ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới về một loại thuốc.
- Chúng tôi loại bỏ một loại biệt dược ra khỏi *Danh Sách Thuốc* khi thêm một loại thuốc gốc không mới trên thị trường, hoặc
- chúng tôi loại bỏ một sản phẩm sinh học ban đầu khi thêm một sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar), hoặc
- chúng tôi thay đổi các quy tắc hoặc giới hạn bảo hiểm cho loại biệt dược đó.

Khi những thay đổi này xảy ra, chúng tôi sẽ:

- thông báo cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi về *Danh Sách Thuốc* **hoặc**
- cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày của thuốc đó sau khi quý vị yêu cầu mua thêm.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

medicare.lacare.org.

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xi



Điều này sẽ cho quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc người kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem:

- có loại thuốc tương tự nào trong *Danh Sách Thuốc* mà quý vị có thể dùng thay thế không hoặc
- có nên yêu cầu một ngoại lệ đối với những thay đổi này không. Để tìm hiểu thêm về các ngoại lệ, xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12.

---

#### **B4. Có bất kỳ hạn chế hay giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc có bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để nhận được các loại thuốc nhất định không?**

Có, một số loại thuốc có các quy tắc về khoản đài thọ hoặc có các giới hạn về lượng thuốc quý vị có thể nhận. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hay người kê toa khác phải làm điều gì đó trước khi quý vị có thể nhận được loại thuốc đó. Ví dụ:

- **Chấp thuận trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị hay chuyên viên y tế cho toa khác phải có được chấp thuận từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua thuốc theo toa. Chấp thuận trước khác với giới thiệu. L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho thuốc đó nếu quý vị không được chấp thuận trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi L.A. Care Cal Medicare Plus giới hạn lượng thuốc quý vị có thể nhận.
- **Liệu pháp từng bước:** Đôi khi L.A. Care Cal Medicare Plus yêu cầu quý vị thực hiện liệu pháp từng bước. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải thử dùng các loại thuốc theo một chỉ định nhất định cho bệnh trạng của quý vị. Quý vị có thể phải dùng thử một loại thuốc trước khi chúng tôi đài thọ một loại thuốc khác. Nếu chuyên viên y tế cho toa của quý vị cho rằng loại thuốc đầu tiên không có hiệu quả với quý vị thì chúng tôi sẽ đài thọ loại thuốc thứ hai.
- **Bảo hiểm theo chỉ định:** Nếu L.A. Care Medicare Plus đài thọ cho một loại thuốc chỉ dành cho một số bệnh trạng, chúng tôi sẽ xác định rõ ràng trên *Danh Sách Thuốc* cùng với bệnh trạng cụ thể được đài thọ.

Quý vị có thể tìm hiểu xem liệu thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hay giới hạn bổ sung nào không bằng cách tìm trong các bảng ở phần C. Quý vị cũng có thể nhận thêm thông tin bằng cách truy cập trang mạng của chúng tôi tại địa chỉ [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org). Chúng tôi đã đăng tải các tài liệu trực tuyến giải thích về chấp thuận trước và các hạn chế theo liệu pháp từng bước của chúng tôi. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao.

**Quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ đối với những giới hạn này.** Điều này sẽ cho quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc người kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem trong *Danh Sách Thuốc* có loại thuốc tương tự nào mà quý vị có thể dùng thay thế hay không hoặc có nên yêu cầu ngoại lệ hay không. Xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025





---

**B5. Làm thế nào để tôi biết liệu thuốc mình muốn có các giới hạn hay không hoặc liệu có những hành động bắt buộc cần được thực hiện để nhận được thuốc đó hay không?**

Bảng trong Danh Sách Thuốc theo bệnh trạng/loại thuốc có một cột có tiêu đề “Những điều cần làm, những hạn chế hoặc giới hạn sử dụng.”

---

**B6. Điều gì sẽ xảy ra nếu L.A. Care Medicare Plus thay đổi các quy tắc về cách đài thọ một số loại thuốc (ví dụ: chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế theo liệu pháp từng bước)?**

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi bổ sung hoặc thay đổi quy định về chấp thuận trước, giới hạn số lượng và/hoặc các hạn chế về liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi không thể cho quý vị biết trước khi nào chúng tôi sẽ thay đổi các quy tắc của mình về các loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*.

---

**B7. Làm thế nào để tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong *Danh Sách Thuốc*?**

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, **hoặc**
- quý vị có thể tìm kiếm theo bệnh trạng hoặc loại thuốc.

Để tìm kiếm **theo thứ tự bảng chữ cái**, xin hãy tìm kiếm thuốc của quý vị trong phần Bản Liệt Kê Thuốc Được Đài Thọ. Quý vị có thể tìm thấy phần này ở cuối danh sách thuốc. Phần này được gọi là Index. Các loại thuốc được liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái.

Để tìm **theo bệnh trạng**, hãy tìm phần có tiêu đề “Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng” ở trang xx. Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại bệnh mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị cần tìm thuốc trong hạng mục các thuốc chữa bệnh tim mạch - Tổng Hợp. Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.

---

**B8. Nếu thuốc tôi muốn dùng không có trong *Danh Sách Thuốc* thì sao?**

Nếu quý vị không thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc*, xin hãy gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ và hỏi về loại thuốc đó. Nếu quý vị phát hiện ra rằng L.A. Care Medicare Plus sẽ không đài thọ cho loại thuốc đó thì quý vị có thể thực hiện một trong những cách sau:

- Yêu cầu *Ban Dịch Vụ Hội Viên* cung cấp danh sách các loại thuốc giống như loại thuốc mà quý vị muốn dùng. Sau đó cho bác sĩ của quý vị hoặc người kê toa khác xem danh sách này. Họ có thể kê toa một loại thuốc có trong *Danh Sách Thuốc* mà giống như loại thuốc quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu L.A. Care Medicare Plus đưa ra một ngoại lệ để đài thọ cho thuốc của mình. Xin hãy tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các ngoại lệ.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

medicare.lacare.org.

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xiii



---

## **B9. Nếu tôi là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong *Danh Sách Thuốc* hoặc gặp khó khăn khi lấy thuốc của mình thì sao?**

Chúng tôi có thể giúp quý vị. Chúng tôi có thể đài thọ cho một lượng đủ dùng tạm thời trong 30 ngày đối với thuốc của quý vị trong 90 ngày đầu quý vị trở thành một hội viên của L.A. Care Medicare Plus. Điều này sẽ cho quý vị có thời gian để trao đổi với bác sĩ của quý vị hoặc người kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem trong *Danh Sách Thuốc* có loại thuốc tương tự nào mà quý vị có thể dùng thay thế hay không hoặc có nên yêu cầu ngoại lệ hay không.

Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn thì chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm nhiều lần để cung cấp thuốc trong tối đa 30 ngày.

Chúng tôi sẽ đài thọ cho một lượng đủ dùng trong 30 ngày đối với loại thuốc của quý vị nếu:

- quý vị đang dùng một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi, **hoặc**
- các quy tắc của chương trình chúng tôi không cho phép quý vị nhận lượng thuốc theo chỉ định của chuyên viên y tế cho toa, **hoặc**
- loại thuốc đó cần được L.A. Care Medicare Plus chấp thuận trước, **hoặc**
- quý vị đang dùng một loại thuốc bị hạn chế áp dụng cho liệu pháp từng bước.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc mà L.A. Care Medicare Plus không coi là thuốc Phần D, và loại thuốc đó không có trong *Danh Sách Thuốc*, và quý vị gặp khó khăn khi lấy thuốc đó, thuốc có thể được đài thọ thông qua Medi-Cal Rx. Nếu một loại thuốc bị loại trừ khỏi Phần D cần đến ngoại lệ và quý vị gặp trường hợp cấp cứu, Medi-Cal Rx sẽ cho phép cung cấp một lượng đủ dùng không dưới 72 giờ đối với thuốc đó. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx ([www.medi-calrx.dhcs.ca.gov](http://www.medi-calrx.dhcs.ca.gov)) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Diện Quyền Lợi Medi-Cal BIC của quý vị khi lấy toa thuốc thông qua Medi-Cal Rx.

Nếu quý vị đang ở trong viện điều dưỡng hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc* hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng lấy được loại thuốc quý vị cần thì chúng tôi có thể giúp đỡ. Nếu quý vị đã tham gia chương trình được hơn 90 ngày, sống trong cơ sở chăm sóc dài hạn, và cần được cung cấp thuốc ngay:

- Chúng tôi sẽ đài thọ cho một lượng đủ dùng trong 31 ngày đối với loại thuốc quý vị cần (trừ khi quý vị có toa thuốc chỉ định dùng trong ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của L.A. Care Medicare Plus hay không.
- Đây là lượng thuốc bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành hội viên của L.A. Care Cal Medicare Plus.

### **Thay Đổi Mức Độ Chăm Sóc**

Chúng tôi sẽ cung cấp lượng thuốc chuyển tiếp cho các thuốc của quý vị khi quý vị có sự thay đổi về mức độ chăm sóc.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xiv





Ví dụ về thay đổi mức độ chăm sóc có thể bao gồm những thay đổi sau đây:

1. Hội viên chuyển từ bệnh viện vào các cơ sở chăm sóc dài hạn
2. Hội viên xuất viện trở về nhà
3. Hội viên kết thúc thời gian lưu trú tại cơ sở điều dưỡng chuyên môn thuộc Medicare Phần A và những hội viên cần quay lại sử dụng danh mục thuốc trong chương trình Phần D của họ
4. Các hội viên từ bỏ tình trạng cần dịch vụ chăm sóc giai đoạn cuối đời để quay lại hưởng các quyền lợi Medicare Phần A và Phần B tiêu chuẩn
5. Hội viên kết thúc thời gian lưu trú tại cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về với cộng đồng
6. Các hội viên xuất viện tâm thần có các phác đồ thuốc được thiết lập mang tính cá nhân hoá cao

Các nhà thuốc có thể liên lạc với Bộ Phận Trợ Giúp Nhà Thuốc theo số 1-844-268-9785 để xử lý tình trạng chông chéo thông tin tại điểm bán hàng nhằm đảm bảo các hội viên nhận được thuốc của họ mà không bị chậm trễ.

---

### **B10. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ để đòi thọ cho thuốc của mình không?**

Có. Quý vị có thể yêu cầu L.A. Care Medicare Plus đưa ra một ngoại lệ để đòi thọ cho một loại thuốc không có trong *Danh Sách Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi các quy tắc áp dụng cho thuốc của quý vị.

- Ví dụ, L.A. Care Cal Medicare Plus có thể giới hạn số lượng của một loại thuốc mà chúng tôi sẽ đòi thọ. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn đó và đòi thọ thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi hủy bỏ các hạn chế về liệu pháp từng bước hoặc các yêu cầu về chấp thuận trước.

---

### **B11. Tôi có thể yêu cầu một ngoại lệ bằng cách nào?**

Để yêu cầu một ngoại lệ, xin hãy gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên. Một đại diện của Ban Dịch Vụ Hội Viên sẽ làm việc với quý vị và chuyên viên y tế cho toa của quý vị để giúp quý vị yêu cầu một ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc phần G trong **Chương 9** của *Cẩm Nang Hội Viên* để tìm hiểu thêm về các ngoại lệ.

---

### **B12. Mất bao lâu để có được ngoại lệ?**

Sau khi chúng tôi nhận được giấy chứng nhận từ chuyên viên y tế cho toa của quý vị củng cố cho yêu cầu về ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ đưa ra quyết định cho quý vị trong vòng 72 giờ. Bác sĩ của quý vị hoặc một người nào khác có thẩm quyền cho toa thuốc cho quý vị có thể gửi giấy này đến chúng tôi bằng fax hoặc qua bưu điện. Hoặc bác sĩ của quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa thuốc cho quý vị có thể cho chúng tôi biết qua điện thoại và sau đó gửi giấy này đến chúng tôi bằng fax hoặc qua bưu điện. Quý vị có thể gọi cho chúng tôi theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, để biết thông tin chi tiết.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

medicare.lacare.org.

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xv



Nếu quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa của quý vị cho rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu quý vị phải chờ 72 giờ để có được quyết định, thì quý vị có thể yêu cầu ngoại lệ giải quyết nhanh. Đây là quyết định nhanh hơn. Nếu chuyên viên y tế cho toa của quý vị hỗ trợ cho yêu cầu này, chúng tôi sẽ cho quý vị quyết định trong vòng 24 giờ sau khi nhận được tờ khai hỗ trợ của chuyên viên y tế cho toa quý vị.

---

### **B13. Thuốc gốc là gì?**

Thuốc gốc được bào chế từ các hoạt chất tương tự như biệt dược. Chúng thường rẻ hơn thuốc biệt dược và thường cũng công hiệu như vậy. Chúng thường không có những cái tên nổi tiếng. Thuốc gốc được phê duyệt bởi Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (Food and Drug Administration, FDA). Có nhiều thuốc gốc có sẵn cho nhiều thuốc biệt dược. Thuốc gốc thường có thể thay thế cho thuốc biệt dược tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới - tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang.

L.A. Care Medicare Plus đài thọ cho cả thuốc biệt dược và thuốc gốc.

---

### **B14. Các sản phẩm sinh học ban đầu là gì và chúng liên quan đến sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) như thế nào?**

Khi chúng tôi đề cập đến thuốc, đó có thể là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các dạng được gọi là sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar). Nói chung, sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) có hiệu quả giống như các sản phẩm sinh học ban đầu và có thể rẻ hơn. Có những lựa chọn thay thế bằng sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) cho một số sản phẩm sinh học ban đầu. Một số sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) là những sản phẩm sinh học tương tự (biosimilar) có thể thay thế lẫn nhau và, tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể thay thế cho sản phẩm sinh học ban đầu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho thuốc biệt dược.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, vui lòng tham khảo **Chương 5** của *Cẩm Nang Hội Viên*.

---

### **B15. Thuốc OTC là gì?**

OTC là viết tắt của “không cần toa”. L.A. Care Medicare Plus đài thọ cho một số loại thuốc OTC khi chúng được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của L.A. Care Medicare Plus để xem những loại thuốc OTC nào được đài thọ.

---

### **B16. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho các sản phẩm OTC không phải là thuốc không?**

L.A. Care Medicare Plus đài thọ cho một số sản phẩm OTC không phải là thuốc khi chúng được nhà cung cấp dịch vụ của quý vị kê toa.

Ví dụ về các sản phẩm OTC không phải thuốc là gạc tẩm cồn.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập

medicare.lacare.org.

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xvi



Quý vị có thể đọc *Danh Sách Thuốc* của L.A. Care Medicare Plus để xem các sản phẩm OTC không phải thuốc được đài thọ.

---

**B17. L.A. Care Medicare Plus có đài thọ cho lượng thuốc theo toa đủ dùng trong dài hạn không?**

- **Chương Trình Đặt Mua Thuốc Qua Bưu Điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình đặt mua thuốc qua đường bưu điện cho phép quý vị nhận được lượng thuốc theo toa đủ dùng trong tối đa 100 ngày, được gửi trực tiếp đến nhà của quý vị. Lượng thuốc đủ dùng trong 100 ngày có cùng tiền đồng trả với lượng thuốc đủ dùng trong một tháng.
- **Chương Trình Cung Cấp Lượng Thuốc Đủ Dùng Trong 100 Ngày tại Nhà Thuốc Bán Lẻ.** Một số nhà thuốc bán lẻ có thể cũng cung cấp lượng thuốc theo toa được đài thọ đủ dùng trong tối đa 100 ngày. Lượng thuốc đủ dùng trong 100 ngày có cùng tiền đồng trả với lượng thuốc đủ dùng trong một tháng.

---

**B18. Tôi có thể nhận toa thuốc được giao đến tận nhà từ nhà thuốc địa phương của mình không?**

Nhà thuốc địa phương của quý vị có thể sẽ giao toa thuốc của quý vị đến tận nhà. Quý vị có thể gọi đến nhà thuốc của mình để xem liệu họ có cung cấp dịch vụ giao thuốc tận nhà hay không.

---

**B19. Khoản đồng trả của tôi là bao nhiêu?**

Các hội viên của L.A. Care Medicare Plus có \$0 tiền đồng trả cho thuốc theo toa và thuốc OTC cũng như các sản phẩm không phải thuốc nếu hội viên tuân theo các quy tắc của chương trình. Tham khảo câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về các loại thuốc OTC cũng như các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong *Danh Sách Thuốc* của chúng tôi.

- **Tất Cả Các Loại Thuốc Phần D Được Đài Thọ (1 Bậc):** Tiền đồng trả của quý vị cho lượng thuốc đủ dùng cho một tháng (30 ngày) là \$0 cho mỗi toa thuốc.

Nếu quý vị có thắc mắc, xin hãy gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

---

**C. Tổng quan về *Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ***

*Danh Sách Thuốc Được Đài Thọ* cung cấp cho quý vị thông tin về các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đài thọ. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển sang Bản Liệt Kê Thuốc Được Đài Thọ bắt đầu ở phần D. Bản liệt kê này liệt kê tất cả các loại thuốc được L.A. Care Medicare Plus đài thọ theo thứ tự bảng chữ cái.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xvii



## CHỮ VIẾT TẮT CHO CÁC LƯU Ý VỀ BẢO HIỂM

### Các Hạn Chế về Quản Lý Sử Dụng

| CHỮ VIẾT TẮT | MÔ TẢ                                                                                                                            | GIẢI THÍCH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PA           | Hạn Chế về Sự Chấp Thuận Trước (Prior Authorization Restriction)                                                                 | Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin chấp thuận trước từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua thuốc theo toa loại này. Nếu không có chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.                                                                                                                                                                 |
| PA BvD       | Xác Định Hạn Chế về Chấp Thuận Trước Đối Với Phần B so với Phần D                                                                | Loại thuốc này có thể hội đủ điều kiện để được thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin chấp thuận trước từ L.A. Care Medicare Plus nhằm xác định rằng loại thuốc này được đài thọ theo Medicare Phần D trước khi quý vị mua loại thuốc theo toa này. Nếu không có chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này. |
| PA NSO       | Chỉ Hạn Chế về Sự Chấp Thuận Trước đối với Các Loại Thuốc Mới Dùng Lần Đầu (Prior Authorization Restriction for New Starts Only) | Nếu đây là toa thuốc mới đối với quý vị, tức là, đây là lần đầu tiên loại thuốc này được kê toa cho quý vị thì quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) cần phải xin chấp thuận trước từ L.A. Care Medicare Plus trước khi quý vị mua loại thuốc theo toa này. Nếu không có chấp thuận trước, L.A. Care Medicare Plus có thể sẽ không đài thọ cho loại thuốc này.                                                  |
| QL           | Hạn Chế về Giới Hạn Số Lượng (Quantity Limit Restriction)                                                                        | L.A. Care Medicare Plus giới hạn số lượng được đài thọ trong một khung thời gian cụ thể đối với loại thuốc này.                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| ST           | Hạn Chế về Liệu Pháp Từng Bước (Step Therapy Restriction)                                                                        | Trước khi L.A. Care Medicare Plus cung cấp bảo hiểm cho loại thuốc này, quý vị phải thử dùng (các) loại thuốc khác trong danh mục thuốc để điều trị bệnh trạng của mình. Thuốc này chỉ có thể được đài thọ nếu (các) loại thuốc khác không có hiệu quả đối với quý vị.                                                                                                                                    |

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](https://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xviii



|        |                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ST NSO | Liệu Pháp Từng Bước cho Các Loại Thuốc Mới Dùng Lần Đầu (Step Therapy for New Starts Only) | Nếu đây là toa thuốc mới đối với quý vị, tức là đây là lần đầu tiên loại thuốc này được kê toa cho quý vị thì trước khi L.A. Care Medicare Plus cung cấp bảo hiểm cho loại thuốc này, quý vị phải thử dùng (các) loại thuốc khác trong danh mục thuốc để điều trị bệnh trạng của mình. Thuốc này chỉ có thể được đài thọ nếu (các) loại thuốc khác không có hiệu quả đối với quý vị. |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

### Các Yêu Cầu Đặc Biệt Khác về Bảo Hiểm

|     |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| LD  | Thuốc Phân Phối Hạn Chế (Limited Distribution Drug)                | Thuốc theo toa này có thể chỉ được bán tại một số nhà thuốc. Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo <i>Danh Mục Nhà Cung Cấp Dịch Vụ/Nhà Thuốc</i> của quý vị hoặc gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ. |
| NDS | Lượng Thuốc Dùng Theo Ngày Không Kéo Dài (Non-Extended Day Supply) | Thuốc được ghi chú "NDS" được giới hạn trong lượng đủ dùng trong 1 tháng cho cả Bán Lẻ và Đặt Mua Qua Bưu Điện.                                                                                                                                                                           |
| INS | Insulin                                                            | Sản phẩm insulin với mức tối đa \$35 mỗi tháng.                                                                                                                                                                                                                                           |
| VAC | Vắc-xin                                                            | Vắc-xin Medicare Phần D được đài thọ ở mức \$0.                                                                                                                                                                                                                                           |

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](https://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xix



Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc và vitamin mua không cần toa (over-the-counter, OTC), có thể được Medi-Cal Rx đài thọ. Vui lòng truy cập trang mạng của Medi-Cal Rx ([www.medi-calrx.dhcs.ca.gov](http://www.medi-calrx.dhcs.ca.gov)) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Nhận Diện Quyền Lợi Medi-Cal (Beneficiary Identification Card, BIC) của quý vị khi nhận toa thuốc thông qua Medi-Cal Rx.

## Kháng Cáo Theo Phần D

- Kháng cáo là một hình thức chính thức để yêu cầu chúng tôi xem xét một quyết định mà chúng tôi đã đưa ra về khoản đài thọ của quý vị và thay đổi quyết định đó nếu quý vị cho rằng chúng tôi đã nhầm lẫn.
- Ví dụ, chúng tôi có thể quyết định rằng loại thuốc quý vị muốn không được đài thọ hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal đài thọ nữa.
- Nếu quý vị hoặc chuyên viên y tế cho toa của quý vị không đồng ý với quyết định của chúng tôi thì quý vị có thể kháng cáo. Nếu quý vị có thắc mắc, vui lòng gọi đến Ban Dịch Vụ Hội Viên theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ hoặc theo các số được liệt kê ở cuối trang này hoặc theo các số ở chân trang của tài liệu này.
- Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9** trong *Cẩm Nang Hội Viên* để tìm hiểu cách kháng cáo quyết định.
- Những thuốc không phải là thuốc Phần D có các quy tắc kháng cáo khác nhau.

---

## C1. Danh Sách Thuốc theo Bệnh Trạng

Các loại thuốc trong phần này được nhóm thành các hạng mục tùy thuộc vào loại bệnh mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ, nếu quý vị mắc bệnh tim, quý vị cần tìm thuốc trong hạng mục các thuốc chữa bệnh tim mạch - Tổng Hợp. Đây là nơi quý vị sẽ tìm thấy những loại thuốc điều trị bệnh tim.

---

**Nếu quý vị có điều gì thắc mắc**, vui lòng gọi cho L.A. Care Medicare Plus theo số 1-833-522-3767 (TTY: 711), 24 giờ một ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ.

Cuộc gọi này miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, vui lòng truy cập [medicare.lacare.org](http://medicare.lacare.org).

Cập Nhật Gần Nhất: ngày 01 tháng Mười, năm 2025

xx





---

## D. Bản Liệt Kê Thuốc Được Đài Thọ

Trong phần này, quý vị có thể tìm một loại thuốc bằng cách tìm kiếm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Điều này sẽ cho quý vị biết số trang mà quý vị có thể tìm thấy thông tin bổ sung về bảo hiểm cho thuốc của mình.

| DRUG NAME                                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|--------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS          |           |                     |
| AMPHETAMINES                                           |           |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg er cap</i>       | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 12.5mg tab</i>        | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg er cap</i>       | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg er cap</i>       | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 25mg er cap</i>       | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg er cap</i>       | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg er cap</i>        | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 7.5mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>dextroamphetamine sulfate 10mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>dextroamphetamine sulfate 5mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 10mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 20mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 30mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 40mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 50mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 60mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 70mg cap</i>            | 1         |                     |
| ATTENTION-DEFICIT/HYPERACTIVITY DISORDER (ADHD) AGENTS |           |                     |
| <i>atomoxetine 100mg cap</i>                           | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 10mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 18mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 25mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 40mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 60mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>atomoxetine 80mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>clonidine 0.1mg er tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>guanfacine 1mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>guanfacine 2mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>guanfacine 3mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>guanfacine 4mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| STIMULANTS - MISC.                                     |           |                     |
| <i>armodafinil 150mg tab</i>                           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| <i>armodafinil 200mg tab</i>                           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| <i>armodafinil 250mg tab</i>                           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| <i>armodafinil 50mg tab</i>                            | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| <i>dexmethylphenidate 10mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>dexmethylphenidate 2.5mg tab</i>                    | 1         |                     |
| <i>dexmethylphenidate 5mg tab</i>                      | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|--------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>methylphenidate 10mg er tab</i>         | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 10mg tab</i>            | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 18mg er osmotic tab</i> | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 1mg/ml oral soln</i>    | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 20mg er tab</i>         | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 20mg tab</i>            | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 27mg er osmotic tab</i> | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 27mg er tab</i>         | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 2mg/ml oral soln</i>    | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 36mg er osmotic tab</i> | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 36mg er tab</i>         | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 54mg er osmotic tab</i> | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 54mg er tab</i>         | 1         |                          |
| <i>methylphenidate 5mg tab</i>             | 1         |                          |
| <i>modafinil 100mg tab</i>                 | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>modafinil 200mg tab</i>                 | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <b>AMINOGLYCOSIDES</b>                     |           |                          |
| <b>AMINOGLYCOSIDES</b>                     |           |                          |
| <i>amikacin 250mg/ml inj</i>               | 1         |                          |
| ARIKAYCE 590MG/8.4ML INH SUSP              | 1         | NDS PA QL=252 ML/30 Days |
| GENTAMICIN 0.8MG/ML INJ                    | 1         |                          |
| GENTAMICIN 1.2MG/ML INJ                    | 1         |                          |
| GENTAMICIN 1.6MG/ML INJ                    | 1         |                          |
| GENTAMICIN 1MG/ML INJ                      | 1         |                          |
| <i>gentamicin 40mg/ml inj</i>              | 1         |                          |
| <i>neomycin sulfate 500mg tab</i>          | 1         |                          |
| STREPTOMYCIN 1GM INJ                       | 1         |                          |
| TOBRAMYCIN 10MG/ML INJ                     | 1         |                          |
| <i>tobramycin 300mg/5ml inh soln</i>       | 1         | PA QL=300 ML/30 Days     |
| <i>tobramycin 80mg/2ml inj</i>             | 1         |                          |
| <b>ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY</b>      |           |                          |
| <b>ANTIRHEUMATIC - ENZYME INHIBITORS</b>   |           |                          |
| <i>leflunomide 10mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>leflunomide 20mg tab</i>                | 1         |                          |
| OLUMIANT 1MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| OLUMIANT 2MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| OLUMIANT 4MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| RINVOQ 15MG ER TAB                         | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| RINVOQ 1MG/ML ORAL SOLN                    | 1         | NDS PA QL=360 ML/30 Days |
| RINVOQ 30MG ER TAB                         | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| RINVOQ 45MG ER TAB                         | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| XELJANZ 10MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| XELJANZ 1MG/ML ORAL SOLN                   | 1         | NDS PA QL=300 ML/30 Days |
| XELJANZ 5MG TAB                            | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| XELJANZ XR 11MG TAB                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|-------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| XELJANZ XR 22MG TAB                                   | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days   |
| <b>ANTI-TNF-ALPHA - MONOCLONAL ANTIBODIES</b>         |           |                           |
| ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML (0.2ML) SYRINGE              | 1         | NDS PA QL=1 EA/28 Days    |
| ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML (0.4ML) SYRINGE              | 1         | NDS PA QL=3 EA/28 Days    |
| ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML AUTO-INJECTOR (0.4ML)        | 1         | NDS PA QL=3 EA/28 Days    |
| ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML AUTO-INJECTOR (0.8ML)        | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| ADALIMUMAB-AATY 80MG/0.8ML AUTO-INJECTOR PACK (3)     | 1         | PA QL=3 EA/180 Days       |
| CIMZIA 200MG INJ                                      | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| CIMZIA 200MG/ML SYRINGE                               | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| ENBREL 25MG/0.5ML INJ                                 | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| ENBREL 25MG/0.5ML SYRINGE                             | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| ENBREL 50MG/ML AUTO-INJECTOR                          | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| ENBREL 50MG/ML CARTRIDGE                              | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| ENBREL 50MG/ML SYRINGE                                | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| HADLIMA 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR                      | 1         | NDS PA QL=2.40 ML/28 Days |
| HADLIMA 40MG/0.4ML SYRINGE                            | 1         | NDS PA QL=2.40 ML/28 Days |
| HADLIMA 40MG/0.8ML AUTO-INJECTOR                      | 1         | NDS PA QL=4.80 ML/28 Days |
| HADLIMA 40MG/0.8ML SYRINGE                            | 1         | NDS PA QL=4.80 ML/28 Days |
| SIMLANDI 20MG/0.2ML SYRINGE                           | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| SIMLANDI 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR                     | 1         | NDS PA QL=6 EA/28 Days    |
| SIMLANDI 40MG/0.4ML SYRINGE                           | 1         | NDS PA QL=6 EA/28 Days    |
| SIMLANDI 80MG/0.8ML AUTO-INJECTOR                     | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| SIMLANDI 80MG/0.8ML SYRINGE                           | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |
| <b>INTERLEUKIN-6 RECEPTOR INHIBITORS</b>              |           |                           |
| ACTEMRA 162MG/0.9ML AUTO-INJECTOR                     | 1         | NDS PA QL=3.60 ML/28 Days |
| ACTEMRA 162MG/0.9ML SYRINGE                           | 1         | NDS PA QL=3.60 ML/28 Days |
| KEVZARA 150MG/1.14ML AUTO-INJECTOR                    | 1         | NDS PA QL=2.28 ML/28 Days |
| KEVZARA 150MG/1.14ML SYRINGE                          | 1         | NDS PA QL=2.28 ML/28 Days |
| KEVZARA 200MG/1.14ML AUTO-INJECTOR                    | 1         | NDS PA QL=2.28 ML/28 Days |
| KEVZARA 200MG/1.14ML SYRINGE                          | 1         | NDS PA QL=2.28 ML/28 Days |
| TYENNE 162MG/0.9ML AUTO-INJECTOR                      | 1         | NDS PA QL=3.60 ML/28 Days |
| TYENNE 162MG/0.9ML SYRINGE                            | 1         | NDS PA QL=3.60 ML/28 Days |
| <b>NONSTEROIDAL ANTI-INFLAMMATORY AGENTS (NSAIDS)</b> |           |                           |
| <i>celecoxib 100mg cap</i>                            | 1         |                           |
| <i>celecoxib 200mg cap</i>                            | 1         |                           |
| <i>celecoxib 400mg cap</i>                            | 1         |                           |
| <i>celecoxib 50mg cap</i>                             | 1         |                           |
| <i>diclofenac potassium 50mg tab</i>                  | 1         |                           |
| <i>diclofenac sodium 1.5% topical soln</i>            | 1         | QL=300 ML/30 Days         |
| <i>diclofenac sodium 100mg er tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>diclofenac sodium 25mg dr tab</i>                  | 1         |                           |
| <i>diclofenac sodium 50mg dr tab</i>                  | 1         |                           |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|-------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <i>diclofenac sodium 75mg dr tab</i>      | 1         |                           |
| <i>diflunisal 500mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>etodolac 200mg cap</i>                 | 1         |                           |
| <i>etodolac 300mg cap</i>                 | 1         |                           |
| <i>etodolac 400mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>etodolac 500mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>ibu 600mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>ibu 800mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>ibuprofen 400mg tab</i>                | 1         |                           |
| <i>ibuprofen 600mg tab</i>                | 1         |                           |
| <i>ibuprofen 800mg tab</i>                | 1         |                           |
| <i>ketorolac tromethamine 10mg tab</i>    | 1         | QL=20 EA/5 Days           |
| <i>meloxicam 15mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>meloxicam 7.5mg tab</i>                | 1         |                           |
| <i>nabumetone 500mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>nabumetone 750mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>naproxen 250mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>naproxen 375mg dr tab</i>              | 1         |                           |
| <i>naproxen 375mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>naproxen 500mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>naproxen sodium 275mg tab</i>          | 1         |                           |
| <i>naproxen sodium 550mg tab</i>          | 1         |                           |
| <i>piroxicam 10mg cap</i>                 | 1         |                           |
| <i>piroxicam 20mg cap</i>                 | 1         |                           |
| <i>sulindac 150mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>sulindac 200mg tab</i>                 | 1         |                           |
| <b>SELECTIVE COSTIMULATION MODULATORS</b> |           |                           |
| ORENCIA 125MG/ML AUTO-INJECTOR            | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days    |
| ORENCIA 125MG/ML SYRINGE                  | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days    |
| ORENCIA 50MG/0.4ML SYRINGE                | 1         | NDS PA QL=1.60 ML/28 Days |
| ORENCIA 87.5MG/0.7ML SYRINGE              | 1         | NDS PA QL=2.80 ML/28 Days |
| <b>ANALGESICS - OPIOID</b>                |           |                           |
| <b>OPIOID AGONISTS</b>                    |           |                           |
| <i>fentanyl 100mcg/hr patch</i>           | 1         | QL=10 EA/30 Days          |
| <i>fentanyl 12mcg/hr patch</i>            | 1         | QL=10 EA/30 Days          |
| <i>fentanyl 25mcg/hr patch</i>            | 1         | QL=10 EA/30 Days          |
| <i>fentanyl 50mcg/hr patch</i>            | 1         | QL=10 EA/30 Days          |
| <i>fentanyl 75mcg/hr patch</i>            | 1         | QL=10 EA/30 Days          |
| <i>hydromorphone 2mg tab</i>              | 1         | QL=450 EA/30 Days         |
| <i>hydromorphone 4mg tab</i>              | 1         | QL=240 EA/30 Days         |
| <i>hydromorphone 8mg tab</i>              | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>methadone 10mg tab</i>                 | 1         | QL=360 EA/30 Days         |
| METHADONE 1MG/ML ORAL SOLN                | 1         | QL=3600 ML/30 Days        |
| METHADONE 2MG/ML ORAL SOLN                | 1         | QL=1800 ML/30 Days        |
| <i>methadone 5mg tab</i>                  | 1         | QL=360 EA/30 Days         |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                               | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>morphine sulfate 100mg er tab</i>                                    | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 15mg er tab</i>                                     | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 15mg tab</i>                                        | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 200mg er tab</i>                                    | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 20mg/ml oral soln</i>                               | 1         | QL=180 ML/30 Days   |
| MORPHINE SULFATE 2MG/ML ORAL SOLN                                       | 1         | QL=1800 ML/30 Days  |
| <i>morphine sulfate 30mg er tab</i>                                     | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 30mg tab</i>                                        | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| MORPHINE SULFATE 4MG/ML ORAL SOLN                                       | 1         | QL=900 ML/30 Days   |
| <i>morphine sulfate 60mg er tab</i>                                     | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone 10mg tab</i>                                               | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone 15mg tab</i>                                               | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone 1mg/ml oral soln</i>                                       | 1         | QL=5400 ML/30 Days  |
| <i>oxycodone 20mg tab</i>                                               | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone 30mg tab</i>                                               | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone 5mg tab</i>                                                | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>tramadol 100mg er tab</i>                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>tramadol 200mg er tab</i>                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>tramadol 300mg er tab</i>                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>tramadol 50mg tab</i>                                                | 1         | QL=240 EA/30 Days   |
| <b>OPIOID COMBINATIONS</b>                                              |           |                     |
| <i>codeine phosphate/acetaminophen 15-300mg tab</i>                     | 1         | QL=390 EA/30 Days   |
| CODEINE PHOSPHATE/ACETAMINOPHEN<br>2.4-24MG/ML ORAL SOLN                | 1         | QL=4980 ML/30 Days  |
| <i>codeine phosphate/acetaminophen 30-300mg tab</i>                     | 1         | QL=390 EA/30 Days   |
| <i>codeine phosphate/acetaminophen 60-300mg tab</i>                     | 1         | QL=390 EA/30 Days   |
| <i>endocet 10-325mg tab</i>                                             | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>endocet 2.5-325mg tab</i>                                            | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>endocet 5-325mg tab</i>                                              | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>endocet 7.5-325mg tab</i>                                            | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 0.5-21.7mg/ml<br/>oral soln</i> | 1         | QL=5400 ML/30 Days  |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 10-325mg tab</i>                | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 5-325mg tab</i>                 | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>hydrocodone bitartrate/acetaminophen 7.5-325mg tab</i>               | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone/acetaminophen 10-325mg tab</i>                             | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone/acetaminophen 2.5-325mg tab</i>                            | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone/acetaminophen 5-325mg tab</i>                              | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>oxycodone/acetaminophen 7.5-325mg tab</i>                            | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <i>tramadol/acetaminophen 37.5-325mg tab</i>                            | 1         | QL=360 EA/30 Days   |
| <b>OPIOID PARTIAL AGONISTS</b>                                          |           |                     |
| <i>buprenorphine 2mg sl tab</i>                                         | 1         | QL=90 EA/30 Days    |
| <i>buprenorphine 8mg sl tab</i>                                         | 1         | QL=90 EA/30 Days    |
| <i>buprenorphine/naloxone 12-3mg sl film</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl film</i>                           | 1         | QL=90 EA/30 Days    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS  |
|--------------------------------------------------|-----------|----------------------|
| <i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl tab</i>     | 1         | QL=90 EA/30 Days     |
| <i>buprenorphine/naloxone 4-1mg sl film</i>      | 1         | QL=90 EA/30 Days     |
| <i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl film</i>      | 1         | QL=90 EA/30 Days     |
| <i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl tab</i>       | 1         | QL=90 EA/30 Days     |
| <b>ANDROGENS-ANABOLIC</b>                        |           |                      |
| <b>ANDROGENS</b>                                 |           |                      |
| <i>danazol 100mg cap</i>                         | 1         |                      |
| <i>danazol 200mg cap</i>                         | 1         |                      |
| <i>danazol 50mg cap</i>                          | 1         |                      |
| <i>depo-testosterone 100mg/ml inj</i>            | 1         |                      |
| <i>depo-testosterone 200mg/ml inj</i>            | 1         |                      |
| <i>testosterone 1% (12.5mg/act) gel pump</i>     | 1         | PA QL=300 GM/30 Days |
| <i>testosterone 1% (25mg) gel packet</i>         | 1         | PA QL=300 GM/30 Days |
| <i>testosterone 1% (50mg) gel packet</i>         | 1         | PA QL=300 GM/30 Days |
| TESTOSTERONE 1.62% (1.25GM) GEL PACKET           | 1         | PA QL=75 GM/30 Days  |
| <i>testosterone 1.62% (2.5gm) gel packet</i>     | 1         | PA QL=150 GM/30 Days |
| <i>testosterone 1.62% (20.25mg/act) gel pump</i> | 1         | PA QL=150 GM/30 Days |
| <i>testosterone 30mg/act topical soln</i>        | 1         | PA QL=180 ML/30 Days |
| <i>testosterone cypionate 100mg/ml inj</i>       | 1         |                      |
| <i>testosterone cypionate 200mg/ml (1ml) inj</i> | 1         |                      |
| <i>testosterone cypionate 200mg/ml inj</i>       | 1         |                      |
| TESTOSTERONE ENANTHATE 200MG/ML INJ              | 1         |                      |
| <b>ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS</b>            |           |                      |
| <b>INTRARECTAL STEROIDS</b>                      |           |                      |
| <i>budesonide 2mg/act rectal foam</i>            | 1         | PA                   |
| <i>hydrocortisone 1.67mg/ml enema</i>            | 1         |                      |
| <b>RECTAL STEROIDS</b>                           |           |                      |
| <i>hydrocortisone 2.5% cream</i>                 | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| <i>procto-med 2.5% cream</i>                     | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| <i>proctosol 2.5% cream</i>                      | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| <i>proctozone hc 2.5% cream</i>                  | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| <b>VASODILATING AGENTS</b>                       |           |                      |
| <i>nitroglycerin 0.4% rectal ointment</i>        | 1         | QL=30 GM/30 Days     |
| <b>ANTHELMINTICS</b>                             |           |                      |
| <b>ANTHELMINTICS</b>                             |           |                      |
| <i>albendazole 200mg tab</i>                     | 1         |                      |
| <i>ivermectin 3mg tab</i>                        | 1         | PA QL=15 EA/90 Days  |
| <i>praziquantel 600mg tab</i>                    | 1         |                      |
| <b>ANTIANGINAL AGENTS</b>                        |           |                      |
| <b>NITRATES</b>                                  |           |                      |
| <i>isosorbide dinitrate 10mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>isosorbide dinitrate 20mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>isosorbide dinitrate 30mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>isosorbide dinitrate 5mg tab</i>              | 1         |                      |
| ISOSORBIDE MONONITRATE 10MG TAB                  | 1         |                      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|--------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>isosorbide mononitrate 120mg er tab</i> | 1         |                     |
| ISOSORBIDE MONONITRATE 20MG TAB            | 1         |                     |
| <i>isosorbide mononitrate 30mg er tab</i>  | 1         |                     |
| <i>isosorbide mononitrate 60mg er tab</i>  | 1         |                     |
| NITRO-BID 2% OINTMENT                      | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.1mg/hr patch</i>        | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.2mg/hr patch</i>        | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.3mg sl tab</i>          | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.4mg sl tab</i>          | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.4mg/hr patch</i>        | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.6mg sl tab</i>          | 1         |                     |
| <i>nitroglycerin 0.6mg/hr patch</i>        | 1         |                     |
| <b>ANTIANXIETY AGENTS</b>                  |           |                     |
| <b>ANTIANXIETY AGENTS - MISC.</b>          |           |                     |
| <i>buspirone 10mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>buspirone 15mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>buspirone 30mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>buspirone 5mg tab</i>                   | 1         |                     |
| <i>buspirone 7.5mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>hydroxyzine 10mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>hydroxyzine 25mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>hydroxyzine 50mg tab</i>                | 1         |                     |
| HYDROXYZINE PAMOATE 100MG CAP              | 1         |                     |
| <i>hydroxyzine pamoate 25mg cap</i>        | 1         |                     |
| <i>hydroxyzine pamoate 50mg cap</i>        | 1         |                     |
| <b>BENZODIAZEPINES</b>                     |           |                     |
| <i>alprazolam 0.25mg tab</i>               | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>alprazolam 0.5mg tab</i>                | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>alprazolam 1mg tab</i>                  | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>alprazolam 2mg tab</i>                  | 1         | QL=150 EA/30 Days   |
| <i>chlordiazepoxide 10mg cap</i>           | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>chlordiazepoxide 25mg cap</i>           | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>chlordiazepoxide 5mg cap</i>            | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>clorazepate dipotassium 15mg tab</i>    | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>clorazepate dipotassium 3.75mg tab</i>  | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>clorazepate dipotassium 7.5mg tab</i>   | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| <i>diazepam 10mg tab</i>                   | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>diazepam 1mg/ml oral soln</i>           | 1         | QL=1200 ML/30 Days  |
| <i>diazepam 2mg tab</i>                    | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>diazepam 5mg tab</i>                    | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| <i>diazepam 5mg/ml oral soln</i>           | 1         | QL=240 ML/30 Days   |
| <i>lorazepam 0.5mg tab</i>                 | 1         | QL=150 EA/30 Days   |
| <i>lorazepam 1mg tab</i>                   | 1         | QL=150 EA/30 Days   |
| <i>lorazepam 2mg tab</i>                   | 1         | QL=150 EA/30 Days   |
| <i>lorazepam 2mg/ml oral soln</i>          | 1         | QL=150 ML/30 Days   |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <b>ANTIARRHYTHMICS</b>                         |           |                           |
| <b>ANTIARRHYTHMICS TYPE I-A</b>                |           |                           |
| <i>disopyramide 100mg cap</i>                  | 1         | PA                        |
| <i>disopyramide 150mg cap</i>                  | 1         | PA                        |
| QUINIDINE SULFATE 200MG TAB                    | 1         |                           |
| QUINIDINE SULFATE 300MG TAB                    | 1         |                           |
| <b>ANTIARRHYTHMICS TYPE I-B</b>                |           |                           |
| <i>mexiletine 150mg cap</i>                    | 1         |                           |
| <i>mexiletine 200mg cap</i>                    | 1         |                           |
| <i>mexiletine 250mg cap</i>                    | 1         |                           |
| <b>ANTIARRHYTHMICS TYPE I-C</b>                |           |                           |
| <i>flecainide acetate 100mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>flecainide acetate 150mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>flecainide acetate 50mg tab</i>             | 1         |                           |
| <i>propafenone 150mg tab</i>                   | 1         |                           |
| <i>propafenone 225mg er cap</i>                | 1         |                           |
| <i>propafenone 225mg tab</i>                   | 1         |                           |
| <i>propafenone 300mg tab</i>                   | 1         |                           |
| <i>propafenone 325mg er cap</i>                | 1         |                           |
| <i>propafenone 425mg er cap</i>                | 1         |                           |
| <b>ANTIARRHYTHMICS TYPE III</b>                |           |                           |
| <i>amiodarone 100mg tab</i>                    | 1         |                           |
| <i>amiodarone 200mg tab</i>                    | 1         |                           |
| <i>amiodarone 400mg tab</i>                    | 1         |                           |
| <i>dofetilide 0.125mg cap</i>                  | 1         |                           |
| <i>dofetilide 0.25mg cap</i>                   | 1         |                           |
| <i>dofetilide 0.5mg cap</i>                    | 1         |                           |
| MULTAQ 400MG TAB                               | 1         |                           |
| <i>pacerone 100mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>pacerone 200mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>pacerone 400mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <b>ANTIASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS</b> |           |                           |
| <b>ANTIASTHMATIC - MONOCLONAL ANTIBODIES</b>   |           |                           |
| DUPIXENT 200MG/1.14ML AUTO-INJECTOR            | 1         | NDS PA QL=4.56 ML/28 Days |
| DUPIXENT 200MG/1.14ML SYRINGE                  | 1         | NDS PA QL=4.56 ML/28 Days |
| DUPIXENT 300MG/2ML AUTO-INJECTOR               | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| DUPIXENT 300MG/2ML SYRINGE                     | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days    |
| FASENRA 10MG/0.5ML SYRINGE                     | 1         | PA QL=.50 ML/28 Days      |
| FASENRA 30MG/ML AUTO-INJECTOR                  | 1         | PA QL=1 ML/28 Days        |
| FASENRA 30MG/ML SYRINGE                        | 1         | PA QL=1 ML/28 Days        |
| NUCALA 100MG INJ                               | 1         | NDS PA QL=3 EA/28 Days    |
| NUCALA 100MG/ML AUTO-INJECTOR                  | 1         | NDS PA QL=3 ML/28 Days    |
| NUCALA 100MG/ML SYRINGE                        | 1         | NDS PA QL=3 ML/28 Days    |
| NUCALA 40MG/0.4ML SYRINGE                      | 1         | NDS PA QL=.40 ML/28 Days  |
| XOLAIR 150MG INJ                               | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| XOLAIR 150MG/ML AUTO-INJECTOR                    | 1         | NDS PA QL=2 ML/28 Days   |
| XOLAIR 150MG/ML SYRINGE                          | 1         | NDS PA QL=2 ML/28 Days   |
| XOLAIR 300MG/2ML AUTO-INJECTOR                   | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days   |
| XOLAIR 300MG/2ML SYRINGE                         | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days   |
| XOLAIR 75MG/0.5ML AUTO-INJECTOR                  | 1         | NDS PA QL=1 ML/28 Days   |
| XOLAIR 75MG/0.5ML SYRINGE                        | 1         | NDS PA QL=1 ML/28 Days   |
| <b>BRONCHODILATORS - ANTICHOLINERGICS</b>        |           |                          |
| ATROVENT 17MCG HFA INHALER                       | 1         | QL=25.80 GM/30 Days      |
| INCRUSE ELLIPTA 62.5MCG/INH POWDER INHALER       | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>ipratropium bromide 0.02% inh soln</i>        | 1         | PA_BvD                   |
| <b>LEUKOTRIENE MODULATORS</b>                    |           |                          |
| <i>montelukast 10mg tab</i>                      | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>montelukast 4mg chew tab</i>                  | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>montelukast 5mg chew tab</i>                  | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>zafirlukast 10mg tab</i>                      | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>zafirlukast 20mg tab</i>                      | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <b>STEROID INHALANTS</b>                         |           |                          |
| ALVESCO 160MCG INHALER                           | 1         | QL=12.20 GM/30 Days      |
| ALVESCO 80MCG INHALER                            | 1         | QL=12.20 GM/30 Days      |
| ARNUITY 100MCG POWDER INHALER                    | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| ARNUITY 200MCG POWDER INHALER                    | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| ARNUITY 50MCG POWDER INHALER                     | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| ASMANEX 100MCG HFA INHALER                       | 1         | QL=13 GM/30 Days         |
| ASMANEX 110MCG (30ACT) TWISTHALER                | 1         | QL=1 EA/30 Days          |
| ASMANEX 200MCG HFA INHALER                       | 1         | QL=13 GM/30 Days         |
| ASMANEX 220MCG (120ACT) TWISTHALER               | 1         | QL=1 EA/30 Days          |
| ASMANEX 220MCG (30ACT) TWISTHALER                | 1         | QL=1 EA/30 Days          |
| ASMANEX 220MCG (60ACT) TWISTHALER                | 1         | QL=1 EA/30 Days          |
| ASMANEX 50MCG HFA INHALER                        | 1         | QL=13 GM/30 Days         |
| <i>budesonide 0.25mg/2ml inh susp</i>            | 1         | PA_BvD QL=120 ML/30 Days |
| <i>budesonide 0.5mg/2ml inh susp</i>             | 1         | PA_BvD QL=120 ML/30 Days |
| <i>budesonide 1mg/2ml inh susp</i>               | 1         | PA_BvD QL=120 ML/30 Days |
| FLUTICASONE PROPIONATE 110MCG INHALER            | 1         | QL=24 GM/30 Days         |
| FLUTICASONE PROPIONATE 220MCG INHALER            | 1         | QL=24 GM/30 Days         |
| FLUTICASONE PROPIONATE 44MCG INHALER             | 1         | QL=21.20 GM/30 Days      |
| QVAR 40MCG REDIHALER                             | 1         | QL=21.20 GM/30 Days      |
| QVAR 80MCG REDIHALER                             | 1         | QL=21.20 GM/30 Days      |
| <b>SYMPATHOMIMETICS</b>                          |           |                          |
| ADVAIR 115-21MCG HFA INHALER                     | 1         | QL=12 GM/30 Days         |
| ADVAIR 230-21MCG HFA INHALER                     | 1         | QL=12 GM/30 Days         |
| ADVAIR 45-21MCG/ACT HFA INHALER                  | 1         | QL=12 GM/30 Days         |
| <i>albuterol 0.21mg/ml (0.63mg/3ml) inh soln</i> | 1         | PA_BvD                   |
| <i>albuterol 0.4mg/ml (2mg/5ml) oral soln</i>    | 1         |                          |
| <i>albuterol 0.83mg/ml (0.083%) inh soln</i>     | 1         | PA_BvD                   |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>albuterol 1.25mg/3ml neb soln</i>                                  | 1         | PA_BvD              |
| <i>albuterol 108mcg HFA inhaler (6.7gm, Proventil equiv)</i>          | 1         | QL=13.40 GM/30 Days |
| <i>albuterol 108mcg HFA inhaler (8.5gm, Proair equiv)</i>             | 1         | QL=17 GM/30 Days    |
| <i>albuterol 2mg tab</i>                                              | 1         |                     |
| <i>albuterol 4mg tab</i>                                              | 1         |                     |
| <i>albuterol 5mg/ml (0.05%) inh soln</i>                              | 1         | PA_BvD              |
| ANORO ELLIPTA 62.5-25MCG POWDER INHALER                               | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| BREO ELLIPTA 100-25MCG POWDER INHALER                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| BREO ELLIPTA 200-25MCG POWDER INHALER                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| BREO ELLIPTA 50-25MCG POWDER INHALER                                  | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>breyana 160-4.5mcg/act inhaler</i>                                 | 1         | QL=10.30 GM/30 Days |
| <i>breyana 80-4.5mcg/act inhaler</i>                                  | 1         | QL=10.30 GM/30 Days |
| BREZTRI AEROSPHERE 160-9-4.8MCG/ACT INHALER                           | 1         | QL=10.70 GM/30 Days |
| <i>budesonide/formoterol fumarate 160-45mcg inhaler</i>               | 1         | QL=10.20 GM/30 Days |
| <i>budesonide/formoterol fumarate 80-45mcg inhaler</i>                | 1         | QL=10.20 GM/30 Days |
| COMBIVENT 20-100MCG/ACT INHALER                                       | 1         | QL=8 GM/30 Days     |
| DULERA 100-5MCG INHALER                                               | 1         | QL=13 GM/30 Days    |
| DULERA 200-5MCG INHALER                                               | 1         | QL=13 GM/30 Days    |
| DULERA 50-5MCG INHALER                                                | 1         | QL=13 GM/30 Days    |
| <i>epinephrine 0.15mg/0.3ml auto-injector (2pack)</i>                 | 1         | QL=2 EA/15 Days     |
| <i>epinephrine 0.3mg/0.3ml auto-injector (2pack)</i>                  | 1         | QL=2 EA/15 Days     |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol 100-50mcg/act powder inhaler</i> | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol 250-50mcg/act powder inhaler</i> | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>fluticasone propionate/salmeterol 500-50mcg/act powder inhaler</i> | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>ipratropium/albuterol 0.5-2.5mg/3ml inh soln</i>                   | 1         | PA_BvD              |
| <i>levalbuterol 0.31mg/3ml neb soln</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| <i>levalbuterol 0.63mg/3ml inh soln</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| <i>levalbuterol 1.25mg/3ml neb soln</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| LEVALBUTEROL 45MCG/ACT INHALER                                        | 1         | ST QL=30 GM/30 Days |
| STIOLTO 2.5-2.5MCG/ACT INHALER                                        | 1         | QL=4 GM/30 Days     |
| STRIVERDI 2.5MCG/ACT INHALER                                          | 1         | QL=4 GM/30 Days     |
| <i>terbutaline sulfate 2.5mg tab</i>                                  | 1         |                     |
| <i>terbutaline sulfate 5mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| TRELEGY ELLIPTA 100-62.5-25MCG POWDER INHALER                         | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| TRELEGY ELLIPTA 200-62.5-25MCG POWDER INHALER                         | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>wixela 100-50mcg powder inhaler</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>wixela 250-50mcg powder inhaler</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>wixela 500-50mcg powder inhaler</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| XOPENEX 45MCG INHALER                                                 | 1         | ST QL=30 GM/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <b>ANTICOAGULANTS</b>                          |           |                     |
| <b>ANTICOAGULANTS - MISC.</b>                  |           |                     |
| ELIQUIS 2.5MG TAB                              | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| ELIQUIS 5MG 30-DAY STARTER PACK (74)           | 1         | QL=74 EA/30 Days    |
| ELIQUIS 5MG TAB                                | 1         | QL=74 EA/30 Days    |
| <i>rivaroxaban 2.5mg tab</i>                   | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| XARELTO 10MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| XARELTO 15MG TAB                               | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| XARELTO 1MG/ML ORAL SUSP                       | 1         | QL=620 ML/30 Days   |
| XARELTO 2.5MG TAB                              | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| XARELTO 20MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| XARELTO TAB STARTER PACK (51)                  | 1         | QL=51 EA/30 Days    |
| <b>COUMARIN ANTICOAGULANTS</b>                 |           |                     |
| <i>jantoven 10mg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>jantoven 1mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 2.5mg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>jantoven 2mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 3mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 4mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 5mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 6mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>jantoven 7.5mg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 10mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 1mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 2.5mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 2mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 3mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 4mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 5mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 6mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>warfarin sodium 7.5mg tab</i>               | 1         |                     |
| <b>HEPARINS AND HEPARINOID-LIKE AGENTS</b>     |           |                     |
| <i>enoxaparin sodium 100mg/1ml syringe</i>     | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 120mg/0.8ml syringe</i>   | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 150mg/1ml syringe</i>     | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 30mg/0.3ml syringe</i>    | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 40mg/0.4ml syringe</i>    | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 60mg/0.6ml syringe</i>    | 1         |                     |
| <i>enoxaparin sodium 80mg/0.8ml syringe</i>    | 1         |                     |
| <i>fondaparinux sodium 10mg/0.8ml syringe</i>  | 1         |                     |
| <i>fondaparinux sodium 2.5mg/0.5ml syringe</i> | 1         |                     |
| <i>fondaparinux sodium 5mg/0.4ml syringe</i>   | 1         |                     |
| <i>fondaparinux sodium 7.5mg/0.6ml syringe</i> | 1         |                     |
| <i>heparin sodium porcine 10000unit/ml inj</i> | 1         |                     |
| <i>heparin sodium porcine 1000unit/ml inj</i>  | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS        |
|--------------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| <i>heparin sodium porcine 20000unit/ml inj</i>   | 1         |                            |
| <i>heparin sodium porcine 5000unit/ml inj</i>    | 1         |                            |
| <b>ANTICONVULSANTS</b>                           |           |                            |
| <b>ANTICONVULSANTS - BENZODIAZEPINES</b>         |           |                            |
| <i>clobazam 10mg tab</i>                         | 1         | QL=60 EA/30 Days           |
| <i>clobazam 2.5mg/ml oral susp</i>               | 1         | QL=480 ML/30 Days          |
| <i>clobazam 20mg tab</i>                         | 1         | QL=60 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 0.125mg odt</i>                    | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 0.25mg odt</i>                     | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 0.5mg odt</i>                      | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 0.5mg tab</i>                      | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 1mg odt</i>                        | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 1mg tab</i>                        | 1         | QL=90 EA/30 Days           |
| <i>clonazepam 2mg odt</i>                        | 1         | QL=300 EA/30 Days          |
| <i>clonazepam 2mg tab</i>                        | 1         | QL=300 EA/30 Days          |
| <i>diazepam 10mg/2ml rectal gel</i>              | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| DIAZEPAM 2.5MG/0.5ML RECTAL GEL                  | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| <i>diazepam 20mg/4ml rectal gel</i>              | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| NAYZILAM 5MG/0.1ML NASAL SPRAY                   | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| SYMPAZAN 10MG ORAL FILM                          | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| SYMPAZAN 20MG ORAL FILM                          | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| SYMPAZAN 5MG ORAL FILM                           | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| VALTOCO 10MG (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK  | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| VALTOCO 15MG (7.5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| VALTOCO 20MG (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK  | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| VALTOCO 5MG (5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK    | 1         | QL=10 EA/30 Days           |
| <b>ANTICONVULSANTS - MISC.</b>                   |           |                            |
| BRIVIACT 100MG TAB                               | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BRIVIACT 10MG TAB                                | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BRIVIACT 10MG/ML ORAL SOLN                       | 1         | PA _ NSO QL=600 ML/30 Days |
| BRIVIACT 25MG TAB                                | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BRIVIACT 50MG TAB                                | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BRIVIACT 75MG TAB                                | 1         | PA _ NSO QL=60 EA/30 Days  |
| <i>carbamazepine 100mg chew tab</i>              | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 100mg er cap</i>                | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 100mg er tab</i>                | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 200mg er cap</i>                | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 200mg er tab</i>                | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 200mg tab</i>                   | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 20mg/ml oral susp</i>           | 1         |                            |
| <i>carbamazepine 300mg er cap</i>                | 1         |                            |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                     | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|-----------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>carbamazepine 400mg er tab</i>             | 1         |                              |
| DIACOMIT 250MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=360 EA/30 Days |
| DIACOMIT 250MG POWDER FOR ORAL SUSP           | 1         | NDS PA_NSO QL=360 EA/30 Days |
| DIACOMIT 500MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| DIACOMIT 500MG POWDER FOR ORAL SUSP           | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| EPIDIOLEX 100MG/ML ORAL SOLN                  | 1         | NDS PA_NSO QL=600 ML/30 Days |
| <i>epitol 200mg tab</i>                       | 1         |                              |
| EPRONTIA 25MG/ML ORAL SOLN                    | 1         | PA_NSO QL=480 ML/30 Days     |
| <i>eslicarbazepine acetate 200mg tab</i>      | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>eslicarbazepine acetate 400mg tab</i>      | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>eslicarbazepine acetate 600mg tab</i>      | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days      |
| <i>eslicarbazepine acetate 800mg tab</i>      | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days      |
| FINTEPLA 2.2MG/ML ORAL SOLN                   | 1         | NDS PA_NSO QL=360 ML/30 Days |
| FYCOMPA 0.5MG/ML ORAL SUSP                    | 1         | PA_NSO QL=720 ML/30 Days     |
| <i>gabapentin 100mg cap</i>                   | 1         | QL=1080 EA/30 Days           |
| <i>gabapentin 300mg cap</i>                   | 1         | QL=360 EA/30 Days            |
| <i>gabapentin 400mg cap</i>                   | 1         | QL=270 EA/30 Days            |
| <i>gabapentin 50mg/ml oral soln</i>           | 1         | QL=2160 ML/30 Days           |
| <i>gabapentin 600mg tab (Neurontin equiv)</i> | 1         | QL=180 EA/30 Days            |
| <i>gabapentin 800mg tab</i>                   | 1         | QL=135 EA/30 Days            |
| <i>lacosamide 100mg tab</i>                   | 1         | QL=60 EA/30 Days             |
| <i>lacosamide 10mg/ml oral soln</i>           | 1         | QL=1200 ML/30 Days           |
| <i>lacosamide 150mg tab</i>                   | 1         | QL=60 EA/30 Days             |
| <i>lacosamide 200mg tab</i>                   | 1         | QL=60 EA/30 Days             |
| <i>lacosamide 50mg tab</i>                    | 1         | QL=120 EA/30 Days            |
| <i>lamotrigine 100mg tab</i>                  | 1         |                              |
| <i>lamotrigine 150mg tab</i>                  | 1         |                              |
| <i>lamotrigine 200mg tab</i>                  | 1         |                              |
| <i>lamotrigine 25mg chew tab</i>              | 1         |                              |
| <i>lamotrigine 25mg tab</i>                   | 1         |                              |
| <i>lamotrigine 5mg chew tab</i>               | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 1000mg tab</i>               | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 100mg/ml oral soln</i>       | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 250mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 500mg er tab</i>             | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 500mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 750mg er tab</i>             | 1         |                              |
| <i>levetiracetam 750mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>oxcarbazepine 150mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>oxcarbazepine 300mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>oxcarbazepine 600mg tab</i>                | 1         |                              |
| <i>oxcarbazepine 60mg/ml oral susp</i>        | 1         |                              |
| <i>perampanel 10mg tab</i>                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>perampanel 12mg tab</i>                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>perampanel 2mg tab</i>                     | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|---------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <i>perampanel 4mg tab</i>             | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>perampanel 6mg tab</i>             | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>perampanel 8mg tab</i>             | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>phenobarbital 100mg tab</i>        | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 15mg tab</i>         | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 16.2mg tab</i>       | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 30mg tab</i>         | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 32.4mg tab</i>       | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 4mg/ml oral soln</i> | 1         | QL=1500 ML/30 Days        |
| <i>phenobarbital 60mg tab</i>         | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 64.8mg tab</i>       | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenobarbital 97.2mg tab</i>       | 1         | QL=120 EA/30 Days         |
| <i>phenytoin 25mg/ml oral susp</i>    | 1         |                           |
| <i>phenytoin 50mg chew tab</i>        | 1         |                           |
| <i>phenytoin sodium 100mg er cap</i>  | 1         |                           |
| <i>pregabalin 100mg cap</i>           | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 150mg cap</i>           | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 200mg cap</i>           | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 20mg/ml oral soln</i>   | 1         | QL=900 ML/30 Days         |
| <i>pregabalin 225mg cap</i>           | 1         | QL=60 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 25mg cap</i>            | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 300mg cap</i>           | 1         | QL=60 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 50mg cap</i>            | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>pregabalin 75mg cap</i>            | 1         | QL=90 EA/30 Days          |
| <i>primidone 250mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>primidone 50mg tab</i>             | 1         |                           |
| <i>roweepra 500mg tab</i>             | 1         |                           |
| <i>rufinamide 200mg tab</i>           | 1         | PA_NSO QL=480 EA/30 Days  |
| <i>rufinamide 400mg tab</i>           | 1         | PA_NSO QL=240 EA/30 Days  |
| <i>rufinamide 40mg/ml oral susp</i>   | 1         | PA_NSO QL=2760 ML/30 Days |
| SPRITAM 250MG TAB FOR ORAL SUSP       | 1         | PA_NSO QL=360 EA/30 Days  |
| SPRITAM 500MG TAB FOR ORAL SUSP       | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days  |
| <i>subvenite 100mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>subvenite 150mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>subvenite 200mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>subvenite 25mg tab</i>             | 1         |                           |
| <i>topiramate 100mg tab</i>           | 1         |                           |
| <i>topiramate 15mg cap</i>            | 1         |                           |
| <i>topiramate 200mg tab</i>           | 1         |                           |
| <i>topiramate 25mg cap</i>            | 1         |                           |
| <i>topiramate 25mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>topiramate 50mg tab</i>            | 1         |                           |
| ZONISADE 100MG/5ML ORAL SUSP          | 1         | PA_NSO QL=900 ML/30 Days  |
| <i>zonisamide 100mg cap</i>           | 1         |                           |
| <i>zonisamide 25mg cap</i>            | 1         |                           |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                    | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS           |
|----------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>zonisamide 50mg cap</i>                   | 1         |                               |
| ZTALMY 50MG/ML ORAL SUSP                     | 1         | NDS PA_NSO QL=1100 ML/30 Days |
| <b>CARBAMATES</b>                            |           |                               |
| <i>felbamate 120mg/ml oral susp</i>          | 1         |                               |
| <i>felbamate 400mg tab</i>                   | 1         |                               |
| <i>felbamate 600mg tab</i>                   | 1         |                               |
| XCOPRI 100MG TAB                             | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| XCOPRI 150MG TAB                             | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days       |
| XCOPRI 200MG TAB                             | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days       |
| XCOPRI 25MG TAB                              | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| XCOPRI 50MG TAB                              | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| XCOPRI TAB 100/150MG MAINTENANCE PACK (56)   | 1         | PA_NSO QL=56 EA/28 Days       |
| XCOPRI TAB 12.5/25MG TITRATION PACK (28)     | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days       |
| XCOPRI TAB 150/200MG PACK (56)               | 1         | PA_NSO QL=56 EA/28 Days       |
| XCOPRI TAB 150/200MG TITRATION PACK (28)     | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days       |
| XCOPRI TAB 50/100MG TITRATION PACK (28)      | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days       |
| <b>GABA MODULATORS</b>                       |           |                               |
| <i>tiagabine 12mg tab</i>                    | 1         |                               |
| <i>tiagabine 16mg tab</i>                    | 1         |                               |
| <i>tiagabine 2mg tab</i>                     | 1         |                               |
| <i>tiagabine 4mg tab</i>                     | 1         |                               |
| <i>vigabatrin 500mg powder for oral soln</i> | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days      |
| <i>vigabatrin 500mg tab</i>                  | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days      |
| <i>vigadrone 500mg powder for oral soln</i>  | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days      |
| <i>vigadrone 500mg tab</i>                   | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days      |
| VIGAFYDE 100MG/ML ORAL SOLN                  | 1         | PA_NSO QL=720 ML/30 Days      |
| <i>vigpoder 500mg powder for oral soln</i>   | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days      |
| <b>SUCCINIMIDES</b>                          |           |                               |
| <i>ethosuximide 250mg cap</i>                | 1         |                               |
| <i>ethosuximide 50mg/ml oral soln</i>        | 1         |                               |
| <i>methsuximide 300mg cap</i>                | 1         |                               |
| <b>VALPROIC ACID</b>                         |           |                               |
| <i>divalproex sodium 125mg dr cap</i>        | 1         |                               |
| <i>divalproex sodium 125mg dr tab</i>        | 1         |                               |
| <i>divalproex sodium 250mg dr tab</i>        | 1         |                               |
| <i>divalproex sodium 250mg er tab</i>        | 1         |                               |
| <i>divalproex sodium 500mg dr tab</i>        | 1         |                               |
| <i>divalproex sodium 500mg er tab</i>        | 1         |                               |
| <i>valproic acid 250mg cap</i>               | 1         |                               |
| <i>valproic acid 50mg/ml oral soln</i>       | 1         |                               |
| <b>ANTIDEPRESSANTS</b>                       |           |                               |
| <b>ANTIDEPRESSANTS - MISC.</b>               |           |                               |
| AUVELITY 105-45MG ER TAB                     | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days       |
| <i>bupropion 100mg sr (12hr) tab</i>         | 1         |                               |
| <i>bupropion 100mg tab</i>                   | 1         |                               |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS         |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <i>bupropion 150mg sr (12 hr) tab</i>                  | 1         |                             |
| <i>bupropion 200mg sr (12hr) tab</i>                   | 1         |                             |
| <i>bupropion 75mg tab</i>                              | 1         |                             |
| <i>bupropion xl 150mg (24 hr) tab</i>                  | 1         |                             |
| <i>bupropion xl 300mg (24hr) tab</i>                   | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 15mg odt</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 15mg tab</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 30mg odt</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 30mg tab</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 45mg odt</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 45mg tab</i>                            | 1         |                             |
| <i>mirtazapine 7.5mg tab</i>                           | 1         |                             |
| ZURZUVAE 20MG CAP                                      | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/14 Days |
| ZURZUVAE 25MG CAP                                      | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/14 Days |
| ZURZUVAE 30MG CAP                                      | 1         | NDS PA_NSO QL=14 EA/14 Days |
| <b>MONOAMINE OXIDASE INHIBITORS (MAOIS)</b>            |           |                             |
| EMSAM 12MG/24HR PATCH                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days     |
| EMSAM 6MG/24HR PATCH                                   | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days     |
| EMSAM 9MG/24HR PATCH                                   | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days     |
| MARPLAN 10MG TAB                                       | 1         |                             |
| PHENELZINE 15MG TAB                                    | 1         |                             |
| <i>tranylcypromine 10mg tab</i>                        | 1         |                             |
| <b>SELECTIVE SEROTONIN REUPTAKE INHIBITORS (SSRIS)</b> |           |                             |
| <i>citalopram 10mg tab</i>                             | 1         |                             |
| <i>citalopram 20mg tab</i>                             | 1         |                             |
| <i>citalopram 2mg/ml oral soln</i>                     | 1         | QL=600 ML/30 Days           |
| <i>citalopram 40mg tab</i>                             | 1         |                             |
| <i>escitalopram 10mg tab</i>                           | 1         |                             |
| <i>escitalopram 1mg/ml oral soln</i>                   | 1         | QL=600 ML/30 Days           |
| <i>escitalopram 20mg tab</i>                           | 1         |                             |
| <i>escitalopram 5mg tab</i>                            | 1         |                             |
| <i>fluoxetine 10mg cap</i>                             | 1         |                             |
| <i>fluoxetine 20mg cap</i>                             | 1         |                             |
| <i>fluoxetine 40mg cap</i>                             | 1         |                             |
| <i>fluoxetine 4mg/ml oral soln</i>                     | 1         | QL=600 ML/30 Days           |
| <i>fluoxetine 60mg tab</i>                             | 1         |                             |
| <i>fluvoxamine maleate 100mg tab</i>                   | 1         |                             |
| <i>fluvoxamine maleate 25mg tab</i>                    | 1         |                             |
| <i>fluvoxamine maleate 50mg tab</i>                    | 1         |                             |
| <i>paroxetine 10mg tab</i>                             | 1         | PA_NSO                      |
| PAROXETINE 10MG/ML SUSP                                | 1         | PA_NSO QL=900 ML/30 Days    |
| <i>paroxetine 12.5mg er tab</i>                        | 1         | PA_NSO                      |
| <i>paroxetine 20mg tab</i>                             | 1         | PA_NSO                      |
| <i>paroxetine 25mg er tab</i>                          | 1         | PA_NSO                      |
| <i>paroxetine 30mg tab</i>                             | 1         | PA_NSO                      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                   | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <i>paroxetine 37.5mg er tab</i>                             | 1         | PA_NSO                    |
| <i>paroxetine 40mg tab</i>                                  | 1         | PA_NSO                    |
| <i>sertraline 100mg tab</i>                                 | 1         |                           |
| <i>sertraline 20mg/ml oral soln</i>                         | 1         | QL=300 ML/30 Days         |
| <i>sertraline 25mg tab</i>                                  | 1         |                           |
| <i>sertraline 50mg tab</i>                                  | 1         |                           |
| <b>SEROTONIN MODULATORS</b>                                 |           |                           |
| NEFAZODONE 100MG TAB                                        | 1         |                           |
| NEFAZODONE 150MG TAB                                        | 1         |                           |
| NEFAZODONE 200MG TAB                                        | 1         |                           |
| NEFAZODONE 250MG TAB                                        | 1         |                           |
| NEFAZODONE 50MG TAB                                         | 1         |                           |
| RALDESY 10MG/ML ORAL SOLN                                   | 1         | PA_NSO QL=1200 ML/30 Days |
| <i>trazodone 100mg tab</i>                                  | 1         |                           |
| <i>trazodone 150mg tab</i>                                  | 1         |                           |
| <i>trazodone 50mg tab</i>                                   | 1         |                           |
| TRINTELLIX 10MG TAB                                         | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| TRINTELLIX 20MG TAB                                         | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| TRINTELLIX 5MG TAB                                          | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>vilazodone 10mg tab</i>                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>vilazodone 20mg tab</i>                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>vilazodone 40mg tab</i>                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <b>SEROTONIN-NOREPINEPHRINE REUPTAKE INHIBITORS (SNRIS)</b> |           |                           |
| <i>desvenlafaxine succinate 100mg er tab</i>                | 1         |                           |
| <i>desvenlafaxine succinate 25mg er tab</i>                 | 1         |                           |
| <i>desvenlafaxine succinate 50mg er tab</i>                 | 1         |                           |
| DRIZALMA 20MG DR SPRINKLE CAP                               | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| DRIZALMA 30MG DR SPRINKLE CAP                               | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| DRIZALMA 40MG DR SPRINKLE CAP                               | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| DRIZALMA 60MG DR SPRINKLE CAP                               | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| <i>duloxetine 20mg dr cap</i>                               | 1         |                           |
| <i>duloxetine 30mg dr cap</i>                               | 1         |                           |
| <i>duloxetine 60mg dr cap</i>                               | 1         |                           |
| FETZIMA 120MG ER CAP                                        | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| FETZIMA 20MG ER CAP                                         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| FETZIMA 40MG ER CAP                                         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| FETZIMA 80MG ER CAP                                         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| FETZIMA ER CAP TITRATION PACK (28)                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>venlafaxine 100mg tab</i>                                | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 150mg er cap</i>                             | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 25mg tab</i>                                 | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 37.5mg er cap</i>                            | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 37.5mg tab</i>                               | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 50mg tab</i>                                 | 1         |                           |
| <i>venlafaxine 75mg er cap</i>                              | 1         |                           |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>venlafaxine 75mg tab</i>              | 1         |                     |
| <b>TRICYCLIC AGENTS</b>                  |           |                     |
| <i>amitriptyline 100mg tab</i>           | 1         | PA_NSO              |
| <i>amitriptyline 10mg tab</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>amitriptyline 150mg tab</i>           | 1         | PA_NSO              |
| <i>amitriptyline 25mg tab</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>amitriptyline 50mg tab</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>amitriptyline 75mg tab</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>amoxapine 100mg tab</i>               | 1         | PA_NSO              |
| <i>amoxapine 150mg tab</i>               | 1         | PA_NSO              |
| <i>amoxapine 25mg tab</i>                | 1         | PA_NSO              |
| <i>amoxapine 50mg tab</i>                | 1         | PA_NSO              |
| <i>clomipramine 25mg cap</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>clomipramine 50mg cap</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>clomipramine 75mg cap</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 100mg tab</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 10mg tab</i>              | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 150mg tab</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 25mg tab</i>              | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 50mg tab</i>              | 1         | PA_NSO              |
| <i>desipramine 75mg tab</i>              | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 100mg cap</i>                 | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 10mg cap</i>                  | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 10mg/ml oral soln</i>         | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 150mg cap</i>                 | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 25mg cap</i>                  | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 50mg cap</i>                  | 1         | PA_NSO              |
| <i>doxepin 75mg cap</i>                  | 1         | PA_NSO              |
| <i>imipramine 10mg tab</i>               | 1         | PA_NSO              |
| <i>imipramine 25mg tab</i>               | 1         | PA_NSO              |
| <i>imipramine 50mg tab</i>               | 1         | PA_NSO              |
| <i>nortriptyline 10mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>nortriptyline 25mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>nortriptyline 2mg/ml oral soln</i>    | 1         |                     |
| <i>nortriptyline 50mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>nortriptyline 75mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>protriptyline 10mg tab</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>protriptyline 5mg tab</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>trimipramine 100mg cap</i>            | 1         | PA_NSO              |
| <i>trimipramine 25mg cap</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <i>trimipramine 50mg cap</i>             | 1         | PA_NSO              |
| <b>ANTIDIABETICS</b>                     |           |                     |
| <b>ANTIDIABETIC COMBINATIONS</b>         |           |                     |
| <i>glipizide/metformin 2.5-250mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>glipizide/metformin 2.5-500mg tab</i> | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS  |
|----------------------------------------|-----------|----------------------|
| <i>glipizide/metformin 5-500mg tab</i> | 1         |                      |
| GLYXAMBI 10-5MG TAB                    | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| GLYXAMBI 25-5MG TAB                    | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| JANUMET 50-1000MG TAB                  | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JANUMET 50-500MG TAB                   | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JANUMET XR 100-1000MG TAB              | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| JANUMET XR 50-1000MG TAB               | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JANUMET XR 50-500MG TAB                | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JENTADUETO 2.5-1000MG TAB              | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JENTADUETO 2.5-500MG TAB               | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JENTADUETO XR 2.5-1000MG TAB           | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| JENTADUETO XR 5-1000MG TAB             | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| SYNJARDY 12.5-1000MG TAB               | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| SYNJARDY 12.5-500MG TAB                | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| SYNJARDY 5-1000MG TAB                  | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| SYNJARDY 5-500MG TAB                   | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| SYNJARDY XR 10-1000MG TAB              | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| SYNJARDY XR 12.5-1000MG TAB            | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| SYNJARDY XR 25-1000MG TAB              | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| SYNJARDY XR 5-1000MG TAB               | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| TRIJARDY XR 10-5-1000MG TAB            | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| TRIJARDY XR 12.5-2.5-1000MG TAB        | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| TRIJARDY XR 25-5-1000MG TAB            | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| TRIJARDY XR 5-2.5-1000MG TAB           | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| XIGDUO XR 10-1000MG TAB                | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| XIGDUO XR 10-500MG TAB                 | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| XIGDUO XR 2.5-1000MG TAB               | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| XIGDUO XR 5-1000MG TAB                 | 1         | QL=60 EA/30 Days     |
| XIGDUO XR 5-500MG TAB                  | 1         | QL=30 EA/30 Days     |
| <b>DIABETIC OTHER</b>                  |           |                      |
| <i>acarbose 100mg tab</i>              | 1         |                      |
| <i>acarbose 25mg tab</i>               | 1         |                      |
| <i>acarbose 50mg tab</i>               | 1         |                      |
| BAQSIMI 3MG/DOSE NASAL POWDER          | 1         | QL=2 EA/7 Days       |
| <i>diazoxide 50mg/ml oral susp</i>     | 1         |                      |
| GVOKE 0.5MG/0.1ML AUTO-INJECTOR        | 1         | QL=.20 ML/7 Days     |
| GVOKE 1MG/0.2ML AUTO-INJECTOR          | 1         | QL=.40 ML/7 Days     |
| GVOKE 1MG/0.2ML INJ                    | 1         | QL=.40 ML/7 Days     |
| GVOKE 1MG/0.2ML SYRINGE                | 1         | QL=.40 ML/7 Days     |
| <i>metformin 1000mg tab</i>            | 1         |                      |
| <i>metformin 500mg er tab</i>          | 1         |                      |
| <i>metformin 500mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>metformin 750mg er tab</i>          | 1         |                      |
| <i>metformin 850mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>mifepristone 300mg tab</i>          | 1         | PA QL=120 EA/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|--------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>nateglinide 120mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>nateglinide 60mg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>pioglitazone 15mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>pioglitazone 30mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>pioglitazone 45mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>repaglinide 0.5mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>repaglinide 1mg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>repaglinide 2mg tab</i>                       | 1         |                     |
| <b>DIPEPTIDYL PEPTIDASE-4 (DPP-4) INHIBITORS</b> |           |                     |
| JANUVIA 100MG TAB                                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| JANUVIA 25MG TAB                                 | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| JANUVIA 50MG TAB                                 | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| TRADJENTA 5MG TAB                                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <b>INCRETIN MIMETIC AGENTS</b>                   |           |                     |
| <i>liraglutide 18mg/3ml pen inj</i>              | 1         | PA QL=9 ML/30 Days  |
| MOUNJARO 10MG/0.5ML AUTO-INJECTOR                | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| MOUNJARO 12.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR              | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| MOUNJARO 15MG/0.5ML AUTO-INJECTOR                | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| MOUNJARO 2.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR               | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| MOUNJARO 5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR                 | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| MOUNJARO 7.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR               | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| OZEMPIC 2.68MG/ML PEN INJ                        | 1         | PA QL=3 ML/28 Days  |
| OZEMPIC 2MG/3ML PEN INJ                          | 1         | PA QL=3 ML/28 Days  |
| OZEMPIC 4MG/3ML PEN INJ                          | 1         | PA QL=3 ML/28 Days  |
| RYBELSUS 14MG TAB                                | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| RYBELSUS 3MG TAB                                 | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| RYBELSUS 7MG TAB                                 | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| TRULICITY 0.75MG/0.5ML AUTO-INJECTOR             | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| TRULICITY 1.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR              | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| TRULICITY 3MG/0.5ML AUTO-INJECTOR                | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| TRULICITY 4.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR              | 1         | PA QL=2 ML/28 Days  |
| <b>INSULIN</b>                                   |           |                     |
| HUMALOG 100UNIT/ML CARTRIDGE                     | 1         | INS                 |
| HUMALOG 100UNIT/ML KWIKPEN                       | 1         | INS                 |
| HUMALOG 200UNIT/ML KWIKPEN                       | 1         | INS                 |
| HUMALOG JUNIOR 100UNIT/ML PEN INJ                | 1         | INS                 |
| HUMALOG MIX (50/50) 100UNIT/ML PEN INJ           | 1         | INS                 |
| HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML INJ               | 1         | INS                 |
| HUMALOG MIX (75/25) 100UNIT/ML KWIKPEN           | 1         | INS                 |
| HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML INJ                   | 1         | INS                 |
| HUMULIN (70/30) 100UNIT/ML PEN INJ               | 1         | INS                 |
| HUMULIN N 100UNIT/ML INJ                         | 1         | INS                 |
| HUMULIN N 100UNIT/ML PEN INJ                     | 1         | INS                 |
| HUMULIN R 100UNIT/ML INJ                         | 1         | INS                 |
| HUMULIN R 500UNIT/ML INJ                         | 1         | INS PA_BvD          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| HUMULIN R 500UNIT/ML PEN INJ                              | 1         | INS                     |
| INSULIN GLARGINE 300UNIT/ML PEN INJ (1.5ML)               | 1         | INS                     |
| INSULIN GLARGINE 300UNIT/ML PEN INJ (3ML)                 | 1         | INS                     |
| INSULIN LISPRO 100UNIT/ML INJ                             | 1         | INS PA_BvD              |
| LANTUS 100UNIT/ML INJ                                     | 1         | INS                     |
| LANTUS 100UNIT/ML PEN INJ                                 | 1         | INS                     |
| TOUJEO 300UNIT/ML PEN INJ (1.5ML)                         | 1         | INS                     |
| TOUJEO MAX 300UNIT/ML PEN INJ (3ML)                       | 1         | INS                     |
| TRESIBA 100UNIT/ML INJ                                    | 1         | INS                     |
| TRESIBA 100UNIT/ML PEN INJ                                | 1         | INS                     |
| TRESIBA 200UNIT/ML PEN INJ                                | 1         | INS                     |
| <b>SODIUM-GLUCOSE CO-TRANSPORTER 2 (SGLT2) INHIBITORS</b> |           |                         |
| FARXIGA 10MG TAB                                          | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| FARXIGA 5MG TAB                                           | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| JARDIANCE 10MG TAB                                        | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| JARDIANCE 25MG TAB                                        | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| <b>SULFONYLUREAS</b>                                      |           |                         |
| <i>glimepiride 1mg tab</i>                                | 1         |                         |
| <i>glimepiride 2mg tab</i>                                | 1         |                         |
| <i>glimepiride 4mg tab</i>                                | 1         |                         |
| <i>glipizide 10mg er tab</i>                              | 1         |                         |
| <i>glipizide 10mg tab</i>                                 | 1         |                         |
| <i>glipizide 2.5mg er tab</i>                             | 1         |                         |
| <i>glipizide 5mg er tab</i>                               | 1         |                         |
| <i>glipizide 5mg tab</i>                                  | 1         |                         |
| <b>ANTIDIARRHEALS</b>                                     |           |                         |
| <b>ANTIDIARRHEAL AGENTS - MISC.</b>                       |           |                         |
| <i>alosetron 0.5mg tab</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>alosetron 1mg tab</i>                                  | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>atropine sulfate/diphenoxylate 0.025-2.5mg tab</i>     | 1         |                         |
| <i>loperamide 2mg cap</i>                                 | 1         |                         |
| XERMELO 250MG TAB                                         | 1         | NDS PA QL=84 EA/28 Days |
| <b>ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS</b>                 |           |                         |
| <b>OPIOID ANTAGONISTS</b>                                 |           |                         |
| KLOXXADO 8MG/0.1ML NASAL SPRAY                            | 1         |                         |
| NALOXONE 0.4MG/ML CARTRIDGE                               | 1         |                         |
| <i>naloxone 0.4mg/ml inj</i>                              | 1         |                         |
| <i>naloxone 0.4mg/ml syringe</i>                          | 1         |                         |
| <i>naloxone 1mg/ml syringe</i>                            | 1         |                         |
| <i>naltrexone 50mg tab</i>                                | 1         |                         |
| OPVEE 2.7MG/0.1ML NASAL SPRAY                             | 1         |                         |
| ZIMHI 5MG/0.5ML SYRINGE                                   | 1         |                         |
| <b>ANTIEMETICS</b>                                        |           |                         |
| <b>5-HT3 RECEPTOR ANTAGONISTS</b>                         |           |                         |
| <i>granisetron 1mg tab</i>                                | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                         | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS   |
|---------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| <i>ondansetron 0.8mg/ml oral soln</i>             | 1         | PA_BvD                |
| <i>ondansetron 4mg odt</i>                        | 1         | PA_BvD                |
| <i>ondansetron 4mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD                |
| <i>ondansetron 8mg odt</i>                        | 1         | PA_BvD                |
| <i>ondansetron 8mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD                |
| <b>ANTIEMETICS - ANTICHOLINERGIC</b>              |           |                       |
| <i>meclizine 12.5mg tab</i>                       | 1         |                       |
| <i>meclizine 25mg tab</i>                         | 1         |                       |
| <i>scopolamine 1mg/72hr patch</i>                 | 1         | QL=10 EA/30 Days      |
| <b>ANTIEMETICS - MISCELLANEOUS</b>                |           |                       |
| <i>aprepitant 125mg cap</i>                       | 1         | PA_BvD QL=3 EA/2 Days |
| <i>aprepitant 125mg/80mg cap therapy pack (3)</i> | 1         | PA_BvD QL=6 EA/4 Days |
| <i>aprepitant 40mg cap</i>                        | 1         | PA_BvD QL=3 EA/2 Days |
| <i>aprepitant 80mg cap</i>                        | 1         | PA_BvD QL=6 EA/4 Days |
| <i>dronabinol 10mg cap</i>                        | 1         | PA QL=60 EA/30 Days   |
| <i>dronabinol 2.5mg cap</i>                       | 1         | PA QL=60 EA/30 Days   |
| <i>dronabinol 5mg cap</i>                         | 1         | PA QL=60 EA/30 Days   |
| <b>ANTIFUNGALS</b>                                |           |                       |
| <b>ANTIFUNGAL - GLUCAN SYNTHESIS INHIBITORS</b>   |           |                       |
| <i>caspofungin acetate 50mg inj</i>               | 1         | PA                    |
| <i>caspofungin acetate 70mg inj</i>               | 1         | PA                    |
| <i>micafungin sodium 100mg inj</i>                | 1         |                       |
| <i>micafungin sodium 50mg inj</i>                 | 1         |                       |
| <b>ANTIFUNGALS</b>                                |           |                       |
| <i>ABELCET 5MG/ML INJ</i>                         | 1         | PA_BvD                |
| <i>AMPHOTERICIN B 50MG INJ</i>                    | 1         | PA_BvD                |
| <i>flucytosine 250mg cap</i>                      | 1         |                       |
| <i>flucytosine 500mg cap</i>                      | 1         |                       |
| <i>griseofulvin 125mg tab</i>                     | 1         |                       |
| <i>griseofulvin 250mg tab</i>                     | 1         |                       |
| <i>griseofulvin 25mg/ml oral susp</i>             | 1         |                       |
| <i>griseofulvin 500mg tab</i>                     | 1         |                       |
| <i>nystatin 500000unit tab</i>                    | 1         |                       |
| <i>terbinafine 250mg tab</i>                      | 1         |                       |
| <b>IMIDAZOLE-RELATED ANTIFUNGALS</b>              |           |                       |
| <i>fluconazole 100mg tab</i>                      | 1         |                       |
| <i>fluconazole 10mg/ml oral susp</i>              | 1         |                       |
| <i>fluconazole 150mg tab</i>                      | 1         |                       |
| <i>fluconazole 200mg tab</i>                      | 1         |                       |
| <i>fluconazole 200mg/100ml inj</i>                | 1         |                       |
| <i>fluconazole 400mg/200ml inj</i>                | 1         |                       |
| <i>fluconazole 40mg/ml oral susp</i>              | 1         |                       |
| <i>fluconazole 50mg tab</i>                       | 1         |                       |
| <i>itraconazole 100mg cap</i>                     | 1         | QL=120 EA/30 Days     |
| <i>ketoconazole 200mg tab</i>                     | 1         |                       |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                         | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS   |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| <i>posaconazole 100mg dr tab</i>                                  | 1         | PA QL=96 EA/30 Days   |
| <i>posaconazole 40mg/ml oral susp</i>                             | 1         | PA QL=630 ML/30 Days  |
| <i>voriconazole 200mg inj</i>                                     | 1         | PA                    |
| <i>voriconazole 200mg tab</i>                                     | 1         | PA QL=120 EA/30 Days  |
| <i>voriconazole 40mg/ml oral susp</i>                             | 1         | PA QL=400 ML/30 Days  |
| <i>voriconazole 50mg tab</i>                                      | 1         | PA QL=480 EA/30 Days  |
| <b>ANTIHYPERLIPIDEMICS</b>                                        |           |                       |
| <b>ANTIHYPERLIPIDEMICS - MISC.</b>                                |           |                       |
| <i>ezetimibe 10mg tab</i>                                         | 1         | QL=30 EA/30 Days      |
| <i>ezetimibe/simvastatin 10-10mg tab</i>                          | 1         |                       |
| <i>ezetimibe/simvastatin 10-20mg tab</i>                          | 1         |                       |
| <i>ezetimibe/simvastatin 10-40mg tab</i>                          | 1         |                       |
| <i>ezetimibe/simvastatin 10-80mg tab</i>                          | 1         |                       |
| <i>icosapent ethyl 1000mg cap</i>                                 | 1         | QL=120 EA/30 Days     |
| <i>icosapent ethyl 500mg cap</i>                                  | 1         | QL=120 EA/30 Days     |
| NEXLETOL 180MG TAB                                                | 1         | PA QL=30 EA/30 Days   |
| NEXLIZET 180-10MG TAB                                             | 1         | PA QL=30 EA/30 Days   |
| <i>niacin 1000mg er tab</i>                                       | 1         |                       |
| <i>niacin 500mg er tab</i>                                        | 1         |                       |
| <i>niacin 750mg er tab</i>                                        | 1         |                       |
| <i>omega-3 acid ethyl esters (usp) 1gm cap</i>                    | 1         | QL=120 EA/30 Days     |
| REPATHA 140MG/ML AUTO-INJECTOR                                    | 1         | PA QL=2 ML/28 Days    |
| REPATHA 140MG/ML SYRINGE                                          | 1         | PA QL=2 ML/28 Days    |
| REPATHA 420MG/3.5ML CARTRIDGE                                     | 1         | PA QL=3.50 ML/28 Days |
| <b>BILE ACID SEQUESTRANTS</b>                                     |           |                       |
| <i>cholestyramine resin (sugar-free) 4gm powder for oral susp</i> | 1         |                       |
| <i>cholestyramine resin 4gm powder for oral susp</i>              | 1         |                       |
| <i>colesevelam 625mg tab</i>                                      | 1         |                       |
| <i>colestipol 1gm tab</i>                                         | 1         |                       |
| <i>colestipol 5000mg granules for oral susp</i>                   | 1         |                       |
| <i>prevalite 4gm powder for oral susp</i>                         | 1         |                       |
| <b>FIBRIC ACID DERIVATIVES</b>                                    |           |                       |
| <i>fenofibrate 134mg cap</i>                                      | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 145mg tab</i>                                      | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 160mg tab</i>                                      | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 200mg cap</i>                                      | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 48mg tab</i>                                       | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 54mg tab</i>                                       | 1         |                       |
| <i>fenofibrate 67mg cap</i>                                       | 1         |                       |
| <i>fenofibric acid 135mg dr cap</i>                               | 1         |                       |
| <i>fenofibric acid 45mg dr cap</i>                                | 1         |                       |
| <i>gemfibrozil 600mg tab</i>                                      | 1         | QL=60 EA/30 Days      |
| <b>HMG COA REDUCTASE INHIBITORS</b>                               |           |                       |
| <i>atorvastatin 10mg tab</i>                                      | 1         |                       |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                            | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|--------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>atorvastatin 20mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>atorvastatin 40mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>atorvastatin 80mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>fluvastatin 20mg cap</i>          | 1         |                     |
| <i>fluvastatin 40mg cap</i>          | 1         |                     |
| <i>lovastatin 10mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lovastatin 20mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lovastatin 40mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>pravastatin sodium 10mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>pravastatin sodium 20mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>pravastatin sodium 40mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>pravastatin sodium 80mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>rosuvastatin calcium 10mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>rosuvastatin calcium 20mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>rosuvastatin calcium 40mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>rosuvastatin calcium 5mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>simvastatin 10mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>simvastatin 20mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>simvastatin 40mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>simvastatin 5mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>simvastatin 80mg tab</i>          | 1         |                     |
| <b>ANTIHYPERTENSIVES</b>             |           |                     |
| <b>ACE INHIBITORS</b>                |           |                     |
| <i>benazepril 10mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>benazepril 20mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>benazepril 40mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>benazepril 5mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>captopril 100mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>captopril 12.5mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>captopril 25mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>captopril 50mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate 10mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate 2.5mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate 20mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate 5mg tab</i>     | 1         |                     |
| <i>fosinopril sodium 10mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>fosinopril sodium 20mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>fosinopril sodium 40mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>lisinopril 10mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lisinopril 2.5mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>lisinopril 20mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lisinopril 30mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lisinopril 40mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>lisinopril 5mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>moexipril 15mg tab</i>            | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|--------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>moexipril 7.5mg tab</i>                 | 1         |                     |
| PERINDOPRIL ERBUMINE 2MG TAB               | 1         |                     |
| <i>perindopril erbumine 4mg tab</i>        | 1         |                     |
| PERINDOPRIL ERBUMINE 8MG TAB               | 1         |                     |
| <i>quinapril 10mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>quinapril 20mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>quinapril 40mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>quinapril 5mg tab</i>                   | 1         |                     |
| <i>ramipril 1.25mg cap</i>                 | 1         |                     |
| <i>ramipril 10mg cap</i>                   | 1         |                     |
| <i>ramipril 2.5mg cap</i>                  | 1         |                     |
| <i>ramipril 5mg cap</i>                    | 1         |                     |
| <i>trandolapril 1mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>trandolapril 2mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>trandolapril 4mg tab</i>                | 1         |                     |
| <b>ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS</b> |           |                     |
| <i>candesartan cilexetil 16mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>candesartan cilexetil 32mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>candesartan cilexetil 4mg tab</i>       | 1         |                     |
| <i>candesartan cilexetil 8mg tab</i>       | 1         |                     |
| <i>irbesartan 150mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>irbesartan 300mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>irbesartan 75mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>losartan potassium 100mg tab</i>        | 1         |                     |
| <i>losartan potassium 25mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>losartan potassium 50mg tab</i>         | 1         |                     |
| <i>olmesartan medoxomil 20mg tab</i>       | 1         |                     |
| <i>olmesartan medoxomil 40mg tab</i>       | 1         |                     |
| <i>olmesartan medoxomil 5mg tab</i>        | 1         |                     |
| <i>telmisartan 20mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>telmisartan 40mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>telmisartan 80mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>valsartan 160mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>valsartan 320mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>valsartan 40mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>valsartan 80mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <b>ANTIADRENERGIC ANTIHYPERTENSIVES</b>    |           |                     |
| <i>clonidine 0.1mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>clonidine 0.1mg/24hr weekly patch</i>   | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>clonidine 0.2mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>clonidine 0.2mg/24hr weekly patch</i>   | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>clonidine 0.3mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>clonidine 0.3mg/24hr weekly patch</i>   | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>doxazosin 1mg tab</i>                   | 1         |                     |
| <i>doxazosin 2mg tab</i>                   | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                   | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>doxazosin 4mg tab</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>doxazosin 8mg tab</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>prazosin 1mg cap</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>prazosin 2mg cap</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>prazosin 5mg cap</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>terazosin 10mg cap</i>                                                   | 1         |                     |
| <i>terazosin 1mg cap</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>terazosin 2mg cap</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>terazosin 5mg cap</i>                                                    | 1         |                     |
| <b>ANTIHYPERTENSIVE COMBINATIONS</b>                                        |           |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 10-20mg cap</i>                                    | 1         |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 10-40mg cap</i>                                    | 1         |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 2.5-10mg cap</i>                                   | 1         |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 5-10mg cap</i>                                     | 1         |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 5-20mg cap</i>                                     | 1         |                     |
| <i>amlodipine/benazepril 5-40mg cap</i>                                     | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 10-12.5-40mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 10-25-40mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-12.5-20mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-12.5-40mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 5-25-40mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-12.5-160mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-160mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-320mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-12.5-160mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-25-160mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-20mg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-40mg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-20mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-40mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>amlodipine/valsartan 10-160mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>amlodipine/valsartan 10-320mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>amlodipine/valsartan 5-160mg tab</i>                                     | 1         |                     |
| <i>amlodipine/valsartan 5-320mg tab</i>                                     | 1         |                     |
| <i>atenolol/chlorthalidone 100-25mg tab</i>                                 | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                     | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>atenolol/chlorthalidone 50-25mg tab</i>                    | 1         |                     |
| <i>benazepril/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>benazepril/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>benazepril/hydrochlorothiazide 20-25mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>benazepril/hydrochlorothiazide 5-6.25mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 10-6.25mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 2.5-6.25mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>bisoprolol fumarate/hydrochlorothiazide 5-6.25mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide 10-25mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide 5-12.5mg tab</i>     | 1         |                     |
| <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>fosinopril sodium/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/irbesartan 12.5-150mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/irbesartan 12.5-300mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/lisinopril 12.5-10mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/lisinopril 12.5-20mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/lisinopril 25-20mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 12.5-100mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 12.5-50mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/losartan potassium 25-100mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 25-100mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 25-50mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/metoprolol tartrate 50-100mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 12.5-20mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 12.5-40mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/olmesartan medoxomil 25-40mg tab</i>   | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/telmisartan 12.5-40mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/telmisartan 12.5-80mg tab</i>          | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/telmisartan 25-80mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-160mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-320mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 12.5-80mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-160mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-320mg tab</i>             | 1         |                     |
| <b>ANTIHYPERTENSIVES - MISC.</b>                              |           |                     |
| <i>aliskiren 150mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>aliskiren 300mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>eplerenone 25mg tab</i>                                    | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS  |
|----------------------------------------|-----------|----------------------|
| <i>eplerenone 50mg tab</i>             | 1         |                      |
| <i>metirosine 250mg cap</i>            | 1         | NDS PA               |
| <b>VASODILATORS</b>                    |           |                      |
| <i>hydralazine 100mg tab</i>           | 1         |                      |
| <i>hydralazine 10mg tab</i>            | 1         |                      |
| <i>hydralazine 25mg tab</i>            | 1         |                      |
| <i>hydralazine 50mg tab</i>            | 1         |                      |
| <i>minoxidil 10mg tab</i>              | 1         |                      |
| <i>minoxidil 2.5mg tab</i>             | 1         |                      |
| <b>ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC.</b>   |           |                      |
| <b>ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC.</b>   |           |                      |
| <i>azithromycin 20mg/ml oral susp</i>  | 1         |                      |
| <i>azithromycin 250mg pack (6)</i>     | 1         |                      |
| <i>azithromycin 250mg tab</i>          | 1         |                      |
| <i>azithromycin 40mg/ml oral susp</i>  | 1         |                      |
| <i>azithromycin 500mg inj</i>          | 1         |                      |
| <i>azithromycin 500mg tab</i>          | 1         |                      |
| <i>azithromycin 500mg tab pack (3)</i> | 1         |                      |
| <i>azithromycin 600mg tab</i>          | 1         |                      |
| <i>aztreonam 1gm inj</i>               | 1         |                      |
| <i>aztreonam 2gm inj</i>               | 1         |                      |
| <i>cefepime 1000mg inj</i>             | 1         |                      |
| <i>cefepime 2000mg inj</i>             | 1         |                      |
| <i>clarithromycin 250mg tab</i>        | 1         |                      |
| CLARITHROMYCIN 25MG/ML ORAL SUSP       | 1         |                      |
| <i>clarithromycin 500mg tab</i>        | 1         |                      |
| CLARITHROMYCIN 50MG/ML ORAL SUSP       | 1         |                      |
| <i>clindamycin 150mg cap</i>           | 1         |                      |
| <i>clindamycin 300mg cap</i>           | 1         |                      |
| <i>clindamycin 300mg/2ml inj</i>       | 1         |                      |
| <i>clindamycin 300mg/50ml inj</i>      | 1         |                      |
| <i>clindamycin 600mg/4ml inj</i>       | 1         |                      |
| <i>clindamycin 600mg/50ml inj</i>      | 1         |                      |
| <i>clindamycin 75mg cap</i>            | 1         |                      |
| <i>clindamycin 75mg/5ml oral soln</i>  | 1         |                      |
| <i>clindamycin 900mg/50ml inj</i>      | 1         |                      |
| <i>clindamycin 900mg/6ml inj</i>       | 1         |                      |
| <i>colistin 75mg/ml inj</i>            | 1         |                      |
| <i>daptomycin 500mg inj</i>            | 1         |                      |
| DIFICID 200MG TAB                      | 1         | PA QL=20 EA/10 Days  |
| DIFICID 40MG/ML ORAL SUSP              | 1         | PA QL=136 ML/10 Days |
| <i>erythromycin 250mg dr tab</i>       | 1         |                      |
| <i>erythromycin 250mg tab</i>          | 1         |                      |
| <i>erythromycin 333mg dr tab</i>       | 1         |                      |
| <i>erythromycin 500mg dr tab</i>       | 1         |                      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS    |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| <i>erythromycin 500mg tab</i>                             | 1         |                        |
| <i>erythromycin ethylsuccinate 40mg/ml oral susp</i>      | 1         |                        |
| <i>erythromycin ethylsuccinate 80mg/ml oral susp</i>      | 1         |                        |
| <i>linezolid 100mg/5ml oral susp</i>                      | 1         | PA QL=1800 ML/30 Days  |
| <i>linezolid 600mg tab</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days       |
| <i>linezolid 600mg/300ml inj</i>                          | 1         | PA                     |
| <i>metronidazole 250mg tab</i>                            | 1         |                        |
| <i>metronidazole 500mg tab</i>                            | 1         |                        |
| <i>metronidazole 5mg/ml inj</i>                           | 1         |                        |
| <i>pentamidine isethionate 300mg inj</i>                  | 1         |                        |
| <i>pentamidine isethionate 300mg/6ml inh soln</i>         | 1         | PA_BvD QL=1 EA/28 Days |
| TEFLARO 400MG INJ                                         | 1         | NDS                    |
| TEFLARO 600MG INJ                                         | 1         | NDS                    |
| <i>tigecycline 50mg inj</i>                               | 1         | NDS                    |
| <i>tinidazole 250mg tab</i>                               | 1         |                        |
| <i>tinidazole 500mg tab</i>                               | 1         |                        |
| <i>trimethoprim 100mg tab</i>                             | 1         |                        |
| <i>vancomycin 100mg/ml inj</i>                            | 1         |                        |
| <i>vancomycin 125mg cap</i>                               | 1         | ST QL=120 EA/30 Days   |
| <i>vancomycin 1gm inj</i>                                 | 1         |                        |
| <i>vancomycin 250mg cap</i>                               | 1         | ST QL=120 EA/30 Days   |
| <i>vancomycin 500mg inj</i>                               | 1         |                        |
| <i>vancomycin 750mg inj</i>                               | 1         |                        |
| XIFAXAN 550MG TAB                                         | 1         | PA QL=60 EA/30 Days    |
| <b>ANTIPROTOZOAL AGENTS</b>                               |           |                        |
| <i>atovaquone 750mg/5ml oral susp</i>                     | 1         |                        |
| <i>nitazoxanide 500mg tab</i>                             | 1         | PA QL=6 EA/3 Days      |
| <b>CARBAPENEMS</b>                                        |           |                        |
| CILASTATIN/IMIPENEM 250-250MG INJ                         | 1         |                        |
| <i>cilastatin/imipenem 500-500mg inj</i>                  | 1         |                        |
| <i>ertapenem 1gm inj</i>                                  | 1         |                        |
| <i>meropenem 1gm inj</i>                                  | 1         |                        |
| <i>meropenem 500mg inj</i>                                | 1         |                        |
| <b>URINARY ANTI-INFECTIVES</b>                            |           |                        |
| <i>methenamine hippurate 1gm tab</i>                      | 1         |                        |
| <i>nitrofurantoin macro/nitrofurantoin mono 100mg cap</i> | 1         |                        |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals 100mg cap</i>             | 1         |                        |
| <i>nitrofurantoin macrocrystals 50mg cap</i>              | 1         |                        |
| <b>ANTIMALARIALS</b>                                      |           |                        |
| <b>ANTIMALARIAL COMBINATIONS</b>                          |           |                        |
| <i>atovaquone/proguanil 250-100mg tab</i>                 | 1         |                        |
| <i>atovaquone/proguanil 62.5-25mg tab</i>                 | 1         |                        |
| COARTEM 20-120MG TAB                                      | 1         |                        |
| <b>ANTIMALARIALS</b>                                      |           |                        |
| CHLOROQUINE PHOSPHATE 250MG TAB                           | 1         |                        |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|-------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>chloroquine phosphate 500mg tab</i>          | 1         |                          |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 100mg tab</i>     | 1         |                          |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200mg tab</i>     | 1         |                          |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 300mg tab</i>     | 1         |                          |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 400mg tab</i>     | 1         |                          |
| <i>mefloquine 250mg tab</i>                     | 1         |                          |
| PRIMAQUINE PHOSPHATE 26.3MG TAB                 | 1         |                          |
| <i>pyrimethamine 25mg tab</i>                   | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| <i>quinine sulfate 324mg cap</i>                | 1         | PA                       |
| <b>ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS</b>        |           |                          |
| <b>ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS</b>        |           |                          |
| FIRDAPSE 10MG TAB                               | 1         | NDS PA                   |
| <i>pyridostigmine bromide 60mg tab</i>          | 1         |                          |
| <b>ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS</b>                 |           |                          |
| <b>ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS</b>                 |           |                          |
| <i>dapsone 100mg tab</i>                        | 1         |                          |
| <i>dapsone 25mg tab</i>                         | 1         |                          |
| <i>ethambutol 100mg tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>ethambutol 400mg tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>isoniazid 100mg tab</i>                      | 1         |                          |
| <i>isoniazid 10mg/ml oral soln</i>              | 1         |                          |
| <i>isoniazid 300mg tab</i>                      | 1         |                          |
| PRIFTIN 150MG TAB                               | 1         |                          |
| <i>pyrazinamide 500mg tab</i>                   | 1         |                          |
| <i>rifabutin 150mg cap</i>                      | 1         |                          |
| <i>rifampin 150mg cap</i>                       | 1         |                          |
| <i>rifampin 300mg cap</i>                       | 1         |                          |
| <i>rifampin 600mg inj</i>                       | 1         |                          |
| SIRTURO 100MG TAB                               | 1         | NDS PA                   |
| SIRTURO 20MG TAB                                | 1         | NDS PA                   |
| <b>ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES</b> |           |                          |
| <b>ALKYLATING AGENTS</b>                        |           |                          |
| CYCLOPHOSPHAMIDE 25MG TAB                       | 1         | PA_BvD                   |
| CYCLOPHOSPHAMIDE 50MG TAB                       | 1         | PA_BvD                   |
| GLEOSTINE 100MG CAP                             | 1         |                          |
| GLEOSTINE 10MG CAP                              | 1         |                          |
| GLEOSTINE 40MG CAP                              | 1         |                          |
| LEUKERAN 2MG TAB                                | 1         | NDS                      |
| <b>ANTIMETABOLITES</b>                          |           |                          |
| JYLAMVO 2MG/ML ORAL SOLN                        | 1         | PA_NSO                   |
| <i>mercaptopurine 20mg/ml susp</i>              | 1         | PA_NSO QL=300 ML/30 Days |
| <i>mercaptopurine 50mg tab</i>                  | 1         |                          |
| <i>methotrexate 2.5mg tab</i>                   | 1         |                          |
| METHOTREXATE 25MG/ML INJ                        | 1         |                          |
| <i>methotrexate 50mg/2ml inj</i>                | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                           | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|-----------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| ONUREG 200MG TAB                                    | 1         | NDS PA_NSO QL=14 EA/28 Days  |
| ONUREG 300MG TAB                                    | 1         | NDS PA_NSO QL=14 EA/28 Days  |
| PURIXAN 2000MG/100ML ORAL SUSP                      | 1         | PA_NSO QL=300 ML/30 Days     |
| TABLOID 40MG TAB                                    | 1         | NDS                          |
| XATMEP 2.5MG/ML ORAL SOLN                           | 1         | PA_NSO                       |
| <b>ANTINEOPLASTIC - ANGIOGENESIS INHIBITORS</b>     |           |                              |
| FRUZAQLA 1MG CAP                                    | 1         | NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days  |
| FRUZAQLA 5MG CAP                                    | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| INLYTA 1MG TAB                                      | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| INLYTA 5MG TAB                                      | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| LENVIMA 10MG DAILY DOSE PACK (30)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE PACK (90)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| LENVIMA 14MG DAILY DOSE PACK (60)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| LENVIMA 18MG DAILY DOSE PACK (90)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| LENVIMA 20MG DAILY DOSE PACK (60)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| LENVIMA 24MG DAILY DOSE PACK (90)                   | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| LENVIMA 4MG DAILY DOSE PACK (30)                    | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| LENVIMA 8MG DAILY DOSE PACK (60)                    | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTIC - EGFR INHIBITORS</b>             |           |                              |
| <i>erlotinib 100mg tab</i>                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>erlotinib 150mg tab</i>                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>erlotinib 25mg tab</i>                           | 1         | PA_NSO QL=90 EA/30 Days      |
| <i>gefitinib 250mg tab</i>                          | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days      |
| GILOTRIF 20MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| GILOTRIF 30MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| GILOTRIF 40MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| LAZCLUZE 240MG TAB                                  | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| LAZCLUZE 80MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| TAGRISSE 40MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TAGRISSE 80MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| VIZIMPRO 15MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| VIZIMPRO 30MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| VIZIMPRO 45MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTIC - HEDGEHOG PATHWAY INHIBITORS</b> |           |                              |
| DAURISMO 100MG TAB                                  | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| DAURISMO 25MG TAB                                   | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| ERIVEDGE 150MG CAP                                  | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days  |
| ODOMZO 200MG CAP                                    | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTIC - HORMONAL AND RELATED AGENTS</b> |           |                              |
| <i>abiraterone acetate 250mg tab</i>                | 1         | QL=120 EA/30 Days            |
| <i>abirtega 250mg tab</i>                           | 1         | QL=120 EA/30 Days            |
| AKEEGA 500-100MG TAB                                | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| AKEEGA 500-50MG TAB                                 | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| <i>anastrozole 1mg tab</i>                          | 1         |                              |
| <i>bicalutamide 50mg tab</i>                        | 1         |                              |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|--------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| ELIGARD 22.5MG SYRINGE                     | 1         | QL=1 EA/84 Days              |
| ELIGARD 30MG SYRINGE                       | 1         | QL=1 EA/112 Days             |
| ELIGARD 45MG SYRINGE                       | 1         | QL=1 EA/168 Days             |
| ELIGARD 7.5MG SYRINGE                      | 1         | QL=1 EA/28 Days              |
| ERLEADA 240MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ERLEADA 60MG TAB                           | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| EULEXIN 125MG CAP                          | 1         | NDS QL=180 EA/30 Days        |
| <i>exemestane 25mg tab</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days             |
| FIRMAGON 120MG INJ                         | 1         | PA_NSO QL=4 EA/365 Days      |
| FIRMAGON 80MG INJ                          | 1         | PA_NSO QL=1 EA/28 Days       |
| <i>letrozole 2.5mg tab</i>                 | 1         |                              |
| LUPRON 11.25MG SYRINGE (3 MONTH)           | 1         | QL=1 EA/84 Days              |
| LUPRON 3.75MG SYRINGE (1 MONTH)            | 1         | NDS QL=1 EA/28 Days          |
| LYSODREN 500MG TAB                         | 1         |                              |
| <i>megestrol acetate 20mg tab</i>          | 1         | PA_NSO                       |
| <i>megestrol acetate 40mg tab</i>          | 1         | PA_NSO                       |
| <i>megestrol acetate 40mg/ml oral susp</i> | 1         | PA                           |
| <i>nilutamide 150mg tab</i>                | 1         |                              |
| NUBEQA 300MG TAB                           | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| ORGOVYX 120MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/28 Days  |
| ORSERDU 345MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ORSERDU 86MG TAB                           | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| SOLTAMOX 10MG/5ML ORAL SOLN                | 1         | PA_NSO QL=600 ML/30 Days     |
| <i>tamoxifen 10mg tab</i>                  | 1         |                              |
| <i>tamoxifen 20mg tab</i>                  | 1         |                              |
| <i>toremifene 60mg tab</i>                 | 1         | QL=30 EA/30 Days             |
| TRELSTAR 11.25MG INJ                       | 1         | QL=1 EA/84 Days              |
| TRELSTAR 22.5MG INJ                        | 1         | QL=1 EA/168 Days             |
| TRELSTAR 3.75MG INJ                        | 1         | QL=1 EA/28 Days              |
| XTANDI 40MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| XTANDI 40MG TAB                            | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| XTANDI 80MG TAB                            | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTIC COMBINATIONS</b>         |           |                              |
| AVMAPKI/FAKZYNJA CO-PACK (66)              | 1         | NDS PA_NSO QL=66 EA/28 Days  |
| INQOVI 35-100MG TAB PACK (5)               | 1         | NDS PA_NSO QL=5 EA/28 Days   |
| KISQALI/FEMARA 400 CO-PACK (70)            | 1         | NDS PA_NSO QL=70 EA/28 Days  |
| KISQALI/FEMARA 600 CO-PACK (91)            | 1         | NDS PA_NSO QL=91 EA/28 Days  |
| LONSURF 6.14-15MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=100 EA/28 Days |
| LONSURF 8.19-20MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=80 EA/28 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTIC ENZYME INHIBITORS</b>    |           |                              |
| ALECENSA 150MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| ALUNBRIG 180MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ALUNBRIG 30MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| ALUNBRIG 90MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ALUNBRIG TAB INITIATION PACK (30)          | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| AUGTYRO 160MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| AUGTYRO 40MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| BALVERSA 3MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BALVERSA 4MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| BALVERSA 5MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| BOSULIF 100MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| BOSULIF 100MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| BOSULIF 400MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| BOSULIF 500MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| BOSULIF 50MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| BRAFTOVI 75MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| BRUKINSA 80MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| CABOMETYX 20MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| CABOMETYX 40MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| CABOMETYX 60MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| CALQUENCE 100MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| CAPRELSA 100MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| CAPRELSA 300MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| COMETRIQ CAP 100MG DAILY DOSE PACK (56)  | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| COMETRIQ CAP 140MG DAILY DOSE PACK (112) | 1         | NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days |
| COMETRIQ CAP 60MG DAILY DOSE PACK (84)   | 1         | NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days  |
| COPIKTRA 15MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| COPIKTRA 25MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| COTELLIC 20MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=63 EA/28 Days  |
| <i>dasatinib 100mg tab</i>               | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>dasatinib 140mg tab</i>               | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>dasatinib 20mg tab</i>                | 1         | PA_NSO QL=90 EA/30 Days      |
| <i>dasatinib 50mg tab</i>                | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>dasatinib 70mg tab</i>                | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>dasatinib 80mg tab</i>                | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 10mg tab</i>               | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 2.5mg tab</i>              | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 2mg tab for oral susp</i>  | 1         | PA_NSO QL=150 EA/30 Days     |
| <i>everolimus 3mg tab for oral susp</i>  | 1         | PA_NSO QL=90 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 5mg tab</i>                | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 5mg tab for oral susp</i>  | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days      |
| <i>everolimus 7.5mg tab</i>              | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| FOTIVDA 0.89MG CAP                       | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| FOTIVDA 1.34MG CAP                       | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| GAVRETO 100MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| GOMEKLI 1MG CAP                          | 1         | NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days  |
| GOMEKLI 1MG TAB FOR ORAL SUSP            | 1         | NDS PA_NSO QL=126 EA/28 Days |
| GOMEKLI 2MG CAP                          | 1         | NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days  |
| IBRANCE 100MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| IBRANCE 100MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|----------------------------------------|-----------|------------------------------|
| IBRANCE 125MG CAP                      | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| IBRANCE 125MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| IBRANCE 75MG CAP                       | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| IBRANCE 75MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| IBTROZI 200MG CAP                      | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| ICLUSIG 10MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ICLUSIG 15MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ICLUSIG 30MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ICLUSIG 45MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| IDHIFA 100MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| IDHIFA 50MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| <i>imatinib 100mg tab</i>              | 1         | QL=90 EA/30 Days             |
| <i>imatinib 400mg tab</i>              | 1         | QL=60 EA/30 Days             |
| IMBRUVICA 140MG CAP                    | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| IMBRUVICA 420MG TAB                    | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| IMBRUVICA 70MG CAP                     | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| IMBRUVICA 70MG/ML ORAL SUSP            | 1         | NDS PA_NSO QL=216 ML/27 Days |
| IMKELDI 80MG/ML ORAL SOLN              | 1         | NDS PA_NSO QL=280 ML/28 Days |
| INREBIC 100MG CAP                      | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| ITOVEBI 3MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| ITOVEBI 9MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days  |
| JAKAFI 10MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAKAFI 15MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAKAFI 20MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAKAFI 25MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAKAFI 5MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAYPIRCA 100MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| JAYPIRCA 50MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| KISQALI TAB 200MG DAILY DOSE PACK (21) | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| KISQALI TAB 400MG DAILY DOSE PACK (42) | 1         | NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days  |
| KISQALI TAB 600MG DAILY DOSE PACK (63) | 1         | NDS PA_NSO QL=63 EA/28 Days  |
| KOSELUGO 10MG CAP                      | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| KOSELUGO 25MG CAP                      | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| KRAZATI 200MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| <i>lapatinib 250mg tab</i>             | 1         | PA_NSO QL=180 EA/30 Days     |
| LORBRENA 100MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| LORBRENA 25MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| LUMAKRAS 120MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| LUMAKRAS 240MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| LUMAKRAS 320MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| LYNPARZA 100MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| LYNPARZA 150MG TAB                     | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| LYTGOBI TAB 12MG DAILEY DOSE PACK (21) | 1         | NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days  |
| LYTGOBI TAB 16MG DAILEY DOSE PACK (28) | 1         | NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days |
| LYTGOBI TAB 20MG DAILEY DOSE PACK (35) | 1         | NDS PA_NSO QL=140 EA/28 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS           |
|------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| MEKINIST 0.05MG/ML ORAL SOLN                   | 1         | NDS PA_NSO QL=1260 ML/30 Days |
| MEKINIST 0.5MG TAB                             | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days   |
| MEKINIST 2MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| MEKTOVI 15MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days  |
| NERLYNX 40MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days  |
| <i>nilotinib 150mg cap</i>                     | 1         | NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days  |
| <i>nilotinib 200mg cap</i>                     | 1         | NDS PA_NSO QL=112 EA/28 Days  |
| <i>nilotinib 50mg cap</i>                      | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days  |
| NINLARO 2.3MG CAP                              | 1         | NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days    |
| NINLARO 3MG CAP                                | 1         | NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days    |
| NINLARO 4MG CAP                                | 1         | NDS PA_NSO QL=3 EA/28 Days    |
| OGSIVEO 100MG TAB 7-DAY PACK (14)              | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days   |
| OGSIVEO 150MG TAB 7-DAY PACK (14)              | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days   |
| OGSIVEO 50MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days  |
| OJEMDA 100MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=24 EA/28 Days   |
| OJEMDA 100MG TAB PACK (400MG ONCE WEEKLY) (16) | 1         | NDS PA_NSO QL=16 EA/28 Days   |
| OJEMDA 100MG TAB PACK (600MG ONCE WEEKLY) (24) | 1         | NDS PA_NSO QL=24 EA/28 Days   |
| OJEMDA 25MG/ML POWDER FOR ORAL SUSP            | 1         | NDS PA_NSO QL=96 ML/28 Days   |
| OJJAARA 100MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| OJJAARA 150MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| OJJAARA 200MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| <i>pazopanib 200mg tab</i>                     | 1         | PA_NSO QL=120 EA/30 Days      |
| PEMAZYRE 13.5MG TAB                            | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| PEMAZYRE 4.5MG TAB                             | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| PEMAZYRE 9MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days   |
| PIQRAY TAB 200MG DAILY DOSE PACK (28)          | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days   |
| PIQRAY TAB 250MG DAILY DOSE PACK (56)          | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days   |
| PIQRAY TAB 300MG DAILY DOSE PACK (56)          | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days   |
| QINLOCK 50MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days   |
| RETEVMO 120MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| RETEVMO 160MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| RETEVMO 40MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days   |
| RETEVMO 80MG TAB                               | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| REZLIDHIA 150MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days   |
| ROMVIMZA 14MG CAP                              | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days    |
| ROMVIMZA 20MG CAP                              | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days    |
| ROMVIMZA 30MG CAP                              | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days    |
| ROZLYTREK 100MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=150 EA/30 Days  |
| ROZLYTREK 200MG CAP                            | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days   |
| ROZLYTREK 50MG ORAL PELLETT                    | 1         | NDS PA_NSO QL=336 EA/28 Days  |
| RUBRACA 200MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days  |
| RUBRACA 250MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days  |
| RUBRACA 300MG TAB                              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|---------------------------------|-----------|------------------------------|
| RYDAPT 25MG CAP                 | 1         | NDS PA_NSO QL=224 EA/28 Days |
| SCEMBLIX 100MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| SCEMBLIX 20MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| SCEMBLIX 40MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=300 EA/30 Days |
| <i>sorafenib 200mg tab</i>      | 1         | PA_NSO QL=120 EA/30 Days     |
| STIVARGA 40MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=84 EA/28 Days  |
| <i>sunitinib 12.5mg cap</i>     | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days      |
| <i>sunitinib 25mg cap</i>       | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days      |
| <i>sunitinib 37.5mg cap</i>     | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days      |
| <i>sunitinib 50mg cap</i>       | 1         | PA_NSO QL=28 EA/28 Days      |
| TABRECTA 150MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| TABRECTA 200MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| TAFINLAR 10MG TAB FOR ORAL SUSP | 1         | NDS PA_NSO QL=840 EA/28 Days |
| TAFINLAR 50MG CAP               | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| TAFINLAR 75MG CAP               | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| TALZENNA 0.1MG CAP              | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TALZENNA 0.25MG CAP             | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TALZENNA 0.35MG CAP             | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TALZENNA 0.5MG CAP              | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TALZENNA 0.75MG CAP             | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TALZENNA 1MG CAP                | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| TAZVERIK 200MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| TEPMETKO 225MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| TIBSOVO 250MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| <i>torpenz 10mg tab</i>         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>torpenz 2.5mg tab</i>        | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>torpenz 5mg tab</i>          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| <i>torpenz 7.5mg tab</i>        | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| TRUQAP 160MG TAB                | 1         | NDS PA_NSO QL=64 EA/28 Days  |
| TRUQAP 200MG TAB                | 1         | NDS PA_NSO QL=64 EA/28 Days  |
| TURALIO 125MG CAP               | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| VANFLYTA 17.7MG TAB             | 1         | NDS PA_NSO QL=28 EA/28 Days  |
| VANFLYTA 26.5MG TAB             | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| VERZENIO 100MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| VERZENIO 150MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| VERZENIO 200MG TAB              | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| VERZENIO 50MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=56 EA/28 Days  |
| VITRAKVI 100MG CAP              | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| VITRAKVI 20MG/ML ORAL SOLN      | 1         | NDS PA_NSO QL=300 ML/30 Days |
| VITRAKVI 25MG CAP               | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| VONJO 100MG CAP                 | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| VORANIGO 10MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| VORANIGO 40MG TAB               | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| XALKORI 150MG ORAL PELLETT      | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| XALKORI 200MG CAP               | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| XALKORI 20MG ORAL PELLETT                | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| XALKORI 250MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| XALKORI 50MG ORAL PELLETT                | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| XOSPATA 40MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| ZEJULA 100MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ZEJULA 200MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ZEJULA 300MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| ZELBORAF 240MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| ZOLINZA 100MG CAP                        | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| ZYDELIG 100MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| ZYDELIG 150MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| ZYKADIA 150MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| <b>ANTINEOPLASTICS MISC.</b>             |           |                              |
| ACTIMMUNE 2000000UNIT/0.5ML INJ          | 1         | NDS PA_NSO                   |
| AYVAKIT 100MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| AYVAKIT 200MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| AYVAKIT 25MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| AYVAKIT 300MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| AYVAKIT 50MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| BESREMI 500MCG/ML SYRINGE                | 1         | NDS PA_NSO QL=2 ML/28 Days   |
| <i>bexarotene 75mg cap</i>               | 1         | PA_NSO QL=300 EA/30 Days     |
| <i>hydroxyurea 500mg cap</i>             | 1         |                              |
| MATULANE 50MG CAP                        | 1         | NDS                          |
| POMALYST 1MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| POMALYST 2MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| POMALYST 3MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| POMALYST 4MG CAP                         | 1         | NDS PA_NSO QL=21 EA/28 Days  |
| REVUFORJ 110MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| REVUFORJ 160MG TAB                       | 1         | NDS PA_NSO QL=60 EA/30 Days  |
| REVUFORJ 25MG TAB                        | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| <i>tretinoin 10mg cap</i>                | 1         |                              |
| TUKYSA 150MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| TUKYSA 50MG TAB                          | 1         | NDS PA_NSO QL=120 EA/30 Days |
| VENCLEXTA 100MG TAB                      | 1         | NDS PA_NSO QL=180 EA/30 Days |
| VENCLEXTA 10MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days      |
| VENCLEXTA 50MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days      |
| VENCLEXTA TAB STARTER PACK (42)          | 1         | NDS PA_NSO QL=42 EA/28 Days  |
| WELIREG 40MG TAB                         | 1         | NDS PA_NSO QL=90 EA/30 Days  |
| XPOVIO TAB 100MG ONCE WEEKLY CARTON (8)  | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days   |
| XPOVIO TAB 40MG ONCE WEEKLY CARTON (16)  | 1         | NDS PA_NSO QL=16 EA/28 Days  |
| XPOVIO TAB 40MG ONCE WEEKLY CARTON (4)   | 1         | NDS PA_NSO QL=4 EA/28 Days   |
| XPOVIO TAB 40MG TWICE WEEKLY CARTON (8)  | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days   |
| XPOVIO TAB 60MG ONCE WEEKLY CARTON (4)   | 1         | NDS PA_NSO QL=4 EA/28 Days   |
| XPOVIO TAB 60MG TWICE WEEKLY CARTON (24) | 1         | NDS PA_NSO QL=24 EA/28 Days  |
| XPOVIO TAB 80MG ONCE WEEKLY CARTON (8)   | 1         | NDS PA_NSO QL=8 EA/28 Days   |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|----------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| XPOVIO TAB 80MG TWICE WEEKLY CARTON (32)                 | 1         | NDS PA_NSO QL=32 EA/28 Days  |
| <b>CHEMOTHERAPY RESCUE/ANTIDOTE/PROTECTIVE AGENTS</b>    |           |                              |
| IWILFIN 192MG TAB                                        | 1         | NDS PA_NSO QL=240 EA/30 Days |
| <i>leucovorin 10mg tab</i>                               | 1         |                              |
| <i>leucovorin 15mg tab</i>                               | 1         |                              |
| <i>leucovorin 25mg tab</i>                               | 1         |                              |
| <i>leucovorin 5mg tab</i>                                | 1         |                              |
| <i>mesna 400mg tab</i>                                   | 1         |                              |
| <b>ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS</b>          |           |                              |
| <b>ANTIPARKINSON ADJUNCTIVE THERAPY</b>                  |           |                              |
| <i>carbidopa 25mg tab</i>                                | 1         |                              |
| <i>entacapone 200mg tab</i>                              | 1         |                              |
| <b>ANTIPARKINSON ANTICHOLINERGICS</b>                    |           |                              |
| <i>benztropine mesylate 0.5mg tab</i>                    | 1         |                              |
| <i>benztropine mesylate 1mg tab</i>                      | 1         |                              |
| <i>benztropine mesylate 2mg tab</i>                      | 1         |                              |
| <i>trihexyphenidyl 2mg tab</i>                           | 1         |                              |
| <i>trihexyphenidyl 5mg tab</i>                           | 1         |                              |
| <b>ANTIPARKINSON DOPAMINERGICS</b>                       |           |                              |
| <i>amantadine 100mg cap</i>                              | 1         |                              |
| <i>amantadine 10mg/ml oral soln</i>                      | 1         |                              |
| <i>bromocriptine 2.5mg tab</i>                           | 1         |                              |
| <i>bromocriptine 5mg cap</i>                             | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 12.5-200-50mg tab</i>   | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 18.75-200-75mg tab</i>  | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 25-200-100mg tab</i>    | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 31.25-200-125mg tab</i> | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 37.5-200-150mg tab</i>  | 1         |                              |
| <i>carbidopa/entacapone/levodopa 50-200-200mg tab</i>    | 1         |                              |
| CARBIDOPA/LEVODOPA 10-100MG ODT                          | 1         |                              |
| <i>carbidopa/levodopa 10-100mg tab</i>                   | 1         |                              |
| <i>carbidopa/levodopa 25-100mg er tab</i>                | 1         |                              |
| CARBIDOPA/LEVODOPA 25-100MG ODT                          | 1         |                              |
| <i>carbidopa/levodopa 25-100mg tab</i>                   | 1         |                              |
| CARBIDOPA/LEVODOPA 25-250MG ODT                          | 1         |                              |
| <i>carbidopa/levodopa 25-250mg tab</i>                   | 1         |                              |
| <i>carbidopa/levodopa 50-200mg er tab</i>                | 1         |                              |
| <i>pramipexole 0.125mg tab</i>                           | 1         |                              |
| <i>pramipexole 0.25mg tab</i>                            | 1         |                              |
| <i>pramipexole 0.5mg tab</i>                             | 1         |                              |
| <i>pramipexole 0.75mg tab</i>                            | 1         |                              |
| <i>pramipexole 1.5mg tab</i>                             | 1         |                              |
| <i>pramipexole 1mg tab</i>                               | 1         |                              |
| <i>ropinirole 0.25mg tab</i>                             | 1         |                              |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                         | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|---------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>ropinirole 0.5mg tab</i>                       | 1         |                         |
| <i>ropinirole 1mg tab</i>                         | 1         |                         |
| <i>ropinirole 2mg tab</i>                         | 1         |                         |
| <i>ropinirole 3mg tab</i>                         | 1         |                         |
| <i>ropinirole 4mg tab</i>                         | 1         |                         |
| <i>ropinirole 5mg tab</i>                         | 1         |                         |
| <b>ANTIPARKINSON MONOAMINE OXIDASE INHIBITORS</b> |           |                         |
| <i>rasagiline 0.5mg tab</i>                       | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| <i>rasagiline 1mg tab</i>                         | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| <i>selegiline 5mg cap</i>                         | 1         |                         |
| <b>ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS</b>            |           |                         |
| <b>ANTIMANIC AGENTS</b>                           |           |                         |
| <i>lithium carbonate 150mg cap</i>                | 1         |                         |
| <i>lithium carbonate 300mg cap</i>                | 1         |                         |
| <i>lithium carbonate 300mg er tab</i>             | 1         |                         |
| <i>lithium carbonate 300mg tab</i>                | 1         |                         |
| <i>lithium carbonate 450mg er tab</i>             | 1         |                         |
| LITHIUM CARBONATE 600MG CAP                       | 1         |                         |
| <i>lithium citrate 60mg/ml oral soln</i>          | 1         |                         |
| <b>ANTIPSYCHOTICS - MISC.</b>                     |           |                         |
| CAPLYTA 10.5MG CAP                                | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |
| CAPLYTA 21MG CAP                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |
| CAPLYTA 42MG CAP                                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |
| COBENFY 20-100MG CAP                              | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days |
| COBENFY 20-50MG CAP                               | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days |
| COBENFY 30-125MG CAP                              | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days |
| COBENFY CAP 28-DAY STARTER KIT PACK (56)          | 1         | PA_NSO QL=56 EA/28 Days |
| <i>haloperidol 0.5mg tab</i>                      | 1         |                         |
| <i>haloperidol 10mg tab</i>                       | 1         |                         |
| <i>haloperidol 1mg tab</i>                        | 1         |                         |
| <i>haloperidol 20mg tab</i>                       | 1         |                         |
| <i>haloperidol 2mg tab</i>                        | 1         |                         |
| <i>haloperidol 2mg/ml oral soln</i>               | 1         |                         |
| <i>haloperidol 5mg tab</i>                        | 1         |                         |
| <i>haloperidol 5mg/ml inj</i>                     | 1         |                         |
| <i>haloperidol decanoate 100mg/ml (1ml) inj</i>   | 1         |                         |
| <i>haloperidol decanoate 100mg/ml (5ml) inj</i>   | 1         |                         |
| <i>haloperidol decanoate 50mg/ml (1ml) inj</i>    | 1         |                         |
| <i>haloperidol decanoate 50mg/ml (5ml) inj</i>    | 1         |                         |
| <i>lurasidone 120mg tab</i>                       | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lurasidone 20mg tab</i>                        | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lurasidone 40mg tab</i>                        | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lurasidone 60mg tab</i>                        | 1         | ST_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lurasidone 80mg tab</i>                        | 1         | ST_NSO QL=60 EA/30 Days |
| MOLINDONE 10MG TAB                                | 1         |                         |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                            | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS        |
|--------------------------------------|-----------|----------------------------|
| MOLINDONE 25MG TAB                   | 1         |                            |
| MOLINDONE 5MG TAB                    | 1         |                            |
| NUPLAZID 10MG TAB                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| NUPLAZID 34MG CAP                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| <i>thiothixene 10mg cap</i>          | 1         |                            |
| <i>thiothixene 1mg cap</i>           | 1         |                            |
| <i>thiothixene 2mg cap</i>           | 1         |                            |
| <i>thiothixene 5mg cap</i>           | 1         |                            |
| VRAYLAR 1.5MG CAP                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| VRAYLAR 3MG CAP                      | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| VRAYLAR 4.5MG CAP                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| VRAYLAR 6MG CAP                      | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days    |
| <i>ziprasidone 20mg cap</i>          | 1         |                            |
| <i>ziprasidone 20mg inj</i>          | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| <i>ziprasidone 40mg cap</i>          | 1         |                            |
| <i>ziprasidone 60mg cap</i>          | 1         |                            |
| <i>ziprasidone 80mg cap</i>          | 1         |                            |
| <b>BENZISOXAZOLES</b>                |           |                            |
| FANAPT 10MG TAB                      | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 12MG TAB                      | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 1MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 2MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 4MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 6MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT 8MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| FANAPT TAB TITRATION PACK (8)        | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days    |
| INVEGA HAFYERA 1092MG/3.5ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=3.50 ML/180 Days |
| INVEGA HAFYERA 1560MG/5ML SYRINGE    | 1         | PA_NSO QL=5 ML/180 Days    |
| INVEGA SUSTENNA 117MG/0.75ML SYRINGE | 1         | PA_NSO QL=.75 ML/28 Days   |
| INVEGA SUSTENNA 156MG/ML SYRINGE     | 1         | PA_NSO QL=1 ML/28 Days     |
| INVEGA SUSTENNA 234MG/1.5ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=1.50 ML/28 Days  |
| INVEGA SUSTENNA 39MG/0.25ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=.25 ML/28 Days   |
| INVEGA SUSTENNA 78MG/0.5ML SYRINGE   | 1         | PA_NSO QL=.50 ML/28 Days   |
| INVEGA TRINZA 273MG/0.875ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=.88 ML/84 Days   |
| INVEGA TRINZA 410MG/1.315ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=1.32 ML/84 Days  |
| INVEGA TRINZA 546MG/1.75ML SYRINGE   | 1         | PA_NSO QL=1.75 ML/84 Days  |
| INVEGA TRINZA 819MG/2.625ML SYRINGE  | 1         | PA_NSO QL=2.63 ML/84 Days  |
| <i>paliperidone 1.5mg er tab</i>     | 1         | QL=30 EA/30 Days           |
| <i>paliperidone 3mg er tab</i>       | 1         | QL=30 EA/30 Days           |
| <i>paliperidone 6mg er tab</i>       | 1         | QL=60 EA/30 Days           |
| <i>paliperidone 9mg er tab</i>       | 1         | QL=30 EA/30 Days           |
| PERSERIS 120MG SYRINGE               | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days |
| PERSERIS 90MG SYRINGE                | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days |
| RISPERIDONE 0.25MG ODT               | 1         | QL=60 EA/30 Days           |
| <i>risperidone 0.25mg tab</i>        | 1         |                            |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|--------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>risperidone 0.5mg odt</i>               | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>risperidone 0.5mg tab</i>               | 1         |                         |
| <i>risperidone 1mg odt</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>risperidone 1mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>risperidone 1mg/ml oral soln</i>        | 1         | QL=240 ML/30 Days       |
| <i>risperidone 2mg odt</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>risperidone 2mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>risperidone 37.5mg inj</i>              | 1         | PA _NSO QL=2 EA/28 Days |
| <i>risperidone 3mg odt</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>risperidone 3mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>risperidone 4mg odt</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>risperidone 4mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>risperidone 50mg inj</i>                | 1         | PA _NSO QL=2 EA/28 Days |
| <i>risperidone microspheres 12.5mg inj</i> | 1         | PA _NSO QL=2 EA/28 Days |
| <i>risperidone microspheres 25mg inj</i>   | 1         | PA _NSO QL=2 EA/28 Days |
| UZEDY 100MG/0.28ML SYRINGE                 | 1         | QL=.28 ML/30 Days       |
| UZEDY 125MG/0.35ML SYRINGE                 | 1         | NDS QL=.35 ML/30 Days   |
| UZEDY 150MG/0.42ML SYRINGE                 | 1         | QL=.42 ML/60 Days       |
| UZEDY 200MG/0.56ML SYRINGE                 | 1         | QL=.56 ML/60 Days       |
| UZEDY 250MG/0.7ML SYRINGE                  | 1         | QL=.70 ML/60 Days       |
| UZEDY 50MG/0.14ML SYRINGE                  | 1         | NDS QL=.14 ML/30 Days   |
| UZEDY 75MG/0.21ML SYRINGE                  | 1         | NDS QL=.21 ML/30 Days   |
| <b>DIBENZAPINES</b>                        |           |                         |
| <i>asenapine 10mg sl tab</i>               | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>asenapine 2.5mg sl tab</i>              | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>asenapine 5mg sl tab</i>                | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>clozapine 100mg odt</i>                 | 1         | QL=270 EA/30 Days       |
| <i>clozapine 100mg tab</i>                 | 1         |                         |
| CLOZAPINE 12.5MG ODT                       | 1         | QL=90 EA/30 Days        |
| <i>clozapine 150mg odt</i>                 | 1         | QL=180 EA/30 Days       |
| <i>clozapine 200mg odt</i>                 | 1         | QL=120 EA/30 Days       |
| <i>clozapine 200mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>clozapine 25mg odt</i>                  | 1         | QL=270 EA/30 Days       |
| <i>clozapine 25mg tab</i>                  | 1         |                         |
| <i>clozapine 50mg tab</i>                  | 1         |                         |
| <i>loxapine 10mg cap</i>                   | 1         |                         |
| <i>loxapine 25mg cap</i>                   | 1         |                         |
| <i>loxapine 50mg cap</i>                   | 1         |                         |
| <i>loxapine 5mg cap</i>                    | 1         |                         |
| <i>olanzapine 10mg inj</i>                 | 1         | QL=90 EA/30 Days        |
| <i>olanzapine 10mg odt</i>                 | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| <i>olanzapine 10mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>olanzapine 15mg odt</i>                 | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| <i>olanzapine 15mg tab</i>                 | 1         |                         |
| <i>olanzapine 2.5mg tab</i>                | 1         |                         |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|-------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>olanzapine 20mg odt</i>                | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>olanzapine 20mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>olanzapine 5mg odt</i>                 | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>olanzapine 5mg tab</i>                 | 1         |                          |
| <i>olanzapine 7.5mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>quetiapine 100mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>quetiapine 150mg er tab</i>            | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>quetiapine 200mg er tab</i>            | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>quetiapine 200mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>quetiapine 25mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>quetiapine 300mg er tab</i>            | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>quetiapine 300mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>quetiapine 400mg er tab</i>            | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>quetiapine 400mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>quetiapine 50mg er tab</i>             | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>quetiapine 50mg tab</i>                | 1         |                          |
| SECUADO 3.8MG/24HR PATCH                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| SECUADO 5.7MG/24HR PATCH                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| SECUADO 7.6MG/24HR PATCH                  | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| VERSACLOZ 50MG/ML ORAL SUSP               | 1         | PA_NSO QL=600 ML/30 Days |
| <b>PHENOTHIAZINES</b>                     |           |                          |
| <i>chlorpromazine 100mg tab</i>           | 1         |                          |
| CHLORPROMAZINE 100MG/ML ORAL SOLN         | 1         |                          |
| <i>chlorpromazine 10mg tab</i>            | 1         |                          |
| <i>chlorpromazine 200mg tab</i>           | 1         |                          |
| <i>chlorpromazine 25mg tab</i>            | 1         |                          |
| CHLORPROMAZINE 30MG/ML ORAL SOLN          | 1         |                          |
| <i>chlorpromazine 50mg tab</i>            | 1         |                          |
| <i>compro 25mg rectal supp</i>            | 1         |                          |
| FLUPHENAZINE 0.5MG/ML ORAL SOLN           | 1         |                          |
| <i>fluphenazine 10mg tab</i>              | 1         |                          |
| <i>fluphenazine 1mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>fluphenazine 2.5mg tab</i>             | 1         |                          |
| FLUPHENAZINE 2.5MG/ML INJ                 | 1         |                          |
| <i>fluphenazine 5mg tab</i>               | 1         |                          |
| FLUPHENAZINE 5MG/ML ORAL SOLN             | 1         |                          |
| <i>fluphenazine decanoate 25mg/ml inj</i> | 1         |                          |
| <i>perphenazine 16mg tab</i>              | 1         |                          |
| <i>perphenazine 2mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>perphenazine 4mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>perphenazine 8mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>prochlorperazine 10mg tab</i>          | 1         |                          |
| <i>prochlorperazine 25mg rectal supp</i>  | 1         |                          |
| <i>prochlorperazine 5mg tab</i>           | 1         |                          |
| <i>thioridazine 100mg tab</i>             | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS           |
|------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>thioridazine 10mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>thioridazine 25mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>thioridazine 50mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>trifluoperazine 10mg tab</i>          | 1         |                               |
| <i>trifluoperazine 1mg tab</i>           | 1         |                               |
| <i>trifluoperazine 2mg tab</i>           | 1         |                               |
| <i>trifluoperazine 5mg tab</i>           | 1         |                               |
| <b>QUINOLINONE DERIVATIVES</b>           |           |                               |
| ABILIFY ASIMTUFII 720MG/2.4ML SYRINGE    | 1         | QL=2.40 ML/56 Days            |
| ABILIFY ASIMTUFII 960MG/3.2ML SYRINGE    | 1         | QL=3.20 ML/56 Days            |
| ABILIFY MAINTENA 300MG INJ               | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days    |
| ABILIFY MAINTENA 300MG SYRINGE           | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days    |
| ABILIFY MAINTENA 400MG INJ               | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days    |
| ABILIFY MAINTENA 400MG SYRINGE           | 1         | NDS PA_NSO QL=1 EA/28 Days    |
| <i>aripiprazole 10mg odt</i>             | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days       |
| <i>aripiprazole 10mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>aripiprazole 15mg odt</i>             | 1         | PA_NSO QL=60 EA/30 Days       |
| <i>aripiprazole 15mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>aripiprazole 1mg/ml oral soln</i>     | 1         | PA_NSO QL=900 ML/30 Days      |
| <i>aripiprazole 20mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>aripiprazole 2mg tab</i>              | 1         |                               |
| <i>aripiprazole 30mg tab</i>             | 1         |                               |
| <i>aripiprazole 5mg tab</i>              | 1         |                               |
| ARISTADA 1064MG/3.9ML SYRINGE            | 1         | PA_NSO QL=3.90 ML/56 Days     |
| ARISTADA 441MG/1.6ML SYRINGE             | 1         | NDS PA_NSO QL=1.60 ML/28 Days |
| ARISTADA 662MG/2.4ML SYRINGE             | 1         | NDS PA_NSO QL=2.40 ML/28 Days |
| ARISTADA 675MG/2.4ML SYRINGE             | 1         | PA_NSO QL=2.40 ML/42 Days     |
| ARISTADA 882MG/3.2ML SYRINGE             | 1         | PA_NSO QL=3.20 ML/28 Days     |
| OPIPZA 10MG ORAL FILM                    | 1         | PA_NSO QL=90 EA/30 Days       |
| OPIPZA 2MG ORAL FILM                     | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| OPIPZA 5MG ORAL FILM                     | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 0.25MG TAB                       | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 0.5MG TAB                        | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 1MG TAB                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 2MG TAB                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 3MG TAB                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| REXULTI 4MG TAB                          | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days       |
| <b>ANTIVIRALS</b>                        |           |                               |
| <b>ANTIRETROVIRALS</b>                   |           |                               |
| <i>abacavir 20mg/ml oral soln</i>        | 1         | QL=960 ML/30 Days             |
| <i>abacavir 300mg tab</i>                | 1         | QL=60 EA/30 Days              |
| <i>abacavir/lamivudine 600-300mg tab</i> | 1         | QL=30 EA/30 Days              |
| APTIVUS 250MG CAP                        | 1         | QL=120 EA/30 Days             |
| <i>atazanavir 150mg cap</i>              | 1         | QL=30 EA/30 Days              |
| <i>atazanavir 200mg cap</i>              | 1         | QL=60 EA/30 Days              |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>atazanavir 300mg cap</i>                                                     | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| BIKTARVY 30-120-15MG TAB                                                        | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| BIKTARVY 50-200-25MG TAB                                                        | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| CIMDUO 300-300MG TAB                                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>darunavir 600mg tab</i>                                                      | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>darunavir 800mg tab</i>                                                      | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| DELSTRIGO 100-300-300MG TAB                                                     | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| DESCOVY 120-15MG TAB                                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| DESCOVY 200-25MG TAB                                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| DOVATO 50-300MG TAB                                                             | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| EDURANT 2.5MG TAB FOR ORAL SUSP                                                 | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| EDURANT 25MG TAB                                                                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>efavirenz 600mg tab</i>                                                      | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 600-200-300mg tab</i>  | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| EFVIRENZ/LAMIVUDINE/TENOFOVIR DISOPROXIL FUMARATE 400-300-300MG TAB             | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate 600-300-300mg tab</i>     | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine 200mg cap</i>                                                  | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate 200-25-300mg tab</i> | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 100-150mg tab</i>                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 133-200mg tab</i>                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 167-250mg tab</i>                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 200-300mg tab</i>                | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| EMTRIVA 10MG/ML ORAL SOLN                                                       | 1         | QL=850 ML/30 Days   |
| <i>etravirine 100mg tab</i>                                                     | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>etravirine 200mg tab</i>                                                     | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| EVOTAZ 300-150MG TAB                                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>fosamprenavir 700mg tab</i>                                                  | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| GENVOYA 150-150-200-10MG TAB                                                    | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| INTELENCE 25MG TAB                                                              | 1         | QL=120 EA/30 Days   |
| ISENTRESS 100MG CHEW TAB                                                        | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| ISENTRESS 100MG GRANULES FOR ORAL SUSP                                          | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| ISENTRESS 25MG CHEW TAB                                                         | 1         | QL=180 EA/30 Days   |
| ISENTRESS 400MG TAB                                                             | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| ISENTRESS 600MG TAB                                                             | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| JULUCA 50-25MG TAB                                                              | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| KALETRA 80-20MG/ML ORAL SOLN                                                    | 1         |                     |
| <i>lamivudine 10mg/ml oral soln</i>                                             | 1         | QL=960 ML/30 Days   |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>lamivudine 150mg tab</i>                    | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>lamivudine 300mg tab</i>                    | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>lamivudine/zidovudine 150-300mg tab</i>     | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>lopinavir/ritonavir 100-25mg tab</i>        | 1         | QL=300 EA/30 Days        |
| <i>lopinavir/ritonavir 200-50mg tab</i>        | 1         | QL=120 EA/30 Days        |
| <i>maraviroc 150mg tab</i>                     | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>maraviroc 300mg tab</i>                     | 1         | QL=120 EA/30 Days        |
| NEVIRAPINE 10MG/ML ORAL SUSP                   | 1         | QL=1200 ML/30 Days       |
| <i>nevirapine 200mg tab</i>                    | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>nevirapine 400mg er tab</i>                 | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| NORVIR 100MG ORAL POWDER                       | 1         | QL=360 EA/30 Days        |
| ODEFSEY 200-25-25MG TAB                        | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| PIFELTRO 100MG TAB                             | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| PREZCOBIX 150-800MG TAB                        | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| PREZISTA 100MG/ML ORAL SUSP                    | 1         | QL=400 ML/30 Days        |
| PREZISTA 150MG TAB                             | 1         | QL=240 EA/30 Days        |
| PREZISTA 75MG TAB                              | 1         | QL=480 EA/30 Days        |
| REYATAZ 50MG ORAL POWDER                       | 1         | QL=240 EA/30 Days        |
| <i>ritonavir 100mg tab</i>                     | 1         | QL=360 EA/30 Days        |
| RUKOBIA 600MG ER TAB                           | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| SELZENTRY 20MG/ML ORAL SOLN                    | 1         | QL=1840 ML/30 Days       |
| STRIBILD 150-150-200-300MG TAB                 | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| SUNLENCA 300MG TAB                             | 1         | QL=4 EA/28 Days          |
| SUNLENCA 300MG TAB THERAPY PACK (4)            | 1         | QL=4 EA/28 Days          |
| SUNLENCA 300MG TAB THERAPY PACK (5)            | 1         | QL=5 EA/28 Days          |
| SYMTUZA 150-800-200-10MG TAB                   | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate 300mg tab</i> | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| TIVICAY 50MG TAB                               | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| TIVICAY 5MG TAB FOR ORAL SUSP                  | 1         | QL=180 EA/30 Days        |
| TRIUMEQ 60-5-30MG TAB FOR ORAL SUSP            | 1         | QL=180 EA/30 Days        |
| TRIUMEQ 600-50-300MG TAB                       | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| TYBOST 150MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| VIRACEPT 250MG TAB                             | 1         | QL=300 EA/30 Days        |
| VIRACEPT 625MG TAB                             | 1         | QL=120 EA/30 Days        |
| VIREAD 150MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| VIREAD 200MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| VIREAD 250MG TAB                               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| VIREAD 40MG/GM ORAL POWDER                     | 1         | QL=240 GM/30 Days        |
| <i>zidovudine 100mg cap</i>                    | 1         | QL=180 EA/30 Days        |
| <i>zidovudine 10mg/ml oral soln</i>            | 1         | QL=1920 ML/30 Days       |
| <i>zidovudine 300mg tab</i>                    | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <b>CMV AGENTS</b>                              |           |                          |
| LIVTENCITY 200MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |
| PREVYMIS 120MG ORAL PELLET                     | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |
| PREVYMIS 240MG TAB                             | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                               | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| PREVYMIS 480MG TAB                                      | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <i>valganciclovir 450mg tab</i>                         | 1         |                          |
| <i>valganciclovir 50mg/ml oral soln</i>                 | 1         |                          |
| <b>HEPATITIS AGENTS</b>                                 |           |                          |
| <i>adefovir dipivoxil 10mg tab</i>                      | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>entecavir 0.5mg tab</i>                              | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>entecavir 1mg tab</i>                                | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>lamivudine 100mg tab</i>                             | 1         | QL=90 EA/30 Days         |
| MAVYRET 100-40MG TAB                                    | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| MAVYRET 50-20MG ORAL PELLET                             | 1         | NDS PA QL=150 EA/30 Days |
| PEGASYS 180MCG/0.5ML SYRINGE                            | 1         | NDS QL=2 ML/28 Days      |
| PEGASYS 180MCG/ML INJ                                   | 1         | NDS QL=4 ML/28 Days      |
| RIBAVIRIN 200MG CAP                                     | 1         | QL=210 EA/30 Days        |
| RIBAVIRIN 200MG TAB                                     | 1         | QL=210 EA/30 Days        |
| SOFOSBUVIR/VELPATASVIR 400-100MG TAB                    | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| VEMLIDY 25MG TAB                                        | 1         | NDS QL=30 EA/30 Days     |
| VOSEVI 400-100-100MG TAB                                | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <b>HERPES AGENTS</b>                                    |           |                          |
| <i>acyclovir 200mg cap</i>                              | 1         |                          |
| <i>acyclovir 400mg tab</i>                              | 1         |                          |
| <i>acyclovir 40mg/ml oral susp</i>                      | 1         |                          |
| <i>acyclovir 50mg/ml inj</i>                            | 1         | PA_BvD                   |
| <i>acyclovir 800mg tab</i>                              | 1         |                          |
| <i>famciclovir 125mg tab</i>                            | 1         |                          |
| <i>famciclovir 250mg tab</i>                            | 1         |                          |
| <i>famciclovir 500mg tab</i>                            | 1         |                          |
| <i>valacyclovir 1000mg tab</i>                          | 1         |                          |
| <i>valacyclovir 500mg tab</i>                           | 1         |                          |
| <b>INFLUENZA AGENTS</b>                                 |           |                          |
| <i>oseltamivir 30mg cap</i>                             | 1         | QL=84 EA/180 Days        |
| <i>oseltamivir 45mg cap</i>                             | 1         | QL=42 EA/180 Days        |
| <i>oseltamivir 6mg/ml oral susp</i>                     | 1         | QL=540 ML/180 Days       |
| <i>oseltamivir 75mg cap</i>                             | 1         | QL=42 EA/180 Days        |
| RELENZA 5MG/BLISTER POWDER INHALER                      | 1         | QL=120 EA/30 Days        |
| RIMANTADINE 100MG TAB                                   | 1         |                          |
| XOFLUZA 40MG TAB                                        | 1         | QL=2 EA/30 Days          |
| XOFLUZA 80MG TAB                                        | 1         | QL=1 EA/30 Days          |
| <b>MISC. ANTIVIRALS</b>                                 |           |                          |
| PAXLOVID 150MG/100MG TAB PACK (20)                      | 1         | QL=20 EA/5 Days          |
| PAXLOVID 150MG/100MG TAB PACK (30)                      | 1         | QL=30 EA/5 Days          |
| PAXLOVID 300MG/100MG AND 150MG/100MG TAB DOSE PACK (11) | 1         | QL=11 EA/5 Days          |
| <b>BETA BLOCKERS</b>                                    |           |                          |
| <b>ALPHA-BETA BLOCKERS</b>                              |           |                          |
| <i>carvedilol 12.5mg tab</i>                            | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>carvedilol 25mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>carvedilol 3.125mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>carvedilol 6.25mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>labetalol 100mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>labetalol 200mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>labetalol 300mg tab</i>               | 1         |                     |
| <b>BETA BLOCKERS CARDIO-SELECTIVE</b>    |           |                     |
| <i>acebutolol 200mg cap</i>              | 1         |                     |
| <i>acebutolol 400mg cap</i>              | 1         |                     |
| <i>atenolol 100mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>atenolol 25mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>atenolol 50mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>betaxolol 10mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>betaxolol 20mg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>bisoprolol fumarate 10mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>bisoprolol fumarate 5mg tab</i>       | 1         |                     |
| <i>metoprolol succinate 100mg er tab</i> | 1         |                     |
| <i>metoprolol succinate 200mg er tab</i> | 1         |                     |
| <i>metoprolol succinate 25mg er tab</i>  | 1         |                     |
| <i>metoprolol succinate 50mg er tab</i>  | 1         |                     |
| <i>metoprolol tartrate 100mg tab</i>     | 1         |                     |
| <i>metoprolol tartrate 25mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>metoprolol tartrate 37.5mg tab</i>    | 1         |                     |
| <i>metoprolol tartrate 50mg tab</i>      | 1         |                     |
| <i>metoprolol tartrate 75mg tab</i>      | 1         |                     |
| <b>BETA BLOCKERS NON-SELECTIVE</b>       |           |                     |
| <i>nadolol 20mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>nadolol 40mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>nadolol 80mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>pindolol 10mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>pindolol 5mg tab</i>                  | 1         |                     |
| <i>propranolol 10mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>propranolol 120mg er cap</i>          | 1         |                     |
| <i>propranolol 160mg er cap</i>          | 1         |                     |
| <i>propranolol 20mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>propranolol 40mg tab</i>              | 1         |                     |
| PROPRANOLOL 4MG/ML ORAL SOLN             | 1         |                     |
| <i>propranolol 60mg er cap</i>           | 1         |                     |
| <i>propranolol 60mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>propranolol 80mg er cap</i>           | 1         |                     |
| <i>propranolol 80mg tab</i>              | 1         |                     |
| PROPRANOLOL 8MG/ML ORAL SOLN             | 1         |                     |
| <i>sotalol 120mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>sotalol 160mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <i>sotalol 240mg tab</i>                 | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>sotalol 80mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>sotalol af 120mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>sotalol af 160mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>sotalol af 80mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>timolol 10mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>timolol 5mg tab</i>                | 1         |                     |
| <b>CALCIUM CHANNEL BLOCKERS</b>       |           |                     |
| <b>CALCIUM CHANNEL BLOCKERS</b>       |           |                     |
| <i>amlodipine 10mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>amlodipine 2.5mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>amlodipine 5mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>cartia 120mg er (24hr) cap</i>     | 1         |                     |
| <i>cartia 180mg er (24hr) cap</i>     | 1         |                     |
| <i>cartia 240mg er (24hr) cap</i>     | 1         |                     |
| <i>cartia 300mg er (24hr) cap</i>     | 1         |                     |
| <i>dilt 120mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                     |
| <i>dilt 180mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                     |
| <i>dilt 240mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                     |
| <i>diltiazem 120mg er (12hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 120mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 120mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>diltiazem 180mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 240mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 300mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 30mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>diltiazem 360mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 420mg er (24hr) cap</i>  | 1         |                     |
| <i>diltiazem 60mg er (12hr) cap</i>   | 1         |                     |
| <i>diltiazem 60mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>diltiazem 90mg er (12hr) cap</i>   | 1         |                     |
| <i>diltiazem 90mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>felodipine 10mg er tab</i>         | 1         |                     |
| <i>felodipine 2.5mg er tab</i>        | 1         |                     |
| <i>felodipine 5mg er tab</i>          | 1         |                     |
| <i>isradipine 2.5mg cap</i>           | 1         |                     |
| <i>isradipine 5mg cap</i>             | 1         |                     |
| <i>nifedipine 30mg er tab</i>         | 1         |                     |
| <i>nifedipine 30mg osmotic er tab</i> | 1         |                     |
| <i>nifedipine 60mg er tab</i>         | 1         |                     |
| <i>nifedipine 60mg osmotic er tab</i> | 1         |                     |
| <i>nifedipine 90mg er tab</i>         | 1         |                     |
| <i>nifedipine 90mg osmotic er tab</i> | 1         |                     |
| <i>nimodipine 30mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>tiadylt 120mg er (24hr) cap</i>    | 1         |                     |
| <i>tiadylt 180mg er (24hr) cap</i>    | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>tiadylt 240mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                          |
| <i>tiadylt 300mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                          |
| <i>tiadylt 360mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                          |
| <i>tiadylt 420mg er (24hr) cap</i>       | 1         |                          |
| <i>verapamil 120mg er cap</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 120mg er tab</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 120mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>verapamil 180mg er cap</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 180mg er tab</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 240mg er cap</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 240mg er tab</i>            | 1         |                          |
| <i>verapamil 40mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>verapamil 80mg tab</i>                | 1         |                          |
| <b>CARDIOVASCULAR AGENTS</b>             |           |                          |
| <b>ALPHA-ADRENERGIC AGONISTS</b>         |           |                          |
| <i>droxidopa 100mg cap</i>               | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| <i>droxidopa 200mg cap</i>               | 1         | PA QL=180 EA/30 Days     |
| <i>droxidopa 300mg cap</i>               | 1         | PA QL=180 EA/30 Days     |
| <i>midodrine 10mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>midodrine 2.5mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>midodrine 5mg tab</i>                 | 1         |                          |
| <b>CARDIOVASCULAR AGENTS, OTHER</b>      |           |                          |
| ATTRUBY 356MG TAB                        | 1         | NDS PA QL=112 EA/28 Days |
| CAMZYOS 10MG CAP                         | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| CAMZYOS 15MG CAP                         | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| CAMZYOS 2.5MG CAP                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| CAMZYOS 5MG CAP                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <i>digoxin 0.125mg tab</i>               | 1         |                          |
| <i>digoxin 0.25mg tab</i>                | 1         |                          |
| <i>ivabradine 5mg tab</i>                | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>ivabradine 7.5mg tab</i>              | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>pentoxifylline 400mg er tab</i>       | 1         |                          |
| <i>ranolazine 1000mg er tab</i>          | 1         |                          |
| <i>ranolazine 500mg er tab</i>           | 1         |                          |
| <i>sacubitril/valsartan 24-26mg tab</i>  | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>sacubitril/valsartan 49-51mg tab</i>  | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>sacubitril/valsartan 97-103mg tab</i> | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| VERQUVO 10MG TAB                         | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| VERQUVO 2.5MG TAB                        | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| VERQUVO 5MG TAB                          | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| VYNDAMAX 61MG CAP                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| VYNDAQEL 20MG CAP                        | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |
| <b>CEPHALOSPORINS</b>                    |           |                          |
| <b>CEPHALOSPORINS - 1ST GENERATION</b>   |           |                          |
| <i>cefadroxil 100mg/ml oral susp</i>     | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|----------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>cefadroxil 500mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>cefadroxil 50mg/ml oral susp</i>    | 1         |                     |
| <i>cefazolin 1000mg inj</i>            | 1         |                     |
| <i>cefazolin 200mg/ml inj</i>          | 1         |                     |
| <i>cefazolin 500mg inj</i>             | 1         |                     |
| <i>cephalexin 250mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>cephalexin 25mg/ml oral susp</i>    | 1         |                     |
| <i>cephalexin 500mg cap</i>            | 1         |                     |
| <i>cephalexin 50mg/ml oral susp</i>    | 1         |                     |
| <b>CEPHALOSPORINS - 2ND GENERATION</b> |           |                     |
| CEFACLOR 250MG CAP                     | 1         |                     |
| CEFACLOR 500MG CAP                     | 1         |                     |
| <i>cefoxitin 1gm inj</i>               | 1         |                     |
| <i>cefoxitin 200mg/ml inj</i>          | 1         |                     |
| <i>cefoxitin 2gm inj</i>               | 1         |                     |
| <i>cefprozil 250mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>cefprozil 25mg/ml oral susp</i>     | 1         |                     |
| <i>cefprozil 500mg tab</i>             | 1         |                     |
| <i>cefprozil 50mg/ml oral susp</i>     | 1         |                     |
| <i>cefuroxime 1500mg inj</i>           | 1         |                     |
| <i>cefuroxime 250mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>cefuroxime 500mg tab</i>            | 1         |                     |
| <i>cefuroxime 750mg inj</i>            | 1         |                     |
| <b>CEPHALOSPORINS - 3RD GENERATION</b> |           |                     |
| <i>cefdinir 25mg/ml oral susp</i>      | 1         |                     |
| <i>cefdinir 300mg cap</i>              | 1         |                     |
| <i>cefdinir 50mg/ml oral susp</i>      | 1         |                     |
| <i>cefixime 20mg/ml oral susp</i>      | 1         |                     |
| <i>cefixime 400mg cap</i>              | 1         |                     |
| <i>cefixime 40mg/ml oral susp</i>      | 1         |                     |
| <i>cefpodoxime 100mg tab</i>           | 1         |                     |
| CEFPODOXIME 10MG/ML ORAL SUSP          | 1         |                     |
| <i>cefpodoxime 200mg tab</i>           | 1         |                     |
| CEFPODOXIME 20MG/ML ORAL SUSP          | 1         |                     |
| <i>ceftazidime 1gm inj</i>             | 1         |                     |
| CEFTAZIDIME 200MG/ML INJ               | 1         |                     |
| <i>ceftazidime 2gm inj</i>             | 1         |                     |
| <i>ceftriaxone 10gm inj</i>            | 1         |                     |
| <i>ceftriaxone 1gm inj</i>             | 1         |                     |
| <i>ceftriaxone 250mg inj</i>           | 1         |                     |
| <i>ceftriaxone 2gm inj</i>             | 1         |                     |
| <i>ceftriaxone 500mg inj</i>           | 1         |                     |
| <i>tazicef 1gm inj</i>                 | 1         |                     |
| <i>tazicef 2gm inj</i>                 | 1         |                     |
| TAZICEF 6GM INJ                        | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|----------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <b>CORTICOSTEROIDS</b>                                   |           |                     |
| <b>GLUCOCORTICOSTEROIDS</b>                              |           |                     |
| <i>budesonide 3mg dr cap</i>                             | 1         | QL=90 EA/30 Days    |
| <i>budesonide 9mg er tab</i>                             | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| DEXAMETHASONE 0.1MG/ML ORAL SOLN                         | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 0.5mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 0.75mg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 1.5mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 1mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 2mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 4mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>dexamethasone 6mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>hydrocortisone 10mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>hydrocortisone 20mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>hydrocortisone 5mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>methylprednisolone 16mg tab</i>                       | 1         | PA_BvD              |
| <i>methylprednisolone 32mg tab</i>                       | 1         | PA_BvD              |
| <i>methylprednisolone 4mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD              |
| <i>methylprednisolone 4mg tab pack (21)</i>              | 1         |                     |
| <i>methylprednisolone 8mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisolone 1mg/ml oral soln</i>                     | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisolone 3mg/ml oral soln</i>                     | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisolone 5mg/ml oral soln</i>                     | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 10mg tab</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 1mg tab</i>                                | 1         | PA_BvD              |
| PREDNISONE 1MG/ML ORAL SOLN                              | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 2.5mg tab</i>                              | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 20mg tab</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 50mg tab</i>                               | 1         | PA_BvD              |
| <i>prednisone 5mg tab</i>                                | 1         | PA_BvD              |
| <b>MINERALOCORTICIDS</b>                                 |           |                     |
| <i>fludrocortisone acetate 0.1mg tab</i>                 | 1         |                     |
| <b>COUGH/COLD/ALLERGY</b>                                |           |                     |
| <b>MUCOLYTICS</b>                                        |           |                     |
| <i>acetylcysteine 100mg/ml inh soln</i>                  | 1         | PA_BvD              |
| <i>acetylcysteine 200mg/ml inh soln</i>                  | 1         | PA_BvD              |
| <b>DENTAL AND ORAL AGENTS</b>                            |           |                     |
| <b>DENTAL AND ORAL AGENTS</b>                            |           |                     |
| <i>cevimeline 30mg cap</i>                               | 1         |                     |
| <i>chlorhexidine gluconate 0.12% mouthwash</i>           | 1         |                     |
| <i>clotrimazole 10mg lozenge</i>                         | 1         |                     |
| <i>kourzeq 0.1% oral paste</i>                           | 1         |                     |
| <i>lidocaine viscous 2% mucous membrane topical soln</i> | 1         |                     |
| <i>nystatin 100000unit/ml oral susp</i>                  | 1         |                     |
| <i>periogard 0.12% mouthwash</i>                         | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>pilocarpine 5mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>pilocarpine 7.5mg tab</i>                   | 1         |                     |
| <i>triamcinolone acetonide 0.1% oral paste</i> | 1         |                     |
| <b>DERMATOLOGICALS</b>                         |           |                     |
| <b>ACNE PRODUCTS</b>                           |           |                     |
| <i>accutane 10mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>accutane 20mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>accutane 40mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>amnesteem 10mg cap</i>                      | 1         |                     |
| <i>amnesteem 20mg cap</i>                      | 1         |                     |
| <i>amnesteem 30mg cap</i>                      | 1         |                     |
| <i>amnesteem 40mg cap</i>                      | 1         |                     |
| <i>claravis 10mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>claravis 20mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>claravis 30mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>claravis 40mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>clindamycin 1% gel</i>                      | 1         | QL=75 GM/30 Days    |
| <i>clindamycin 1% gel (twice-daily)</i>        | 1         | QL=75 GM/30 Days    |
| <i>clindamycin 1% lotion</i>                   | 1         | QL=60 ML/30 Days    |
| <i>clindamycin 1% topical soln</i>             | 1         | QL=60 ML/30 Days    |
| <i>erythromycin 2% gel</i>                     | 1         | QL=60 GM/30 Days    |
| <i>erythromycin 2% topical soln</i>            | 1         | QL=60 ML/30 Days    |
| <i>isotretinoin 10mg cap</i>                   | 1         |                     |
| <i>isotretinoin 20mg cap</i>                   | 1         |                     |
| <i>isotretinoin 30mg cap</i>                   | 1         |                     |
| <i>isotretinoin 40mg cap</i>                   | 1         |                     |
| <i>sulfacetamide sodium 10% lotion</i>         | 1         | QL=118 ML/30 Days   |
| <i>tretinoin 0.01% gel</i>                     | 1         | PA QL=45 GM/30 Days |
| <i>tretinoin 0.025% cream</i>                  | 1         | PA QL=45 GM/30 Days |
| <i>tretinoin 0.025% gel</i>                    | 1         | PA QL=45 GM/30 Days |
| <i>tretinoin 0.05% cream</i>                   | 1         | PA QL=45 GM/30 Days |
| <i>tretinoin 0.1% cream</i>                    | 1         | PA QL=45 GM/30 Days |
| <i>zenatane 10mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>zenatane 20mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>zenatane 30mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <i>zenatane 40mg cap</i>                       | 1         |                     |
| <b>ANTIBIOTICS - TOPICAL</b>                   |           |                     |
| <i>gentamicin 0.1% cream</i>                   | 1         | QL=30 GM/30 Days    |
| <i>gentamicin 0.1% ointment</i>                | 1         | QL=120 GM/30 Days   |
| <i>mupirocin 2% ointment</i>                   | 1         | QL=220 GM/30 Days   |
| <b>ANTIFUNGALS - TOPICAL</b>                   |           |                     |
| <i>ciclopirox 0.77% cream</i>                  | 1         | QL=90 GM/30 Days    |
| <i>ciclopirox 0.77% gel</i>                    | 1         | QL=100 GM/30 Days   |
| <i>ciclopirox 1% shampoo</i>                   | 1         | QL=120 ML/30 Days   |
| <i>ciclopirox 8% topical soln</i>              | 1         | QL=13.20 ML/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                                         | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>clotrimazole 1% cream</i>                                      | 1         | QL=45 GM/30 Days             |
| <i>clotrimazole/betamethasone 1-0.05% cream</i>                   | 1         | QL=90 GM/30 Days             |
| <i>econazole nitrate 1% cream</i>                                 | 1         | QL=85 GM/30 Days             |
| <i>ketoconazole 2% cream</i>                                      | 1         | QL=120 GM/30 Days            |
| <i>ketoconazole 2% shampoo</i>                                    | 1         | QL=240 ML/30 Days            |
| <i>nyamyc 100000unit/gm topical powder</i>                        | 1         | QL=60 GM/30 Days             |
| <i>nystatin 100000 unit/gm ointment</i>                           | 1         | QL=30 GM/30 Days             |
| <i>nystatin 100000unit/gm topical powder</i>                      | 1         | QL=60 GM/30 Days             |
| <i>nystatin 100000unit/ml cream</i>                               | 1         | QL=30 GM/30 Days             |
| <i>% ointment</i>                                                 | 1         | QL=60 GM/30 Days             |
| <i>nystatin/triamcinolone acetonide 100000-0.1unit/gm-% cream</i> | 1         | QL=60 GM/30 Days             |
| <i>nystop 100000unit/gm topical powder</i>                        | 1         | QL=60 GM/30 Days             |
| <b>ANTINEOPLASTIC OR PREMALIGNANT LESION AGENTS - TOPICAL</b>     |           |                              |
| <i>bexarotene 1% gel</i>                                          | 1         | PA_NSO QL=60 GM/30 Days      |
| <i>diclofenac sodium 3% gel</i>                                   | 1         | PA QL=100 GM/30 Days         |
| FLUOROURACIL 2% TOPICAL SOLN                                      | 1         | QL=10 ML/30 Days             |
| <i>fluorouracil 5% cream</i>                                      | 1         | QL=40 GM/30 Days             |
| <i>fluorouracil 5% topical soln</i>                               | 1         | QL=10 ML/30 Days             |
| PANRETIN 0.1% GEL                                                 | 1         | NDS PA_NSO QL=60 GM/30 Days  |
| VALCHLOR 0.016% GEL                                               | 1         | NDS PA_NSO QL=240 GM/30 Days |
| <b>ANTIPSORIATICS</b>                                             |           |                              |
| <i>acitretin 10mg cap</i>                                         | 1         |                              |
| <i>acitretin 17.5mg cap</i>                                       | 1         |                              |
| <i>acitretin 25mg cap</i>                                         | 1         |                              |
| <i>calcipotriene 0.005% cream</i>                                 | 1         | PA QL=120 GM/30 Days         |
| <i>calcipotriene 0.005% ointment</i>                              | 1         | PA QL=120 GM/30 Days         |
| CALCIPOTRIENE 0.005% TOPICAL SOLN                                 | 1         | PA QL=120 ML/30 Days         |
| COSENTYX 150MG/ML AUTO-INJECTOR                                   | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days       |
| COSENTYX 150MG/ML SYRINGE                                         | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days       |
| COSENTYX 75MG/0.5ML SYRINGE                                       | 1         | NDS PA QL=2 ML/28 Days       |
| COSENTYX UNOREADY 300MG/2ML AUTO-INJECTOR                         | 1         | NDS PA QL=8 ML/28 Days       |
| METHOXSALEN 10MG CAP                                              | 1         |                              |
| OTEZLA 20MG TAB                                                   | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| OTEZLA 30MG TAB                                                   | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| OTEZLA TAB 28-DAY STARTER PACK (55)                               | 1         | NDS PA QL=55 EA/28 Days      |
| SKYRIZI 150MG/ML AUTO-INJECTOR                                    | 1         | PA QL=7 ML/365 Days          |
| SKYRIZI 150MG/ML SYRINGE                                          | 1         | PA QL=7 ML/365 Days          |
| STELARA 45MG/0.5ML INJ                                            | 1         | PA QL=.50 ML/28 Days         |
| STELARA 45MG/0.5ML SYRINGE                                        | 1         | PA QL=.50 ML/28 Days         |
| STELARA 90MG/ML SYRINGE                                           | 1         | PA QL=1 ML/28 Days           |
| STEQEYMA 90MG/ML SYRINGE                                          | 1         | PA QL=1 ML/28 Days           |
| <i>tazarotene 0.1% cream</i>                                      | 1         | PA QL=60 GM/30 Days          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS    |
|--------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| TREMFYA 100MG/ML AUTO-INJECTOR                   | 1         | PA QL=2 ML/28 Days     |
| TREMFYA 100MG/ML SYRINGE                         | 1         | PA QL=2 ML/28 Days     |
| TREMFYA 200MG/2ML AUTO-INJECTOR                  | 1         | NDS PA QL=2 ML/28 Days |
| TREMFYA 200MG/2ML SYRINGE                        | 1         | NDS PA QL=2 ML/28 Days |
| YESINTEK 90MG/ML SYRINGE                         | 1         | PA QL=1 ML/28 Days     |
| <b>CORTICOSTEROIDS - TOPICAL</b>                 |           |                        |
| <i>ala-cort 1% cream</i>                         | 1         | QL=240 GM/30 Days      |
| ALCLOMETASONE 0.05% OINT                         | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>alclometasone dipropionate 0.05% cream</i>    | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.05% aug cream</i>             | 1         | QL=100 GM/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.05% aug lotion</i>            | 1         | QL=120 ML/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.05% aug ointment</i>          | 1         | QL=100 GM/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.05% cream</i>                 | 1         | QL=90 GM/30 Days       |
| <i>betamethasone 0.05% lotion</i>                | 1         | QL=120 ML/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.05% ointment</i>              | 1         | QL=90 GM/30 Days       |
| <i>betamethasone 0.1% cream</i>                  | 1         | QL=180 GM/30 Days      |
| <i>betamethasone 0.1% ointment</i>               | 1         | QL=180 GM/30 Days      |
| BETAMETHASONE 0.1% TOPICAL LOTION                | 1         | QL=120 ML/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% cream</i>         | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% e cream</i>       | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% foam</i>          | 1         | QL=100 GM/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% gel</i>           | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% lotion</i>        | 1         | QL=118 ML/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% ointment</i>      | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% shampoo</i>       | 1         | QL=236 ML/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% topical soln</i>  | 1         | QL=100 ML/30 Days      |
| <i>clobetasol propionate 0.05% topical spray</i> | 1         | QL=125 ML/30 Days      |
| <i>clodan 0.05% shampoo</i>                      | 1         | QL=236 ML/30 Days      |
| <i>desonide 0.05% ointment</i>                   | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>desoximetasone 0.25% cream</i>                | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>desoximetasone 0.25% ointment</i>             | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>fluocinolone acetonide 0.01% cream</i>        | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>fluocinolone acetonide 0.01% topical oil</i>  | 1         | QL=120 ML/30 Days      |
| <i>fluocinolone acetonide 0.01% topical soln</i> | 1         | QL=90 ML/30 Days       |
| <i>fluocinolone acetonide 0.025% cream</i>       | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>fluocinolone acetonide 0.025% ointment</i>    | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>fluocinonide 0.05% cream</i>                  | 1         | QL=60 GM/30 Days       |
| <i>fluocinonide 0.05% e cream</i>                | 1         | QL=120 GM/30 Days      |
| <i>fluocinonide 0.05% gel</i>                    | 1         | QL=60 GM/30 Days       |
| <i>fluocinonide 0.05% ointment</i>               | 1         | QL=60 GM/30 Days       |
| <i>fluocinonide 0.05% topical soln</i>           | 1         | QL=60 ML/30 Days       |
| <i>fluocinonide 0.1% cream</i>                   | 1         | QL=60 GM/30 Days       |
| <i>fluticasone propionate 0.005% ointment</i>    | 1         | QL=240 GM/30 Days      |
| <i>fluticasone propionate 0.05% cream</i>        | 1         | QL=240 GM/30 Days      |
| <i>halobetasol propionate 0.05% cream</i>        | 1         | QL=50 GM/30 Days       |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS  |
|--------------------------------------------------|-----------|----------------------|
| <i>halobetasol propionate 0.05% ointment</i>     | 1         | QL=50 GM/30 Days     |
| <i>hydrocortisone 1% cream</i>                   | 1         | QL=240 GM/30 Days    |
| <i>hydrocortisone 2.5% ointment</i>              | 1         | QL=240 GM/30 Days    |
| HYDROCORTISONE LOTION 2.5%                       | 1         | QL=118 ML/30 Days    |
| <i>mometasone furoate 0.1% cream</i>             | 1         | QL=180 GM/30 Days    |
| <i>mometasone furoate 0.1% lotion</i>            | 1         | QL=180 ML/30 Days    |
| <i>mometasone furoate 0.1% ointment</i>          | 1         | QL=180 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.025% cream</i>      | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.025% lotion</i>     | 1         | QL=120 ML/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.025% ointment</i>   | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.1% cream</i>        | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.1% lotion</i>       | 1         | QL=120 ML/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.1% ointment</i>     | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.5% cream</i>        | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <i>triamcinolone acetonide 0.5% ointment</i>     | 1         | QL=120 GM/30 Days    |
| <i>triderm 0.5% cream</i>                        | 1         | QL=454 GM/30 Days    |
| <b>IMMUNOSUPPRESSIVE AGENTS - TOPICAL</b>        |           |                      |
| <i>pimecrolimus 1% cream</i>                     | 1         | QL=100 GM/30 Days    |
| <i>tacrolimus 0.03% ointment</i>                 | 1         | QL=100 GM/30 Days    |
| <i>tacrolimus 0.1% ointment</i>                  | 1         | QL=100 GM/30 Days    |
| <b>LOCAL ANESTHETICS - TOPICAL</b>               |           |                      |
| <i>lidocaine 4% mucous membrane topical soln</i> | 1         | QL=50 ML/30 Days     |
| <i>lidocaine 5% ointment</i>                     | 1         | PA QL=107 GM/30 Days |
| <i>lidocaine 5% patch</i>                        | 1         | PA QL=90 EA/30 Days  |
| <i>lidocaine/prilocaine 2.5-2.5% cream</i>       | 1         | QL=30 GM/30 Days     |
| <i>lidocan 5% patch</i>                          | 1         | PA QL=90 EA/30 Days  |
| <i>tridacaine 5% patch</i>                       | 1         | PA QL=90 EA/30 Days  |
| <b>MISC. TOPICAL</b>                             |           |                      |
| <i>acyclovir 5% ointment</i>                     | 1         | QL=30 GM/30 Days     |
| <i>ammonium lactate 12% cream</i>                | 1         |                      |
| <i>ammonium lactate 12% lotion</i>               | 1         |                      |
| <i>imiquimod 5% cream</i>                        | 1         | QL=24 EA/30 Days     |
| <i>malathion 0.5% lotion</i>                     | 1         | QL=59 ML/30 Days     |
| <i>permethrin 5% cream</i>                       | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| PODOFILOX 0.5% TOPICAL SOLN                      | 1         | QL=7 ML/30 Days      |
| <i>selenium sulfide 2.5% shampoo</i>             | 1         | QL=120 ML/30 Days    |
| <b>ROSACEA AGENTS</b>                            |           |                      |
| <i>azelaic acid 15% gel</i>                      | 1         | QL=50 GM/30 Days     |
| <i>metronidazole 0.75% cream</i>                 | 1         | QL=45 GM/30 Days     |
| <i>metronidazole 0.75% gel</i>                   | 1         | QL=45 GM/30 Days     |
| <i>metronidazole 1% gel</i>                      | 1         | QL=60 GM/30 Days     |
| <b>WOUND CARE PRODUCTS</b>                       |           |                      |
| SANTYL 250UNIT/GM OINTMENT                       | 1         | QL=90 GM/30 Days     |
| <i>silver sulfadiazine 1% cream</i>              | 1         |                      |
| <i>ssd 1% cream</i>                              | 1         |                      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <b>DIGESTIVE AIDS</b>                                 |           |                     |
| <b>DIGESTIVE ENZYMES</b>                              |           |                     |
| CREON 120000-24000-76000UNIT DR CAP                   | 1         |                     |
| CREON 15000-3000-9500UNIT DR CAP                      | 1         |                     |
| CREON 180000-36000-114000UNIT DR CAP                  | 1         |                     |
| CREON 30000-6000-19000UNIT DR CAP                     | 1         |                     |
| CREON 60000-12000-38000UNIT DR CAP                    | 1         |                     |
| SUCRAID 8500UNIT/ML ORAL SOLN                         | 1         | NDS PA              |
| <b>DIURETICS</b>                                      |           |                     |
| <b>CARBONIC ANHYDRASE INHIBITORS</b>                  |           |                     |
| <i>acetazolamide 125mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>acetazolamide 250mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>acetazolamide 500mg er cap</i>                     | 1         |                     |
| <i>methazolamide 25mg tab</i>                         | 1         |                     |
| <i>methazolamide 50mg tab</i>                         | 1         |                     |
| <b>DIURETIC COMBINATIONS</b>                          |           |                     |
| AMILORIDE/HYDROCHLOROTHIAZIDE 5-50MG TAB              | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/spironolactone 25-25mg tab</i> | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/triamterene 25-37.5mg cap</i>  | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/triamterene 25-37.5mg tab</i>  | 1         |                     |
| <i>hydrochlorothiazide/triamterene 50-75mg tab</i>    | 1         |                     |
| <b>LOOP DIURETICS</b>                                 |           |                     |
| <i>bumetanide 0.25mg/ml inj</i>                       | 1         |                     |
| <i>bumetanide 0.5mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>bumetanide 1mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>bumetanide 2mg tab</i>                             | 1         |                     |
| FUROSCIX 80MG/10ML CARTRIDGE                          | 1         | NDS QL=8 EA/7 Days  |
| <i>furosemide 10mg/ml inj</i>                         | 1         |                     |
| <i>furosemide 10mg/ml oral soln</i>                   | 1         |                     |
| <i>furosemide 20mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>furosemide 40mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>furosemide 80mg tab</i>                            | 1         |                     |
| FUROSEMIDE 8MG/ML ORAL SOLN                           | 1         |                     |
| <i>torseamide 100mg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>torseamide 10mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>torseamide 20mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>torseamide 5mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <b>POTASSIUM SPARING DIURETICS</b>                    |           |                     |
| <i>amiloride 5mg tab</i>                              | 1         |                     |
| <i>spironolactone 100mg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>spironolactone 25mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>spironolactone 50mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <b>THIAZIDES AND THIAZIDE-LIKE DIURETICS</b>          |           |                     |
| <i>chlorthalidone 25mg tab</i>                        | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS       |
|--------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| <i>chlorthalidone 50mg tab</i>                   | 1         |                           |
| <i>hydrochlorothiazide 12.5mg cap</i>            | 1         |                           |
| <i>hydrochlorothiazide 12.5mg tab</i>            | 1         |                           |
| <i>hydrochlorothiazide 25mg tab</i>              | 1         |                           |
| <i>hydrochlorothiazide 50mg tab</i>              | 1         |                           |
| <i>indapamide 1.25mg tab</i>                     | 1         |                           |
| <i>indapamide 2.5mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>metolazone 10mg tab</i>                       | 1         |                           |
| <i>metolazone 2.5mg tab</i>                      | 1         |                           |
| <i>metolazone 5mg tab</i>                        | 1         |                           |
| <b>ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC.</b>    |           |                           |
| <b>BONE DENSITY REGULATORS</b>                   |           |                           |
| <i>alendronate sodium 10mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>alendronate sodium 35mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>alendronate sodium 70mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>ibandronate 150mg tab</i>                     | 1         | QL=1 EA/30 Days           |
| JUBBONTI 60MG/ML SYRINGE                         | 1         | ST QL=1 ML/168 Days       |
| <i>raloxifene 60mg tab</i>                       | 1         | QL=30 EA/30 Days          |
| <i>risedronate sodium 150mg tab</i>              | 1         |                           |
| <i>risedronate sodium 30mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>risedronate sodium 35mg tab</i>               | 1         |                           |
| <i>risedronate sodium 35mg tab pack (12)</i>     | 1         |                           |
| <i>risedronate sodium 35mg tab pack (4)</i>      | 1         |                           |
| <i>risedronate sodium 5mg tab</i>                | 1         |                           |
| <i>salmon calcitonin 200unit/act nasal spray</i> | 1         | QL=3.70 ML/28 Days        |
| TERIPARATIDE 0.02MG/ACT PEN INJ                  | 1         | NDS QL=2.48 ML/28 Days    |
| TYMLOS 3120MCG/1.56ML PEN INJ                    | 1         | NDS PA QL=1.56 ML/30 Days |
| WYOST 120MG/1.7ML INJ                            | 1         | NDS PA QL=1.70 ML/28 Days |
| <b>GROWTH HORMONES</b>                           |           |                           |
| NORDITROPIN 10MG/1.5ML PEN INJ                   | 1         | NDS PA                    |
| NORDITROPIN 15MG/1.5ML PEN INJ                   | 1         | NDS PA                    |
| NORDITROPIN 30MG/3ML PEN INJ                     | 1         | NDS PA                    |
| NORDITROPIN 5MG/1.5ML PEN INJ                    | 1         | NDS PA                    |
| OMNITROPE 10MG/1.5ML CARTRIDGE                   | 1         | NDS PA                    |
| OMNITROPE 5.8MG INJ                              | 1         | NDS PA                    |
| OMNITROPE 5MG/1.5ML CARTRIDGE                    | 1         | NDS PA                    |
| SOGROYA 10MG/1.5ML PEN INJ                       | 1         | NDS PA                    |
| SOGROYA 15MG/1.5ML PEN INJ                       | 1         | NDS PA                    |
| SOGROYA 5MG/1.5ML PEN INJ                        | 1         | NDS PA                    |
| <b>METABOLIC MODIFIERS</b>                       |           |                           |
| <i>betaine 1gm powder for oral soln</i>          | 1         |                           |
| <i>calcitriol 0.25mcg cap</i>                    | 1         | PA_BvD                    |
| <i>calcitriol 0.5mcg cap</i>                     | 1         | PA_BvD                    |
| <i>calcitriol 1mcg/ml oral soln</i>              | 1         | PA_BvD                    |
| <i>carglumic acid 200mg tab for oral susp</i>    | 1         | PA                        |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>cinacalcet 30mg tab</i>                                 | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days  |
| <i>cinacalcet 60mg tab</i>                                 | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days  |
| <i>cinacalcet 90mg tab</i>                                 | 1         | PA_BvD QL=120 EA/30 Days |
| CYSTADANE 1GM POWDER FOR ORAL SOLN                         | 1         | NDS                      |
| <i>javygtor 100mg powder for oral soln</i>                 | 1         | PA                       |
| <i>javygtor 100mg tab</i>                                  | 1         | PA                       |
| <i>javygtor 500mg powder for oral soln</i>                 | 1         | PA                       |
| <i>levocarnitine 100mg/ml oral soln</i>                    | 1         | PA_BvD                   |
| <i>levocarnitine 330mg tab</i>                             | 1         | PA_BvD                   |
| <i>paricalcitol 1mcg cap</i>                               | 1         | PA_BvD                   |
| <i>paricalcitol 2mcg cap</i>                               | 1         | PA_BvD                   |
| <i>paricalcitol 4mcg cap</i>                               | 1         | PA_BvD                   |
| <i>sapropterin 100mg powder for oral soln</i>              | 1         | PA                       |
| <i>sapropterin 100mg tab</i>                               | 1         | PA                       |
| <i>sapropterin 500mg powder for oral soln</i>              | 1         | PA                       |
| <i>sodium phenylbutyrate 3gm/tsp oral powder</i>           | 1         |                          |
| <b>SOMATOSTATIC AGENTS</b>                                 |           |                          |
| <i>octreotide 0.05mg/ml inj</i>                            | 1         | PA                       |
| <i>octreotide 0.1mg/ml inj</i>                             | 1         | PA                       |
| <i>octreotide 0.2mg/ml inj</i>                             | 1         | PA                       |
| <i>octreotide 0.5mg/ml inj</i>                             | 1         | PA                       |
| <i>octreotide 1mg/ml inj</i>                               | 1         | PA                       |
| SIGNIFOR 0.3MG/ML INJ                                      | 1         | NDS PA QL=60 ML/30 Days  |
| SIGNIFOR 0.6MG/ML INJ                                      | 1         | NDS PA QL=60 ML/30 Days  |
| SIGNIFOR 0.9MG/ML INJ                                      | 1         | NDS PA QL=60 ML/30 Days  |
| <b>ENDOCRINE MEDICATIONS</b>                               |           |                          |
| <b>OTHER ENDOCRINE DRUGS</b>                               |           |                          |
| <i>cabergoline 0.5mg tab</i>                               | 1         |                          |
| <i>desmopressin acetate 0.01% (0.01mg/act) nasal spray</i> | 1         |                          |
| <i>desmopressin acetate 0.1mg tab</i>                      | 1         |                          |
| <i>desmopressin acetate 0.2mg tab</i>                      | 1         |                          |
| INCRELEX 40MG/4ML INJ                                      | 1         | NDS PA                   |
| KERENDIA 10MG TAB                                          | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| KERENDIA 20MG TAB                                          | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| SOMAVERT 10MG INJ                                          | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| SOMAVERT 15MG INJ                                          | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| SOMAVERT 20MG INJ                                          | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| SOMAVERT 25MG INJ                                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| SOMAVERT 30MG INJ                                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <b>ESTROGENS</b>                                           |           |                          |
| <b>ESTROGEN COMBINATIONS</b>                               |           |                          |
| <i>abigale 1/0.5mg tab 28-day pack</i>                     | 1         |                          |
| <i>abigale lo tab 0.5/0.1mg 28-day pack</i>                | 1         |                          |
| <i>altavera tab 28-day pack</i>                            | 1         |                          |
| <i>alyacen 1/35 tab 28-day pack</i>                        | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>apri tab 28-day pack</i>                                                                     | 1         |                     |
| <i>aranelle tab 28-day pack</i>                                                                 | 1         |                     |
| <i>ashlyna tab 91-day pack</i>                                                                  | 1         |                     |
| <i>aubra tab 28-day pack</i>                                                                    | 1         |                     |
| <i>aviane tab 28-day pack</i>                                                                   | 1         |                     |
| <i>azurette 28 day pack</i>                                                                     | 1         |                     |
| <i>balziva tab 28-day pack</i>                                                                  | 1         |                     |
| <i>blisovi 21 fe tab 1.5/30 28-day pack</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>blisovi 24 fe tab 1/20 28-day pack</i>                                                       | 1         |                     |
| <i>brielllyn tab 28-day pack</i>                                                                | 1         |                     |
| <i>camreselo tab 91-day pack</i>                                                                | 1         |                     |
| <i>cryselle tab 28-day pack</i>                                                                 | 1         |                     |
| <i>cyred tab 28-day pack</i>                                                                    | 1         |                     |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients<br/>3-0.02-1mg tab 28-day pack</i>          | 1         |                     |
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients<br/>3-0.03-1mg tab 28-day pack</i>          | 1         |                     |
| <i>eluryng 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>                                                | 1         |                     |
| <i>enilloring 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>                                             | 1         |                     |
| <i>enpresse tab 28-day pack</i>                                                                 | 1         |                     |
| <i>enskyce tab 28-day pack</i>                                                                  | 1         |                     |
| <i>estarylla tab 28-day pack</i>                                                                | 1         |                     |
| <i>estradiol/norethindrone acetate 0.5-0.1mg 28-day<br/>pack</i>                                | 1         |                     |
| <i>estradiol/norethindrone acetate 1-0.5mg 28-day pack</i>                                      | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/ethinyl estradiol/levonorgestrel<br/>0.01-0.02-0.1mg tab 91-day pack</i>   | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/ethinyl estradiol/levonorgestrel<br/>0.01-0.03-0.15mg tab 91-day pack</i>  | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/ethynodiol diacetate/inert<br/>ingredients 0.035-1-1mg tab 28-day pack</i> | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/ethynodiol diacetate/inert<br/>ingredients 0.05-1-1mg tab 28-day pack</i>  | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/etonogestrel 0.120-0.015 mg/24hr<br/>vaginal system</i>                    | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/ferrous fumarate/norethindrone<br/>acetate 0.02-75-1mg tab 28-day pack</i> | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel<br/>0.02-1-0.1mg tab 28-day pack</i>      | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel<br/>0.03-1-0.15mg tab 28-day pack</i>     | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/inert ingredients/levonorgestrel<br/>0.03-1-0.15mg tab 91-day pack</i>     | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/inert ingredients/norgestimate<br/>0.035-1-0.25mg tab 28-day pack</i>      | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                               | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.0025-0.5mg pack</i>                        | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.005-1mg 28-day pack</i>                    | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/norethindrone acetate 0.02-1mg tab 21-day pack</i>                 | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-25/0.215-25/0.25-25mg-mcg tab 28-day pack</i>    | 1         |                     |
| <i>ethinyl estradiol/norgestimate 0.18-35/0.215-35/0.25-35mg-mcg tab 28-day pack</i>    | 1         |                     |
| <i>falmina tab 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>feirza 1.5/30 28-day pack</i>                                                        | 1         |                     |
| <i>feirza 1/20 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>finzala 24 fe chewable tab 28-day pack</i>                                           | 1         |                     |
| <i>fyavolv 0.0025-0.5mg tab</i>                                                         | 1         |                     |
| <i>fyavolv 0.005-1mg tab</i>                                                            | 1         |                     |
| <i>hailey 24 fe tab 28-day pack</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>haloette 0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>                                       | 1         |                     |
| <i>iclevia tab 91-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>introvale tab 91-day pack</i>                                                        | 1         |                     |
| <i>isibloom tab 28-day pack</i>                                                         | 1         |                     |
| <i>jaimiess tab 91-day pack</i>                                                         | 1         |                     |
| <i>jasmiel tab 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>jinteli 0.005-1mg tab</i>                                                            | 1         |                     |
| <i>juleber tab 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>junel 1.5/30 tab 21-day pack</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>junel 1/20 tab 21-day pack</i>                                                       | 1         |                     |
| <i>junel fe 24 1/20 28-day pack</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>junel fe tab 1.5/30 28-day pack</i>                                                  | 1         |                     |
| <i>junel fe tab 1/20 28-day pack</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>kariva tab 28-day pack</i>                                                           | 1         |                     |
| <i>kelnor 1mg-35mcg tab 28-day pack</i>                                                 | 1         |                     |
| <i>kelnor tab 1/50 28-day pack</i>                                                      | 1         |                     |
| <i>kurvelo tab 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>larin 1.5/30 tab 21-day pack</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>larin 1/20 tab 21-day pack</i>                                                       | 1         |                     |
| <i>larin fe tab 1.5/30 28-day pack</i>                                                  | 1         |                     |
| <i>larin fe tab 1/20 28-day pack</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>lessina tab 28-day pack</i>                                                          | 1         |                     |
| <i>levonest tab 28-day pack</i>                                                         | 1         |                     |
| <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg tab 28-day pack</i> | 1         |                     |
| <i>levora 0.15/30 tab 28-day pack</i>                                                   | 1         |                     |
| <i>lo jaimiess tab 91-day pack</i>                                                      | 1         |                     |
| <i>loestrin fe tab 1/20 28-day pack</i>                                                 | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                                     | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>loryna tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| <i>low-ogestrel tab 28-day pack</i>                           | 1         |                     |
| <i>luteru tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| <i>marlissa tab 28-day pack</i>                               | 1         |                     |
| <i>mibelas 24 fe chewable tab 28-day pack</i>                 | 1         |                     |
| <i>microgestin 1.5/30 tab 21-day pack</i>                     | 1         |                     |
| <i>microgestin 1/20 tab 21-day pack</i>                       | 1         |                     |
| <i>microgestin fe tab 1.5/30 28-day pack</i>                  | 1         |                     |
| <i>microgestin fe tab 1/20 28-day pack</i>                    | 1         |                     |
| <i>mili tab 28-day pack</i>                                   | 1         |                     |
| <i>mimvey 28-day pack</i>                                     | 1         |                     |
| <i>necon 0.5/35 tab 28-day pack</i>                           | 1         |                     |
| <i>nikki tab 28-day pack</i>                                  | 1         |                     |
| <i>norelgestromin/ethinyl estradiol 150-35 mcg/24hr patch</i> | 1         |                     |
| <i>nortrel 0.5/35 tab 28-day pack</i>                         | 1         |                     |
| <i>nortrel 1/35 tab 21-day pack</i>                           | 1         |                     |
| <i>nortrel 1/35 tab 28-day pack</i>                           | 1         |                     |
| <i>nortrel 7/7/7 tab 28-day pack</i>                          | 1         |                     |
| <i>nylia 1/35 tab 28-day pack</i>                             | 1         |                     |
| <i>nylia 7/7/7 tab 28-day pack</i>                            | 1         |                     |
| <i>ocella tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| <i>pimtrea tab 28-day pack</i>                                | 1         |                     |
| <i>portia tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| PREMPHASE 28-DAY PACK                                         | 1         |                     |
| PREMPRO 0.3/1.5MG 28-DAY PACK                                 | 1         |                     |
| PREMPRO 0.45/1.5MG 28-DAY PACK                                | 1         |                     |
| PREMPRO 0.625/2.5MG 28-DAY PACK                               | 1         |                     |
| PREMPRO 0.625/5MG 28-DAY PACK                                 | 1         |                     |
| <i>reclipsen tab 28-day pack</i>                              | 1         |                     |
| <i>setlakin tab 91-day pack</i>                               | 1         |                     |
| <i>sprintec tab 28-day pack</i>                               | 1         |                     |
| <i>sronyx tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| <i>syeda tab 28-day pack</i>                                  | 1         |                     |
| <i>tarina 24 fe tab 1/20 28-day pack</i>                      | 1         |                     |
| <i>tarina fe tab 1/20 28-day pack</i>                         | 1         |                     |
| <i>tri-estarylla tab 28-day pack</i>                          | 1         |                     |
| <i>tri-lo- estarylla tab 28-day pack</i>                      | 1         |                     |
| <i>tri-lo-sprintec tab 28-day pack</i>                        | 1         |                     |
| <i>tri-mili tab 28-day pack</i>                               | 1         |                     |
| <i>tri-sprintec tab 28-day pack</i>                           | 1         |                     |
| <i>tri-vylibra lo tab 28-day pack</i>                         | 1         |                     |
| <i>tri-vylibra tab 28-day pack</i>                            | 1         |                     |
| <i>turqoz tab 28-day pack</i>                                 | 1         |                     |
| <i>valtya tab 1/50 28-day pack</i>                            | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                         | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| VELIVET TAB 28-DAY PACK                           | 1         |                     |
| <i>vestura tab 3-0.02mg 28-day pack</i>           | 1         |                     |
| <i>vienva tab 28-day pack</i>                     | 1         |                     |
| <i>vyfemla tab 28-day pack</i>                    | 1         |                     |
| <i>vylibra tab 28-day pack</i>                    | 1         |                     |
| <i>xulane 150-35mcg/24hr patch</i>                | 1         |                     |
| <i>zafemy 150-35mcg/24hr patch</i>                | 1         |                     |
| <i>zovia 1mg-35mcg tab 28-day pack</i>            | 1         |                     |
| <b>ESTROGENS</b>                                  |           |                     |
| <i>dotti 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>      | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>dotti 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i>     | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>dotti 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>       | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>dotti 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>      | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>dotti 0.1mg/24hr twice weekly patch</i>        | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.0025mg/hr weekly patch</i>         | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.01mg/24hr twice weekly patch</i>   | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.01mg/24hr weekly patch</i>         | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>  | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.025mg/24hr weekly patch</i>        | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i> | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.0375mg/24hr weekly patch</i>       | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>   | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.05mg/24hr weekly patch</i>         | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>  | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.075mg/24hr weekly patch</i>        | 1         | QL=4 EA/28 Days     |
| <i>estradiol 0.5mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>estradiol 1mg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>estradiol 2mg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>estradiol valerate 10mg/ml inj</i>             | 1         |                     |
| <i>estradiol valerate 20mg/ml inj</i>             | 1         |                     |
| <i>estradiol valerate 40mg/ml inj</i>             | 1         |                     |
| <i>lyllana 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>    | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>lyllana 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i>   | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>lyllana 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>     | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>lyllana 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>    | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| <i>lyllana 0.1mg/24hr twice weekly patch</i>      | 1         | QL=8 EA/28 Days     |
| PREMARIN 0.3MG TAB                                | 1         |                     |
| PREMARIN 0.45MG TAB                               | 1         |                     |
| PREMARIN 0.625MG TAB                              | 1         |                     |
| PREMARIN 0.9MG TAB                                | 1         |                     |
| PREMARIN 1.25MG TAB                               | 1         |                     |
| <b>FLUOROQUINOLONES</b>                           |           |                     |
| <b>FLUOROQUINOLONES</b>                           |           |                     |
| <i>ciprofloxacin 250mg tab</i>                    | 1         |                     |
| CIPROFLOXACIN 2MG/ML INJ                          | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>ciprofloxacin 500mg tab</i>                                   | 1         |                         |
| <i>ciprofloxacin 750mg tab</i>                                   | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 250mg tab</i>                                    | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 25mg/ml oral soln</i>                            | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 500mg tab</i>                                    | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 500mg/100ml inj</i>                              | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 750mg tab</i>                                    | 1         |                         |
| <i>levofloxacin 750mg/150ml inj</i>                              | 1         |                         |
| MOXIFLOXACIN 1.6MG/ML INJ                                        | 1         |                         |
| <i>moxifloxacin 400mg tab</i>                                    | 1         |                         |
| <b>GASTROINTESTINAL AGENTS</b>                                   |           |                         |
| <b>GASTROINTESTINAL AGENTS, OTHER</b>                            |           |                         |
| <i>cromolyn sodium 20mg/ml oral soln</i>                         | 1         |                         |
| <i>enulose 10gm/15ml oral soln</i>                               | 1         |                         |
| GATTEX 5MG INJ                                                   | 1         | NDS PA                  |
| <i>generlac 10gm/15ml oral soln</i>                              | 1         |                         |
| <i>metoclopramide 10mg tab</i>                                   | 1         |                         |
| <i>metoclopramide 1mg/ml oral soln</i>                           | 1         |                         |
| <i>metoclopramide 5mg tab</i>                                    | 1         |                         |
| REZDIFFRA 100MG TAB                                              | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days |
| REZDIFFRA 60MG TAB                                               | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days |
| REZDIFFRA 80MG TAB                                               | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days |
| <i>ursodiol 250mg tab</i>                                        | 1         |                         |
| <i>ursodiol 300mg cap</i>                                        | 1         |                         |
| <i>ursodiol 500mg tab</i>                                        | 1         |                         |
| VOWST 30000000UNIT CAP                                           | 1         | NDS PA QL=12 EA/30 Days |
| <b>GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC.</b>                           |           |                         |
| <b>INFLAMMATORY BOWEL AGENTS</b>                                 |           |                         |
| <i>balsalazide disodium 750mg cap</i>                            | 1         |                         |
| <i>mesalamine 1gm rectal supp</i>                                | 1         | QL=30 EA/30 Days        |
| <i>mesalamine 375mg er cap</i>                                   | 1         | QL=120 EA/30 Days       |
| <i>mesalamine 66.7mg/ml enema</i>                                | 1         | QL=1800 ML/30 Days      |
| SKYRIZI 180MG/1.2ML CARTRIDGE                                    | 1         | PA QL=1.20 ML/56 Days   |
| SKYRIZI 360MG/2.4ML CARTRIDGE                                    | 1         | PA QL=2.40 ML/56 Days   |
| <i>sulfasalazine 500mg dr tab</i>                                | 1         |                         |
| <i>sulfasalazine 500mg tab</i>                                   | 1         |                         |
| TREMFYA 200MG/2ML AUTO-INJECTOR<br>INDUCTION PACK FOR CROHNS (2) | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days  |
| <b>GENITOURINARY AGENTS</b>                                      |           |                         |
| <b>GENITOURINARY AGENTS, OTHER</b>                               |           |                         |
| CYSTAGON 150MG CAP                                               | 1         |                         |
| CYSTAGON 50MG CAP                                                | 1         |                         |
| ELMIRON 100MG CAP                                                | 1         | QL=90 EA/30 Days        |
| <i>potassium citrate 10meq er tab</i>                            | 1         |                         |
| <i>potassium citrate 15meq er tab</i>                            | 1         |                         |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                      | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>potassium citrate 5meq er tab</i>           | 1         |                          |
| <i>sodium chloride 0.9% irrigation soln</i>    | 1         |                          |
| <b>GENITOURINARY AGENTS - MISCELLANEOUS</b>    |           |                          |
| <b>PROSTATIC HYPERTROPHY AGENTS</b>            |           |                          |
| <i>alfuzosin 10mg er tab</i>                   | 1         |                          |
| <i>dutasteride 0.5mg cap</i>                   | 1         |                          |
| <i>finasteride 5mg tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>tadalafil 2.5mg tab</i>                     | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| <i>tadalafil 5mg tab</i>                       | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| <i>tamsulosin 0.4mg cap</i>                    | 1         |                          |
| <b>GOUT AGENTS</b>                             |           |                          |
| <b>GOUT AGENTS</b>                             |           |                          |
| <i>allopurinol 100mg tab</i>                   | 1         |                          |
| <i>allopurinol 300mg tab</i>                   | 1         |                          |
| <i>colchicine 0.6mg tab</i>                    | 1         |                          |
| <i>colchicine/probenecid 0.5-500mg tab</i>     | 1         |                          |
| <i>febuxostat 40mg tab</i>                     | 1         | ST                       |
| <i>febuxostat 80mg tab</i>                     | 1         | ST                       |
| <i>probenecid 500mg tab</i>                    | 1         |                          |
| <b>HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC.</b>            |           |                          |
| <b>PLATELET AGGREGATION INHIBITORS</b>         |           |                          |
| <i>anagrelide 0.5mg cap</i>                    | 1         |                          |
| <i>anagrelide 1mg cap</i>                      | 1         |                          |
| <i>aspirin/dipyridamole 25-200mg er cap</i>    | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>cilostazol 100mg tab</i>                    | 1         |                          |
| <i>cilostazol 50mg tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>clopidogrel 75mg tab</i>                    | 1         |                          |
| <i>prasugrel 10mg tab</i>                      | 1         |                          |
| <i>prasugrel 5mg tab</i>                       | 1         |                          |
| <i>ticagrelor 60mg tab</i>                     | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>ticagrelor 90mg tab</i>                     | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <b>HEMATOPOIETIC AGENTS</b>                    |           |                          |
| <b>AGENTS FOR SICKLE CELL DISEASE</b>          |           |                          |
| <i>glutamine 5000mg powder for oral soln</i>   | 1         | PA QL=180 EA/30 Days     |
| <b>HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS</b>            |           |                          |
| <b>DOPTELET 20MG TAB</b>                       | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| <b>DOPTELET TAB 40MG DAILY DOSE PACK (10)</b>  | 1         | NDS PA QL=10 EA/5 Days   |
| <b>DOPTELET TAB 60MG DAILY DOSE PACK (15)</b>  | 1         | NDS PA QL=15 EA/5 Days   |
| <i>eltrombopag 12.5mg powder for oral susp</i> | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| <i>eltrombopag 12.5mg tab</i>                  | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <i>eltrombopag 25mg powder for oral susp</i>   | 1         | NDS PA QL=180 EA/30 Days |
| <i>eltrombopag 25mg tab</i>                    | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <i>eltrombopag 50mg tab</i>                    | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| <i>eltrombopag 75mg tab</i>                    | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| <b>NIVESTYM 300MCG/0.5ML SYRINGE</b>           | 1         | NDS                      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS    |
|--------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| NIVESTYM 300MCG/ML INJ                           | 1         | NDS                    |
| NIVESTYM 480MCG/0.8ML SYRINGE                    | 1         | NDS                    |
| NIVESTYM 480MCG/1.6ML INJ                        | 1         | NDS                    |
| NYVEPRIA 6MG/0.6ML SYRINGE                       | 1         | NDS                    |
| RETACRIT 10000UNIT/ML INJ                        | 1         | PA                     |
| RETACRIT 20000UNIT/2ML INJ                       | 1         | PA                     |
| RETACRIT 20000UNIT/ML INJ                        | 1         | PA                     |
| RETACRIT 2000UNIT/ML INJ                         | 1         | PA                     |
| RETACRIT 3000UNIT/ML INJ                         | 1         | PA                     |
| RETACRIT 40000UNIT/ML INJ                        | 1         | PA                     |
| RETACRIT 4000UNIT/ML INJ                         | 1         | PA                     |
| STIMUFEND 6MG/0.6ML SYRINGE                      | 1         | NDS                    |
| <b>HEMOSTATICS</b>                               |           |                        |
| <b>HEMOSTATICS - SYSTEMIC</b>                    |           |                        |
| <i>tranexamic acid 650mg tab</i>                 | 1         | QL=30 EA/5 Days        |
| <b>HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS</b> |           |                        |
| <b>NON-BARBITURATE HYPNOTICS</b>                 |           |                        |
| <i>eszopiclone 1mg tab</i>                       | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <i>eszopiclone 2mg tab</i>                       | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <i>eszopiclone 3mg tab</i>                       | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <i>ramelteon 8mg tab</i>                         | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>temazepam 15mg cap</i>                        | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>temazepam 30mg cap</i>                        | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>triazolam 0.125mg tab</i>                     | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>triazolam 0.25mg tab</i>                      | 1         | QL=60 EA/30 Days       |
| <i>zaleplon 10mg cap</i>                         | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>zaleplon 5mg cap</i>                          | 1         | QL=30 EA/30 Days       |
| <i>zolpidem tartrate 10mg tab</i>                | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <i>zolpidem tartrate 12.5mg er tab</i>           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <i>zolpidem tartrate 5mg tab</i>                 | 1         | PA QL=60 EA/30 Days    |
| <i>zolpidem tartrate 6.25mg er tab</i>           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days    |
| <b>IMMUNOLOGICAL AGENTS</b>                      |           |                        |
| <b>ANGIOEDEMA (HAE) AGENTS</b>                   |           |                        |
| BERINERT 500UNIT INJ                             | 1         | NDS PA                 |
| HAEGARDA 2000UNIT INJ                            | 1         | NDS PA                 |
| HAEGARDA 3000UNIT INJ                            | 1         | NDS PA                 |
| <i>icatibant 10mg/ml syringe</i>                 | 1         | PA QL=27 ML/30 Days    |
| <i>sajazir 30mg/3ml syringe</i>                  | 1         | PA QL=27 ML/30 Days    |
| TAKHZYRO 300MG/2ML INJ                           | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days |
| TAKHZYRO 300MG/2ML SYRINGE                       | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days |
| <b>LAXATIVES</b>                                 |           |                        |
| <b>LAXATIVE COMBINATIONS</b>                     |           |                        |
| GAVILYTE-C POWDER FOR ORAL SOLN                  | 1         |                        |
| <i>gavilyte-g powder for oral soln</i>           | 1         |                        |
| <i>gavilyte-n powder for oral soln</i>           | 1         |                        |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                                                   | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>peg 3350 powder for oral soln (100gm Moviprep equiv)</i>                                                 | 1         |                     |
| <i>peg 3350/electrolyte powder for oral soln</i>                                                            | 1         |                     |
| <i>peg 3350/kcl/sodium bicarbonate/sodium chloride powder for oral soln</i>                                 | 1         |                     |
| <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit</i>         | 1         |                     |
| <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit (480ml)</i> | 1         |                     |
| SUFLAVE SOLN PACK                                                                                           | 1         |                     |
| <b>LAXATIVES - MISCELLANEOUS</b>                                                                            |           |                     |
| <i>constulose 10gm/15ml oral soln</i>                                                                       | 1         |                     |
| <i>lactulose 667mg/ml oral soln</i>                                                                         | 1         |                     |
| LINZESS 145MCG CAP                                                                                          | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| LINZESS 290MCG CAP                                                                                          | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| LINZESS 72MCG CAP                                                                                           | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>lubiprostone 24mcg cap</i>                                                                               | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>lubiprostone 8mcg cap</i>                                                                                | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| MOVANTIK 12.5MG TAB                                                                                         | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| MOVANTIK 25MG TAB                                                                                           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days |
| TRULANCE 3MG TAB                                                                                            | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <b>MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES</b>                                                                         |           |                     |
| <b>BANDAGES-DRESSINGS-TAPE</b>                                                                              |           |                     |
| GAUZE PAD (2 X 2)                                                                                           | 1         |                     |
| <b>MISC. DEVICES</b>                                                                                        |           |                     |
| ALCOHOL SWAB 1X1 (DIABETIC)                                                                                 | 1         |                     |
| <b>PARENTERAL THERAPY SUPPLIES</b>                                                                          |           |                     |
| INSULIN PEN NEEDLE                                                                                          | 1         |                     |
| INSULIN SYRINGE                                                                                             | 1         |                     |
| INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3ML                                                                          | 1         |                     |
| INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1/2ML                                                                          | 1         |                     |
| INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 1ML                                                                            | 1         |                     |
| <b>MIGRAINE PRODUCTS</b>                                                                                    |           |                     |
| <b>MIGRAINE PRODUCTS</b>                                                                                    |           |                     |
| <i>dihydroergotamine mesylate 0.5mg/act nasal inhaler</i>                                                   | 1         | PA QL=16 ML/30 Days |
| EMGALITY 100MG/ML SYRINGE                                                                                   | 1         | PA QL=3 ML/30 Days  |
| EMGALITY 120MG/ML AUTO-INJECTOR                                                                             | 1         | PA QL=2 ML/30 Days  |
| EMGALITY 120MG/ML SYRINGE                                                                                   | 1         | PA QL=2 ML/30 Days  |
| UBRELVY 100MG TAB                                                                                           | 1         | PA QL=16 EA/30 Days |
| UBRELVY 50MG TAB                                                                                            | 1         | PA QL=16 EA/30 Days |
| ZAVZPRET 10MG/ACT NASAL SPRAY                                                                               | 1         | PA QL=6 EA/30 Days  |
| <b>SEROTONIN AGONISTS</b>                                                                                   |           |                     |
| <i>naratriptan 1mg tab</i>                                                                                  | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>naratriptan 2.5mg tab</i>                                                                                | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>rizatriptan 10mg odt</i>                                                                                 | 1         | QL=36 EA/60 Days    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                          | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>rizatriptan 10mg tab</i>                                                        | 1         | QL=36 EA/60 Days    |
| <i>rizatriptan 5mg odt</i>                                                         | 1         | QL=36 EA/60 Days    |
| <i>rizatriptan 5mg tab</i>                                                         | 1         | QL=36 EA/60 Days    |
| <i>sumatriptan 100mg tab</i>                                                       | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>sumatriptan 25mg tab</i>                                                        | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>sumatriptan 4mg/0.5ml cartridge</i>                                             | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>sumatriptan 50mg tab</i>                                                        | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml auto-injector</i>                                         | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml cartridge</i>                                             | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml inj</i>                                                   | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>zolmitriptan 2.5mg tab</i>                                                      | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <i>zolmitriptan 5mg tab</i>                                                        | 1         | QL=18 EA/30 Days    |
| <b>MINERALS &amp; ELECTROLYTES</b>                                                 |           |                     |
| <b>ELECTROLYTE MIXTURES</b>                                                        |           |                     |
| <i>electrolyte-148 inj</i>                                                         | 1         |                     |
| GLUCOSE 100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 2MG/ML INJ                                        | 1         | PA_BvD              |
| GLUCOSE 100MG/ML/SODIUM CHLORIDE 4.5MG/ML INJ                                      | 1         | PA_BvD              |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.01meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>  | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml inj</i>                           | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 2.25mg/ml inj</i> | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>  | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.02meq/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>    | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.03meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>  | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.04meq/ml/sodium chloride 4.5mg/ml inj</i>  | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/potassium chloride 0.04meq/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>    | 1         |                     |
| GLUCOSE 50MG/ML/SODIUM CHLORIDE 2MG/ML INJ                                         | 1         |                     |
| GLUCOSE 50MG/ML/SODIUM CHLORIDE 4.5MG/ML INJ                                       | 1         |                     |
| <i>glucose 50mg/ml/sodium chloride 9mg/ml inj</i>                                  | 1         |                     |
| GLUCOSE/SODIUM CHLORIDE 25MG/ML-4.5MG/ML INJ                                       | 1         |                     |
| KCL/D5W/LR INJ 0.15%                                                               | 1         |                     |
| <i>kcl/nacl 20meq-0.45% inj</i>                                                    | 1         |                     |
| <i>kcl/nacl 20meq-0.9% inj</i>                                                     | 1         |                     |
| <i>kcl/nacl 40meq-9% inj</i>                                                       | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                            | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| PLASMA-LYTE A INJ                                    | 1         |                         |
| TPN ELECTROLYTES INJ                                 | 1         | PA_BvD                  |
| <b>MAGNESIUM</b>                                     |           |                         |
| MAGNESIUM SULFATE 500MG/ML INJ                       | 1         |                         |
| <i>magnesium sulfate 500mg/ml syringe</i>            | 1         |                         |
| <b>POTASSIUM</b>                                     |           |                         |
| KLOR-CON 10MEQ ER TAB                                | 1         |                         |
| <i>klor-con 10meq micro er tab</i>                   | 1         |                         |
| <i>klor-con 15meq micro er tab</i>                   | 1         |                         |
| <i>klor-con 20meq micro er tab</i>                   | 1         |                         |
| <i>klor-con 20meq powder for oral soln</i>           | 1         |                         |
| KLOR-CON 8MEQ ER TAB                                 | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 1.33meq/ml oral soln</i>       | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 10meq er cap</i>               | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 10meq er tab</i>               | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 10meq micro er tab</i>         | 1         |                         |
| POTASSIUM CHLORIDE 10MEQ/100ML INJ                   | 1         |                         |
| POTASSIUM CHLORIDE 15MEQ ER TAB                      | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 15meq micro er tab</i>         | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 2.67meq/ml oral soln</i>       | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 20meq er tab</i>               | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 20meq micro er tab</i>         | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 20meq powder for oral soln</i> | 1         |                         |
| POTASSIUM CHLORIDE 20MEQ/100ML INJ                   | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 2meq/ml (20ml) inj</i>         | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 2meq/ml inj</i>                | 1         |                         |
| POTASSIUM CHLORIDE 40MEQ/100ML INJ                   | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 8meq er cap</i>                | 1         |                         |
| <i>potassium chloride 8meq er tab</i>                | 1         |                         |
| <b>SODIUM</b>                                        |           |                         |
| <i>sodium chloride 0.45% inj</i>                     | 1         |                         |
| <i>sodium chloride 0.9% inj</i>                      | 1         |                         |
| <i>sodium chloride 3% inj</i>                        | 1         |                         |
| <i>sodium chloride 50mg/ml inj</i>                   | 1         |                         |
| <b>MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES</b>             |           |                         |
| <b>CHELATING AGENTS</b>                              |           |                         |
| <i>deferasirox 180mg tab</i>                         | 1         | PA                      |
| <i>deferasirox 360mg tab</i>                         | 1         | PA                      |
| <i>deferasirox 90mg tab</i>                          | 1         | PA                      |
| <i>penicillamine 250mg tab</i>                       | 1         |                         |
| <i>trientine 250mg cap</i>                           | 1         | PA QL=240 EA/30 Days    |
| <b>IMMUNOMODULATORS</b>                              |           |                         |
| <i>lenalidomide 10mg cap</i>                         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lenalidomide 15mg cap</i>                         | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |
| <i>lenalidomide 2.5mg cap</i>                        | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|-------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>lenalidomide 20mg cap</i>                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| <i>lenalidomide 25mg cap</i>                    | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| <i>lenalidomide 5mg cap</i>                     | 1         | PA_NSO QL=30 EA/30 Days  |
| NEMLUVIO 30MG AUTO-INJECTOR                     | 1         | NDS PA QL=2 EA/28 Days   |
| REZUROCK 200MG TAB                              | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| THALOMID 100MG CAP                              | 1         | NDS QL=30 EA/30 Days     |
| THALOMID 50MG CAP                               | 1         | NDS QL=30 EA/30 Days     |
| <b>IMMUNOSUPPRESSIVE AGENTS</b>                 |           |                          |
| ARCALYST 220MG INJ                              | 1         | NDS PA                   |
| <i>azathioprine 50mg tab</i>                    | 1         | PA_BvD                   |
| BENLYSTA 200MG/ML AUTO-INJECTOR                 | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days   |
| BENLYSTA 200MG/ML SYRINGE                       | 1         | NDS PA QL=4 ML/28 Days   |
| <i>cyclosporine 100mg cap</i>                   | 1         | PA_BvD                   |
| <i>cyclosporine 25mg cap</i>                    | 1         | PA_BvD                   |
| <i>cyclosporine modified 100mg cap</i>          | 1         | PA_BvD                   |
| <i>cyclosporine modified 100mg/ml oral soln</i> | 1         | PA_BvD                   |
| <i>cyclosporine modified 25mg cap</i>           | 1         | PA_BvD                   |
| <i>cyclosporine modified 50mg cap</i>           | 1         | PA_BvD                   |
| ENVARUSUS XR 0.75MG TAB                         | 1         | PA_BvD                   |
| ENVARUSUS XR 1MG TAB                            | 1         | PA_BvD                   |
| ENVARUSUS XR 4MG TAB                            | 1         | PA_BvD                   |
| <i>everolimus 0.25mg tab</i>                    | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days  |
| <i>everolimus 0.5mg tab</i>                     | 1         | PA_BvD QL=120 EA/30 Days |
| <i>everolimus 0.75mg tab</i>                    | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days  |
| <i>everolimus 1mg tab</i>                       | 1         | PA_BvD QL=60 EA/30 Days  |
| <i>engraf 100mg cap</i>                         | 1         | PA_BvD                   |
| <i>engraf 25mg cap</i>                          | 1         | PA_BvD                   |
| LITFULO 50MG CAP                                | 1         | NDS PA QL=28 EA/28 Days  |
| LUPKYNIS 7.9MG CAP                              | 1         | NDS PA QL=180 EA/30 Days |
| <i>mycophenolate mofetil 200mg/ml oral susp</i> | 1         | PA_BvD                   |
| <i>mycophenolate mofetil 250mg cap</i>          | 1         | PA_BvD                   |
| <i>mycophenolate mofetil 500mg tab</i>          | 1         | PA_BvD                   |
| <i>mycophenolic acid 180mg dr tab</i>           | 1         | PA_BvD                   |
| <i>mycophenolic acid 360mg dr tab</i>           | 1         | PA_BvD                   |
| PROGRAF 0.2MG GRANULES FOR ORAL SUSP            | 1         | PA_BvD                   |
| PROGRAF 1MG GRANULES FOR ORAL SUSP              | 1         | PA_BvD                   |
| <i>sirolimus 0.5mg tab</i>                      | 1         | PA_BvD                   |
| <i>sirolimus 1mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD                   |
| <i>sirolimus 1mg/ml oral soln</i>               | 1         | PA_BvD                   |
| <i>sirolimus 2mg tab</i>                        | 1         | PA_BvD                   |
| <i>tacrolimus 0.5mg cap</i>                     | 1         | PA_BvD                   |
| <i>tacrolimus 1mg cap</i>                       | 1         | PA_BvD                   |
| <i>tacrolimus 5mg cap</i>                       | 1         | PA_BvD                   |
| <b>POTASSIUM REMOVING AGENTS</b>                |           |                          |
| <i>kionex 15gm/60ml susp</i>                    | 1         |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| LOKELMA 10GM POWDER FOR ORAL SUSP                         | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| LOKELMA 5GM POWDER FOR ORAL SUSP                          | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| sodium polystyrene sulfonate 15000mg powder for oral susp | 1         |                          |
| sps 15gm/60ml susp                                        | 1         |                          |
| VELTASSA 16.8GM POWDER FOR ORAL SUSP                      | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| VELTASSA 1GM POWDER FOR ORAL SUSP                         | 1         | PA QL=120 EA/30 Days     |
| VELTASSA 25.2GM POWDER FOR ORAL SUSP                      | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| VELTASSA 8.4GM POWDER FOR ORAL SUSP                       | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| <b>MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS</b>                     |           |                          |
| <b>CENTRAL MUSCLE RELAXANTS</b>                           |           |                          |
| baclofen 10mg tab                                         | 1         |                          |
| baclofen 20mg tab                                         | 1         |                          |
| carisoprodol 350mg tab                                    | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| chlorzoxazone 500mg tab                                   | 1         | PA                       |
| cyclobenzaprine 10mg tab                                  | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| cyclobenzaprine 5mg tab                                   | 1         | PA QL=90 EA/30 Days      |
| metaxalone 800mg tab                                      | 1         | PA                       |
| methocarbamol 500mg tab                                   | 1         | PA                       |
| methocarbamol 750mg tab                                   | 1         | PA                       |
| orphenadrine citrate 100mg er tab                         | 1         | PA                       |
| tizanidine 2mg tab                                        | 1         |                          |
| tizanidine 4mg tab                                        | 1         |                          |
| <b>DIRECT MUSCLE RELAXANTS</b>                            |           |                          |
| dantrolene sodium 100mg cap                               | 1         |                          |
| dantrolene sodium 25mg cap                                | 1         |                          |
| dantrolene sodium 50mg cap                                | 1         |                          |
| <b>NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL</b>                |           |                          |
| <b>NASAL ANTIALLERGY</b>                                  |           |                          |
| azelastine 0.1% (137mcg/act) nasal inhaler                | 1         | QL=60 ML/30 Days         |
| flunisolide 25% (25mcg/act) nasal inhaler                 | 1         | QL=50 ML/30 Days         |
| fluticasone propionate 50mcg/act nasal inhaler            | 1         | QL=32 GM/30 Days         |
| ipratropium bromide 0.03% (0.021mg/act) nasal inhaler     | 1         | QL=30 ML/30 Days         |
| ipratropium bromide 0.06% (0.042mg/act) nasal inhaler     | 1         | QL=45 ML/30 Days         |
| olopatadine 0.6% (0.665mg/act) nasal inhaler              | 1         | QL=30.50 GM/30 Days      |
| <b>NEUROMUSCULAR AGENTS</b>                               |           |                          |
| <b>ALS AGENTS</b>                                         |           |                          |
| RADICAVA 105MG/5ML ORAL SUSP                              | 1         | NDS PA QL=70 ML/28 Days  |
| riluzole 50mg tab                                         | 1         |                          |
| <b>SPINAL MUSCULAR ATROPHY AGENTS (SMA)</b>               |           |                          |
| EVRYSDI 0.75MG/ML ORAL SOLN                               | 1         | NDS PA QL=240 ML/30 Days |
| EVRYSDI 5MG TAB                                           | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <b>NUTRIENTS</b>                                          |           |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <b>CARBOHYDRATES</b>                                                      |           |                     |
| DEXTROSE 10% INJ                                                          | 1         | PA_BvD              |
| <i>glucose 50mg/ml inj</i>                                                | 1         |                     |
| <b>PROTEINS</b>                                                           |           |                     |
| CLINIMIX 4.25/10 INJ                                                      | 1         | PA_BvD              |
| CLINIMIX 4.25/5 INJ                                                       | 1         | PA_BvD              |
| CLINIMIX 5/15 INJ                                                         | 1         | PA_BvD              |
| CLINIMIX 5/20 INJ                                                         | 1         | PA_BvD              |
| <i>clinisol 15% inj</i>                                                   | 1         | PA_BvD              |
| <i>plenamine 15% inj</i>                                                  | 1         | PA_BvD              |
| PROSOL 20% INJ                                                            | 1         | PA_BvD              |
| TRAVASOL 10% INJ                                                          | 1         | PA_BvD              |
| <b>OPHTHALMIC AGENTS</b>                                                  |           |                     |
| <b>BETA-BLOCKERS - OPHTHALMIC</b>                                         |           |                     |
| BETAXOLOL 0.5% OPHTH SOLN                                                 | 1         |                     |
| <i>brimonidine tartrate/timolol 0.2-0.5% ophth soln</i>                   | 1         |                     |
| CARTEOLOL 1% OPHTH SOLN                                                   | 1         |                     |
| <i>dorzolamide/timolol 22.3-6.8mg/ml ophth soln</i>                       | 1         |                     |
| <i>dorzolamide/timolol maleate 2%-0.5% ophth soln (preservative-free)</i> | 1         |                     |
| LEVOBUNOLOL 0.5% OPHTH SOLN                                               | 1         |                     |
| <i>timolol 0.25% ophth gel</i>                                            | 1         |                     |
| <i>timolol 0.25% ophth soln</i>                                           | 1         |                     |
| <i>timolol 0.5% ophth gel</i>                                             | 1         |                     |
| <i>timolol 0.5% ophth soln</i>                                            | 1         |                     |
| <i>timolol hemihydrate 0.5% ophth soln</i>                                | 1         |                     |
| <b>OPHTHALMIC ADRENERGIC AGENTS</b>                                       |           |                     |
| APRACLONIDINE 0.5% OPHTH SOLN                                             | 1         |                     |
| <i>brimonidine tartrate 0.1% ophth soln</i>                               | 1         |                     |
| <i>brimonidine tartrate 0.15% ophth soln</i>                              | 1         |                     |
| <i>brimonidine tartrate 0.2% ophth soln</i>                               | 1         |                     |
| SIMBRINZA 0.2-1% OPHTH SUSP                                               | 1         |                     |
| <b>OPHTHALMIC ANTI-INFECTIVES</b>                                         |           |                     |
| BACITRACIN 500UNIT/GM OPHTH OINTMENT                                      | 1         |                     |
| <i>bacitracin/polymyxin b 0.5-10unit/mg ophth ointment</i>                | 1         | QL=7 GM/7 Days      |
| <i>ciprofloxacin 0.3% ophth soln</i>                                      | 1         | QL=60 ML/30 Days    |
| <i>erythromycin 0.5% ophth ointment</i>                                   | 1         | QL=7 GM/7 Days      |
| <i>gentamicin 0.3% ophth soln</i>                                         | 1         | QL=10 ML/7 Days     |
| <i>moxifloxacin 0.5% ophth soln</i>                                       | 1         | QL=6 ML/7 Days      |
| NATACYN 5% OPHTH SUSP                                                     | 1         | QL=15 ML/7 Days     |
| <i>neo-polycin 5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i>                   | 1         | QL=7 GM/7 Days      |
| <i>neomycin/bacitracin/polymyxin 5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i> | 1         | QL=7 GM/7 Days      |
| NEOMYCIN/POLYMYXIN B/GRAMICIDIN 1.75-10000-0.025MG-UNT-MG/ML OPHTH SOLN   | 1         | QL=10 ML/7 Days     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                             | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>ofloxacin 0.3% ophth soln</i>                                      | 1         | QL=60 ML/30 Days        |
| <i>polycin 0.5-10unit/mg ophth ointment</i>                           | 1         | QL=7 GM/7 Days          |
| <i>polymyxin b/trimethoprim 10000 unit/ml-0.1% ophth soln</i>         | 1         | QL=10 ML/7 Days         |
| SULFACETAMIDE SODIUM 10% OPTH SOLN                                    | 1         | QL=15 ML/7 Days         |
| <i>tobramycin 0.3% ophth soln</i>                                     | 1         | QL=60 ML/30 Days        |
| TRIFLURIDINE 1% OPTH SOLN                                             | 1         | QL=15 ML/7 Days         |
| XDEMVIY 0.25% OPTH SOLN                                               | 1         | PA QL=10 ML/42 Days     |
| <b>OPHTHALMIC KINASE INHIBITORS</b>                                   |           |                         |
| RHOPRESSA 0.02% OPTH SOLN                                             | 1         | QL=5 ML/30 Days         |
| ROCKLATAN 0.02-0.005% OPTH SOLN                                       | 1         | QL=5 ML/30 Days         |
| <b>OPHTHALMIC STEROIDS</b>                                            |           |                         |
| DEXAMETHASONE PHOSPHATE 0.1% OPTH SOLN                                | 1         |                         |
| <i>dexamethasone/neomycin/polymyxin b 0.1% ophth ointment</i>         | 1         |                         |
| <i>dexamethasone/tobramycin 0.3-0.1% ophth susp</i>                   | 1         |                         |
| <i>difluprednate 0.05% ophth susp</i>                                 | 1         |                         |
| <i>fluorometholone 0.1% ophth susp</i>                                | 1         |                         |
| <i>loteprednol etabonate 0.5% ophth gel</i>                           | 1         |                         |
| <i>loteprednol etabonate 0.5% ophth susp</i>                          | 1         |                         |
| <i>neo-polycin hc ophth ointment</i>                                  | 1         |                         |
| <i>neomycin/polymyxin/bacitracin/hydrocortisone ophth 1% ointment</i> | 1         |                         |
| <i>neomycin/polymyxin/dexamethasone 0.1% ophth susp</i>               | 1         |                         |
| PREDNISOLONE 1% OPTH SOLN                                             | 1         |                         |
| <i>prednisolone acetate 1% ophth susp</i>                             | 1         |                         |
| SULFACETAMIDE/PREDNISOLONE 10-0.25% OPTH SOLN                         | 1         |                         |
| <b>OPHTHALMICS - MISC.</b>                                            |           |                         |
| <i>atropine sulfate 1% ophth soln</i>                                 | 1         |                         |
| <i>azelastine 0.05% ophth soln</i>                                    | 1         |                         |
| <i>bromfenac 0.07% ophth soln</i>                                     | 1         | QL=12 ML/365 Days       |
| CROMOLYN SODIUM 4% OPTH SOLN                                          | 1         |                         |
| <i>cyclosporine 0.05% ophth susp</i>                                  | 1         | QL=60 EA/30 Days        |
| CYSTADROPS 0.37% OPTH SOLN                                            | 1         | NDS PA QL=20 ML/28 Days |
| CYSTARAN 0.44% OPTH SOLN                                              | 1         | NDS PA QL=60 ML/28 Days |
| <i>diclofenac sodium 0.1% ophth soln</i>                              | 1         | QL=20 ML/365 Days       |
| <i>dorzolamide 2% ophth soln</i>                                      | 1         |                         |
| FLURBIPROFEN SODIUM 0.03% OPTH SOLN                                   | 1         |                         |
| <i>ketorolac tromethamine 0.4% ophth soln</i>                         | 1         | QL=20 ML/365 Days       |
| <i>ketorolac tromethamine 0.5% ophth soln</i>                         | 1         |                         |
| <i>pilocarpine 1% ophth soln</i>                                      | 1         |                         |
| <i>pilocarpine 2% ophth soln</i>                                      | 1         |                         |
| <i>pilocarpine 4% ophth soln</i>                                      | 1         |                         |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                           | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| XIIDRA 5% OPTH SOLN                                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <b>PROSTAGLANDINS - OPHTHALMIC</b>                                  |           |                     |
| <i>bimatoprost 0.03% ophth soln</i>                                 | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>latanoprost 0.005% ophth soln</i>                                | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| LUMIGAN 0.01% OPTH SOLN                                             | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <i>travoprost 0.004% ophth soln</i>                                 | 1         | QL=5 ML/30 Days     |
| <b>OTIC AGENTS</b>                                                  |           |                     |
| <b>OTIC AGENTS - MISCELLANEOUS</b>                                  |           |                     |
| <i>acetic acid 2% otic soln</i>                                     | 1         |                     |
| <i>flac 0.01% otic soln</i>                                         | 1         |                     |
| <i>fluocinolone acetonide 0.01% otic soln</i>                       | 1         |                     |
| <i>ofloxacin 0.3% otic soln</i>                                     | 1         |                     |
| <b>OTIC COMBINATIONS</b>                                            |           |                     |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone 0.3-0.1% otic susp</i>               | 1         |                     |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone 3.5-10000unit-1% otic soln</i> | 1         |                     |
| <i>neomycin/polymyxin/hydrocortisone 3.5-10000unit-1% otic susp</i> | 1         |                     |
| <b>PASSIVE IMMUNIZING AND TREATMENT AGENTS</b>                      |           |                     |
| <b>IMMUNE SERUMS</b>                                                |           |                     |
| GAMUNEX 1GM/10ML INJ                                                | 1         | NDS PA              |
| OCTAGAM 1GM/20ML INJ                                                | 1         | NDS PA              |
| OCTAGAM 2GM/20ML INJ                                                | 1         | NDS PA              |
| PRIVIGEN 20GM/200ML INJ                                             | 1         | NDS PA              |
| <b>PENICILLINS</b>                                                  |           |                     |
| <b>AMINOPENICILLINS</b>                                             |           |                     |
| AMOXICILLIN 125MG CHEW TAB                                          | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 250mg cap</i>                                        | 1         |                     |
| AMOXICILLIN 250MG CHEW TAB                                          | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 25mg/ml oral susp</i>                                | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 40mg/ml oral susp</i>                                | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 500mg cap</i>                                        | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 500mg tab</i>                                        | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 50mg/ml oral susp</i>                                | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 80mg/ml oral susp</i>                                | 1         |                     |
| <i>amoxicillin 875mg tab</i>                                        | 1         |                     |
| <i>ampicillin 1000mg inj</i>                                        | 1         |                     |
| <i>ampicillin 100mg/ml inj</i>                                      | 1         |                     |
| <i>ampicillin 500mg cap</i>                                         | 1         |                     |
| <b>NATURAL PENICILLINS</b>                                          |           |                     |
| BICILLIN L-A 1200000UNIT/2ML SYRINGE                                | 1         |                     |
| BICILLIN L-A 2400000UNIT/4ML SYRINGE                                | 1         |                     |
| BICILLIN L-A 600000UNIT/ML SYRINGE                                  | 1         |                     |
| <i>penicillin g potassium 1000000unit/ml inj</i>                    | 1         |                     |
| PENICILLIN G SODIUM 100000UNIT/ML INJ                               | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                 | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>penicillin v potassium 250mg tab</i>                   | 1         |                     |
| PENICILLIN V POTASSIUM 25MG/ML ORAL SOLN                  | 1         |                     |
| <i>penicillin v potassium 500mg tab</i>                   | 1         |                     |
| PENICILLIN V POTASSIUM 50MG/ML ORAL SOLN                  | 1         |                     |
| <b>PENICILLIN COMBINATIONS</b>                            |           |                     |
| <i>amoxicillin/clavulanate 250-125mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/clavulanate 500-125mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/clavulanate 875-125mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 200-28.5mg/5ml oral susp</i> | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 250-62.5mg/5ml oral susp</i> | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 400-57mg/5ml oral susp</i>   | 1         |                     |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 600-42.9mg/5ml oral susp</i> | 1         |                     |
| <i>ampicillin/sulbactam 100-50mg/ml inj</i>               | 1         |                     |
| <i>ampicillin/sulbactam 1000-500mg inj</i>                | 1         |                     |
| <i>ampicillin/sulbactam 2000-1000mg inj</i>               | 1         |                     |
| <i>piperacillin/tazobactam 2000-250mg inj</i>             | 1         |                     |
| <i>piperacillin/tazobactam 3000-375mg inj</i>             | 1         |                     |
| <i>piperacillin/tazobactam 36-4.5gm inj</i>               | 1         |                     |
| <i>piperacillin/tazobactam 4000-500mg inj</i>             | 1         |                     |
| <b>PENICILLINASE-RESISTANT PENICILLINS</b>                |           |                     |
| <i>dicloxacillin 250mg cap</i>                            | 1         |                     |
| <i>dicloxacillin 500mg cap</i>                            | 1         |                     |
| <i>nafcillin 100mg/ml inj</i>                             | 1         |                     |
| <i>nafcillin 1gm inj</i>                                  | 1         |                     |
| <i>nafcillin 2gm inj</i>                                  | 1         |                     |
| <i>oxacillin 100mg/ml inj</i>                             | 1         |                     |
| <i>oxacillin 1gm inj</i>                                  | 1         |                     |
| <i>oxacillin 2gm inj</i>                                  | 1         |                     |
| <b>PROGESTINS</b>                                         |           |                     |
| <b>PROGESTINS</b>                                         |           |                     |
| <i>camila 0.35mg tab 28-day pack</i>                      | 1         |                     |
| <i>deblitane 0.35mg tab 28-day pack</i>                   | 1         |                     |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104MG/0.65ML SYRINGE                    | 1         |                     |
| <i>errin 0.35mg tab 28-day pack</i>                       | 1         |                     |
| <i>gallifrey 5mg tab</i>                                  | 1         |                     |
| <i>heather 0.35mg 28-day pack</i>                         | 1         |                     |
| <i>incassia 0.35mg tab 28-day pack</i>                    | 1         |                     |
| LILETTA 20.1MCG/DAY INTRAUTERINE SYSTEM                   | 1         |                     |
| <i>lyleq 0.35mg tab 28-day pack</i>                       | 1         |                     |
| <i>lyza 0.35mg tab 28-day pack</i>                        | 1         |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 10mg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml inj</i>           | 1         |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml syringe</i>       | 1         |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 2.5mg tab</i>              | 1         |                     |
| <i>medroxyprogesterone acetate 5mg tab</i>                | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|----------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| MEGESTROL ACETATE 125MG/ML SUSP                          | 1         | PA                       |
| <i>meleya 0.35mg tab 28-day pack</i>                     | 1         |                          |
| NEXPLANON 68MG IMPLANT                                   | 1         |                          |
| <i>nora-be 0.35mg tab 28-day pack</i>                    | 1         |                          |
| <i>norethindrone 0.35mg 28-day pack</i>                  | 1         |                          |
| <i>norethindrone acetate 5mg tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>orquidea 0.35mg tab 28-day pack</i>                   | 1         |                          |
| <i>progesterone 100mg cap</i>                            | 1         |                          |
| <i>progesterone 200mg cap</i>                            | 1         |                          |
| <i>sharobel 0.35mg tab 28-day pack</i>                   | 1         |                          |
| <b>PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC.</b> |           |                          |
| <b>AGENTS FOR CHEMICAL DEPENDENCY</b>                    |           |                          |
| <i>acamprosate calcium 333mg dr tab</i>                  | 1         |                          |
| <i>disulfiram 250mg tab</i>                              | 1         |                          |
| <i>disulfiram 500mg tab</i>                              | 1         |                          |
| <b>ANTIDEMENTIA AGENTS</b>                               |           |                          |
| <i>donepezil 10mg odt</i>                                | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>donepezil 10mg tab</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>donepezil 23mg tab</i>                                | 1         | ST QL=30 EA/30 Days      |
| <i>donepezil 5mg odt</i>                                 | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>donepezil 5mg tab</i>                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>galantamine 12mg tab</i>                              | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>galantamine 4mg tab</i>                               | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>galantamine 8mg tab</i>                               | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>galantamine hydrobromide 16mg er cap</i>              | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>galantamine hydrobromide 24mg er cap</i>              | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| GALANTAMINE HYDROBROMIDE 4MG/ML ORAL SOLN                | 1         | QL=200 ML/30 Days        |
| <i>galantamine hydrobromide 8mg er cap</i>               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>memantine 10mg tab</i>                                | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>memantine 14mg er cap</i>                             | 1         | ST QL=30 EA/30 Days      |
| <i>memantine 21mg er cap</i>                             | 1         | ST QL=30 EA/30 Days      |
| <i>memantine 28mg er cap</i>                             | 1         | ST QL=30 EA/30 Days      |
| <i>memantine 2mg/ml oral soln</i>                        | 1         | QL=300 ML/30 Days        |
| <i>memantine 5mg tab</i>                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>memantine 7mg er cap</i>                              | 1         | ST QL=30 EA/30 Days      |
| <i>rivastigmine 1.5mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 13.3mg/24hr patch</i>                    | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 3mg cap</i>                              | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 4.5mg cap</i>                            | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 4.6mg/24hr patch</i>                     | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 6mg cap</i>                              | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>rivastigmine 9.5mg/24hr patch</i>                     | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <b>MOVEMENT DISORDER DRUG THERAPY</b>                    |           |                          |
| AUSTEDO 12MG TAB                                         | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                  | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| AUSTEDO 6MG TAB                                            | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |
| AUSTEDO 9MG TAB                                            | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days |
| AUSTEDO XR 12MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 18MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 24MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 30MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 36MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 42MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 48MG TAB                                        | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR 6MG TAB                                         | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| AUSTEDO XR TAB ONCE DAILY 4 WEEK TITRATION PACK            | 1         | NDS PA QL=28 EA/28 Days  |
| INGREZZA 40MG CAP                                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA 40MG SPRINKLE CAP                                 | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA 60MG CAP                                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA 60MG SPRINKLE CAP                                 | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA 80MG CAP                                          | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA 80MG SPRINKLE CAP                                 | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| INGREZZA CAP THERAPY PACK (28)                             | 1         | NDS PA QL=28 EA/28 Days  |
| <i>tetrabenazine 12.5mg tab</i>                            | 1         | QL=90 EA/30 Days         |
| <i>tetrabenazine 25mg tab</i>                              | 1         | QL=120 EA/30 Days        |
| <b>MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS</b>                           |           |                          |
| AVONEX 30MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR                           | 1         | NDS QL=1 EA/28 Days      |
| AVONEX 30MCG/0.5ML SYRINGE                                 | 1         | NDS QL=1 EA/28 Days      |
| BETASERON 0.3MG INJ                                        | 1         | NDS QL=14 EA/28 Days     |
| <i>dalfampridine 10mg er tab</i>                           | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>dimethyl fumarate 120mg dr cap</i>                      | 1         | QL=14 EA/7 Days          |
| <i>dimethyl fumarate 120mg/240mg cap starter pack (60)</i> | 1         | QL=60 EA/180 Days        |
| <i>dimethyl fumarate 240mg dr cap</i>                      | 1         | QL=60 EA/30 Days         |
| <i>fingolimod 0.5mg cap</i>                                | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>glatiramer acetate 20mg/ml syringe</i>                  | 1         | QL=30 ML/30 Days         |
| <i>glatiramer acetate 40mg/ml syringe</i>                  | 1         | QL=12 ML/28 Days         |
| <i>glatopa 20mg/ml syringe</i>                             | 1         | QL=30 ML/30 Days         |
| <i>glatopa 40mg/ml syringe</i>                             | 1         | QL=12 ML/28 Days         |
| KESIMPTA 20MG/0.4ML PEN INJ                                | 1         | NDS QL=1.20 ML/28 Days   |
| MAYZENT 0.25MG TAB                                         | 1         | NDS QL=120 EA/30 Days    |
| MAYZENT 1MG TAB                                            | 1         | NDS QL=30 EA/30 Days     |
| MAYZENT 2MG TAB                                            | 1         | NDS QL=30 EA/30 Days     |
| MAYZENT TAB STARTER PACK (12)                              | 1         | NDS QL=12 EA/28 Days     |
| MAYZENT TAB STARTER PACK (7)                               | 1         | QL=7 EA/28 Days          |
| PLEGRIDY 125MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR                        | 1         | NDS QL=1 ML/28 Days      |
| PLEGRIDY 125MCG/0.5ML SYRINGE                              | 1         | NDS QL=1 ML/28 Days      |
| <i>teriflunomide 14mg tab</i>                              | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>teriflunomide 7mg tab</i>                               | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <b>PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC.</b>   |           |                          |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



| DRUG NAME                                          | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS          |
|----------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| NUEDEXTA 20-10MG CAP                               | 1         | PA QL=60 EA/30 Days          |
| PIMOZIDE 1MG TAB                                   | 1         |                              |
| PIMOZIDE 2MG TAB                                   | 1         |                              |
| <b>SMOKING DETERRENTS</b>                          |           |                              |
| <i>bupropion 150mg sr (12hr) tab</i>               | 1         |                              |
| NICOTROL 10MG/ML NASAL INHALER                     | 1         |                              |
| <i>varenicline 0.5mg tab</i>                       | 1         | QL=56 EA/28 Days             |
| <i>varenicline 0.5mg/1mg first month pack (53)</i> | 1         | QL=53 EA/28 Days             |
| <i>varenicline 1mg tab</i>                         | 1         | QL=56 EA/28 Days             |
| <i>varenicline 1mg tab pack (56)</i>               | 1         | QL=56 EA/28 Days             |
| <b>RESPIRATORY AGENTS - MISC.</b>                  |           |                              |
| <b>ALPHA-PROTEINASE INHIBITOR (HUMAN)</b>          |           |                              |
| PROLASTIN 1000MG INJ                               | 1         | NDS PA                       |
| ZEMAIRA 1000MG INJ                                 | 1         | NDS PA                       |
| <b>CYSTIC FIBROSIS AGENTS</b>                      |           |                              |
| ALYFTREK 10-50-125MG TAB                           | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| ALYFTREK 4-20-50MG TAB                             | 1         | NDS PA QL=84 EA/28 Days      |
| CAYSTON 75MG/ML INH SOLN                           | 1         | NDS PA QL=84 ML/28 Days      |
| KALYDECO 13.4MG ORAL GRANULES                      | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| KALYDECO 150MG TAB                                 | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| KALYDECO 25MG ORAL GRANULES                        | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| KALYDECO 5.8MG ORAL GRANULES                       | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| KALYDECO 50MG ORAL GRANULES                        | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| KALYDECO 75MG ORAL GRANULES                        | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| ORKAMBI 125-100MG ORAL GRANULES                    | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| ORKAMBI 125-100MG TAB                              | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days     |
| ORKAMBI 125-200MG TAB                              | 1         | NDS PA QL=120 EA/30 Days     |
| ORKAMBI 188-150MG ORAL GRANULES                    | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| ORKAMBI 94-75MG ORAL GRANULES                      | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| PULMOZYME 1MG/ML INH SOLN                          | 1         | NDS PA BvD QL=150 ML/30 Days |
| SYMDEKO TAB 4-WEEK PACK (56)                       | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| SYMDEKO TAB 50-75MG/75MG PACK (56)                 | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| TRIKAFTA 100-50-75MG/150MG TAB PACK (84)           | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days      |
| TRIKAFTA 100-50-75MG/75MG GRANULES PACK (56)       | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| TRIKAFTA 50-37.5-25MG/75MG TAB PACK (84)           | 1         | NDS PA QL=84 EA/28 Days      |
| TRIKAFTA 80-40-60MG/59.5MG GRANULES PACK (56)      | 1         | NDS PA QL=56 EA/28 Days      |
| <b>PULMONARY FIBROSIS AGENTS</b>                   |           |                              |
| OFEV 100MG CAP                                     | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| OFEV 150MG CAP                                     | 1         | NDS PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>pirfenidone 267mg cap</i>                       | 1         | PA QL=270 EA/30 Days         |
| <i>pirfenidone 267mg tab</i>                       | 1         | PA QL=270 EA/30 Days         |
| <i>pirfenidone 801mg tab</i>                       | 1         | PA QL=90 EA/30 Days          |
| <b>RESPIRATORY TRACT AGENTS</b>                    |           |                              |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                            | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS      |
|------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <b>ANTIHIISTAMINES</b>                               |           |                          |
| <i>desloratadine 5mg tab</i>                         | 1         |                          |
| <i>levocetirizine 5mg tab</i>                        | 1         |                          |
| <i>promethazine 1.25mg/ml oral soln</i>              | 1         |                          |
| <i>promethazine 12.5mg tab</i>                       | 1         |                          |
| <i>promethazine 25mg tab</i>                         | 1         |                          |
| <i>promethazine 50mg tab</i>                         | 1         |                          |
| <b>PULMONARY ANTIHYPERTENSIVES</b>                   |           |                          |
| ADEMPAS 0.5MG TAB                                    | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| ADEMPAS 1.5MG TAB                                    | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| ADEMPAS 1MG TAB                                      | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| ADEMPAS 2.5MG TAB                                    | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| ADEMPAS 2MG TAB                                      | 1         | NDS PA QL=90 EA/30 Days  |
| <i>alyq 20mg tab</i>                                 | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>ambrisentan 10mg tab</i>                          | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| <i>ambrisentan 5mg tab</i>                           | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| <i>bosentan 125mg tab</i>                            | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| <i>bosentan 62.5mg tab</i>                           | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| OPSUMIT 10MG TAB                                     | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| <i>sildenafil 20mg tab</i>                           | 1         | PA QL=360 EA/30 Days     |
| <i>tadalafil 20mg tab</i>                            | 1         | PA QL=60 EA/30 Days      |
| WINREVAIR 45MG INJ                                   | 1         | NDS PA QL=1 EA/21 Days   |
| WINREVAIR 45MG INJ (2 VIAL PACK)                     | 1         | NDS PA QL=1 EA/21 Days   |
| WINREVAIR 60MG INJ                                   | 1         | NDS PA QL=1 EA/21 Days   |
| WINREVAIR 60MG INJ (2 VIAL PACK)                     | 1         | NDS PA QL=1 EA/21 Days   |
| <b>RESPIRATORY TRACT/PULMONARY AGENTS</b>            |           |                          |
| <b>PHOSPHODIESTERASE INHIBITORS, AIRWAYS DISEASE</b> |           |                          |
| <i>roflumilast 0.5mg tab</i>                         | 1         | QL=30 EA/30 Days         |
| <i>roflumilast 250mcg tab</i>                        | 1         | QL=28 EA/365 Days        |
| THEOPHYLLINE 100MG ER TAB                            | 1         |                          |
| THEOPHYLLINE 200MG ER TAB                            | 1         |                          |
| <i>theophylline 300mg er tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>theophylline 400mg er tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>theophylline 450mg er tab</i>                     | 1         |                          |
| <i>theophylline 600mg er tab</i>                     | 1         |                          |
| <b>SLEEP DISORDER AGENTS</b>                         |           |                          |
| <b>SLEEP DISORDERS, OTHER</b>                        |           |                          |
| LUMRYZ 28-DAY STARTER PACK (28)                      | 1         | NDS PA QL=28 EA/28 Days  |
| LUMRYZ 4.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP                  | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| LUMRYZ 6GM GRANULES FOR ORAL SUSP                    | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| LUMRYZ 7.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP                  | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| LUMRYZ 9GM GRANULES FOR ORAL SUSP                    | 1         | NDS PA QL=30 EA/30 Days  |
| SODIUM OXYBATE 500MG/ML ORAL SOLN                    | 1         | NDS PA QL=540 ML/30 Days |
| SUNOSI 150MG TAB                                     | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |
| SUNOSI 75MG TAB                                      | 1         | PA QL=30 EA/30 Days      |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                   | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <b>SULFONAMIDES</b>                                         |           |                     |
| <b>SULFONAMIDES</b>                                         |           |                     |
| <i>sulfadiazine 500mg tab</i>                               | 1         |                     |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim 200-40mg/5ml oral susp</i> | 1         |                     |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim 400-80mg tab</i>           | 1         |                     |
| <i>sulfamethoxazole/trimethoprim 800-160mg tab</i>          | 1         |                     |
| <b>TETRACYCLINES</b>                                        |           |                     |
| <b>TETRACYCLINES</b>                                        |           |                     |
| <i>doxy 100mg inj</i>                                       | 1         |                     |
| <i>doxycycline hyclate 100mg cap</i>                        | 1         |                     |
| <i>doxycycline hyclate 100mg inj</i>                        | 1         |                     |
| <i>doxycycline hyclate 100mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>doxycycline hyclate 20mg tab</i>                         | 1         |                     |
| <i>doxycycline hyclate 50mg cap</i>                         | 1         |                     |
| <i>doxycycline monohydrate 100mg cap</i>                    | 1         |                     |
| <i>doxycycline monohydrate 100mg tab</i>                    | 1         |                     |
| <i>doxycycline monohydrate 50mg cap</i>                     | 1         |                     |
| <i>doxycycline monohydrate 50mg tab</i>                     | 1         |                     |
| <i>doxycycline monohydrate 5mg/ml oral susp</i>             | 1         |                     |
| <i>minocycline 100mg cap</i>                                | 1         |                     |
| <i>minocycline 50mg cap</i>                                 | 1         |                     |
| <i>minocycline 75mg cap</i>                                 | 1         |                     |
| <i>tetracycline 250mg cap</i>                               | 1         |                     |
| <i>tetracycline 500mg cap</i>                               | 1         |                     |
| <b>THYROID AGENTS</b>                                       |           |                     |
| <b>ANTITHYROID AGENTS</b>                                   |           |                     |
| <i>methimazole 10mg tab</i>                                 | 1         |                     |
| <i>methimazole 5mg tab</i>                                  | 1         |                     |
| <i>propylthiouracil 50mg tab</i>                            | 1         |                     |
| <b>THYROID HORMONES</b>                                     |           |                     |
| <i>levothyroxine sodium 100mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 112mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 125mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 137mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 150mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 175mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 200mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 25mcg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 300mcg tab</i>                      | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 50mcg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 75mcg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>levothyroxine sodium 88mcg tab</i>                       | 1         |                     |
| <i>levoxyl 100mcg tab</i>                                   | 1         |                     |
| <i>levoxyl 112mcg tab</i>                                   | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                          | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|----------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>levoxyl 125mcg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>levoxyl 137mcg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>levoxyl 150mcg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>levoxyl 175mcg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>levoxyl 200mcg tab</i>                          | 1         |                     |
| <i>levoxyl 25mcg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>levoxyl 50mcg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>levoxyl 75mcg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>levoxyl 88mcg tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>liothyronine sodium 25mcg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>liothyronine sodium 50mcg tab</i>               | 1         |                     |
| <i>liothyronine sodium 5mcg tab</i>                | 1         |                     |
| <i>unithroid 100mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 112mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 125mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 137mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 150mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 175mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 200mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 25mcg tab</i>                         | 1         |                     |
| <i>unithroid 300mcg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>unithroid 50mcg tab</i>                         | 1         |                     |
| <i>unithroid 75mcg tab</i>                         | 1         |                     |
| <i>unithroid 88mcg tab</i>                         | 1         |                     |
| <b>TOXOIDS</b>                                     |           |                     |
| <b>TOXOID COMBINATIONS</b>                         |           |                     |
| ADACEL INJ                                         | 1         | VAC                 |
| ADACEL SYRINGE                                     | 1         | VAC                 |
| BOOSTRIX INJ                                       | 1         | VAC                 |
| BOOSTRIX SYRINGE                                   | 1         | VAC                 |
| DAPTACEL INJ                                       | 1         |                     |
| INFANRIX SYRINGE                                   | 1         |                     |
| KINRIX SYRINGE                                     | 1         |                     |
| PEDIARIX SYRINGE                                   | 1         |                     |
| PENTACEL 96-30-68UNIT/ML INJ                       | 1         |                     |
| QUADRACEL INJ                                      | 1         |                     |
| QUADRACEL SYRINGE                                  | 1         |                     |
| TENIVAC 4-10UNIT/ML INJ                            | 1         | PA_BvD VAC          |
| TENIVAC 4-10UNIT/ML SYRINGE                        | 1         | PA_BvD VAC          |
| <b>ULCER DRUGS/ANTISPASMODICS/ANTICHOLINERGICS</b> |           |                     |
| <b>ANTISPASMODICS</b>                              |           |                     |
| <i>dicyclomine 10mg cap</i>                        | 1         |                     |
| <i>dicyclomine 20mg tab</i>                        | 1         |                     |
| <i>dicyclomine 2mg/ml oral soln</i>                | 1         |                     |
| <i>glycopyrrolate 1mg tab</i>                      | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                                                        | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>glycopyrrolate 2mg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <b>H-2 ANTAGONISTS</b>                                           |           |                     |
| <i>cimetidine 200mg tab</i>                                      | 1         |                     |
| <i>cimetidine 300mg tab</i>                                      | 1         |                     |
| <i>cimetidine 400mg tab</i>                                      | 1         |                     |
| <i>cimetidine 800mg tab</i>                                      | 1         |                     |
| <i>famotidine 20mg tab</i>                                       | 1         |                     |
| <i>famotidine 40mg tab</i>                                       | 1         |                     |
| <b>MISC. ANTI-ULCER</b>                                          |           |                     |
| <i>misoprostol 100mcg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>misoprostol 200mcg tab</i>                                    | 1         |                     |
| <i>sucralfate 1000mg tab</i>                                     | 1         |                     |
| <i>sucralfate 100mg/ml oral susp</i>                             | 1         |                     |
| <b>PROTON PUMP INHIBITORS</b>                                    |           |                     |
| <i>esomeprazole 20mg dr cap</i>                                  | 1         |                     |
| <i>esomeprazole 40mg dr cap</i>                                  | 1         |                     |
| <i>lansoprazole 15mg dr cap</i>                                  | 1         |                     |
| <i>lansoprazole 30mg dr cap</i>                                  | 1         |                     |
| <i>omeprazole 10mg dr cap</i>                                    | 1         |                     |
| <i>omeprazole 20mg dr cap</i>                                    | 1         |                     |
| <i>omeprazole 40mg dr cap</i>                                    | 1         |                     |
| <i>pantoprazole 20mg dr tab</i>                                  | 1         |                     |
| <i>pantoprazole 40mg dr tab</i>                                  | 1         |                     |
| <b>URINARY ANTISPASMODICS</b>                                    |           |                     |
| <b>URINARY ANTISPASMODIC - ANTIMUSCARINICS (ANTICHOLINERGIC)</b> |           |                     |
| <i>fesoterodine fumarate 4mg er tab</i>                          | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>fesoterodine fumarate 8mg er tab</i>                          | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>oxybutynin chloride 10mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>oxybutynin chloride 15mg er tab</i>                           | 1         |                     |
| <i>oxybutynin chloride 1mg/ml oral soln</i>                      | 1         |                     |
| <i>oxybutynin chloride 5mg er tab</i>                            | 1         |                     |
| <i>oxybutynin chloride 5mg tab</i>                               | 1         |                     |
| <i>tolterodine tartrate 1mg tab</i>                              | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>tolterodine tartrate 2mg er cap</i>                           | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>tolterodine tartrate 2mg tab</i>                              | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>tolterodine tartrate 4mg er cap</i>                           | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <i>tropium chloride 20mg tab</i>                                 | 1         | QL=60 EA/30 Days    |
| <i>tropium chloride 60mg er cap</i>                              | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <b>URINARY ANTISPASMODICS</b>                                    |           |                     |
| <i>bethanechol chloride 10mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>bethanechol chloride 25mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>bethanechol chloride 50mg tab</i>                             | 1         |                     |
| <i>bethanechol chloride 5mg tab</i>                              | 1         |                     |
| <i>flavoxate 100mg tab</i>                                       | 1         |                     |
| <i>mirabegron 25mg er tab</i>                                    | 1         | QL=30 EA/30 Days    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                       | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|---------------------------------|-----------|---------------------|
| <i>mirabegron 50mg er tab</i>   | 1         | QL=30 EA/30 Days    |
| <b>VACCINES</b>                 |           |                     |
| <b>BACTERIAL VACCINES</b>       |           |                     |
| ACTHIB INJ                      | 1         |                     |
| BCG LIVE TICE STRAIN 50MG INJ   | 1         | VAC                 |
| BEXSERO SYRINGE                 | 1         | VAC                 |
| HIBERIX 10MCG INJ               | 1         |                     |
| MENQUADFI INJ                   | 1         | VAC                 |
| MENVEO INJ                      | 1         | VAC                 |
| PEDVAXHIB 7.5MCG/0.5ML INJ      | 1         |                     |
| PENBRAYA INJ                    | 1         | VAC                 |
| PENMENVY INJ                    | 1         | VAC                 |
| TRUMENBA SYRINGE                | 1         | VAC                 |
| TYPHIM VI 25MCG/0.5ML INJ       | 1         | VAC                 |
| TYPHIM VI 25MCG/0.5ML SYRINGE   | 1         | VAC                 |
| VAXCHORA SUSP                   | 1         | VAC                 |
| VIVOTIF DR CAP                  | 1         | VAC                 |
| <b>VIRAL VACCINES</b>           |           |                     |
| ABRYSVO 120MCG/0.5ML INJ        | 1         | VAC                 |
| AREXVY 120MCG/0.5ML INJ         | 1         | VAC                 |
| ENGRIX-B 10MCG/0.5ML SYRINGE    | 1         | PA_BvD VAC          |
| ENGRIX-B 20MCG/ML INJ           | 1         | PA_BvD VAC          |
| ENGRIX-B 20MCG/ML SYRINGE       | 1         | PA_BvD VAC          |
| GARDASIL 9 INJ                  | 1         | VAC                 |
| GARDASIL 9 SYRINGE              | 1         | VAC                 |
| HAVRIX 1440ELU/ML SYRINGE       | 1         | VAC                 |
| HAVRIX 720ELU/0.5ML SYRINGE     | 1         |                     |
| HEPLISAV-B 20MCG/0.5ML SYRINGE  | 1         | PA_BvD VAC          |
| IMOVAX 2.5UNIT/ML INJ           | 1         | PA_BvD VAC          |
| IPOL INJ                        | 1         | VAC                 |
| IXIARO 0.012MG/ML SYRINGE       | 1         | VAC                 |
| JYNNEOS 0.5ML INJ               | 1         | VAC                 |
| M-M-R II INJ                    | 1         | VAC                 |
| MRESVIA 50MCG/0.5ML SYRINGE     | 1         | VAC                 |
| PRIORIX INJ                     | 1         | VAC                 |
| PROQUAD INJ                     | 1         |                     |
| RABAVERT 2.5UNIT/ML INJ         | 1         | PA_BvD VAC          |
| RECOMBIVAX 10MCG/ML INJ         | 1         | PA_BvD VAC          |
| RECOMBIVAX 10MCG/ML SYRINGE     | 1         | PA_BvD VAC          |
| RECOMBIVAX 40MCG/ML INJ         | 1         | PA_BvD VAC          |
| RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML INJ       | 1         | PA_BvD VAC          |
| RECOMBIVAX 5MCG/0.5ML SYRINGE   | 1         | PA_BvD VAC          |
| ROTARIX 667000UNIT/ML ORAL SUSP | 1         |                     |
| ROTATEQ ORAL SUSP               | 1         |                     |
| SHINGRIX 50MCG/0.5ML INJ        | 1         | QL=2 EA/365 DaysVAC |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

| DRUG NAME                              | DRUG TIER | REQUIREMENTS/LIMITS |
|----------------------------------------|-----------|---------------------|
| TICOVAC 1.2MCG/0.25ML SYRINGE          | 1         |                     |
| TICOVAC 2.4MCG/0.5ML SYRINGE           | 1         | VAC                 |
| TWINRIX SYRINGE                        | 1         | VAC                 |
| VAQTA 25UNIT/0.5ML INJ                 | 1         |                     |
| VAQTA 25UNIT/0.5ML SYRINGE             | 1         |                     |
| VAQTA 50UNIT/ML INJ                    | 1         | VAC                 |
| VAQTA 50UNIT/ML SYRINGE                | 1         | VAC                 |
| VARIVAX 1350PFU/0.5ML INJ              | 1         | VAC                 |
| VIMKUNYA 40MCG/0.8ML SYRINGE           | 1         | VAC                 |
| YF-VAX INJ                             | 1         | VAC                 |
| <b>VAGINAL AND RELATED PRODUCTS</b>    |           |                     |
| <b>VAGINAL ANTI-INFECTIVES</b>         |           |                     |
| <i>clindamycin 2% vaginal cream</i>    | 1         |                     |
| <i>metronidazole 0.75% vaginal gel</i> | 1         |                     |
| <i>terconazole 0.4% vaginal cream</i>  | 1         |                     |
| <i>terconazole 0.8% vaginal cream</i>  | 1         |                     |
| <i>terconazole 80mg vaginal insert</i> | 1         |                     |
| <b>VAGINAL ESTROGENS</b>               |           |                     |
| <i>estradiol 0.01% vaginal cream</i>   | 1         |                     |
| PREMARIN 0.625MG/GM VAGINAL CREAM      | 1         |                     |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                             |    |                                          |    |                                                              |    |
|---------------------------------------------|----|------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------|----|
| <b>A</b>                                    |    |                                          |    |                                                              |    |
| <i>abacavir 20mg/ml oral soln</i>           | 43 | <i>acetylcysteine 100mg/ml inh soln</i>  | 51 | ADEMPAS 0.5MG TAB                                            | 78 |
| <i>abacavir 300mg tab</i>                   | 43 | <i>acetylcysteine 200mg/ml inh soln</i>  | 51 | ADEMPAS 1.5MG TAB                                            | 78 |
| <i>abacavir/lamivudine 600-300mg tab</i>    | 43 | <i>acitretin 10mg cap</i>                | 53 | ADEMPAS 1MG TAB                                              | 78 |
| ABELCET 5MG/ML INJ                          | 22 | <i>acitretin 17.5mg cap</i>              | 53 | ADEMPAS 2.5MG TAB                                            | 78 |
| <i>abigale 1/0.5mg tab 28-day pack</i>      | 58 | <i>acitretin 25mg cap</i>                | 53 | ADVAIR 115-21MCG HFA                                         | 9  |
| <i>abigale lo tab 0.5/0.1mg 28-day pack</i> | 58 | ACTEMRA                                  | 3  | INHALER                                                      |    |
| ABILIFY ASIMTUFII 720MG/2.4ML SYRINGE       | 43 | 162MG/0.9ML                              |    | ADVAIR 230-21MCG HFA INHALER                                 | 9  |
| ABILIFY ASIMTUFII 960MG/3.2ML SYRINGE       | 43 | AUTO-INJECTOR                            |    | ADVAIR 45-21MCG/ACT HFA INHALER                              | 9  |
| ABILIFY MAINTENA 300MG INJ                  | 43 | ACTEMRA                                  | 3  | AKEEGA 500-100MG TAB                                         | 31 |
| ABILIFY MAINTENA 300MG SYRINGE              | 43 | 162MG/0.9ML SYRINGE                      |    | AKEEGA 500-50MG TAB                                          | 31 |
| ABILIFY MAINTENA 400MG INJ                  | 43 | ACTHIB INJ                               | 82 | <i>ala-cort 1% cream</i>                                     | 54 |
| ABILIFY MAINTENA 400MG SYRINGE              | 43 | ACTIMMUNE                                | 37 | <i>albendazole 200mg tab</i>                                 | 6  |
| <i>abiraterone acetate 250mg tab</i>        | 31 | 2000000UNIT/0.5ML INJ                    |    | <i>albuterol 0.21mg/ml (0.63mg/3ml) inh soln</i>             | 9  |
| <i>abirtega 250mg tab</i>                   | 31 | <i>acyclovir 200mg cap</i>               | 46 | <i>albuterol 0.4mg/ml (2mg/5ml) oral soln</i>                | 9  |
| ABRYSVO                                     | 82 | <i>acyclovir 400mg tab</i>               | 46 | <i>albuterol 0.83mg/ml (0.083%) inh soln</i>                 | 9  |
| <i>acamprosate calcium 333mg dr tab</i>     | 75 | <i>acyclovir 40mg/ml oral susp</i>       | 46 | <i>albuterol 1.25mg/3ml neb soln</i>                         | 10 |
| <i>acarbose 100mg tab</i>                   | 19 | <i>acyclovir 5% ointment</i>             | 55 | <i>albuterol 108mcg HFA inhaler (6.7gm, Proventil equiv)</i> | 10 |
| <i>acarbose 25mg tab</i>                    | 19 | <i>acyclovir 50mg/ml inj</i>             | 46 | <i>albuterol 108mcg HFA inhaler (8.5gm, Proair equiv)</i>    | 10 |
| <i>acarbose 50mg tab</i>                    | 19 | <i>acyclovir 800mg tab</i>               | 46 | <i>albuterol 2mg tab</i>                                     | 10 |
| <i>accutane 10mg cap</i>                    | 52 | ADACEL INJ                               | 80 | <i>albuterol 4mg tab</i>                                     | 10 |
| <i>accutane 20mg cap</i>                    | 52 | ADACEL SYRINGE                           | 80 | <i>albuterol 5mg/ml (0.05%) inh soln</i>                     | 10 |
| <i>accutane 40mg cap</i>                    | 52 | ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML (0.2ML) SYRINGE | 3  | ALCLOMETASONE 0.05% OINT                                     | 54 |
| <i>acebutolol 200mg cap</i>                 | 47 | ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML (0.4ML) SYRINGE | 3  | <i>alclometasone dipropionate 0.05% cream</i>                | 54 |
| <i>acebutolol 400mg cap</i>                 | 47 | ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML                 | 3  | ALCOHOL SWAB 1X1 (DIABETIC)                                  | 66 |
| <i>acetazolamide 125mg tab</i>              | 56 | AUTO-INJECTOR (0.4ML)                    |    | ALECENSA 150MG CAP                                           | 32 |
| <i>acetazolamide 250mg tab</i>              | 56 | ADALIMUMAB-AATY 100MG/ML                 | 3  | <i>alendronate sodium 10mg tab</i>                           | 57 |
| <i>acetazolamide 500mg er cap</i>           | 56 | AUTO-INJECTOR (0.8ML)                    |    |                                                              |    |
| <i>acetic acid 2% otic soln</i>             | 73 | ADALIMUMAB-AATY 80MG/0.8ML               | 3  |                                                              |    |
|                                             |    | AUTO-INJECTOR PACK (3)                   |    |                                                              |    |
|                                             |    | <i>adefovir dipivoxil 10mg tab</i>       | 46 |                                                              |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                          |    |                                                                   |    |                                                                   |    |
|------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------|----|
| <i>alendronate sodium 35mg tab</i>       | 57 | <i>amiodarone 400mg tab</i>                                       | 8  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-12.5-160mg tab</i> | 26 |
| <i>alendronate sodium 70mg tab</i>       | 57 | <i>amitriptyline 100mg tab</i>                                    | 18 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-160mg tab</i>   | 26 |
| <i>alfuzosin 10mg er tab</i>             | 64 | <i>amitriptyline 10mg tab</i>                                     | 18 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 10-25-320mg tab</i>   | 26 |
| <i>aliskiren 150mg tab</i>               | 27 | <i>amitriptyline 150mg tab</i>                                    | 18 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-12.5-160mg tab</i>  | 26 |
| <i>aliskiren 300mg tab</i>               | 27 | <i>amitriptyline 25mg tab</i>                                     | 18 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/valsartan 5-25-160mg tab</i>    | 26 |
| <i>allopurinol 100mg tab</i>             | 64 | <i>amitriptyline 50mg tab</i>                                     | 18 | <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-20mg tab</i>                | 26 |
| <i>allopurinol 300mg tab</i>             | 64 | <i>amitriptyline 75mg tab</i>                                     | 18 | <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 10-40mg tab</i>                | 26 |
| <i>alosetron 0.5mg tab</i>               | 21 | <i>amlodipine 10mg tab</i>                                        | 48 | <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-20mg tab</i>                 | 26 |
| <i>alosetron 1mg tab</i>                 | 21 | <i>amlodipine 2.5mg tab</i>                                       | 48 | <i>amlodipine/olmesartan medoxomil 5-40mg tab</i>                 | 26 |
| <i>alprazolam 0.25mg tab</i>             | 7  | <i>amlodipine 5mg tab</i>                                         | 48 | <i>amlodipine/valsartan 10-160mg tab</i>                          | 26 |
| <i>alprazolam 0.5mg tab</i>              | 7  | <i>amlodipine/benazepril 10-20mg cap</i>                          | 26 | <i>amlodipine/valsartan 10-320mg tab</i>                          | 26 |
| <i>alprazolam 1mg tab</i>                | 7  | <i>amlodipine/benazepril 10-40mg cap</i>                          | 26 | <i>amlodipine/valsartan 5-160mg tab</i>                           | 26 |
| <i>alprazolam 2mg tab</i>                | 7  | <i>amlodipine/benazepril 2.5-10mg cap</i>                         | 26 | <i>ammonium lactate 12% cream</i>                                 | 55 |
| <i>altavera tab 28-day pack</i>          | 58 | <i>amlodipine/benazepril 5-10mg cap</i>                           | 26 | <i>ammonium lactate 12% lotion</i>                                | 55 |
| ALUNBRIG 180MG TAB                       | 32 | <i>amlodipine/benazepril 5-20mg cap</i>                           | 26 | <i>amnesteem 10mg cap</i>                                         | 52 |
| ALUNBRIG 30MG TAB                        | 32 | <i>amlodipine/benazepril 5-40mg cap</i>                           | 26 | <i>amnesteem 20mg cap</i>                                         | 52 |
| ALUNBRIG 90MG TAB                        | 32 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 10-12.5-40mg tab</i> | 26 | <i>amnesteem 30mg cap</i>                                         | 52 |
| ALUNBRIG TAB                             | 32 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 10-25-40mg tab</i>   | 26 | <i>amnesteem 40mg cap</i>                                         | 52 |
| INITIATION PACK (30)                     |    | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-20mg tab</i>  | 26 | <i>amoxapine 100mg tab</i>                                        | 18 |
| ALVESCO 160MCG                           | 9  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-25-40mg tab</i>    | 26 | <i>amoxapine 150mg tab</i>                                        | 18 |
| INHALER                                  |    | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-320mg tab</i>      | 26 | <i>amoxapine 25mg tab</i>                                         | 18 |
| ALVESCO 80MCG                            | 9  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-20mg tab</i>  | 26 | <i>amoxapine 50mg tab</i>                                         | 18 |
| INHALER                                  |    | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>alyacen 1/35 tab 28-day pack</i>      | 58 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| ALYFTREK 10-50-125MG TAB                 | 77 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| ALYFTREK 4-20-50MG TAB                   | 77 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>alyq 20mg tab</i>                     | 78 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amantadine 100mg cap</i>              | 38 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amantadine 10mg/ml oral soln</i>      | 38 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>ambrisentan 10mg tab</i>              | 78 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>ambrisentan 5mg tab</i>               | 78 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amikacin 250mg/ml inj</i>             | 2  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amiloride 5mg tab</i>                 | 56 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| AMILORIDE/HYDROCHLOROTHIAZIDE 5-50MG TAB | 56 | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amiodarone 100mg tab</i>              | 8  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |
| <i>amiodarone 200mg tab</i>              | 8  | <i>amlodipine/hydrochlorothiazide/olmesartan 5-12.5-40mg tab</i>  | 26 |                                                                   |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                           |    |                                                   |    |                                      |    |
|-----------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------|----|--------------------------------------|----|
| AMOXICILLIN 125MG CHEW TAB                                | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg er cap</i>  | 1  | AREXVY 120MCG/0.5ML INJ              | 82 |
| <i>amoxicillin 250mg cap</i>                              | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 20mg tab</i>     | 1  | ARIKAYCE 590MG/8.4ML INH SUSP        | 2  |
| AMOXICILLIN 250MG CHEW TAB                                | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 25mg er cap</i>  | 1  | <i>aripiprazole 10mg odt</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin 25mg/ml oral susp</i>                      | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg er cap</i>  | 1  | <i>aripiprazole 10mg tab</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin 40mg/ml oral susp</i>                      | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 30mg tab</i>     | 1  | <i>aripiprazole 15mg odt</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin 500mg cap</i>                              | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg er cap</i>   | 1  | <i>aripiprazole 15mg tab</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin 500mg tab</i>                              | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 5mg tab</i>      | 1  | <i>aripiprazole 1mg/ml oral soln</i> | 43 |
| <i>amoxicillin 50mg/ml oral susp</i>                      | 73 | <i>amphetamine/dextroamphetamine 7.5mg tab</i>    | 1  | <i>aripiprazole 20mg tab</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin 80mg/ml oral susp</i>                      | 73 | AMPHOTERICIN B 50MG INJ                           | 22 | <i>aripiprazole 2mg tab</i>          | 43 |
| <i>amoxicillin 875mg tab</i>                              | 73 | <i>ampicillin 1000mg inj</i>                      | 73 | <i>aripiprazole 30mg tab</i>         | 43 |
| <i>amoxicillin/clavulanate 250-125mg tab</i>              | 74 | <i>ampicillin 100mg/ml inj</i>                    | 73 | <i>aripiprazole 5mg tab</i>          | 43 |
| <i>amoxicillin/clavulanate 500-125mg tab</i>              | 74 | <i>ampicillin 500mg cap</i>                       | 73 | ARISTADA 1064MG/3.9ML SYRINGE        | 43 |
| <i>amoxicillin/clavulanate 875-125mg tab</i>              | 74 | <i>ampicillin/sulbactam 1000-500mg inj</i>        | 74 | <i>aristada 441MG/1.6ML SYRINGE</i>  | 43 |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 200-28.5mg/5ml oral susp</i> | 74 | <i>ampicillin/sulbactam 100-50mg/ml inj</i>       | 74 | ARISTADA 662MG/2.4ML SYRINGE         | 43 |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 250-62.5mg/5ml oral susp</i> | 74 | <i>ampicillin/sulbactam 2000-1000mg inj</i>       | 74 | <i>aristada 675MG/2.4ML SYRINGE</i>  | 43 |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 400-57mg/5ml oral susp</i>   | 74 | <i>anagrelide 0.5mg cap</i>                       | 64 | <i>aristada 882MG/3.2ML SYRINGE</i>  | 43 |
| <i>amoxicillin/k clavulanate 600-42.9mg/5ml oral susp</i> | 74 | <i>anagrelide 1mg cap</i>                         | 64 | <i>armodafinil 150mg tab</i>         | 1  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg er cap</i>          | 1  | <i>anastrozole 1mg tab</i>                        | 31 | <i>armodafinil 200mg tab</i>         | 1  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 10mg tab</i>             | 1  | ANORO ELLIPTA 62.5-25MCG POWDER INHALER           | 10 | <i>armodafinil 250mg tab</i>         | 1  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 12.5mg tab</i>           | 1  | APRACLONIDINE 0.5% OPTH SOLN                      | 71 | <i>armodafinil 50mg tab</i>          | 1  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg er cap</i>          | 1  | <i>aprepitant 125mg cap</i>                       | 22 | ARNUITY 100MCG POWDER INHALER        | 9  |
| <i>amphetamine/dextroamphetamine 15mg tab</i>             | 1  | <i>aprepitant 125mg/80mg cap therapy pack (3)</i> | 22 | ARNUITY 200MCG POWDER INHALER        | 9  |
|                                                           |    | <i>aprepitant 40mg cap</i>                        | 22 | ARNUITY 50MCG POWDER INHALER         | 9  |
|                                                           |    | <i>aprepitant 80mg cap</i>                        | 22 | <i>asenapine 10mg sl tab</i>         | 41 |
|                                                           |    | <i>apri tab 28-day pack</i>                       | 59 | <i>asenapine 2.5mg sl tab</i>        | 41 |
|                                                           |    | APTIVUS 250MG CAP                                 | 43 | <i>asenapine 5mg sl tab</i>          | 41 |
|                                                           |    | <i>aranella tab 28-day pack</i>                   | 59 | <i>ashlyna tab 91-day pack</i>       | 59 |
|                                                           |    | ARCALYST 220MG INJ                                | 69 | ASMANEX 100MCG HFA INHALER           | 9  |
|                                                           |    |                                                   |    | ASMANEX 110MCG (30ACT) TWISTHALER    | 9  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                |    |                                                 |    |                                                     |    |
|------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------|----|
| ASMANEX 200MCG HFA INHALER                     | 9  | ATROVENT 17MCG HFA INHALER                      | 9  | azithromycin 250mg pack (6)                         | 28 |
| ASMANEX 220MCG (120ACT) TWISTHALER             | 9  | ATTRUBY 356MG TAB                               | 49 | azithromycin 250mg tab                              | 28 |
| ASMANEX 220MCG (30ACT) TWISTHALER              | 9  | aubra tab 28-day pack                           | 59 | azithromycin 40mg/ml oral susp                      | 28 |
| ASMANEX 220MCG (60ACT) TWISTHALER              | 9  | AUGTYRO 160MG CAP                               | 33 | azithromycin 500mg inj                              | 28 |
| ASMANEX 50MCG HFA INHALER                      | 9  | AUGTYRO 40MG CAP                                | 33 | azithromycin 500mg tab                              | 28 |
| aspirin/dipyridamole 25-200mg er cap           | 64 | AUSTEDO 12MG TAB                                | 75 | azithromycin 500mg tab pack (3)                     | 28 |
| atazanavir 150mg cap                           | 43 | AUSTEDO 6MG TAB                                 | 76 | azithromycin 600mg tab                              | 28 |
| atazanavir 200mg cap                           | 43 | AUSTEDO 9MG TAB                                 | 76 | aztreonam 1gm inj                                   | 28 |
| atazanavir 300mg cap                           | 44 | AUSTEDO XR 12MG TAE                             | 76 | aztreonam 2gm inj                                   | 28 |
| atenolol 100mg tab                             | 47 | AUSTEDO XR 18MG TAE                             | 76 | azurette 28 day pack                                | 59 |
| atenolol 25mg tab                              | 47 | AUSTEDO XR 24MG TAE                             | 76 |                                                     |    |
| atenolol 50mg tab                              | 47 | AUSTEDO XR 30MG TAE                             | 76 | <b>B</b>                                            |    |
| atenolol/chlorthalidone 100-25mg tab           | 26 | AUSTEDO XR 36MG TAE                             | 76 | BACITRACIN 500UNIT/GM OPHTH OINTMENT                | 71 |
| atenolol/chlorthalidone 50-25mg tab            | 27 | AUSTEDO XR 42MG TAE                             | 76 | bacitracin/polymyxin b 0.5-10unit/mg ophth ointment | 71 |
| atomoxetine 100mg cap                          | 1  | AUSTEDO XR 48MG TAE                             | 76 | baclofen 10mg tab                                   | 70 |
| atomoxetine 10mg cap                           | 1  | AUSTEDO XR 6MG TAB                              | 76 | baclofen 20mg tab                                   | 70 |
| atomoxetine 18mg cap                           | 1  | AUSTEDO XR TAB ONCI DAILY 4 WEEK TITRATION PACK | 76 | balsalazide disodium 750mg cap                      | 63 |
| atomoxetine 25mg cap                           | 1  | AUVELITY 105-45MG ER TAB                        | 15 | BALVERSA 3MG TAB                                    | 33 |
| atomoxetine 40mg cap                           | 1  | aviane tab 28-day pack                          | 59 | BALVERSA 4MG TAB                                    | 33 |
| atomoxetine 60mg cap                           | 1  | AVMAPKI/FAKZYNJA CO-PACK (66)                   | 32 | BALVERSA 5MG TAB                                    | 33 |
| atomoxetine 80mg cap                           | 1  | AVONEX 30MCG/0.5ML AUTO-INJECTOR                | 76 | balziva tab 28-day pack                             | 59 |
| atorvastatin 10mg tab                          | 23 | AVONEX 30MCG/0.5ML SYRINGE                      | 76 | BAQSIMI 3MG/DOSE NASAL POWDER                       | 19 |
| atorvastatin 20mg tab                          | 24 | AYVAKIT 100MG TAB                               | 37 | BCG LIVE TICE STRAIN 50MG INJ                       | 82 |
| atorvastatin 40mg tab                          | 24 | AYVAKIT 200MG TAB                               | 37 | benazepril 10mg tab                                 | 24 |
| atorvastatin 80mg tab                          | 24 | AYVAKIT 25MG TAB                                | 37 | benazepril 20mg tab                                 | 24 |
| atovaquone 750mg/5ml oral susp                 | 29 | AYVAKIT 300MG TAB                               | 37 | benazepril 40mg tab                                 | 24 |
| atovaquone/proguanil 250-100mg tab             | 29 | AYVAKIT 50MG TAB                                | 37 | benazepril 5mg tab                                  | 24 |
| atovaquone/proguanil 62.5-25mg tab             | 29 | azathioprine 50mg tab                           | 69 | benazepril/hydrochloroth iazide 10-12.5mg tab       | 27 |
| atropine sulfate 1% ophth soln                 | 72 | azelaic acid 15% gel                            | 55 | benazepril/hydrochloroth iazide 20-12.5mg tab       | 27 |
| atropine sulfate/diphenoxylate 0.025-2.5mg tab | 21 | azelastine 0.05% ophth soln                     | 72 | benazepril/hydrochloroth iazide 20-25mg tab         | 27 |
|                                                |    | azelastine 0.1% (137mcg/act) nasal inhaler      | 70 | benazepril/hydrochloroth iazide 5-6.25mg tab        | 27 |
|                                                |    | azithromycin 20mg/ml oral susp                  | 28 |                                                     |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                              |    |                                                         |    |                                                  |    |
|----------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|
| BENLYSTA 200MG/ML<br>AUTO-INJECTOR           | 69 | <i>bethanechol chloride 5mg<br/>tab</i>                 | 81 | BOSULIF 400MG TAB                                | 33 |
| BENLYSTA 200MG/ML<br>SYRINGE                 | 69 | <i>bexarotene 1% gel</i>                                | 53 | BOSULIF 500MG TAB                                | 33 |
| <i>benztropine mesylate<br/>0.5mg tab</i>    | 38 | <i>bexarotene 75mg cap</i>                              | 37 | BOSULIF 50MG CAP                                 | 33 |
| <i>benztropine mesylate 1mg<br/>tab</i>      | 38 | BEXSERO SYRINGE                                         | 82 | BRAFTOVI 75MG CAP                                | 33 |
| <i>benztropine mesylate 2mg<br/>tab</i>      | 38 | <i>bicalutamide 50mg tab</i>                            | 31 | BREO ELLIPTA                                     | 10 |
| BERINERT 500UNIT INJ                         | 65 | BICILLIN L-A                                            | 73 | 100-25MCG POWDER                                 |    |
| BESREMI 500MCG/ML<br>SYRINGE                 | 37 | 1200000UNIT/2ML<br>SYRINGE                              |    | INHALER                                          |    |
| <i>betaine 1gm powder for<br/>oral soln</i>  | 57 | BICILLIN L-A                                            | 73 | BREO ELLIPTA                                     | 10 |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>aug cream</i>     | 54 | 2400000UNIT/4ML<br>SYRINGE                              |    | 200-25MCG POWDER                                 |    |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>aug lotion</i>    | 54 | BICILLIN L-A                                            | 73 | INHALER                                          |    |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>aug ointment</i>  | 54 | 600000UNIT/ML<br>SYRINGE                                |    | BREO ELLIPTA                                     | 10 |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>cream</i>         | 54 | BIKTARVY 30-120-15MG<br>TAB                             | 44 | 50-25MCG POWDER                                  |    |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>lotion</i>        | 54 | BIKTARVY 50-200-25MG<br>TAB                             | 44 | INHALER                                          |    |
| <i>betamethasone 0.05%<br/>ointment</i>      | 54 | <i>bimatoprost 0.03% ophth<br/>soln</i>                 | 73 | <i>breyna 160-4.5mcg/act<br/>inhaler</i>         | 10 |
| <i>betamethasone 0.1%<br/>cream</i>          | 54 | <i>bisoprolol fumarate 10mg<br/>tab</i>                 | 47 | <i>breyna 80-4.5mcg/act<br/>inhaler</i>          | 10 |
| <i>betamethasone 0.1%<br/>ointment</i>       | 54 | <i>bisoprolol fumarate 5mg<br/>tab</i>                  | 47 | BREZTRI AEROSPHERE                               | 10 |
| <i>betamethasone 0.1%<br/>TOPICAL LOTION</i> | 54 | <i>bisoprolol</i>                                       | 27 | 160-9-4.8MCG/ACT                                 |    |
| BETASERON 0.3MG INJ                          | 76 | <i>fumarate/hydrochlorothia<br/>zide 10-6.25mg tab</i>  | 73 | INHALER                                          |    |
| BETAXOLOL 0.5%<br>OPHTH SOLN                 | 71 | <i>bisoprolol</i>                                       | 27 | <i>briellyn tab 28-day pack</i>                  | 59 |
| <i>betaxolol 10mg tab</i>                    | 47 | <i>fumarate/hydrochlorothia<br/>zide 2.5-6.25mg tab</i> | 27 | <i>brimonidine tartrate<br/>0.1% ophth soln</i>  | 71 |
| <i>betaxolol 20mg tab</i>                    | 47 | <i>bisoprolol</i>                                       | 27 | <i>brimonidine tartrate<br/>0.15% ophth soln</i> | 71 |
| <i>bethanechol chloride<br/>10mg tab</i>     | 81 | <i>fumarate/hydrochlorothia<br/>zide 5-6.25mg tab</i>   | 27 | <i>brimonidine tartrate<br/>0.2% ophth soln</i>  | 71 |
| <i>bethanechol chloride<br/>25mg tab</i>     | 81 | <i>blisovi 21 fe tab 1.5/30<br/>28-day pack</i>         | 59 | <i>brimonidine</i>                               | 71 |
| <i>bethanechol chloride<br/>50mg tab</i>     | 81 | <i>blisovi 24 fe tab 1/20<br/>28-day pack</i>           | 59 | <i>tartrate/timolol 0.2-0.5%<br/>ophth soln</i>  |    |
|                                              |    | BOOSTRIX INJ                                            | 80 | BRIVIACT 100MG TAB                               | 12 |
|                                              |    | BOOSTRIX SYRINGE                                        | 80 | BRIVIACT 10MG TAB                                | 12 |
|                                              |    | <i>bosentan 125mg tab</i>                               | 78 | BRIVIACT 10MG/ML                                 | 12 |
|                                              |    | <i>bosentan 62.5mg tab</i>                              | 78 | ORAL SOLN                                        |    |
|                                              |    | BOSULIF 100MG CAP                                       | 33 | BRIVIACT 25MG TAB                                | 12 |
|                                              |    | BOSULIF 100MG TAB                                       | 33 | BRIVIACT 50MG TAB                                | 12 |
|                                              |    |                                                         |    | BRIVIACT 75MG TAB                                | 12 |
|                                              |    |                                                         |    | <i>bromfenac 0.07% ophth<br/>soln</i>            | 72 |
|                                              |    |                                                         |    | <i>bromocriptine 2.5mg tab</i>                   | 38 |
|                                              |    |                                                         |    | <i>bromocriptine 5mg cap</i>                     | 38 |
|                                              |    |                                                         |    | BRUKINSA 80MG CAP                                | 33 |
|                                              |    |                                                         |    | <i>budesonide 0.25mg/2ml<br/>inh susp</i>        | 9  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                         |    |                                       |    |                                                          |    |
|---------------------------------------------------------|----|---------------------------------------|----|----------------------------------------------------------|----|
| <i>budesonide 0.5mg/2ml inh susp</i>                    | 9  | <i>bupropion xl 300mg (24hr) tab</i>  | 16 | CAPRELSA 300MG TAB                                       | 33 |
| <i>budesonide 1mg/2ml inh susp</i>                      | 9  | <i>buspirone 10mg tab</i>             | 7  | <i>captopril 100mg tab</i>                               | 24 |
| <i>budesonide 2mg/act rectal foam</i>                   | 6  | <i>buspirone 15mg tab</i>             | 7  | <i>captopril 12.5mg tab</i>                              | 24 |
| <i>budesonide 3mg dr cap</i>                            | 51 | <i>buspirone 30mg tab</i>             | 7  | <i>captopril 25mg tab</i>                                | 24 |
| <i>budesonide 9mg er tab</i>                            | 51 | <i>buspirone 5mg tab</i>              | 7  | <i>captopril 50mg tab</i>                                | 24 |
| <i>budesonide/formoterol fumarate 160-45mcg inhaler</i> | 10 | <i>buspirone 7.5mg tab</i>            | 7  | <i>carbamazepine 100mg chew tab</i>                      | 12 |
| <i>budesonide/formoterol fumarate 80-45mcg inhaler</i>  | 10 | <b>C</b>                              |    | <i>carbamazepine 100mg er cap</i>                        | 12 |
| <i>bumetanide 0.25mg/ml inj</i>                         | 56 | <i>cabergoline 0.5mg tab</i>          | 58 | <i>carbamazepine 100mg er tab</i>                        | 12 |
| <i>bumetanide 0.5mg tab</i>                             | 56 | CABOMETYX 20MG TAE                    | 33 | <i>carbamazepine 200mg er cap</i>                        | 12 |
| <i>bumetanide 1mg tab</i>                               | 56 | CABOMETYX 40MG TAE                    | 33 | <i>carbamazepine 200mg er tab</i>                        | 12 |
| <i>bumetanide 2mg tab</i>                               | 56 | CABOMETYX 60MG TAE                    | 33 | <i>carbamazepine 20mg/ml oral susp</i>                   | 12 |
| <i>buprenorphine 2mg sl tab</i>                         | 5  | <i>calcipotriene 0.005% cream</i>     | 53 | <i>carbamazepine 300mg er cap</i>                        | 12 |
| <i>buprenorphine 8mg sl tab</i>                         | 5  | <i>calcipotriene 0.005% ointment</i>  | 53 | <i>carbamazepine 400mg er tab</i>                        | 13 |
| <i>buprenorphine/naloxone 12-3mg sl film</i>            | 5  | CALCIPOTRIENE 0.005% TOPICAL SOLN     | 53 | <i>carbidopa 25mg tab</i>                                | 38 |
| <i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl film</i>           | 5  | <i>calcitriol 0.25mcg cap</i>         | 57 | <i>carbidopa/entacapone/levodopa 12.5-200-50mg tab</i>   | 38 |
| <i>buprenorphine/naloxone 2-0.5mg sl tab</i>            | 6  | <i>calcitriol 0.5mcg cap</i>          | 57 | <i>carbidopa/entacapone/levodopa 18.75-200-75mg tab</i>  | 38 |
| <i>buprenorphine/naloxone 4-1mg sl film</i>             | 6  | <i>calcitriol 1mcg/ml oral soln</i>   | 57 | <i>carbidopa/entacapone/levodopa 25-200-100mg tab</i>    | 38 |
| <i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl film</i>             | 6  | CALQUENCE 100MG TAB                   | 33 | <i>carbidopa/entacapone/levodopa 31.25-200-125mg tab</i> | 38 |
| <i>buprenorphine/naloxone 8-2mg sl tab</i>              | 6  | <i>camila 0.35mg tab 28-day pack</i>  | 74 | <i>carbidopa/entacapone/levodopa 37.5-200-150mg tab</i>  | 38 |
| <i>bupropion 100mg sr (12hr) tab</i>                    | 15 | <i>camreselo tab 91-day pack</i>      | 59 | CARBIDOPA/LEVODOPA 10-100MG ODT                          | 38 |
| <i>bupropion 100mg tab</i>                              | 15 | CAMZYOS 10MG CAP                      | 49 |                                                          |    |
| <i>bupropion 150mg sr (12 hr) tab</i>                   | 16 | CAMZYOS 15MG CAP                      | 49 |                                                          |    |
| <i>bupropion 150mg sr (12hr) tab</i>                    | 77 | CAMZYOS 2.5MG CAP                     | 49 |                                                          |    |
| <i>bupropion 200mg sr (12hr) tab</i>                    | 16 | CAMZYOS 5MG CAP                       | 49 |                                                          |    |
| <i>bupropion 75mg tab</i>                               | 16 | <i>candesartan cilexetil 16mg tab</i> | 25 |                                                          |    |
| <i>bupropion xl 150mg (24 hr) tab</i>                   | 16 | <i>candesartan cilexetil 32mg tab</i> | 25 |                                                          |    |
|                                                         |    | <i>candesartan cilexetil 4mg tab</i>  | 25 |                                                          |    |
|                                                         |    | <i>candesartan cilexetil 8mg tab</i>  | 25 |                                                          |    |
|                                                         |    | CAPLYTA 10.5MG CAP                    | 39 |                                                          |    |
|                                                         |    | CAPLYTA 21MG CAP                      | 39 |                                                          |    |
|                                                         |    | CAPLYTA 42MG CAP                      | 39 |                                                          |    |
|                                                         |    | CAPRELSA 100MG TAB                    | 33 |                                                          |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                               |    |                                   |    |
|---------------------------------|----|-------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| <i>carbidopa/levodopa</i>       | 38 | <i>cefazolin 1000mg inj</i>   | 50 | <i>celecoxib 200mg cap</i>        | 3  |
| <i>10-100mg tab</i>             |    | <i>cefazolin 200mg/ml inj</i> | 50 | <i>celecoxib 400mg cap</i>        | 3  |
| <i>carbidopa/levodopa</i>       | 38 | <i>cefazolin 500mg inj</i>    | 50 | <i>celecoxib 50mg cap</i>         | 3  |
| <i>25-100mg er tab</i>          |    | <i>cefdinir 25mg/ml oral</i>  | 50 | <i>cephalexin 250mg cap</i>       | 50 |
| <b>CARBIDOPA/LEVODOPA</b>       | 38 | <i>susp</i>                   |    | <i>cephalexin 25mg/ml oral</i>    | 50 |
| <b>25-100MG ODT</b>             |    | <i>cefdinir 300mg cap</i>     | 50 | <i>susp</i>                       |    |
| <i>carbidopa/levodopa</i>       | 38 | <i>cefdinir 50mg/ml oral</i>  | 50 | <i>cephalexin 500mg cap</i>       | 50 |
| <i>25-100mg tab</i>             |    | <i>susp</i>                   |    | <i>cephalexin 50mg/ml oral</i>    | 50 |
| <b>CARBIDOPA/LEVODOPA</b>       | 38 | <i>cefepime 1000mg inj</i>    | 28 | <i>susp</i>                       |    |
| <b>25-250MG ODT</b>             |    | <i>cefepime 2000mg inj</i>    | 28 | <i>cevimeline 30mg cap</i>        | 51 |
| <i>carbidopa/levodopa</i>       | 38 | <i>cefixime 20mg/ml oral</i>  | 50 | <i>chlordiazepoxide 10mg</i>      | 7  |
| <i>25-250mg tab</i>             |    | <i>susp</i>                   |    | <i>cap</i>                        |    |
| <i>carbidopa/levodopa</i>       | 38 | <i>cefixime 400mg cap</i>     | 50 | <i>chlordiazepoxide 25mg</i>      | 7  |
| <i>50-200mg er tab</i>          |    | <i>cefixime 40mg/ml oral</i>  | 50 | <i>cap</i>                        |    |
| <i>carglumic acid 200mg tab</i> | 57 | <i>susp</i>                   |    | <i>chlordiazepoxide 5mg cap</i>   | 7  |
| <i>for oral susp</i>            |    | <i>cefoxitin 1gm inj</i>      | 50 | <i>chlorhexidine gluconate</i>    | 51 |
| <i>carisoprodol 350mg tab</i>   | 70 | <i>cefoxitin 200mg/ml inj</i> | 50 | <i>0.12% mouthwash</i>            |    |
| <b>CARTEOLOL 1% OPHTH</b>       | 71 | <i>cefoxitin 2gm inj</i>      | 50 | <b>CHLOROQUINE</b>                | 29 |
| <b>SOLN</b>                     |    | <i>cefpodoxime 100mg tab</i>  | 50 | <b>PHOSPHATE 250MG TAB</b>        |    |
| <i>cartia 120mg er (24hr)</i>   | 48 | <b>CEFPODOXIME</b>            | 50 | <i>chloroquine phosphate</i>      | 30 |
| <i>cap</i>                      |    | <b>10MG/ML ORAL SUSP</b>      |    | <i>500mg tab</i>                  |    |
| <i>cartia 180mg er (24hr)</i>   | 48 | <i>cefpodoxime 200mg tab</i>  | 50 | <i>chlorpromazine 100mg</i>       | 42 |
| <i>cap</i>                      |    | <b>CEFPODOXIME</b>            | 50 | <i>tab</i>                        |    |
| <i>cartia 240mg er (24hr)</i>   | 48 | <b>20MG/ML ORAL SUSP</b>      |    | <b>CHLORPROMAZINE</b>             | 42 |
| <i>cap</i>                      |    | <i>cefprozil 250mg tab</i>    | 50 | <b>100MG/ML ORAL SOLN</b>         |    |
| <i>cartia 300mg er (24hr)</i>   | 48 | <i>cefprozil 25mg/ml oral</i> | 50 | <i>chlorpromazine 10mg tab</i>    | 42 |
| <i>cap</i>                      |    | <i>susp</i>                   |    | <i>chlorpromazine 200mg</i>       | 42 |
| <i>carvedilol 12.5mg tab</i>    | 46 | <i>cefprozil 500mg tab</i>    | 50 | <i>tab</i>                        |    |
| <i>carvedilol 25mg tab</i>      | 47 | <i>cefprozil 50mg/ml oral</i> | 50 | <i>chlorpromazine 25mg tab</i>    | 42 |
| <i>carvedilol 3.125mg tab</i>   | 47 | <i>susp</i>                   |    | <b>CHLORPROMAZINE</b>             | 42 |
| <i>carvedilol 6.25mg tab</i>    | 47 | <i>ceftazidime 1gm inj</i>    | 50 | <b>30MG/ML ORAL SOLN</b>          |    |
| <i>caspofungin acetate 50mg</i> | 22 | <b>CEFTAZIDIME</b>            | 50 | <i>chlorpromazine 50mg tab</i>    | 42 |
| <i>inj</i>                      |    | <b>200MG/ML INJ</b>           |    | <i>chlorthalidone 25mg tab</i>    | 56 |
| <i>caspofungin acetate 70mg</i> | 22 | <i>ceftazidime 2gm inj</i>    | 50 | <i>chlorthalidone 50mg tab</i>    | 57 |
| <i>inj</i>                      |    | <i>ceftriaxone 10gm inj</i>   | 50 | <i>chlorzoxazone 500mg tab</i>    | 70 |
| <b>CAYSTON 75MG/ML INH</b>      | 77 | <i>ceftriaxone 1gm inj</i>    | 50 | <i>cholestyramine resin</i>       | 23 |
| <b>SOLN</b>                     |    | <i>ceftriaxone 250mg inj</i>  | 50 | <i>(sugar-free) 4gm powder</i>    |    |
| <b>CEFACLOR 250MG CAP</b>       | 50 | <i>ceftriaxone 2gm inj</i>    | 50 | <i>for oral susp</i>              |    |
| <b>CEFACLOR 500MG CAP</b>       | 50 | <i>ceftriaxone 500mg inj</i>  | 50 | <i>cholestyramine resin 4gm</i>   | 23 |
| <i>cefadroxil 100mg/ml oral</i> | 49 | <i>cefuroxime 1500mg inj</i>  | 50 | <i>powder for oral susp</i>       |    |
| <i>susp</i>                     |    | <i>cefuroxime 250mg tab</i>   | 50 | <i>ciclopirox 0.77% cream</i>     | 52 |
| <i>cefadroxil 500mg cap</i>     | 50 | <i>cefuroxime 500mg tab</i>   | 50 | <i>ciclopirox 0.77% gel</i>       | 52 |
| <i>cefadroxil 50mg/ml oral</i>  | 50 | <i>cefuroxime 750mg inj</i>   | 50 | <i>ciclopirox 1% shampoo</i>      | 52 |
| <i>susp</i>                     |    | <i>celecoxib 100mg cap</i>    | 3  | <i>ciclopirox 8% topical soln</i> | 52 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                       |    |                                            |    |                                                  |    |
|-------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|
| CILASTATIN/IMIPENEM 250-250MG INJ                     | 29 | <i>clindamycin 1% gel (twice-daily)</i>    | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% ointment</i>      | 54 |
| <i>cilastatin/imipenem 500-500mg inj</i>              | 29 | <i>clindamycin 1% lotion</i>               | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% shampoo</i>       | 54 |
| <i>cilostazol 100mg tab</i>                           | 64 | <i>clindamycin 1% topical soln</i>         | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% topical soln</i>  | 54 |
| <i>cilostazol 50mg tab</i>                            | 64 | <i>clindamycin 150mg cap</i>               | 28 | <i>clobetasol propionate 0.05% topical spray</i> | 54 |
| CIMDUO 300-300MG TAB                                  | 44 | <i>clindamycin 2% vaginal cream</i>        | 83 | <i>clodan 0.05% shampoo</i>                      | 54 |
| <i>cimetidine 200mg tab</i>                           | 81 | <i>clindamycin 300mg cap</i>               | 28 | <i>clomipramine 25mg cap</i>                     | 18 |
| <i>cimetidine 300mg tab</i>                           | 81 | <i>clindamycin 300mg/2ml inj</i>           | 28 | <i>clomipramine 50mg cap</i>                     | 18 |
| <i>cimetidine 400mg tab</i>                           | 81 | <i>clindamycin 300mg/50ml inj</i>          | 28 | <i>clomipramine 75mg cap</i>                     | 18 |
| <i>cimetidine 800mg tab</i>                           | 81 | <i>clindamycin 600mg/4ml inj</i>           | 28 | <i>clonazepam 0.125mg odt</i>                    | 12 |
| CIMZIA 200MG INJ                                      | 3  | <i>clindamycin 600mg/50ml inj</i>          | 28 | <i>clonazepam 0.25mg odt</i>                     | 12 |
| CIMZIA 200MG/ML SYRINGE                               | 3  | <i>clindamycin 600mg/50ml inj</i>          | 28 | <i>clonazepam 0.5mg odt</i>                      | 12 |
| <i>cinacalcet 30mg tab</i>                            | 58 | <i>clindamycin 75mg cap</i>                | 28 | <i>clonazepam 0.5mg tab</i>                      | 12 |
| <i>cinacalcet 60mg tab</i>                            | 58 | <i>clindamycin 75mg/5ml oral soln</i>      | 28 | <i>clonazepam 1mg odt</i>                        | 12 |
| <i>cinacalcet 90mg tab</i>                            | 58 | <i>clindamycin 900mg/50ml inj</i>          | 28 | <i>clonazepam 1mg tab</i>                        | 12 |
| <i>ciprofloxacin 0.3% ophth soln</i>                  | 71 | <i>CLINIMIX 4.25/10 INJ</i>                | 71 | <i>clonazepam 2mg odt</i>                        | 12 |
| <i>ciprofloxacin 250mg tab</i>                        | 62 | <i>CLINIMIX 4.25/5 INJ</i>                 | 71 | <i>clonazepam 2mg tab</i>                        | 12 |
| CIPROFLOXACIN 2MG/ML INJ                              | 62 | <i>CLINIMIX 5/15 INJ</i>                   | 71 | <i>clonidine 0.1mg er tab</i>                    | 1  |
| <i>ciprofloxacin 500mg tab</i>                        | 63 | <i>CLINIMIX 5/20 INJ</i>                   | 71 | <i>clonidine 0.1mg tab</i>                       | 25 |
| <i>ciprofloxacin 750mg tab</i>                        | 63 | <i>clinisol 15% inj</i>                    | 71 | <i>clonidine 0.1mg/24hr weekly patch</i>         | 25 |
| <i>ciprofloxacin/dexamethasone 0.3-0.1% otic susp</i> | 73 | <i>clobazam 10mg tab</i>                   | 12 | <i>clonidine 0.2mg tab</i>                       | 25 |
| <i>citalopram 10mg tab</i>                            | 16 | <i>clobazam 2.5mg/ml oral susp</i>         | 12 | <i>clonidine 0.2mg/24hr weekly patch</i>         | 25 |
| <i>citalopram 20mg tab</i>                            | 16 | <i>clobazam 20mg tab</i>                   | 12 | <i>clonidine 0.3mg tab</i>                       | 25 |
| <i>citalopram 2mg/ml oral soln</i>                    | 16 | <i>clobetasol propionate 0.05% cream</i>   | 54 | <i>clonidine 0.3mg/24hr weekly patch</i>         | 25 |
| <i>citalopram 40mg tab</i>                            | 16 | <i>clobetasol propionate 0.05% e cream</i> | 54 | <i>clopidogrel 75mg tab</i>                      | 64 |
| <i>claravis 10mg cap</i>                              | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% foam</i>    | 54 | <i>clorazepate dipotassium 15mg tab</i>          | 7  |
| <i>claravis 20mg cap</i>                              | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% gel</i>     | 54 | <i>clorazepate dipotassium 3.75mg tab</i>        | 7  |
| <i>claravis 30mg cap</i>                              | 52 | <i>clobetasol propionate 0.05% lotion</i>  | 54 | <i>clorazepate dipotassium 7.5mg tab</i>         | 7  |
| <i>claravis 40mg cap</i>                              | 52 |                                            |    | <i>clotrimazole 1% cream</i>                     | 53 |
| <i>clarithromycin 250mg tab</i>                       | 28 |                                            |    | <i>clotrimazole 10mg lozenge</i>                 | 51 |
| CLARITHROMYCIN 25MG/ML ORAL SUSP                      | 28 |                                            |    | <i>clotrimazole/betamethasone 1-0.05% cream</i>  | 53 |
| <i>clarithromycin 500mg tab</i>                       | 28 |                                            |    | <i>clozapine 100mg odt</i>                       | 41 |
| CLARITHROMYCIN 50MG/ML ORAL SUSP                      | 28 |                                            |    | <i>clozapine 100mg tab</i>                       | 41 |
| <i>clindamycin 1% gel</i>                             | 52 |                                            |    |                                                  |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                 |    |                                          |    |                                                 |    |
|-------------------------------------------------|----|------------------------------------------|----|-------------------------------------------------|----|
| CLOZAPINE 12.5MG ODT                            | 41 | COMETRIQ CAP 140MG DAILY DOSE PACK (112) | 33 | CYCLOPHOSPHAMIDE 50MG TAB                       | 30 |
| <i>clozapine 150mg odt</i>                      | 41 | COMETRIQ CAP 60MG DAILY DOSE PACK (84)   | 33 | <i>cyclosporine 0.05% ophth susp</i>            | 72 |
| <i>clozapine 200mg odt</i>                      | 41 | <i>compro 25mg rectal supp</i>           | 42 | <i>cyclosporine 100mg cap</i>                   | 69 |
| <i>clozapine 200mg tab</i>                      | 41 | <i>constulose 10gm/15ml oral soln</i>    | 66 | <i>cyclosporine 25mg cap</i>                    | 69 |
| <i>clozapine 25mg odt</i>                       | 41 | COPIKTRA 15MG CAP                        | 33 | <i>cyclosporine modified 100mg cap</i>          | 69 |
| <i>clozapine 25mg tab</i>                       | 41 | COPIKTRA 25MG CAP                        | 33 | <i>cyclosporine modified 100mg/ml oral soln</i> | 69 |
| <i>clozapine 50mg tab</i>                       | 41 | COSENTYX 150MG/ML AUTO-INJECTOR          | 53 | <i>cyclosporine modified 25mg cap</i>           | 69 |
| COARTEM 20-120MG TAB                            | 29 | COSENTYX 150MG/ML SYRINGE                | 53 | <i>cyclosporine modified 50mg cap</i>           | 69 |
| COBENFY 20-100MG CAP                            | 39 | COSENTYX 75MG/0.5ML SYRINGE              | 53 | <i>cyred tab 28-day pack</i>                    | 59 |
| COBENFY 20-50MG CAP                             | 39 | COSENTYX UNOREADY 300MG/2ML              | 53 | CYSTADANE 1GM POWDER FOR ORAL SOLN              | 58 |
| COBENFY 30-125MG CAP                            | 39 | AUTO-INJECTOR                            |    | CYSTADROPS 0.37% OPHTH SOLN                     | 72 |
| COBENFY CAP 28-DAY STARTER KIT PACK (56)        | 39 | COTELLIC 20MG TAB                        | 33 | CYSTAGON 150MG CAP                              | 63 |
| <i>codeine</i>                                  | 5  | CREON                                    | 56 | CYSTAGON 50MG CAP                               | 63 |
| <i>phosphate/acetaminophen 15-300mg tab</i>     |    | 120000-24000-76000UNIT DR CAP            |    | CYSTARAN 0.44% OPHTH SOLN                       | 72 |
| CODEINE                                         | 5  | CREON                                    | 56 |                                                 |    |
| PHOSPHATE/ACETAMINOPHEN 2.4-24MG/ML ORAL SOLN   |    | 15000-3000-9500UNIT DR CAP               |    |                                                 |    |
| <i>codeine</i>                                  | 5  | CREON                                    | 56 |                                                 |    |
| <i>phosphate/acetaminophen 30-300mg tab</i>     |    | 180000-36000-114000UNIT DR CAP           |    |                                                 |    |
| <i>codeine</i>                                  | 5  | CREON                                    | 56 |                                                 |    |
| <i>phosphate/acetaminophen 60-300mg tab</i>     |    | 30000-6000-19000UNIT DR CAP              |    |                                                 |    |
| <i>colchicine 0.6mg tab</i>                     | 64 | CREON                                    | 56 |                                                 |    |
| <i>colchicine/probenecid 0.5-500mg tab</i>      | 64 | 60000-12000-38000UNIT DR CAP             |    |                                                 |    |
| <i>colesevelam 625mg tab</i>                    | 23 | <i>cromolyn sodium 20mg/ml oral soln</i> | 63 |                                                 |    |
| <i>colestipol 1gm tab</i>                       | 23 | CROMOLYN SODIUM 4% OPHTH SOLN            | 72 |                                                 |    |
| <i>colestipol 5000mg granules for oral susp</i> | 23 | <i>cryselle tab 28-day pack</i>          | 59 |                                                 |    |
| <i>colistin 75mg/ml inj</i>                     | 28 | <i>cyclobenzaprine 10mg tab</i>          | 70 |                                                 |    |
| COMBIVENT 20-100MCG/ACT INHALER                 | 10 | <i>cyclobenzaprine 5mg tab</i>           | 70 |                                                 |    |
| COMETRIQ CAP 100MG DAILY DOSE PACK (56)         | 33 | CYCLOPHOSPHAMIDE 25MG TAB                | 30 |                                                 |    |

## D

|                                    |    |
|------------------------------------|----|
| <i>dalfampridine 10mg er tab</i>   | 76 |
| <i>danazol 100mg cap</i>           | 6  |
| <i>danazol 200mg cap</i>           | 6  |
| <i>danazol 50mg cap</i>            | 6  |
| <i>dantrolene sodium 100mg cap</i> | 70 |
| <i>dantrolene sodium 25mg cap</i>  | 70 |
| <i>dantrolene sodium 50mg cap</i>  | 70 |
| <i>dapsone 100mg tab</i>           | 30 |
| <i>dapsone 25mg tab</i>            | 30 |
| DAPTACEL INJ                       | 80 |
| <i>daptomycin 500mg inj</i>        | 28 |
| <i>darunavir 600mg tab</i>         | 44 |
| <i>darunavir 800mg tab</i>         | 44 |
| <i>dasatinib 100mg tab</i>         | 33 |
| <i>dasatinib 140mg tab</i>         | 33 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                 |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|---------------------------------|----|
| <i>dasatinib 20mg tab</i>       | 33 | <i>desvenlafaxine succinate</i> | 17 | <i>diazepam 10mg/2ml</i>        | 12 |
| <i>dasatinib 50mg tab</i>       | 33 | <i>100mg er tab</i>             |    | <i>rectal gel</i>               |    |
| <i>dasatinib 70mg tab</i>       | 33 | <i>desvenlafaxine succinate</i> | 17 | <i>diazepam 1mg/ml oral</i>     | 7  |
| <i>dasatinib 80mg tab</i>       | 33 | <i>25mg er tab</i>              |    | <i>soln</i>                     |    |
| DAURISMO 100MG TAB              | 31 | <i>desvenlafaxine succinate</i> | 17 | DIAZEPAM                        | 12 |
| DAURISMO 25MG TAB               | 31 | <i>50mg er tab</i>              |    | 2.5MG/0.5ML RECTAL              |    |
| <i>deblitane 0.35mg tab</i>     | 74 | DEXAMETHASONE                   | 51 | GEL                             |    |
| <i>28-day pack</i>              |    | 0.1MG/ML ORAL SOLN              |    | <i>diazepam 20mg/4ml</i>        | 12 |
| <i>deferasirox 180mg tab</i>    | 68 | <i>dexamethasone 0.5mg tab</i>  | 51 | <i>rectal gel</i>               |    |
| <i>deferasirox 360mg tab</i>    | 68 | <i>dexamethasone 0.75mg</i>     | 51 | <i>diazepam 2mg tab</i>         | 7  |
| <i>deferasirox 90mg tab</i>     | 68 | <i>tab</i>                      |    | <i>diazepam 5mg tab</i>         | 7  |
| DELSTRIGO                       | 44 | <i>dexamethasone 1.5mg tab</i>  | 51 | <i>diazepam 5mg/ml oral</i>     | 7  |
| 100-300-300MG TAB               |    | <i>dexamethasone 1mg tab</i>    | 51 | <i>soln</i>                     |    |
| DEPO-SUBQ PROVERA               | 74 | <i>dexamethasone 2mg tab</i>    | 51 | <i>diazoxide 50mg/ml oral</i>   | 19 |
| 104MG/0.65ML                    |    | <i>dexamethasone 4mg tab</i>    | 51 | <i>susp</i>                     |    |
| SYRINGE                         |    | <i>dexamethasone 6mg tab</i>    | 51 | <i>diclofenac potassium</i>     | 3  |
| <i>depo-testosterone</i>        | 6  | DEXAMETHASONE                   | 72 | <i>50mg tab</i>                 |    |
| <i>100mg/ml inj</i>             |    | PHOSPHATE 0.1%                  |    | <i>diclofenac sodium 0.1%</i>   | 72 |
| <i>depo-testosterone</i>        | 6  | OPHTH SOLN                      |    | <i>ophth soln</i>               |    |
| <i>200mg/ml inj</i>             |    | <i>dexamethasone/neomycin</i>   | 72 | <i>diclofenac sodium 1.5%</i>   | 3  |
| DESCOVY 120-15MG                | 44 | <i>/polymyxin b 0.1% ophth</i>  |    | <i>topical soln</i>             |    |
| TAB                             |    | <i>ointment</i>                 |    | <i>diclofenac sodium 100mg</i>  | 3  |
| DESCOVY 200-25MG                | 44 | <i>dexamethasone/tobramyc</i>   | 72 | <i>er tab</i>                   |    |
| TAB                             |    | <i>in 0.3-0.1% ophth susp</i>   |    | <i>diclofenac sodium 25mg</i>   | 3  |
| <i>desipramine 100mg tab</i>    | 18 | <i>dexmethylphenidate</i>       | 1  | <i>dr tab</i>                   |    |
| <i>desipramine 10mg tab</i>     | 18 | <i>10mg tab</i>                 |    | <i>diclofenac sodium 3% gel</i> | 53 |
| <i>desipramine 150mg tab</i>    | 18 | <i>dexmethylphenidate</i>       | 1  | <i>diclofenac sodium 50mg</i>   | 3  |
| <i>desipramine 25mg tab</i>     | 18 | <i>2.5mg tab</i>                |    | <i>dr tab</i>                   |    |
| <i>desipramine 50mg tab</i>     | 18 | <i>dexmethylphenidate 5mg</i>   | 1  | <i>diclofenac sodium 75mg</i>   | 4  |
| <i>desipramine 75mg tab</i>     | 18 | <i>tab</i>                      |    | <i>dr tab</i>                   |    |
| <i>desloratadine 5mg tab</i>    | 78 | <i>dextroamphetamine</i>        | 1  | <i>dicloxacillin 250mg cap</i>  | 74 |
| <i>desmopressin acetate</i>     | 58 | <i>sulfate 10mg tab</i>         |    | <i>dicloxacillin 500mg cap</i>  | 74 |
| <i>0.01% (0.01mg/act) nasal</i> |    | <i>dextroamphetamine</i>        | 1  | <i>dicyclomine 10mg cap</i>     | 80 |
| <i>spray</i>                    |    | <i>sulfate 5mg tab</i>          |    | <i>dicyclomine 20mg tab</i>     | 80 |
| <i>desmopressin acetate</i>     | 58 | DEXTROSE 10% INJ                | 71 | <i>dicyclomine 2mg/ml oral</i>  | 80 |
| <i>0.1mg tab</i>                |    | DIACOMIT 250MG CAP              | 13 | <i>soln</i>                     |    |
| <i>desmopressin acetate</i>     | 58 | DIACOMIT 250MG                  | 13 | DIFICID 200MG TAB               | 28 |
| <i>0.2mg tab</i>                |    | POWDER FOR ORAL                 |    | DIFICID 40MG/ML ORAL            | 28 |
| <i>desonide 0.05% ointment</i>  | 54 | SUSP                            |    | SUSP                            |    |
| <i>desoximetasone 0.25%</i>     | 54 | DIACOMIT 500MG CAP              | 13 | <i>diflunisal 500mg tab</i>     | 4  |
| <i>cream</i>                    |    | DIACOMIT 500MG                  | 13 | <i>difluprednate 0.05%</i>      | 72 |
| <i>desoximetasone 0.25%</i>     | 54 | POWDER FOR ORAL                 |    | <i>ophth susp</i>               |    |
| <i>ointment</i>                 |    | SUSP                            |    | <i>digoxin 0.125mg tab</i>      | 49 |
|                                 |    | <i>diazepam 10mg tab</i>        | 7  | <i>digoxin 0.25mg tab</i>       | 49 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                  |    |                                 |    |                                 |    |
|----------------------------------|----|---------------------------------|----|---------------------------------|----|
| <i>dihydroergotamine</i>         | 66 | <i>divalproex sodium 250mg</i>  | 15 | <i>doxepin 10mg cap</i>         | 18 |
| <i>mesylate 0.5mg/act nasal</i>  |    | <i>dr tab</i>                   |    | <i>doxepin 10mg/ml oral</i>     | 18 |
| <i>inhaler</i>                   |    | <i>divalproex sodium 250mg</i>  | 15 | <i>soln</i>                     |    |
| <i>dilt 120mg er (24hr) cap</i>  | 48 | <i>er tab</i>                   |    | <i>doxepin 150mg cap</i>        | 18 |
| <i>dilt 180mg er (24hr) cap</i>  | 48 | <i>divalproex sodium 500mg</i>  | 15 | <i>doxepin 25mg cap</i>         | 18 |
| <i>dilt 240mg er (24hr) cap</i>  | 48 | <i>dr tab</i>                   |    | <i>doxepin 50mg cap</i>         | 18 |
| <i>diltiazem 120mg er (12hr)</i> | 48 | <i>divalproex sodium 500mg</i>  | 15 | <i>doxepin 75mg cap</i>         | 18 |
| <i>cap</i>                       |    | <i>er tab</i>                   |    | <i>doxy 100mg inj</i>           | 79 |
| <i>diltiazem 120mg er (24hr)</i> | 48 | <i>dofetilide 0.125mg cap</i>   | 8  | <i>doxycycline hyclate</i>      | 79 |
| <i>cap</i>                       |    | <i>dofetilide 0.25mg cap</i>    | 8  | <i>100mg cap</i>                |    |
| <i>diltiazem 120mg tab</i>       | 48 | <i>dofetilide 0.5mg cap</i>     | 8  | <i>doxycycline hyclate</i>      | 79 |
| <i>diltiazem 180mg er (24hr)</i> | 48 | <i>donepezil 10mg odt</i>       | 75 | <i>100mg inj</i>                |    |
| <i>cap</i>                       |    | <i>donepezil 10mg tab</i>       | 75 | <i>doxycycline hyclate</i>      | 79 |
| <i>diltiazem 240mg er (24hr)</i> | 48 | <i>donepezil 23mg tab</i>       | 75 | <i>100mg tab</i>                |    |
| <i>cap</i>                       |    | <i>donepezil 5mg odt</i>        | 75 | <i>doxycycline hyclate 20mg</i> | 79 |
| <i>diltiazem 300mg er (24hr)</i> | 48 | <i>donepezil 5mg tab</i>        | 75 | <i>tab</i>                      |    |
| <i>cap</i>                       |    | DOPTELET 20MG TAB               | 64 | <i>doxycycline hyclate 50mg</i> | 79 |
| <i>diltiazem 30mg tab</i>        | 48 | DOPTELET TAB 40MG               | 64 | <i>cap</i>                      |    |
| <i>diltiazem 360mg er (24hr)</i> | 48 | DAILY DOSE PACK (10)            |    | <i>doxycycline monohydrate</i>  | 79 |
| <i>cap</i>                       |    | DOPTELET TAB 60MG               | 64 | <i>100mg cap</i>                |    |
| <i>diltiazem 420mg er (24hr)</i> | 48 | DAILY DOSE PACK (15)            |    | <i>doxycycline monohydrate</i>  | 79 |
| <i>cap</i>                       |    | <i>dorzolamide 2% ophth</i>     | 72 | <i>100mg tab</i>                |    |
| <i>diltiazem 60mg er (12hr)</i>  | 48 | <i>soln</i>                     |    | <i>doxycycline monohydrate</i>  | 79 |
| <i>cap</i>                       |    | <i>dorzolamide/timolol</i>      | 71 | <i>50mg cap</i>                 |    |
| <i>diltiazem 60mg tab</i>        | 48 | <i>22.3-6.8mg/ml ophth soln</i> |    | <i>doxycycline monohydrate</i>  | 79 |
| <i>diltiazem 90mg er (12hr)</i>  | 48 | <i>dorzolamide/timolol</i>      | 71 | <i>50mg tab</i>                 |    |
| <i>cap</i>                       |    | <i>maleate 2%-0.5% ophth</i>    |    | <i>doxycycline monohydrate</i>  | 79 |
| <i>diltiazem 90mg tab</i>        | 48 | <i>soln (preservative-free)</i> |    | <i>5mg/ml oral susp</i>         |    |
| <i>dimethyl fumarate 120mg</i>   | 76 | <i>dotti 0.025mg/24hr twice</i> | 62 | DRIZALMA 20MG DR                | 17 |
| <i>dr cap</i>                    |    | <i>weekly patch</i>             |    | SPRINKLE CAP                    |    |
| <i>dimethyl fumarate</i>         | 76 | <i>dotti 0.0375mg/24hr</i>      | 62 | DRIZALMA 30MG DR                | 17 |
| <i>120mg/240mg cap starter</i>   |    | <i>twice weekly patch</i>       |    | SPRINKLE CAP                    |    |
| <i>pack (60)</i>                 |    | <i>dotti 0.05mg/24hr twice</i>  | 62 | DRIZALMA 40MG DR                | 17 |
| <i>dimethyl fumarate 240mg</i>   | 76 | <i>weekly patch</i>             |    | SPRINKLE CAP                    |    |
| <i>dr cap</i>                    |    | <i>dotti 0.075mg/24hr twice</i> | 62 | DRIZALMA 60MG DR                | 17 |
| <i>disopyramide 100mg cap</i>    | 8  | <i>weekly patch</i>             |    | SPRINKLE CAP                    |    |
| <i>disopyramide 150mg cap</i>    | 8  | <i>dotti 0.1mg/24hr twice</i>   | 62 | <i>dronabinol 10mg cap</i>      | 22 |
| <i>disulfiram 250mg tab</i>      | 75 | <i>weekly patch</i>             |    | <i>dronabinol 2.5mg cap</i>     | 22 |
| <i>disulfiram 500mg tab</i>      | 75 | DOVATO 50-300MG TAB             | 44 | <i>dronabinol 5mg cap</i>       | 22 |
| <i>divalproex sodium 125mg</i>   | 15 | <i>doxazosin 1mg tab</i>        | 25 | <i>drospirenone/ethinyl</i>     | 59 |
| <i>dr cap</i>                    |    | <i>doxazosin 2mg tab</i>        | 25 | <i>estradiol/inert</i>          |    |
| <i>divalproex sodium 125mg</i>   | 15 | <i>doxazosin 4mg tab</i>        | 26 | <i>ingredients 3-0.02-1mg</i>   |    |
| <i>dr tab</i>                    |    | <i>doxazosin 8mg tab</i>        | 26 | <i>tab 28-day pack</i>          |    |
|                                  |    | <i>doxepin 100mg cap</i>        | 18 |                                 |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                                                    |    |                                                                             |    |                                                                                 |    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>drospirenone/ethinyl estradiol/inert ingredients 3-0.03-1mg tab 28-day pack</i> | 59 | <i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate 600-300-300mg tab</i> | 44 | <i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate 200-25-300mg tab</i> | 44 |
| <i>droxidopa 100mg cap</i>                                                         | 49 | <i>electrolyte-148 inj</i>                                                  | 67 | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 100-150mg tab</i>                | 44 |
| <i>droxidopa 200mg cap</i>                                                         | 49 | ELIGARD 22.5MG                                                              | 32 | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 133-200mg tab</i>                | 44 |
| <i>droxidopa 300mg cap</i>                                                         | 49 | SYRINGE                                                                     |    | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 167-250mg tab</i>                | 44 |
| DULERA 100-5MCG                                                                    | 10 | ELIGARD 30MG                                                                | 32 | <i>emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 200-300mg tab</i>                | 44 |
| INHALER                                                                            |    | SYRINGE                                                                     |    | EMTRIVA 10MG/ML                                                                 | 44 |
| DULERA 200-5MCG                                                                    | 10 | ELIGARD 45MG                                                                | 32 | ORAL SOLN                                                                       |    |
| INHALER                                                                            |    | SYRINGE                                                                     |    | <i>enalapril maleate 10mg tab</i>                                               | 24 |
| DULERA 50-5MCG                                                                     | 10 | ELIGARD 7.5MG                                                               | 32 | <i>enalapril maleate 2.5mg tab</i>                                              | 24 |
| INHALER                                                                            |    | SYRINGE                                                                     |    | <i>enalapril maleate 20mg tab</i>                                               | 24 |
| <i>duloxetine 20mg dr cap</i>                                                      | 17 | ELIQUIS 2.5MG TAB                                                           | 11 | <i>enalapril maleate 5mg tab</i>                                                | 24 |
| <i>duloxetine 30mg dr cap</i>                                                      | 17 | ELIQUIS 5MG 30-DAY                                                          | 11 | <i>enalapril</i>                                                                | 27 |
| <i>duloxetine 60mg dr cap</i>                                                      | 17 | STARTER PACK (74)                                                           |    | <i>maleate/hydrochlorothiazide 10-25mg tab</i>                                  | 27 |
| DUPIXENT                                                                           | 8  | ELIQUIS 5MG TAB                                                             | 11 | <i>enalapril maleate/hydrochlorothiazide 5-12.5mg tab</i>                       |    |
| 200MG/1.14ML                                                                       |    | ELMIRON 100MG CAP                                                           | 63 | ENBREL 25MG/0.5ML                                                               | 3  |
| AUTO-INJECTOR                                                                      |    | <i>eltrombopag 12.5mg powder for oral susp</i>                              | 64 | INJ                                                                             |    |
| DUPIXENT                                                                           | 8  | <i>eltrombopag 12.5mg tab</i>                                               | 64 | ENBREL 25MG/0.5ML                                                               | 3  |
| 200MG/1.14ML                                                                       |    | <i>eltrombopag 25mg powder for oral susp</i>                                | 64 | SYRINGE                                                                         |    |
| SYRINGE                                                                            |    | <i>eltrombopag 25mg tab</i>                                                 | 64 | ENBREL 50MG/ML                                                                  | 3  |
| DUPIXENT 300MG/2ML                                                                 | 8  | <i>eltrombopag 50mg tab</i>                                                 | 64 | AUTO-INJECTOR                                                                   |    |
| AUTO-INJECTOR                                                                      |    | <i>eltrombopag 75mg tab</i>                                                 | 64 | ENBREL 50MG/ML                                                                  | 3  |
| DUPIXENT 300MG/2ML                                                                 | 8  | <i>eluryng</i>                                                              | 59 | CARTRIDGE                                                                       |    |
| SYRINGE                                                                            |    | <i>0.120-0.015mg/24hr vaginal system</i>                                    |    | ENBREL 50MG/ML                                                                  | 3  |
| <i>dutasteride 0.5mg cap</i>                                                       | 64 | EMGALITY 100MG/ML                                                           | 66 | SYRINGE                                                                         |    |
| <b>E</b>                                                                           |    | SYRINGE                                                                     |    | <i>endocet 10-325mg tab</i>                                                     | 5  |
| <i>econazole nitrate 1% cream</i>                                                  | 53 | EMGALITY 120MG/ML                                                           | 66 | <i>endocet 2.5-325mg tab</i>                                                    | 5  |
| EDURANT 2.5MG TAB                                                                  | 44 | AUTO-INJECTOR                                                               |    |                                                                                 |    |
| FOR ORAL SUSP                                                                      |    | EMGALITY 120MG/ML                                                           | 66 |                                                                                 |    |
| EDURANT 25MG TAB                                                                   | 44 | SYRINGE                                                                     |    |                                                                                 |    |
| <i>efavirenz 600mg tab</i>                                                         | 44 | EMSAM 12MG/24HR                                                             | 16 |                                                                                 |    |
| <i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate 600-200-300mg tab</i>     | 44 | PATCH                                                                       |    |                                                                                 |    |
| EFAVIRENZ/LAMIVUDINE/TENOFOVIR                                                     | 44 | EMSAM 6MG/24HR                                                              | 16 |                                                                                 |    |
| DISOPROXIL                                                                         |    | PATCH                                                                       |    |                                                                                 |    |
| FUMARATE                                                                           |    | EMSAM 9MG/24HR                                                              | 16 |                                                                                 |    |
| 400-300-300MG TAB                                                                  |    | PATCH                                                                       |    |                                                                                 |    |
|                                                                                    |    | <i>emtricitabine 200mg cap</i>                                              | 44 |                                                                                 |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                  |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|----------------------------------|----|
| <i>endocet 5-325mg tab</i>      | 5  | <i>eplerenone 25mg tab</i>      | 27 | <i>eslicarbazepine acetate</i>   | 13 |
| <i>endocet 7.5-325mg tab</i>    | 5  | <i>eplerenone 50mg tab</i>      | 28 | <i>800mg tab</i>                 |    |
| ENERGIX-B                       | 82 | EPRONTIA 25MG/ML                | 13 | <i>esomeprazole 20mg dr</i>      | 81 |
| 10MCG/0.5ML SYRINGE             |    | ORAL SOLN                       |    | <i>cap</i>                       |    |
| ENERGIX-B 20MCG/ML              | 82 | ERIVEDGE 150MG CAP              | 31 | <i>esomeprazole 40mg dr</i>      | 81 |
| INJ                             |    | ERLEADA 240MG TAB               | 32 | <i>cap</i>                       |    |
| ENERGIX-B 20MCG/ML              | 82 | ERLEADA 60MG TAB                | 32 | <i>estarylla tab 28-day pack</i> | 59 |
| SYRINGE                         |    | <i>erlotinib 100mg tab</i>      | 31 | <i>estradiol 0.0025mg/hr</i>     | 62 |
| <i>enilloring</i>               | 59 | <i>erlotinib 150mg tab</i>      | 31 | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>0.120-0.015mg/24hr</i>       |    | <i>erlotinib 25mg tab</i>       | 31 | <i>estradiol 0.01% vaginal</i>   | 83 |
| <i>vaginal system</i>           |    | <i>errin 0.35mg tab 28-day</i>  | 74 | <i>cream</i>                     |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>pack</i>                     |    | <i>estradiol 0.01mg/24hr</i>     | 62 |
| <i>100mg/1ml syringe</i>        |    | <i>ertapenem 1gm inj</i>        | 29 | <i>twice weekly patch</i>        |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>erythromycin 0.5% ophth</i>  | 71 | <i>estradiol 0.01mg/24hr</i>     | 62 |
| <i>120mg/0.8ml syringe</i>      |    | <i>ointment</i>                 |    | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>erythromycin 2% gel</i>      | 52 | <i>estradiol 0.025mg/24hr</i>    | 62 |
| <i>150mg/1ml syringe</i>        |    | <i>erythromycin 2% topical</i>  | 52 | <i>twice weekly patch</i>        |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>soln</i>                     |    | <i>estradiol 0.025mg/24hr</i>    | 62 |
| <i>30mg/0.3ml syringe</i>       |    | <i>erythromycin 250mg dr</i>    | 28 | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>tab</i>                      |    | <i>estradiol 0.0375mg/24hr</i>   | 62 |
| <i>40mg/0.4ml syringe</i>       |    | <i>erythromycin 250mg tab</i>   | 28 | <i>twice weekly patch</i>        |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>erythromycin 333mg dr</i>    | 28 | <i>estradiol 0.0375mg/24hr</i>   | 62 |
| <i>60mg/0.6ml syringe</i>       |    | <i>tab</i>                      |    | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>enoxaparin sodium</i>        | 11 | <i>erythromycin 500mg dr</i>    | 28 | <i>estradiol 0.05mg/24hr</i>     | 62 |
| <i>80mg/0.8ml syringe</i>       |    | <i>tab</i>                      |    | <i>twice weekly patch</i>        |    |
| <i>enpresse tab 28-day pack</i> | 59 | <i>erythromycin 500mg tab</i>   | 29 | <i>estradiol 0.05mg/24hr</i>     | 62 |
| <i>enskyce tab 28-day pack</i>  | 59 | <i>erythromycin</i>             | 29 | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>entacapone 200mg tab</i>     | 38 | <i>ethylsuccinate 40mg/ml</i>   |    | <i>estradiol 0.075mg/24hr</i>    | 62 |
| <i>entecavir 0.5mg tab</i>      | 46 | <i>oral susp</i>                |    | <i>twice weekly patch</i>        |    |
| <i>entecavir 1mg tab</i>        | 46 | <i>erythromycin</i>             | 29 | <i>estradiol 0.075mg/24hr</i>    | 62 |
| <i>enulose 10gm/15ml oral</i>   | 63 | <i>ethylsuccinate 80mg/ml</i>   |    | <i>weekly patch</i>              |    |
| <i>soln</i>                     |    | <i>oral susp</i>                |    | <i>estradiol 0.5mg tab</i>       | 62 |
| ENVARUSUS XR 0.75MG             | 69 | <i>escitalopram 10mg tab</i>    | 16 | <i>estradiol 1mg tab</i>         | 62 |
| TAB                             |    | <i>escitalopram 1mg/ml oral</i> | 16 | <i>estradiol 2mg tab</i>         | 62 |
| ENVARUSUS XR 1MG TAB            | 69 | <i>soln</i>                     |    | <i>estradiol valerate</i>        | 62 |
| ENVARUSUS XR 4MG TAB            | 69 | <i>escitalopram 20mg tab</i>    | 16 | <i>10mg/ml inj</i>               |    |
| EPIDIOLEX 100MG/ML              | 13 | <i>escitalopram 5mg tab</i>     | 16 | <i>estradiol valerate</i>        | 62 |
| ORAL SOLN                       |    | <i>eslicarbazepine acetate</i>  | 13 | <i>20mg/ml inj</i>               |    |
| <i>epinephrine</i>              | 10 | <i>200mg tab</i>                |    | <i>estradiol valerate</i>        | 62 |
| <i>0.15mg/0.3ml</i>             |    | <i>eslicarbazepine acetate</i>  | 13 | <i>40mg/ml inj</i>               |    |
| <i>auto-injector (2pack)</i>    |    | <i>400mg tab</i>                |    | <i>estradiol/norethindrone</i>   | 59 |
| <i>epinephrine 0.3mg/0.3ml</i>  | 10 | <i>eslicarbazepine acetate</i>  | 13 | <i>acetate 0.5-0.1mg 28-day</i>  |    |
| <i>auto-injector (2pack)</i>    |    | <i>600mg tab</i>                |    | <i>pack</i>                      |    |
| <i>epitol 200mg tab</i>         | 13 |                                 |    |                                  |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    |                                              |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------|----|
| <i>estradiol/norethindrone<br/>acetate 1-0.5mg 28-day<br/>pack</i>                                          | 59 | <i>ethinyl estradiol/inert<br/>ingredients/levonorgestre<br/>l 0.03-1-0.15mg tab<br/>91-day pack</i> | 59 | <i>everolimus 2mg tab for<br/>oral susp</i>  | 33 |
| <i>eszopiclone 1mg tab</i>                                                                                  | 65 | <i>ethinyl estradiol/inert<br/>ingredients/norgestimate<br/>0.035-1-0.25mg tab<br/>28-day pack</i>   | 59 | <i>everolimus 3mg tab for<br/>oral susp</i>  | 33 |
| <i>eszopiclone 2mg tab</i>                                                                                  | 65 | <i>ethinyl<br/>estradiol/norethindrone<br/>acetate 0.0025-0.5mg<br/>pack</i>                         | 60 | <i>everolimus 5mg tab</i>                    | 33 |
| <i>eszopiclone 3mg tab</i>                                                                                  | 65 | <i>ethinyl<br/>estradiol/norethindrone<br/>acetate 0.005-1mg 28-day<br/>pack</i>                     | 60 | <i>everolimus 5mg tab for<br/>oral susp</i>  | 33 |
| <i>ethambutol 100mg tab</i>                                                                                 | 30 | <i>ethinyl<br/>estradiol/norethindrone<br/>acetate 0.02-1mg tab<br/>21-day pack</i>                  | 60 | <i>everolimus 7.5mg tab</i>                  | 33 |
| <i>ethambutol 400mg tab</i>                                                                                 | 30 | <i>ethinyl<br/>estradiol/norgestimate<br/>0.18-25/0.215-25/0.25-25<br/>mg-mcg tab 28-day pack</i>    | 60 | <b>EVOTAZ 300-150MG<br/>TAB</b>              | 44 |
| <i>ethinyl estradiol/ethinyl<br/>estradiol/levonorgestrel<br/>0.01-0.02-0.1mg tab<br/>91-day pack</i>       | 59 | <i>ethinyl<br/>estradiol/norgestimate<br/>0.18-35/0.215-35/0.25-35<br/>mg-mcg tab 28-day pack</i>    | 60 | <b>EVRYSDI 0.75MG/ML<br/>ORAL SOLN</b>       | 70 |
| <i>ethinyl estradiol/ethinyl<br/>estradiol/levonorgestrel<br/>0.01-0.03-0.15mg tab<br/>91-day pack</i>      | 59 | <i>ethinyl<br/>ethosuximide 250mg cap</i>                                                            | 15 | <b>EVRYSDI 5MG TAB</b>                       | 70 |
| <i>ethinyl<br/>estradiol/ethynodiol<br/>diacetate/inert<br/>ingredients 0.035-1-1mg<br/>tab 28-day pack</i> | 59 | <i>ethosuximide 50mg/ml<br/>oral soln</i>                                                            | 15 | <i>exemestane 25mg tab</i>                   | 32 |
| <i>ethinyl<br/>estradiol/ethynodiol<br/>diacetate/inert<br/>ingredients 0.05-1-1mg<br/>tab 28-day pack</i>  | 59 | <i>etodolac 200mg cap</i>                                                                            | 4  | <i>ezetimibe 10mg tab</i>                    | 23 |
| <i>ethinyl<br/>estradiol/etonogestrel<br/>0.120-0.015 mg/24hr<br/>vaginal system</i>                        | 59 | <i>etodolac 300mg cap</i>                                                                            | 4  | <i>ezetimibe/simvastatin<br/>10-10mg tab</i> | 23 |
| <i>ethinyl estradiol/ferrous<br/>fumarate/norethindrone<br/>acetate 0.02-75-1mg tab<br/>28-day pack</i>     | 59 | <i>etodolac 400mg tab</i>                                                                            | 4  | <i>ezetimibe/simvastatin<br/>10-20mg tab</i> | 23 |
| <i>ethinyl estradiol/inert<br/>ingredients/levonorgestre<br/>l 0.02-1-0.1mg tab 28-day<br/>pack</i>         | 59 | <i>etodolac 500mg tab</i>                                                                            | 4  | <i>ezetimibe/simvastatin<br/>10-40mg tab</i> | 23 |
| <i>ethinyl estradiol/inert<br/>ingredients/levonorgestre<br/>l 0.03-1-0.15mg tab<br/>28-day pack</i>        | 59 | <i>etravirine 100mg tab</i>                                                                          | 44 | <i>ezetimibe/simvastatin<br/>10-80mg tab</i> | 23 |
|                                                                                                             |    | <b>EULEXIN 125MG CAP</b>                                                                             | 32 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 0.25mg tab</i>                                                                         | 69 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 0.5mg tab</i>                                                                          | 69 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 0.75mg tab</i>                                                                         | 69 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 10mg tab</i>                                                                           | 33 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 1mg tab</i>                                                                            | 69 |                                              |    |
|                                                                                                             |    | <i>everolimus 2.5mg tab</i>                                                                          | 33 |                                              |    |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>F</b>                                     |    |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>falmina tab 28-day pack</i>               | 60 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>famciclovir 125mg tab</i>                 | 46 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>famciclovir 250mg tab</i>                 | 46 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>famciclovir 500mg tab</i>                 | 46 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>famotidine 20mg tab</i>                   | 81 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <i>famotidine 40mg tab</i>                   | 81 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 10MG TAB</b>                       | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 12MG TAB</b>                       | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 1MG TAB</b>                        | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 2MG TAB</b>                        | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 4MG TAB</b>                        | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 6MG TAB</b>                        | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT 8MG TAB</b>                        | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FANAPT TAB TITRATION<br/>PACK (8)</b>     | 40 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FARXIGA 10MG TAB</b>                      | 21 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FARXIGA 5MG TAB</b>                       | 21 |
|                                                                                                             |    |                                                                                                      |    | <b>FASENRA 10MG/0.5ML<br/>SYRINGE</b>        | 8  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                   |    |                                                            |    |                                                         |    |
|---------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------|----|
| FASENRA 30MG/ML<br>AUTO-INJECTOR                  | 8  | FINTEPLA 2.2MG/ML<br>ORAL SOLN                             | 13 | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.025% ointment</i> | 54 |
| FASENRA 30MG/ML<br>SYRINGE                        | 8  | <i>finzala 24 fe chewable tab</i><br><i>28-day pack</i>    | 60 | <i>fluocinonide 0.05% cream</i>                         | 54 |
| <i>febuxostat 40mg tab</i>                        | 64 | FIRDAPSE 10MG TAB                                          | 30 | <i>fluocinonide 0.05% e</i><br><i>cream</i>             | 54 |
| <i>febuxostat 80mg tab</i>                        | 64 | FIRMAGON 120MG INJ                                         | 32 | <i>fluocinonide 0.05% gel</i>                           | 54 |
| <i>feirza 1.5/30 28-day pack</i>                  | 60 | FIRMAGON 80MG INJ                                          | 32 | <i>fluocinonide 0.05%</i>                               | 54 |
| <i>feirza 1/20 28-day pack</i>                    | 60 | <i>flac 0.01% otic soln</i>                                | 73 | <i>ointment</i>                                         |    |
| <i>felbamate 120mg/ml oral</i><br><i>susp</i>     | 15 | <i>flavoxate 100mg tab</i>                                 | 81 | <i>fluocinonide 0.05%</i>                               | 54 |
| <i>felbamate 400mg tab</i>                        | 15 | <i>flecainide acetate 100mg</i><br><i>tab</i>              | 8  | <i>topical soln</i>                                     |    |
| <i>felbamate 600mg tab</i>                        | 15 | <i>flecainide acetate 150mg</i><br><i>tab</i>              | 8  | <i>fluocinonide 0.1% cream</i>                          | 54 |
| <i>felodipine 10mg er tab</i>                     | 48 | <i>flecainide acetate 50mg</i><br><i>tab</i>               | 8  | <i>fluorometholone 0.1%</i><br><i>ophth susp</i>        | 72 |
| <i>felodipine 2.5mg er tab</i>                    | 48 | <i>fluconazole 100mg tab</i>                               | 22 | FLUOROURACIL 2%<br>TOPICAL SOLN                         | 53 |
| <i>felodipine 5mg er tab</i>                      | 48 | <i>fluconazole 10mg/ml oral</i><br><i>susp</i>             | 22 | <i>fluorouracil 5% cream</i>                            | 53 |
| <i>fenofibrate 134mg cap</i>                      | 23 | <i>fluconazole 150mg tab</i>                               | 22 | <i>fluorouracil 5% topical</i><br><i>soln</i>           | 53 |
| <i>fenofibrate 145mg tab</i>                      | 23 | <i>fluconazole 200mg tab</i>                               | 22 | <i>fluoxetine 10mg cap</i>                              | 16 |
| <i>fenofibrate 160mg tab</i>                      | 23 | <i>fluconazole 200mg/100ml</i><br><i>inj</i>               | 22 | <i>fluoxetine 20mg cap</i>                              | 16 |
| <i>fenofibrate 200mg cap</i>                      | 23 | <i>fluconazole 400mg/200ml</i><br><i>inj</i>               | 22 | <i>fluoxetine 40mg cap</i>                              | 16 |
| <i>fenofibrate 48mg tab</i>                       | 23 | <i>fluconazole 40mg/ml oral</i><br><i>susp</i>             | 22 | <i>fluoxetine 4mg/ml oral</i><br><i>soln</i>            | 16 |
| <i>fenofibrate 54mg tab</i>                       | 23 | <i>fluconazole 50mg tab</i>                                | 22 | <i>fluoxetine 60mg tab</i>                              | 16 |
| <i>fenofibrate 67mg cap</i>                       | 23 | <i>flucytosine 250mg cap</i>                               | 22 | FLUPHENAZINE<br>0.5MG/ML ORAL SOLN                      | 42 |
| <i>fenofibric acid 135mg dr</i><br><i>cap</i>     | 23 | <i>flucytosine 500mg cap</i>                               | 22 | <i>fluphenazine 10mg tab</i>                            | 42 |
| <i>fenofibric acid 45mg dr</i><br><i>cap</i>      | 23 | <i>fludrocortisone acetate</i><br><i>0.1mg tab</i>         | 51 | <i>fluphenazine 1mg tab</i>                             | 42 |
| <i>fentanyl 100mcg/hr patch</i>                   | 4  | <i>flunisolide 25%</i><br><i>(25mcg/act) nasal inhaler</i> | 70 | <i>fluphenazine 2.5mg tab</i>                           | 42 |
| <i>fentanyl 12mcg/hr patch</i>                    | 4  | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.01% cream</i>        | 54 | FLUPHENAZINE<br>2.5MG/ML INJ                            | 42 |
| <i>fentanyl 25mcg/hr patch</i>                    | 4  | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.01% otic soln</i>    | 73 | <i>fluphenazine 5mg tab</i>                             | 42 |
| <i>fentanyl 50mcg/hr patch</i>                    | 4  | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.01% topical oil</i>  | 54 | FLUPHENAZINE<br>5MG/ML ORAL SOLN                        | 42 |
| <i>fentanyl 75mcg/hr patch</i>                    | 4  | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.01% topical soln</i> | 54 | <i>fluphenazine decanoate</i><br><i>25mg/ml inj</i>     | 42 |
| <i>fesoterodine fumarate</i><br><i>4mg er tab</i> | 81 | <i>fluocinolone acetonide</i><br><i>0.025% cream</i>       | 54 | FLURBIPROFEN                                            | 72 |
| <i>fesoterodine fumarate</i><br><i>8mg er tab</i> | 81 |                                                            |    | SODIUM 0.03% OPHTH<br>SOLN                              |    |
| FETZIMA 120MG ER<br>CAP                           | 17 |                                                            |    | <i>fluticasone propionate</i><br><i>0.005% ointment</i> | 54 |
| FETZIMA 20MG ER CAP                               | 17 |                                                            |    | <i>fluticasone propionate</i><br><i>0.05% cream</i>     | 54 |
| FETZIMA 40MG ER CAP                               | 17 |                                                            |    |                                                         |    |
| FETZIMA 80MG ER CAP                               | 17 |                                                            |    |                                                         |    |
| FETZIMA ER CAP                                    | 17 |                                                            |    |                                                         |    |
| TITRATION PACK (28)                               |    |                                                            |    |                                                         |    |
| <i>finasteride 5mg tab</i>                        | 64 |                                                            |    |                                                         |    |
| <i>fingolimod 0.5mg cap</i>                       | 76 |                                                            |    |                                                         |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                |    |                                                 |    |                                 |    |
|--------------------------------|----|-------------------------------------------------|----|---------------------------------|----|
| FLUTICASONE                    | 9  | <i>fosinopril sodium 40mg</i>                   | 24 | GALANTAMINE                     | 75 |
| PROPIONATE 110MCG              |    | <i>tab</i>                                      |    | HYDROBROMIDE                    |    |
| INHALER                        |    | <i>fosinopril</i>                               | 27 | 4MG/ML ORAL SOLN                |    |
| FLUTICASONE                    | 9  | <i>sodium/hydrochlorothiazide 10-12.5mg tab</i> |    | <i>galantamine</i>              | 75 |
| PROPIONATE 220MCG              |    | <i>fosinopril</i>                               | 27 | <i>hydrobromide 8mg er cap</i>  |    |
| INHALER                        |    | <i>sodium/hydrochlorothiazide 20-12.5mg tab</i> |    | <i>gallifrey 5mg tab</i>        | 74 |
| FLUTICASONE                    | 9  | FOTIVDA 0.89MG CAP                              | 33 | GAMUNEX 1GM/10ML                | 73 |
| PROPIONATE 44MCG               |    | FOTIVDA 1.34MG CAP                              | 33 | INJ                             |    |
| INHALER                        |    | FRUZAQLA 1MG CAP                                | 31 | GARDASIL 9 INJ                  | 82 |
| <i>fluticasone propionate</i>  | 70 | FRUZAQLA 5MG CAP                                | 31 | GARDASIL 9 SYRINGE              | 82 |
| <i>50mcg/act nasal inhaler</i> |    | FUROSCIX 80MG/10ML                              | 56 | GATTEX 5MG INJ                  | 63 |
| <i>fluticasone</i>             | 10 | CARTRIDGE                                       |    | GAUZE PAD (2 X 2)               | 66 |
| <i>propionate/salmeterol</i>   |    | <i>furosemide 10mg/ml inj</i>                   | 56 | GAVILYTE-C POWDER               | 65 |
| <i>100-50mcg/act powder</i>    |    | <i>furosemide 10mg/ml oral</i>                  | 56 | FOR ORAL SOLN                   |    |
| <i>inhaler</i>                 |    | <i>furosemide 20mg tab</i>                      | 56 | <i>gavilyte-g powder for</i>    | 65 |
| <i>fluticasone</i>             | 10 | <i>furosemide 40mg tab</i>                      | 56 | <i>oral soln</i>                |    |
| <i>propionate/salmeterol</i>   |    | <i>furosemide 80mg tab</i>                      | 56 | <i>gavilyte-n powder for</i>    | 65 |
| <i>250-50mcg/act powder</i>    |    | FUROSEMIDE 8MG/ML                               | 56 | <i>oral soln</i>                |    |
| <i>inhaler</i>                 |    | ORAL SOLN                                       |    | GAVRETO 100MG CAP               | 33 |
| <i>fluticasone</i>             | 10 | <i>fyavolv 0.0025-0.5mg tab</i>                 | 60 | <i>gefitinib 250mg tab</i>      | 31 |
| <i>propionate/salmeterol</i>   |    | <i>fyavolv 0.005-1mg tab</i>                    | 60 | <i>gemfibrozil 600mg tab</i>    | 23 |
| <i>500-50mcg/act powder</i>    |    | FYCOMPA 0.5MG/ML                                | 13 | <i>generlac 10gm/15ml oral</i>  | 63 |
| <i>inhaler</i>                 |    | ORAL SUSP                                       |    | <i>soln</i>                     |    |
| <i>fluvastatin 20mg cap</i>    | 24 |                                                 |    | <i>gengraf 100mg cap</i>        | 69 |
| <i>fluvastatin 40mg cap</i>    | 24 |                                                 |    | <i>gengraf 25mg cap</i>         | 69 |
| <i>fluvoxamine maleate</i>     | 16 |                                                 |    | <i>gentamicin 0.1% cream</i>    | 52 |
| <i>100mg tab</i>               |    |                                                 |    | <i>gentamicin 0.1% ointment</i> | 52 |
| <i>fluvoxamine maleate</i>     | 16 | <b>G</b>                                        |    | <i>gentamicin 0.3% ophth</i>    | 71 |
| <i>25mg tab</i>                |    | <i>gabapentin 100mg cap</i>                     | 13 | <i>soln</i>                     |    |
| <i>fluvoxamine maleate</i>     | 16 | <i>gabapentin 300mg cap</i>                     | 13 | GENTAMICIN 0.8MG/ML             | 2  |
| <i>50mg tab</i>                |    | <i>gabapentin 400mg cap</i>                     | 13 | INJ                             |    |
| <i>fondaparinux sodium</i>     | 11 | <i>gabapentin 50mg/ml oral</i>                  | 13 | GENTAMICIN 1.2MG/ML             | 2  |
| <i>10mg/0.8ml syringe</i>      |    | <i>soln</i>                                     |    | INJ                             |    |
| <i>fondaparinux sodium</i>     | 11 | <i>gabapentin 600mg tab</i>                     | 13 | GENTAMICIN 1.6MG/ML             | 2  |
| <i>2.5mg/0.5ml syringe</i>     |    | <i>(Neurontin equiv)</i>                        |    | INJ                             |    |
| <i>fondaparinux sodium</i>     | 11 | <i>gabapentin 800mg tab</i>                     | 13 | GENTAMICIN 1MG/ML               | 2  |
| <i>5mg/0.4ml syringe</i>       |    | <i>galantamine 12mg tab</i>                     | 75 | INJ                             |    |
| <i>fondaparinux sodium</i>     | 11 | <i>galantamine 4mg tab</i>                      | 75 | <i>gentamicin 40mg/ml inj</i>   | 2  |
| <i>7.5mg/0.6ml syringe</i>     |    | <i>galantamine 8mg tab</i>                      | 75 | GENVOYA                         | 44 |
| <i>fosamprenavir 700mg tab</i> | 44 | <i>galantamine</i>                              | 75 | 150-150-200-10MG TAB            |    |
| <i>fosinopril sodium 10mg</i>  | 24 | <i>hydrobromide 16mg er</i>                     |    | GILOTRIF 20MG TAB               | 31 |
| <i>tab</i>                     |    | <i>cap</i>                                      |    | GILOTRIF 30MG TAB               | 31 |
| <i>fosinopril sodium 20mg</i>  | 24 | <i>galantamine</i>                              | 75 | GILOTRIF 40MG TAB               | 31 |
| <i>tab</i>                     |    | <i>hydrobromide 24mg er</i>                     |    |                                 |    |
|                                |    | <i>cap</i>                                      |    |                                 |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                |    |                               |    |                                  |    |
|--------------------------------|----|-------------------------------|----|----------------------------------|----|
| <i>glatiramer acetate</i>      | 76 | <i>glucose</i>                | 67 | GOMEKLI 1MG CAP                  | 33 |
| <i>20mg/ml syringe</i>         |    | <i>50mg/ml/potassium</i>      |    | GOMEKLI 1MG TAB                  | 33 |
| <i>glatiramer acetate</i>      | 76 | <i>chloride</i>               |    | FOR ORAL SUSP                    |    |
| <i>40mg/ml syringe</i>         |    | <i>0.02meq/ml/sodium</i>      |    | GOMEKLI 2MG CAP                  | 33 |
| <i>glatopa 20mg/ml syringe</i> | 76 | <i>chloride 4.5mg/ml inj</i>  |    | <i>granisetron 1mg tab</i>       | 21 |
| <i>glatopa 40mg/ml syringe</i> | 76 | <i>glucose</i>                | 67 | <i>griseofulvin 125mg tab</i>    | 22 |
| GLEOSTINE 100MG CAP            | 30 | <i>50mg/ml/potassium</i>      |    | <i>griseofulvin 250mg tab</i>    | 22 |
| GLEOSTINE 10MG CAP             | 30 | <i>chloride</i>               |    | <i>griseofulvin 25mg/ml oral</i> | 22 |
| GLEOSTINE 40MG CAP             | 30 | <i>0.02meq/ml/sodium</i>      |    | <i>susp</i>                      |    |
| <i>glimepiride 1mg tab</i>     | 21 | <i>chloride 9mg/ml inj</i>    |    | <i>griseofulvin 500mg tab</i>    | 22 |
| <i>glimepiride 2mg tab</i>     | 21 | <i>glucose</i>                | 67 | <i>guanfacine 1mg er tab</i>     | 1  |
| <i>glimepiride 4mg tab</i>     | 21 | <i>50mg/ml/potassium</i>      |    | <i>guanfacine 2mg er tab</i>     | 1  |
| <i>glipizide 10mg er tab</i>   | 21 | <i>chloride</i>               |    | <i>guanfacine 3mg er tab</i>     | 1  |
| <i>glipizide 10mg tab</i>      | 21 | <i>0.03meq/ml/sodium</i>      |    | <i>guanfacine 4mg er tab</i>     | 1  |
| <i>glipizide 2.5mg er tab</i>  | 21 | <i>chloride 4.5mg/ml inj</i>  |    | GVOKE 0.5MG/0.1ML                | 19 |
| <i>glipizide 5mg er tab</i>    | 21 | <i>glucose</i>                | 67 | AUTO-INJECTOR                    |    |
| <i>glipizide 5mg tab</i>       | 21 | <i>50mg/ml/potassium</i>      |    | GVOKE 1MG/0.2ML                  | 19 |
| <i>glipizide/metformin</i>     | 18 | <i>chloride</i>               |    | AUTO-INJECTOR                    |    |
| <i>2.5-250mg tab</i>           |    | <i>0.04meq/ml/sodium</i>      |    | GVOKE 1MG/0.2ML INJ              | 19 |
| <i>glipizide/metformin</i>     | 18 | <i>chloride 4.5mg/ml inj</i>  |    | GVOKE 1MG/0.2ML                  | 19 |
| <i>2.5-500mg tab</i>           |    | <i>glucose</i>                | 67 | SYRINGE                          |    |
| <i>glipizide/metformin</i>     | 19 | <i>50mg/ml/potassium</i>      |    | <b>H</b>                         |    |
| <i>5-500mg tab</i>             |    | <i>chloride</i>               |    | HADLIMA 40MG/0.4ML               | 3  |
| GLUCOSE                        | 67 | <i>0.04meq/ml/sodium</i>      |    | AUTO-INJECTOR                    |    |
| 100MG/ML/SODIUM                |    | <i>chloride 9mg/ml inj</i>    |    | HADLIMA 40MG/0.4ML               | 3  |
| CHLORIDE 2MG/ML INJ            |    | GLUCOSE                       | 67 | SYRINGE                          |    |
| GLUCOSE                        | 67 | 50MG/ML/SODIUM                |    | HADLIMA 40MG/0.8ML               | 3  |
| 100MG/ML/SODIUM                |    | CHLORIDE 2MG/ML INJ           |    | AUTO-INJECTOR                    |    |
| CHLORIDE 4.5MG/ML              |    | GLUCOSE                       | 67 | HADLIMA 40MG/0.8ML               | 3  |
| INJ                            |    | 50MG/ML/SODIUM                |    | SYRINGE                          |    |
| <i>glucose 50mg/ml inj</i>     | 71 | CHLORIDE 4.5MG/ML             |    | HAEGARDA 2000UNIT                | 65 |
| <i>glucose</i>                 | 67 | INJ                           |    | INJ                              |    |
| <i>50mg/ml/potassium</i>       |    | <i>glucose 50mg/ml/sodium</i> | 67 | HAEGARDA 3000UNIT                | 65 |
| <i>chloride</i>                |    | <i>chloride 9mg/ml inj</i>    |    | INJ                              |    |
| <i>0.01meq/ml/sodium</i>       |    | GLUCOSE/SODIUM                | 67 | <i>hailey 24 fe tab 28-day</i>   | 60 |
| <i>chloride 4.5mg/ml inj</i>   |    | CHLORIDE                      |    | <i>pack</i>                      |    |
| <i>glucose</i>                 | 67 | 25MG/ML-4.5MG/ML              |    | <i>halobetasol propionate</i>    | 54 |
| <i>50mg/ml/potassium</i>       |    | INJ                           |    | <i>0.05% cream</i>               |    |
| <i>chloride 0.02meq/ml inj</i> |    | <i>glutamine 5000mg</i>       | 64 | <i>halobetasol propionate</i>    | 55 |
| <i>glucose</i>                 | 67 | <i>powder for oral soln</i>   |    | <i>0.05% ointment</i>            |    |
| <i>50mg/ml/potassium</i>       |    | <i>glycopyrrolate 1mg tab</i> | 80 | <i>haloette</i>                  | 60 |
| <i>chloride</i>                |    | <i>glycopyrrolate 2mg tab</i> | 81 | <i>0.120-0.015mg/24hr</i>        |    |
| <i>0.02meq/ml/sodium</i>       |    | GLYXAMBI 10-5MG TAB           | 19 | <i>vaginal system</i>            |    |
| <i>chloride 2.25mg/ml inj</i>  |    | GLYXAMBI 25-5MG TAB           | 19 | <i>haloperidol 0.5mg tab</i>     | 39 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                |    |                                  |    |                                  |    |
|--------------------------------|----|----------------------------------|----|----------------------------------|----|
| <i>haloperidol 10mg tab</i>    | 39 | HUMALOG MIX (75/25)              | 20 | <i>hydrochlorothiazide/losar</i> | 27 |
| <i>haloperidol 1mg tab</i>     | 39 | 100UNIT/ML INJ                   |    | <i>tan potassium 12.5-50mg</i>   |    |
| <i>haloperidol 20mg tab</i>    | 39 | HUMALOG MIX (75/25)              | 20 | <i>tab</i>                       |    |
| <i>haloperidol 2mg tab</i>     | 39 | 100UNIT/ML KWIKPEN               |    | <i>hydrochlorothiazide/losar</i> | 27 |
| <i>haloperidol 2mg/ml oral</i> | 39 | HUMULIN (70/30)                  | 20 | <i>tan potassium 25-100mg</i>    |    |
| <i>soln</i>                    |    | 100UNIT/ML INJ                   |    | <i>tab</i>                       |    |
| <i>haloperidol 5mg tab</i>     | 39 | HUMULIN (70/30)                  | 20 | <i>hydrochlorothiazide/meto</i>  | 27 |
| <i>haloperidol 5mg/ml inj</i>  | 39 | 100UNIT/ML PEN INJ               |    | <i>prolol tartrate 25-100mg</i>  |    |
| <i>haloperidol decanoate</i>   | 39 | HUMULIN N                        | 20 | <i>tab</i>                       |    |
| <i>100mg/ml (1ml) inj</i>      |    | 100UNIT/ML INJ                   |    | <i>hydrochlorothiazide/meto</i>  | 27 |
| <i>haloperidol decanoate</i>   | 39 | HUMULIN N                        | 20 | <i>prolol tartrate 25-50mg</i>   |    |
| <i>100mg/ml (5ml) inj</i>      |    | 100UNIT/ML PEN INJ               |    | <i>tab</i>                       |    |
| <i>haloperidol decanoate</i>   | 39 | HUMULIN R                        | 20 | <i>hydrochlorothiazide/meto</i>  | 27 |
| <i>50mg/ml (1ml) inj</i>       |    | 100UNIT/ML INJ                   |    | <i>prolol tartrate 50-100mg</i>  |    |
| <i>haloperidol decanoate</i>   | 39 | HUMULIN R                        | 20 | <i>tab</i>                       |    |
| <i>50mg/ml (5ml) inj</i>       |    | 500UNIT/ML INJ                   |    | <i>hydrochlorothiazide/olme</i>  | 27 |
| HAVRIX 1440ELU/ML              | 82 | HUMULIN R                        | 21 | <i>sartan medoxomil</i>          |    |
| SYRINGE                        |    | 500UNIT/ML PEN INJ               |    | <i>12.5-20mg tab</i>             |    |
| HAVRIX 720ELU/0.5ML            | 82 | <i>hydralazine 100mg tab</i>     | 28 | <i>hydrochlorothiazide/olme</i>  | 27 |
| SYRINGE                        |    | <i>hydralazine 10mg tab</i>      | 28 | <i>sartan medoxomil</i>          |    |
| <i>heather 0.35mg 28-day</i>   | 74 | <i>hydralazine 25mg tab</i>      | 28 | <i>12.5-40mg tab</i>             |    |
| <i>pack</i>                    |    | <i>hydralazine 50mg tab</i>      | 28 | <i>hydrochlorothiazide/olme</i>  | 27 |
| <i>heparin sodium porcine</i>  | 11 | <i>hydrochlorothiazide</i>       | 57 | <i>sartan medoxomil</i>          |    |
| <i>10000unit/ml inj</i>        |    | <i>12.5mg cap</i>                |    | <i>25-40mg tab</i>               |    |
| <i>heparin sodium porcine</i>  | 11 | <i>hydrochlorothiazide</i>       | 57 | <i>hydrochlorothiazide/spiro</i> | 56 |
| <i>1000unit/ml inj</i>         |    | <i>12.5mg tab</i>                |    | <i>nolactone 25-25mg tab</i>     |    |
| <i>heparin sodium porcine</i>  | 12 | <i>hydrochlorothiazide</i>       | 57 | <i>hydrochlorothiazide/telmi</i> | 27 |
| <i>20000unit/ml inj</i>        |    | <i>25mg tab</i>                  |    | <i>sartan 12.5-40mg tab</i>      |    |
| <i>heparin sodium porcine</i>  | 12 | <i>hydrochlorothiazide</i>       | 57 | <i>hydrochlorothiazide/telmi</i> | 27 |
| <i>5000unit/ml inj</i>         |    | <i>50mg tab</i>                  |    | <i>sartan 12.5-80mg tab</i>      |    |
| HEPLISAV-B                     | 82 | <i>hydrochlorothiazide/irbes</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/telmi</i> | 27 |
| 20MCG/0.5ML SYRINGE            |    | <i>artan 12.5-150mg tab</i>      |    | <i>sartan 25-80mg tab</i>        |    |
| HIBERIX 10MCG INJ              | 82 | <i>hydrochlorothiazide/irbes</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/tria</i>  | 56 |
| HUMALOG 100UNIT/ML             | 20 | <i>artan 12.5-300mg tab</i>      |    | <i>mterene 25-37.5mg cap</i>     |    |
| CARTRIDGE                      |    | <i>hydrochlorothiazide/lisin</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/tria</i>  | 56 |
| HUMALOG 100UNIT/ML             | 20 | <i>opril 12.5-10mg tab</i>       |    | <i>mterene 25-37.5mg tab</i>     |    |
| KWIKPEN                        |    | <i>hydrochlorothiazide/lisin</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/tria</i>  | 56 |
| HUMALOG 200UNIT/ML             | 20 | <i>opril 12.5-20mg tab</i>       |    | <i>mterene 50-75mg tab</i>       |    |
| KWIKPEN                        |    | <i>hydrochlorothiazide/lisin</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/vals</i>  | 27 |
| HUMALOG JUNIOR                 | 20 | <i>opril 25-20mg tab</i>         |    | <i>artan 12.5-160mg tab</i>      |    |
| 100UNIT/ML PEN INJ             |    | <i>hydrochlorothiazide/losar</i> | 27 | <i>hydrochlorothiazide/vals</i>  | 27 |
| HUMALOG MIX (50/50)            | 20 | <i>tan potassium</i>             |    | <i>artan 12.5-320mg tab</i>      |    |
| 100UNIT/ML PEN INJ             |    | <i>12.5-100mg tab</i>            |    | <i>hydrochlorothiazide/vals</i>  | 27 |
|                                |    |                                  |    | <i>artan 12.5-80mg tab</i>       |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                         |    |                                     |   |                              |    |
|---------------------------------------------------------|----|-------------------------------------|---|------------------------------|----|
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-160mg tab</i>       | 27 | HYDROXYZINE                         | 7 | IMKELDI 80MG/ML              | 34 |
| <i>hydrochlorothiazide/valsartan 25-320mg tab</i>       | 27 | PAMOATE 100MG CAP                   |   | ORAL SOLN                    |    |
| <i>hydrocodone</i>                                      | 5  | <i>hydroxyzine pamoate 25mg cap</i> | 7 | IMOVAX 2.5UNIT/ML INJ        | 82 |
| <i>bitartrate/acetaminophen 0.5-21.7mg/ml oral soln</i> |    | <i>hydroxyzine pamoate 50mg cap</i> | 7 | <i>incassia 0.35mg tab</i>   | 74 |
| <i>hydrocodone</i>                                      | 5  |                                     |   | <i>28-day pack</i>           |    |
| <i>bitartrate/acetaminophen 10-325mg tab</i>            |    |                                     |   | INCRELEX 40MG/4ML            | 58 |
| <i>hydrocodone</i>                                      | 5  |                                     |   | INJ                          |    |
| <i>bitartrate/acetaminophen 5-325mg tab</i>             |    |                                     |   | INCRUSE ELLIPTA              | 9  |
| <i>hydrocodone</i>                                      | 5  |                                     |   | 62.5MCG/INH POWDER           |    |
| <i>bitartrate/acetaminophen 7.5-325mg tab</i>           |    |                                     |   | INHALER                      |    |
| <i>hydrocortisone 1% cream</i>                          | 55 |                                     |   | <i>indapamide 1.25mg tab</i> | 57 |
| <i>hydrocortisone 1.67mg/ml enema</i>                   | 6  |                                     |   | <i>indapamide 2.5mg tab</i>  | 57 |
| <i>hydrocortisone 10mg tab</i>                          | 51 |                                     |   | INFANRIX SYRINGE             | 80 |
| <i>hydrocortisone 2.5% cream</i>                        | 6  |                                     |   | INGREZZA 40MG CAP            | 76 |
| <i>hydrocortisone 2.5% ointment</i>                     | 55 |                                     |   | INGREZZA 40MG                | 76 |
| <i>hydrocortisone 20mg tab</i>                          | 51 |                                     |   | SPRINKLE CAP                 |    |
| <i>hydrocortisone 5mg tab</i>                           | 51 |                                     |   | INGREZZA 60MG CAP            | 76 |
| HYDROCORTISONE                                          | 55 |                                     |   | INGREZZA 60MG                | 76 |
| LOTION 2.5%                                             |    |                                     |   | SPRINKLE CAP                 |    |
| <i>hydromorphone 2mg tab</i>                            | 4  |                                     |   | INGREZZA 80MG CAP            | 76 |
| <i>hydromorphone 4mg tab</i>                            | 4  |                                     |   | INGREZZA 80MG                | 76 |
| <i>hydromorphone 8mg tab</i>                            | 4  |                                     |   | SPRINKLE CAP                 |    |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 100mg tab</i>             | 30 |                                     |   | INGREZZA 80MG CAP            | 76 |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200mg tab</i>             | 30 |                                     |   | INGREZZA 80MG                | 76 |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 300mg tab</i>             | 30 |                                     |   | SPRINKLE CAP                 |    |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 400mg tab</i>             | 30 |                                     |   | INGREZZA CAP                 | 76 |
| <i>hydroxyurea 500mg cap</i>                            | 37 |                                     |   | THERAPY PACK (28)            |    |
| <i>hydroxyzine 10mg tab</i>                             | 7  |                                     |   | INLYTA 1MG TAB               | 31 |
| <i>hydroxyzine 25mg tab</i>                             | 7  |                                     |   | INLYTA 5MG TAB               | 31 |
| <i>hydroxyzine 50mg tab</i>                             | 7  |                                     |   | INQOVI 35-100MG TAB          | 32 |
|                                                         |    |                                     |   | PACK (5)                     |    |
|                                                         |    |                                     |   | INREBIC 100MG CAP            | 34 |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN GLARGINE             | 21 |
|                                                         |    |                                     |   | 300UNIT/ML PEN INJ           |    |
|                                                         |    |                                     |   | (1.5ML)                      |    |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN GLARGINE             | 21 |
|                                                         |    |                                     |   | 300UNIT/ML PEN INJ           |    |
|                                                         |    |                                     |   | (3ML)                        |    |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN LISPRO               | 21 |
|                                                         |    |                                     |   | 100UNIT/ML INJ               |    |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN PEN NEEDLE           | 66 |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN SYRINGE              | 66 |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN SYRINGE              | 66 |
|                                                         |    |                                     |   | (DISP) U-100 0.3ML           |    |
|                                                         |    |                                     |   | INSULIN SYRINGE              | 66 |
|                                                         |    |                                     |   | (DISP) U-100 1/2ML           |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                  |    |                                  |    |                                 |    |
|----------------------------------|----|----------------------------------|----|---------------------------------|----|
| INSULIN SYRINGE                  | 66 | <i>irbesartan 300mg tab</i>      | 25 | <i>itraconazole 100mg cap</i>   | 22 |
| (DISP) U-100 1ML                 |    | <i>irbesartan 75mg tab</i>       | 25 | <i>ivabradine 5mg tab</i>       | 49 |
| INTELENCE 25MG TAB               | 44 | ISENTRESS 100MG                  | 44 | <i>ivabradine 7.5mg tab</i>     | 49 |
| <i>introvale tab 91-day pack</i> | 60 | CHEW TAB                         |    | <i>ivermectin 3mg tab</i>       | 6  |
| INVEGA HAFYERA                   | 40 | ISENTRESS 100MG                  | 44 | IWILFIN 192MG TAB               | 38 |
| 1092MG/3.5ML                     |    | GRANULES FOR ORAL                |    | IXIARO 0.012MG/ML               | 82 |
| SYRINGE                          |    | SUSP                             |    | SYRINGE                         |    |
| INVEGA HAFYERA                   | 40 | ISENTRESS 25MG                   | 44 | <b>J</b>                        |    |
| 1560MG/5ML SYRINGE               |    | CHEW TAB                         |    | <i>jaimiess tab 91-day pack</i> | 60 |
| INVEGA SUSTENNA                  | 40 | ISENTRESS 400MG TAB              | 44 | JAKAFI 10MG TAB                 | 34 |
| 117MG/0.75ML                     |    | ISENTRESS 600MG TAB              | 44 | JAKAFI 15MG TAB                 | 34 |
| SYRINGE                          |    | <i>isibloom tab 28-day pack</i>  | 60 | JAKAFI 20MG TAB                 | 34 |
| INVEGA SUSTENNA                  | 40 | <i>isoniazid 100mg tab</i>       | 30 | JAKAFI 25MG TAB                 | 34 |
| 156MG/ML SYRINGE                 |    | <i>isoniazid 10mg/ml oral</i>    | 30 | JAKAFI 5MG TAB                  | 34 |
| INVEGA SUSTENNA                  | 40 | <i>soln</i>                      |    | <i>jantoven 10mg tab</i>        | 11 |
| 234MG/1.5ML SYRINGE              |    | <i>isoniazid 300mg tab</i>       | 30 | <i>jantoven 1mg tab</i>         | 11 |
| INVEGA SUSTENNA                  | 40 | <i>isosorbide dinitrate 10mg</i> | 6  | <i>jantoven 2.5mg tab</i>       | 11 |
| 39MG/0.25ML SYRINGE              |    | <i>tab</i>                       |    | <i>jantoven 2mg tab</i>         | 11 |
| INVEGA SUSTENNA                  | 40 | <i>isosorbide dinitrate 20mg</i> | 6  | <i>jantoven 3mg tab</i>         | 11 |
| 78MG/0.5ML SYRINGE               |    | <i>tab</i>                       |    | <i>jantoven 4mg tab</i>         | 11 |
| INVEGA TRINZA                    | 40 | <i>isosorbide dinitrate 30mg</i> | 6  | <i>jantoven 5mg tab</i>         | 11 |
| 273MG/0.875ML                    |    | <i>tab</i>                       |    | <i>jantoven 6mg tab</i>         | 11 |
| SYRINGE                          |    | <i>isosorbide dinitrate 5mg</i>  | 6  | <i>jantoven 7.5mg tab</i>       | 11 |
| INVEGA TRINZA                    | 40 | <i>tab</i>                       |    | JANUMET 50-1000MG               | 19 |
| 410MG/1.315ML                    |    | ISOSORBIDE                       | 6  | TAB                             |    |
| SYRINGE                          |    | MONONITRATE 10MG                 |    | JANUMET 50-500MG                | 19 |
| INVEGA TRINZA                    | 40 | TAB                              |    | TAB                             |    |
| 546MG/1.75ML                     |    | <i>isosorbide mononitrate</i>    | 7  | JANUMET XR                      | 19 |
| SYRINGE                          |    | <i>120mg er tab</i>              |    | 100-1000MG TAB                  |    |
| INVEGA TRINZA                    | 40 | ISOSORBIDE                       | 7  | JANUMET XR                      | 19 |
| 819MG/2.625ML                    |    | MONONITRATE 20MG                 |    | 50-1000MG TAB                   |    |
| SYRINGE                          |    | TAB                              |    | JANUMET XR 50-500MG             | 19 |
| IPOL INJ                         | 82 | <i>isosorbide mononitrate</i>    | 7  | TAB                             |    |
| <i>ipratropium bromide</i>       | 9  | <i>30mg er tab</i>               |    | JANUVIA 100MG TAB               | 20 |
| <i>0.02% inh soln</i>            |    | <i>isosorbide mononitrate</i>    | 7  | JANUVIA 25MG TAB                | 20 |
| <i>ipratropium bromide</i>       | 70 | <i>60mg er tab</i>               |    | JANUVIA 50MG TAB                | 20 |
| <i>0.03% (0.021mg/act)</i>       |    | <i>isotretinoin 10mg cap</i>     | 52 | JARDIANCE 10MG TAB              | 21 |
| <i>nasal inhaler</i>             |    | <i>isotretinoin 20mg cap</i>     | 52 | JARDIANCE 25MG TAB              | 21 |
| <i>ipratropium bromide</i>       | 70 | <i>isotretinoin 30mg cap</i>     | 52 | <i>jasmiel tab 28-day pack</i>  | 60 |
| <i>0.06% (0.042mg/act)</i>       |    | <i>isotretinoin 40mg cap</i>     | 52 | <i>javygtor 100mg powder</i>    | 58 |
| <i>nasal inhaler</i>             |    | <i>isradipine 2.5mg cap</i>      | 48 | <i>for oral soln</i>            |    |
| <i>ipratropium/albuterol</i>     | 10 | <i>isradipine 5mg cap</i>        | 48 | <i>javygtor 100mg tab</i>       | 58 |
| <i>0.5-2.5mg/3ml inh soln</i>    |    | ITOVEBI 3MG TAB                  | 34 | <i>javygtor 500mg powder</i>    | 58 |
| <i>irbesartan 150mg tab</i>      | 25 | ITOVEBI 9MG TAB                  | 34 | <i>for oral soln</i>            |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                   |    |                                 |    |                                |    |
|-----------------------------------|----|---------------------------------|----|--------------------------------|----|
| JAYPIRCA 100MG TAB                | 34 | <i>kcl/nacl 20meq-0.45% inj</i> | 67 | KISQALI/FEMARA 600             | 32 |
| JAYPIRCA 50MG TAB                 | 34 | <i>kcl/nacl 20meq-0.9% inj</i>  | 67 | CO-PACK (91)                   |    |
| JENTADUETO                        | 19 | <i>kcl/nacl 40meq-9% inj</i>    | 67 | KLOR-CON 10MEQ ER              | 68 |
| 2.5-1000MG TAB                    |    | <i>kelnor 1mg-35mcg tab</i>     | 60 | TAB                            |    |
| JENTADUETO                        | 19 | <i>28-day pack</i>              |    | <i>klor-con 10meq micro er</i> | 68 |
| 2.5-500MG TAB                     |    | <i>kelnor tab 1/50 28-day</i>   | 60 | <i>tab</i>                     |    |
| JENTADUETO XR                     | 19 | <i>pack</i>                     |    | <i>klor-con 15meq micro er</i> | 68 |
| 2.5-1000MG TAB                    |    | KERENDIA 10MG TAB               | 58 | <i>tab</i>                     |    |
| JENTADUETO XR                     | 19 | KERENDIA 20MG TAB               | 58 | <i>klor-con 20meq micro er</i> | 68 |
| 5-1000MG TAB                      |    | KESIMPTA 20MG/0.4ML             | 76 | <i>tab</i>                     |    |
| <i>jinteli 0.005-1mg tab</i>      | 60 | PEN INJ                         |    | <i>klor-con 20meq powder</i>   | 68 |
| JUBBONTI 60MG/ML                  | 57 | <i>ketoconazole 2% cream</i>    | 53 | <i>for oral soln</i>           |    |
| SYRINGE                           |    | <i>ketoconazole 2%</i>          | 53 | KLOR-CON 8MEQ ER               | 68 |
| <i>juleber tab 28-day pack</i>    | 60 | <i>shampoo</i>                  |    | TAB                            |    |
| JULUCA 50-25MG TAB                | 44 | <i>ketoconazole 200mg tab</i>   | 22 | KLOXXADO 8MG/0.1ML             | 21 |
| <i>junel 1.5/30 tab 21-day</i>    | 60 | <i>ketorolac tromethamine</i>   | 72 | NASAL SPRAY                    |    |
| <i>pack</i>                       |    | <i>0.4% ophth soln</i>          |    | KOSELUGO 10MG CAP              | 34 |
| <i>junel 1/20 tab 21-day</i>      | 60 | <i>ketorolac tromethamine</i>   | 72 | KOSELUGO 25MG CAP              | 34 |
| <i>pack</i>                       |    | <i>0.5% ophth soln</i>          |    | <i>kourzeq 0.1% oral paste</i> | 51 |
| <i>junel fe 24 1/20 28-day</i>    | 60 | <i>ketorolac tromethamine</i>   | 4  | KRAZATI 200MG TAB              | 34 |
| <i>pack</i>                       |    | <i>10mg tab</i>                 |    | <i>kurvelo tab 28-day pack</i> | 60 |
| <i>junel fe tab 1.5/30 28-day</i> | 60 | KEVZARA                         | 3  | <hr/>                          |    |
| <i>pack</i>                       |    | 150MG/1.14ML                    |    | <b>L</b>                       |    |
| <i>junel fe tab 1/20 28-day</i>   | 60 | AUTO-INJECTOR                   |    | <i>labetalol 100mg tab</i>     | 47 |
| <i>pack</i>                       |    | KEVZARA                         | 3  | <i>labetalol 200mg tab</i>     | 47 |
| JYLAMVO 2MG/ML                    | 30 | 150MG/1.14ML                    |    | <i>labetalol 300mg tab</i>     | 47 |
| ORAL SOLN                         |    | SYRINGE                         |    | <i>lacosamide 100mg tab</i>    | 13 |
| JYNNEOS 0.5ML INJ                 | 82 | KEVZARA                         | 3  | <i>lacosamide 10mg/ml oral</i> | 13 |
| <hr/>                             |    | 200MG/1.14ML                    |    | <i>soln</i>                    |    |
| <b>K</b>                          |    | AUTO-INJECTOR                   |    | <i>lacosamide 150mg tab</i>    | 13 |
| KALETRA 80-20MG/ML                | 44 | KEVZARA                         | 3  | <i>lacosamide 200mg tab</i>    | 13 |
| ORAL SOLN                         |    | 200MG/1.14ML                    |    | <i>lacosamide 50mg tab</i>     | 13 |
| KALYDECO 13.4MG                   | 77 | SYRINGE                         |    | <i>lactulose 667mg/ml oral</i> | 66 |
| ORAL GRANULES                     |    | KINRIX SYRINGE                  | 80 | <i>soln</i>                    |    |
| KALYDECO 150MG TAB                | 77 | <i>kionex 15gm/60ml susp</i>    | 69 | <i>lamivudine 100mg tab</i>    | 46 |
| KALYDECO 25MG ORAL                | 77 | KISQALI TAB 200MG               | 34 | <i>lamivudine 10mg/ml oral</i> | 44 |
| GRANULES                          |    | DAILY DOSE PACK (21)            |    | <i>soln</i>                    |    |
| KALYDECO 5.8MG                    | 77 | KISQALI TAB 400MG               | 34 | <i>lamivudine 150mg tab</i>    | 45 |
| ORAL GRANULES                     |    | DAILY DOSE PACK (42)            |    | <i>lamivudine 300mg tab</i>    | 45 |
| KALYDECO 50MG ORAL                | 77 | KISQALI TAB 600MG               | 34 | <i>lamivudine/zidovudine</i>   | 45 |
| GRANULES                          |    | DAILY DOSE PACK (63)            |    | <i>150-300mg tab</i>           |    |
| KALYDECO 75MG ORAL                | 77 | KISQALI/FEMARA 400              | 32 | <i>lamotrigine 100mg tab</i>   | 13 |
| GRANULES                          |    | CO-PACK (70)                    |    | <i>lamotrigine 150mg tab</i>   | 13 |
| <i>kariva tab 28-day pack</i>     | 60 |                                 |    | <i>lamotrigine 200mg tab</i>   | 13 |
| KCL/D5W/LR INJ 0.15%              | 67 |                                 |    |                                |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                        |    |                                         |    |                                                                                         |    |
|----------------------------------------|----|-----------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>lamotrigine 25mg chew tab</i>       | 13 | LENVIMA 4MG DAILY DOSE PACK (30)        | 31 | <i>levonest tab 28-day pack</i>                                                         | 60 |
| <i>lamotrigine 25mg tab</i>            | 13 | LENVIMA 8MG DAILY DOSE PACK (60)        | 31 | <i>levonorgestrel/ethinyl estradiol 0.05-30/0.075-40/0.125-30mg-mcg tab 28-day pack</i> | 60 |
| <i>lamotrigine 5mg chew tab</i>        | 13 | <i>lessina tab 28-day pack</i>          | 60 | <i>levora 0.15/30 tab 28-day pack</i>                                                   | 60 |
| <i>lansoprazole 15mg dr cap</i>        | 81 | <i>letrozole 2.5mg tab</i>              | 32 |                                                                                         |    |
| <i>lansoprazole 30mg dr cap</i>        | 81 | <i>leucovorin 10mg tab</i>              | 38 | <i>levothyroxine sodium 100mcg tab</i>                                                  | 79 |
| LANTUS 100UNIT/ML INJ                  | 21 | <i>leucovorin 15mg tab</i>              | 38 | <i>levothyroxine sodium 112mcg tab</i>                                                  | 79 |
| LANTUS 100UNIT/ML PEN INJ              | 21 | <i>leucovorin 25mg tab</i>              | 38 | <i>levothyroxine sodium 125mcg tab</i>                                                  | 79 |
| <i>lapatinib 250mg tab</i>             | 34 | <i>leucovorin 5mg tab</i>               | 38 | <i>levothyroxine sodium 137mcg tab</i>                                                  | 79 |
| <i>larin 1.5/30 tab 21-day pack</i>    | 60 | LEUKERAN 2MG TAB                        | 30 | <i>levothyroxine sodium 150mcg tab</i>                                                  | 79 |
| <i>larin 1/20 tab 21-day pack</i>      | 60 | <i>levalbuterol 0.31mg/3ml inh soln</i> | 10 | <i>levothyroxine sodium 175mcg tab</i>                                                  | 79 |
| <i>larin fe tab 1.5/30 28-day pack</i> | 60 | <i>levalbuterol 0.63mg/3ml inh soln</i> | 10 | <i>levothyroxine sodium 200mcg tab</i>                                                  | 79 |
| <i>larin fe tab 1/20 28-day pack</i>   | 60 | <i>levalbuterol 1.25mg/3ml neb soln</i> | 10 | <i>levothyroxine sodium 25mcg tab</i>                                                   | 79 |
| <i>latanoprost 0.005% ophth soln</i>   | 73 | LEVALBUTEROL 45MCG/ACT INHALER          | 10 | <i>levothyroxine sodium 300mcg tab</i>                                                  | 79 |
| LAZCLUZE 240MG TAB                     | 31 | <i>levetiracetam 1000mg tab</i>         | 13 | <i>levothyroxine sodium 50mcg tab</i>                                                   | 79 |
| LAZCLUZE 80MG TAB                      | 31 | <i>levetiracetam 100mg/ml oral soln</i> | 13 | <i>levothyroxine sodium 75mcg tab</i>                                                   | 79 |
| <i>leflunomide 10mg tab</i>            | 2  | <i>levetiracetam 250mg tab</i>          | 13 | <i>levothyroxine sodium 88mcg tab</i>                                                   | 79 |
| <i>leflunomide 20mg tab</i>            | 2  | <i>levetiracetam 500mg er tab</i>       | 13 | <i>levoxyl 100mcg tab</i>                                                               | 79 |
| <i>lenalidomide 10mg cap</i>           | 68 | <i>levetiracetam 500mg tab</i>          | 13 | <i>levoxyl 112mcg tab</i>                                                               | 79 |
| <i>lenalidomide 15mg cap</i>           | 68 | <i>levetiracetam 750mg er tab</i>       | 13 | <i>levoxyl 125mcg tab</i>                                                               | 80 |
| <i>lenalidomide 2.5mg cap</i>          | 68 | <i>levetiracetam 750mg tab</i>          | 13 | <i>levoxyl 137mcg tab</i>                                                               | 80 |
| <i>lenalidomide 20mg cap</i>           | 69 | LEVOBUNOLOL 0.5% OPTH SOLN              | 71 | <i>levoxyl 150mcg tab</i>                                                               | 80 |
| <i>lenalidomide 25mg cap</i>           | 69 | <i>levocarnitine 100mg/ml oral soln</i> | 58 | <i>levoxyl 175mcg tab</i>                                                               | 80 |
| <i>lenalidomide 5mg cap</i>            | 69 | <i>levocarnitine 330mg tab</i>          | 58 | <i>levoxyl 200mcg tab</i>                                                               | 80 |
| LENVIMA 10MG DAILY DOSE PACK (30)      | 31 | <i>levocetirizine 5mg tab</i>           | 78 | <i>levoxyl 25mcg tab</i>                                                                | 80 |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE PACK (90)      | 31 | <i>levofloxacin 250mg tab</i>           | 63 | <i>levoxyl 50mcg tab</i>                                                                | 80 |
| LENVIMA 14MG DAILY DOSE PACK (60)      | 31 | <i>levofloxacin 25mg/ml oral soln</i>   | 63 | <i>levoxyl 75mcg tab</i>                                                                | 80 |
| LENVIMA 18MG DAILY DOSE PACK (90)      | 31 | <i>levofloxacin 500mg tab</i>           | 63 | <i>levoxyl 88mcg tab</i>                                                                | 80 |
| LENVIMA 20MG DAILY DOSE PACK (60)      | 31 | <i>levofloxacin 500mg/100ml inj</i>     | 63 | <i>lidocaine 4% mucous membrane topical soln</i>                                        | 55 |
| LENVIMA 24MG DAILY DOSE PACK (90)      | 31 | <i>levofloxacin 750mg tab</i>           | 63 |                                                                                         |    |
|                                        |    | <i>levofloxacin 750mg/150ml inj</i>     | 63 |                                                                                         |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                             |    |                                          |    |                                              |    |
|---------------------------------------------|----|------------------------------------------|----|----------------------------------------------|----|
| <i>lidocaine 5% ointment</i>                | 55 | <i>lisinopril 40mg tab</i>               | 24 | <i>loryna tab 28-day pack</i>                | 61 |
| <i>lidocaine 5% patch</i>                   | 55 | <i>lisinopril 5mg tab</i>                | 24 | <i>losartan potassium</i>                    | 25 |
| <i>lidocaine viscous 2%</i>                 | 51 | LITFULO 50MG CAP                         | 69 | <i>100mg tab</i>                             |    |
| <i>mucous membrane topical soln</i>         |    | <i>lithium carbonate 150mg cap</i>       | 39 | <i>losartan potassium 25mg tab</i>           | 25 |
| <i>lidocaine/prilocaine 2.5-2.5% cream</i>  | 55 | <i>lithium carbonate 300mg cap</i>       | 39 | <i>losartan potassium 50mg tab</i>           | 25 |
| <i>lidocan 5% patch</i>                     | 55 | <i>lithium carbonate 300mg er tab</i>    | 39 | <i>loteprednol etabonate 0.5% ophth gel</i>  | 72 |
| LILETTA 20.1MCG/DAY INTRAUTERINE SYSTEM     | 74 | <i>lithium carbonate 300mg tab</i>       | 39 | <i>loteprednol etabonate 0.5% ophth susp</i> | 72 |
| <i>linezolid 100mg/5ml oral susp</i>        | 29 | <i>lithium carbonate 450mg er tab</i>    | 39 | <i>lovastatin 10mg tab</i>                   | 24 |
| <i>linezolid 600mg tab</i>                  | 29 | LITHIUM CARBONATE 600MG CAP              | 39 | <i>lovastatin 20mg tab</i>                   | 24 |
| <i>linezolid 600mg/300ml inj</i>            | 29 | <i>lithium citrate 60mg/ml oral soln</i> | 39 | <i>lovastatin 40mg tab</i>                   | 24 |
| LINZESS 145MCG CAP                          | 66 | LIVTENCITY 200MG TAE                     | 45 | <i>low-ogestrel tab 28-day pack</i>          | 61 |
| LINZESS 290MCG CAP                          | 66 | <i>lo jaimiess tab 91-day pack</i>       | 60 | <i>loxapine 10mg cap</i>                     | 41 |
| LINZESS 72MCG CAP                           | 66 | <i>loestrin fe tab 1/20 28-day pack</i>  | 60 | <i>loxapine 25mg cap</i>                     | 41 |
| <i>liothyronine sodium 25mcg tab</i>        | 80 | LOKELMA 10GM POWDER FOR ORAL SUSP        | 70 | <i>loxapine 50mg cap</i>                     | 41 |
| <i>liothyronine sodium 50mcg tab</i>        | 80 | LOKELMA 5GM POWDER FOR ORAL SUSP         | 70 | <i>loxapine 5mg cap</i>                      | 41 |
| <i>liothyronine sodium 5mcg tab</i>         | 80 | LONSURF 6.14-15MG TAB                    | 32 | <i>lubiprostone 24mcg cap</i>                | 66 |
| <i>liraglutide 18mg/3ml pen inj</i>         | 20 | LONSURF 8.19-20MG TAB                    | 32 | <i>lubiprostone 8mcg cap</i>                 | 66 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 10mg cap</i> | 1  | <i>loperamide 2mg cap</i>                | 21 | LUMAKRAS 120MG TAB                           | 34 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 20mg cap</i> | 1  | <i>lopinavir/ritonavir 100-25mg tab</i>  | 45 | LUMAKRAS 240MG TAB                           | 34 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 30mg cap</i> | 1  | <i>lopinavir/ritonavir 200-50mg tab</i>  | 45 | LUMAKRAS 320MG TAB                           | 34 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 40mg cap</i> | 1  | <i>lorazepam 0.5mg tab</i>               | 7  | LUMIGAN 0.01% OPHTH SOLN                     | 73 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 50mg cap</i> | 1  | <i>lorazepam 1mg tab</i>                 | 7  | LUMRYZ 28-DAY STARTER PACK (28)              | 78 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 60mg cap</i> | 1  | <i>lorazepam 2mg tab</i>                 | 7  | LUMRYZ 4.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP          | 78 |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate 70mg cap</i> | 1  | <i>lorazepam 2mg/ml oral soln</i>        | 7  | LUMRYZ 6GM GRANULES FOR ORAL SUSP            | 78 |
| <i>lisinopril 10mg tab</i>                  | 24 | LORBRENA 100MG TAB                       | 34 | LUMRYZ 7.5GM GRANULES FOR ORAL SUSP          | 78 |
| <i>lisinopril 2.5mg tab</i>                 | 24 | LORBRENA 25MG TAB                        | 34 | LUPKYNIS 7.9MG CAP                           | 69 |
| <i>lisinopril 20mg tab</i>                  | 24 |                                          |    | LUPRON 11.25MG SYRINGE (3 MONTH)             | 32 |
| <i>lisinopril 30mg tab</i>                  | 24 |                                          |    |                                              |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                 |    |                                                     |    |                                      |    |
|-------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------|----|--------------------------------------|----|
| LUPRON 3.75MG SYRINGE (1 MONTH)                 | 32 | MAVYRET 50-20MG ORAL PELLET                         | 46 | memantine 2mg/ml oral soln           | 75 |
| <i>lurasidone 120mg tab</i>                     | 39 | MAYZENT 0.25MG TAB                                  | 76 | <i>memantine 5mg tab</i>             | 75 |
| <i>lurasidone 20mg tab</i>                      | 39 | MAYZENT 1MG TAB                                     | 76 | <i>memantine 7mg er cap</i>          | 75 |
| <i>lurasidone 40mg tab</i>                      | 39 | MAYZENT 2MG TAB                                     | 76 | MENQUADFI INJ                        | 82 |
| <i>lurasidone 60mg tab</i>                      | 39 | MAYZENT TAB STARTEI                                 | 76 | MENVEO INJ                           | 82 |
| <i>lurasidone 80mg tab</i>                      | 39 | PACK (12)                                           |    | <i>mercaptopurine 20mg/ml susp</i>   | 30 |
| <i>lutra tab 28-day pack</i>                    | 61 | MAYZENT TAB STARTEI                                 | 76 | <i>mercaptopurine 50mg tab</i>       | 30 |
| <i>lyleq 0.35mg tab 28-day pack</i>             | 74 | PACK (7)                                            |    | <i>meropenem 1gm inj</i>             | 29 |
| <i>lyllana 0.025mg/24hr twice weekly patch</i>  | 62 | <i>meclizine 12.5mg tab</i>                         | 22 | <i>meropenem 500mg inj</i>           | 29 |
| <i>lyllana 0.0375mg/24hr twice weekly patch</i> | 62 | <i>meclizine 25mg tab</i>                           | 22 | <i>mesalamine 1gm rectal supp</i>    | 63 |
| <i>lyllana 0.05mg/24hr twice weekly patch</i>   | 62 | <i>medroxyprogesterone acetate 10mg tab</i>         | 74 | <i>mesalamine 375mg er cap</i>       | 63 |
| <i>lyllana 0.075mg/24hr twice weekly patch</i>  | 62 | <i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml inj</i>     | 74 | <i>mesalamine 66.7mg/ml enema</i>    | 63 |
| <i>lyllana 0.1mg/24hr twice weekly patch</i>    | 62 | <i>medroxyprogesterone acetate 150mg/ml syringe</i> | 74 | <i>mesna 400mg tab</i>               | 38 |
| LYNPARZA 100MG TAB                              | 34 | <i>medroxyprogesterone acetate 2.5mg tab</i>        | 74 | <i>metaxalone 800mg tab</i>          | 70 |
| LYNPARZA 150MG TAB                              | 34 | <i>medroxyprogesterone acetate 5mg tab</i>          | 74 | <i>metformin 1000mg tab</i>          | 19 |
| LYSODREN 500MG TAB                              | 32 | <i>mefloquine 250mg tab</i>                         | 30 | <i>metformin 500mg er tab</i>        | 19 |
| LYTGOBI TAB 12MG                                | 34 | MEGESTROL ACETATE 125MG/ML SUSP                     | 75 | <i>metformin 500mg tab</i>           | 19 |
| DAILEY DOSE PACK (21)                           |    | <i>megestrol acetate 20mg tab</i>                   | 32 | <i>metformin 750mg er tab</i>        | 19 |
| LYTGOBI TAB 16MG                                | 34 | <i>megestrol acetate 40mg tab</i>                   | 32 | <i>metformin 850mg tab</i>           | 19 |
| DAILEY DOSE PACK (28)                           |    | <i>megestrol acetate 40mg/ml oral susp</i>          | 32 | <i>methadone 10mg tab</i>            | 4  |
| LYTGOBI TAB 20MG                                | 34 | MEKINIST 0.05MG/ML ORAL SOLN                        | 35 | METHADONE 1MG/ML ORAL SOLN           | 4  |
| DAILEY DOSE PACK (35)                           |    | MEKINIST 0.5MG TAB                                  | 35 | METHADONE 2MG/ML ORAL SOLN           | 4  |
| <i>lyza 0.35mg tab 28-day pack</i>              | 74 | MEKINIST 2MG TAB                                    | 35 | <i>methadone 5mg tab</i>             | 4  |
| <b>M</b>                                        |    | MEKTOVI 15MG TAB                                    | 35 | <i>methazolamide 25mg tab</i>        | 56 |
| MAGNESIUM SULFATE 500MG/ML INJ                  | 68 | <i>meleya 0.35mg tab 28-day pack</i>                | 75 | <i>methazolamide 50mg tab</i>        | 56 |
| <i>magnesium sulfate 500mg/ml syringe</i>       | 68 | <i>meloxicam 15mg tab</i>                           | 4  | <i>methenamine hippurate 1gm tab</i> | 29 |
| <i>malathion 0.5% lotion</i>                    | 55 | <i>meloxicam 7.5mg tab</i>                          | 4  | <i>methimazole 10mg tab</i>          | 79 |
| <i>maraviroc 150mg tab</i>                      | 45 | <i>memantine 10mg tab</i>                           | 75 | <i>methimazole 5mg tab</i>           | 79 |
| <i>maraviroc 300mg tab</i>                      | 45 | <i>memantine 14mg er cap</i>                        | 75 | <i>methocarbamol 500mg tab</i>       | 70 |
| <i>marlissa tab 28-day pack</i>                 | 61 | <i>memantine 21mg er cap</i>                        | 75 | <i>methocarbamol 750mg tab</i>       | 70 |
| MARPLAN 10MG TAB                                | 16 | <i>memantine 28mg er cap</i>                        | 75 | <i>methotrexate 2.5mg tab</i>        | 30 |
| MATULANE 50MG CAP                               | 37 |                                                     |    | METHOTREXATE 25MG/ML INJ             | 30 |
| MAVYRET 100-40MG TAB                            | 46 |                                                     |    | <i>methotrexate 50mg/2ml inj</i>     | 30 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                      |    |                                        |    |                                       |    |
|--------------------------------------|----|----------------------------------------|----|---------------------------------------|----|
| METHOXSALLEN 10MG CAP                | 53 | metolazone 10mg tab                    | 57 | microgestin fe tab 1.5/30 28-day pack | 61 |
| methsuximide 300mg cap               | 15 | metolazone 2.5mg tab                   | 57 | microgestin fe tab 1/20 28-day pack   | 61 |
| methylphenidate 10mg er tab          | 2  | metolazone 5mg tab                     | 57 | midodrine 10mg tab                    | 49 |
| methylphenidate 10mg tab             | 2  | metoprolol succinate 100mg er tab      | 47 | midodrine 2.5mg tab                   | 49 |
| methylphenidate 18mg er osmotic tab  | 2  | metoprolol succinate 200mg er tab      | 47 | midodrine 5mg tab                     | 49 |
| methylphenidate 1mg/ml oral soln     | 2  | metoprolol succinate 25mg er tab       | 47 | mifepristone 300mg tab                | 19 |
| methylphenidate 20mg er tab          | 2  | metoprolol succinate 50mg er tab       | 47 | mili tab 28-day pack                  | 61 |
| methylphenidate 20mg tab             | 2  | metoprolol tartrate 100mg tab          | 47 | mimvey 28-day pack                    | 61 |
| methylphenidate 27mg er osmotic tab  | 2  | metoprolol tartrate 25mg tab           | 47 | minocycline 100mg cap                 | 79 |
| methylphenidate 27mg er tab          | 2  | metoprolol tartrate 37.5mg tab         | 47 | minocycline 50mg cap                  | 79 |
| methylphenidate 2mg/ml oral soln     | 2  | metoprolol tartrate 50mg tab           | 47 | minocycline 75mg cap                  | 79 |
| methylphenidate 36mg er osmotic tab  | 2  | metoprolol tartrate 75mg tab           | 47 | minoxidil 10mg tab                    | 28 |
| methylphenidate 36mg er tab          | 2  | metronidazole 0.75% cream              | 55 | minoxidil 2.5mg tab                   | 28 |
| methylphenidate 54mg er osmotic tab  | 2  | metronidazole 0.75% gel                | 55 | mirabegron 25mg er tab                | 81 |
| methylphenidate 54mg er tab          | 2  | metronidazole 0.75% vaginal gel        | 83 | mirabegron 50mg er tab                | 82 |
| methylphenidate 5mg tab              | 2  | metronidazole 1% gel                   | 55 | mirtazapine 15mg odt                  | 16 |
| methylprednisolone 16mg tab          | 51 | metronidazole 250mg tab                | 29 | mirtazapine 15mg tab                  | 16 |
| methylprednisolone 32mg tab          | 51 | metronidazole 500mg tab                | 29 | mirtazapine 30mg odt                  | 16 |
| methylprednisolone 4mg tab           | 51 | metronidazole 5mg/ml inj               | 29 | mirtazapine 30mg tab                  | 16 |
| methylprednisolone 4mg tab pack (21) | 51 | metyrosine 250mg cap                   | 28 | mirtazapine 45mg odt                  | 16 |
| methylprednisolone 8mg tab           | 51 | mexiletine 150mg cap                   | 8  | mirtazapine 45mg tab                  | 16 |
| metoclopramide 10mg tab              | 63 | mexiletine 200mg cap                   | 8  | mirtazapine 7.5mg tab                 | 16 |
| metoclopramide 1mg/ml oral soln      | 63 | mexiletine 250mg cap                   | 8  | misoprostol 100mcg tab                | 81 |
| metoclopramide 5mg tab               | 63 | mibelas 24 fe chewable tab 28-day pack | 61 | misoprostol 200mcg tab                | 81 |
|                                      |    | micafungin sodium 100mg inj            | 22 | M-M-R II INJ                          | 82 |
|                                      |    | micafungin sodium 50mg inj             | 22 | modafinil 100mg tab                   | 2  |
|                                      |    | microgestin 1.5/30 tab 21-day pack     | 61 | modafinil 200mg tab                   | 2  |
|                                      |    | microgestin 1/20 tab 21-day pack       | 61 | moexipril 15mg tab                    | 24 |
|                                      |    |                                        |    | moexipril 7.5mg tab                   | 25 |
|                                      |    |                                        |    | MOLINDONE 10MG TAB                    | 39 |
|                                      |    |                                        |    | MOLINDONE 25MG TAB                    | 40 |
|                                      |    |                                        |    | MOLINDONE 5MG TAB                     | 40 |
|                                      |    |                                        |    | mometasone furoate 0.1% cream         | 55 |
|                                      |    |                                        |    | mometasone furoate 0.1% lotion        | 55 |
|                                      |    |                                        |    | mometasone furoate 0.1% ointment      | 55 |
|                                      |    |                                        |    | montelukast 10mg tab                  | 9  |
|                                      |    |                                        |    | montelukast 4mg chew tab              | 9  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                           |    |                                                 |    |                                                                            |    |
|-------------------------------------------|----|-------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>montelukast 5mg chew tab</i>           | 9  | MOXIFLOXACIN 1.6MG/ML INJ                       | 63 | NATACYN 5% OPTH SUSP                                                       | 71 |
| <i>morphine sulfate 100mg er tab</i>      | 5  | <i>moxifloxacin 400mg tab</i>                   | 63 | <i>nateglinide 120mg tab</i>                                               | 20 |
| <i>morphine sulfate 15mg er tab</i>       | 5  | MRESVIA 50MCG/0.5ML SYRINGE                     | 82 | <i>nateglinide 60mg tab</i>                                                | 20 |
| <i>morphine sulfate 15mg tab</i>          | 5  | MULTAQ 400MG TAB                                | 8  | NAYZILAM 5MG/0.1ML NASAL SPRAY                                             | 12 |
| <i>morphine sulfate 200mg er tab</i>      | 5  | <i>mupirocin 2% ointment</i>                    | 52 | <i>necon 0.5/35 tab 28-day pack</i>                                        | 61 |
| <i>morphine sulfate 20mg/ml oral soln</i> | 5  | <i>mycophenolate mofetil 200mg/ml oral susp</i> | 69 | NEFAZODONE 100MG TAB                                                       | 17 |
| MORPHINE SULFATE 2MG/ML ORAL SOLN         | 5  | <i>mycophenolate mofetil 250mg cap</i>          | 69 | NEFAZODONE 150MG TAB                                                       | 17 |
| <i>morphine sulfate 30mg er tab</i>       | 5  | <i>mycophenolate mofetil 500mg tab</i>          | 69 | NEFAZODONE 200MG TAB                                                       | 17 |
| <i>morphine sulfate 30mg tab</i>          | 5  | <i>mycophenolic acid 180mg dr tab</i>           | 69 | NEFAZODONE 250MG TAB                                                       | 17 |
| MORPHINE SULFATE 4MG/ML ORAL SOLN         | 5  | <i>mycophenolic acid 360mg dr tab</i>           | 69 | NEFAZODONE 50MG TAB                                                        | 17 |
| <i>morphine sulfate 60mg er tab</i>       | 5  |                                                 |    | NEMLUVIO 30MG AUTO-INJECTOR                                                | 69 |
| MOUNJARO 10MG/0.5ML AUTO-INJECTOR         | 20 | N                                               |    | <i>neomycin sulfate 500mg tab</i>                                          | 2  |
| MOUNJARO 12.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR       | 20 | <i>nabumetone 500mg tab</i>                     | 4  | <i>neomycin/bacitracin/poly myxin 5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i> | 71 |
| MOUNJARO 15MG/0.5ML AUTO-INJECTOR         | 20 | <i>nabumetone 750mg tab</i>                     | 4  | NEOMYCIN/POLYMYXI N B/GRAMICIDIN                                           | 71 |
| MOUNJARO 2.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR        | 20 | <i>nadolol 20mg tab</i>                         | 47 | 1.75-10000-0.025MG-UNT-MG/ML OPTH SOLN                                     |    |
| MOUNJARO 7.5MG/0.5ML AUTO-INJECTOR        | 20 | <i>nadolol 40mg tab</i>                         | 47 | <i>neomycin/polymyxin/bacit racin/hydrocortisone ophth 1% ointment</i>     | 72 |
| MOVANTIK 12.5MG TAB                       | 66 | <i>nadolol 80mg tab</i>                         | 47 | <i>neomycin/polymyxin/dexa methasone 0.1% ophth susp</i>                   | 72 |
| MOVANTIK 25MG TAB                         | 66 | <i>nafacillin 100mg/ml inj</i>                  | 74 | <i>neomycin/polymyxin/hydr ocortisone 3.5-10000unit-1% otic soln</i>       | 73 |
| <i>moxifloxacin 0.5% ophth soln</i>       | 71 | <i>nafacillin 1gm inj</i>                       | 74 | <i>neomycin/polymyxin/hydr ocortisone 3.5-10000unit-1% otic susp</i>       | 73 |
|                                           |    | <i>nafacillin 2gm inj</i>                       | 74 |                                                                            |    |
|                                           |    | NALOXONE 0.4MG/ML CARTRIDGE                     | 21 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naloxone 0.4mg/ml inj</i>                    | 21 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naloxone 0.4mg/ml syringe</i>                | 21 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naloxone 1mg/ml syringe</i>                  | 21 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naltrexone 50mg tab</i>                      | 21 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen 250mg tab</i>                       | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen 375mg dr tab</i>                    | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen 375mg tab</i>                       | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen 500mg tab</i>                       | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen sodium 275mg tab</i>                | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naproxen sodium 550mg tab</i>                | 4  |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naratriptan 1mg tab</i>                      | 66 |                                                                            |    |
|                                           |    | <i>naratriptan 2.5mg tab</i>                    | 66 |                                                                            |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                             |    |                                                               |    |                                              |    |
|---------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------|----|
| <i>neo-polycin</i>                          | 71 | <i>nitrofurantoin</i>                                         | 29 | <i>nortrel 0.5/35 tab 28-day pack</i>        | 61 |
| <i>5mg-400unit-10000unit ophth ointment</i> |    | <i>macrocrystals 100mg cap</i>                                |    | <i>nortrel 1/35 tab 21-day pack</i>          | 61 |
| <i>neo-polycin hc ophth ointment</i>        | 72 | <i>nitrofurantoin</i>                                         | 29 | <i>nortrel 1/35 tab 28-day pack</i>          | 61 |
| NERLYNX 40MG TAB                            | 35 | <i>nitroglycerin 0.1mg/hr patch</i>                           | 7  | <i>nortrel 7/7/7 tab 28-day pack</i>         | 61 |
| NEVIRAPINE 10MG/ML ORAL SUSP                | 45 | <i>nitroglycerin 0.2mg/hr patch</i>                           | 7  | <i>nortriptyline 10mg cap</i>                | 18 |
| <i>nevirapine 200mg tab</i>                 | 45 | <i>nitroglycerin 0.3mg sl tab</i>                             | 7  | <i>nortriptyline 25mg cap</i>                | 18 |
| <i>nevirapine 400mg er tab</i>              | 45 | <i>nitroglycerin 0.4% rectal ointment</i>                     | 6  | <i>nortriptyline 2mg/ml oral soln</i>        | 18 |
| NEXLETOL 180MG TAB                          | 23 | <i>nitroglycerin 0.4mg sl tab</i>                             | 7  | <i>nortriptyline 50mg cap</i>                | 18 |
| NEXLIZET 180-10MG TAB                       | 23 | <i>nitroglycerin 0.4mg/hr patch</i>                           | 7  | <i>nortriptyline 75mg cap</i>                | 18 |
| NEXPLANON 68MG IMPLANT                      | 75 | <i>nitroglycerin 0.6mg sl tab</i>                             | 7  | NORVIR 100MG ORAL POWDER                     | 45 |
| <i>niacin 1000mg er tab</i>                 | 23 | <i>nitroglycerin 0.6mg/hr patch</i>                           | 7  | NUBEQA 300MG TAB                             | 32 |
| <i>niacin 500mg er tab</i>                  | 23 | NIVESTYM                                                      | 64 | NUCALA 100MG INJ                             | 8  |
| <i>niacin 750mg er tab</i>                  | 23 | 300MCG/0.5ML SYRINGE                                          |    | NUCALA 100MG/ML AUTO-INJECTOR                | 8  |
| NICOTROL 10MG/ML NASAL INHALER              | 77 | NIVESTYM 300MCG/ML INJ                                        | 65 | NUCALA 100MG/ML SYRINGE                      | 8  |
| <i>nifedipine 30mg er tab</i>               | 48 | NIVESTYM                                                      | 65 | NUCALA 40MG/0.4ML SYRINGE                    | 8  |
| <i>nifedipine 30mg osmotic er tab</i>       | 48 | 480MCG/0.8ML SYRINGE                                          |    | NUEDEXTA 20-10MG CAP                         | 77 |
| <i>nifedipine 60mg er tab</i>               | 48 | NIVESTYM                                                      | 65 | NUPLAZID 10MG TAB                            | 40 |
| <i>nifedipine 60mg osmotic er tab</i>       | 48 | 480MCG/1.6ML INJ                                              |    | NUPLAZID 34MG CAP                            | 40 |
| <i>nifedipine 90mg er tab</i>               | 48 | <i>nora-be 0.35mg tab 28-day pack</i>                         | 75 | <i>nyamyc 100000unit/gm topical powder</i>   | 53 |
| <i>nifedipine 90mg osmotic er tab</i>       | 48 | NORDITROPIN                                                   | 57 | <i>nylia 1/35 tab 28-day pack</i>            | 61 |
| <i>nikki tab 28-day pack</i>                | 61 | 10MG/1.5ML PEN INJ                                            |    | <i>nylia 7/7/7 tab 28-day pack</i>           | 61 |
| <i>nilotinib 150mg cap</i>                  | 35 | NORDITROPIN                                                   | 57 | <i>nystatin 100000 unit/gm ointment</i>      | 53 |
| <i>nilotinib 200mg cap</i>                  | 35 | 15MG/1.5ML PEN INJ                                            |    | <i>nystatin 100000unit/gm topical powder</i> | 53 |
| <i>nilotinib 50mg cap</i>                   | 35 | NORDITROPIN                                                   | 57 | <i>nystatin 100000unit/ml cream</i>          | 53 |
| <i>nilutamide 150mg tab</i>                 | 32 | 30MG/3ML PEN INJ                                              |    | <i>nystatin 100000unit/ml oral susp</i>      | 51 |
| <i>nimodipine 30mg cap</i>                  | 48 | NORDITROPIN                                                   | 57 | <i>nystatin 500000unit tab</i>               | 22 |
| NINLARO 2.3MG CAP                           | 35 | 5MG/1.5ML PEN INJ                                             |    |                                              |    |
| NINLARO 3MG CAP                             | 35 | <i>norelgestromin/ethinyl estradiol 150-35 mcg/24hr patch</i> | 61 |                                              |    |
| NINLARO 4MG CAP                             | 35 | <i>norethindrone 0.35mg 28-day pack</i>                       | 75 |                                              |    |
| <i>nitazoxanide 500mg tab</i>               | 29 | <i>norethindrone acetate 5mg tab</i>                          | 75 |                                              |    |
| NITRO-BID 2%                                | 7  |                                                               |    |                                              |    |
| OINTMENT                                    |    |                                                               |    |                                              |    |
| <i>nitrofurantoin</i>                       | 29 |                                                               |    |                                              |    |
| <i>macro/nitrofurantoin mono 100mg cap</i>  |    |                                                               |    |                                              |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                  |    |                                  |    |                                |    |
|----------------------------------|----|----------------------------------|----|--------------------------------|----|
| <i>nystatin/triamcinolone</i>    | 53 | OJJAARA 100MG TAB                | 35 | ONUREG 300MG TAB               | 31 |
| <i>acetonide 100000-0.1</i>      |    | OJJAARA 150MG TAB                | 35 | OPIPZA 10MG ORAL               | 43 |
| <i>unit/gm-% ointment</i>        |    | OJJAARA 200MG TAB                | 35 | FILM                           |    |
| <i>nystatin/triamcinolone</i>    | 53 | <i>olanzapine 10mg inj</i>       | 41 | OPIPZA 2MG ORAL                | 43 |
| <i>acetonide</i>                 |    | <i>olanzapine 10mg odt</i>       | 41 | FILM                           |    |
| <i>100000-0.1unit/gm-%</i>       |    | <i>olanzapine 10mg tab</i>       | 41 | OPIPZA 5MG ORAL                | 43 |
| <i>cream</i>                     |    | <i>olanzapine 15mg odt</i>       | 41 | FILM                           |    |
| <i>nystop 100000unit/gm</i>      | 53 | <i>olanzapine 15mg tab</i>       | 41 | OPSUMIT 10MG TAB               | 78 |
| <i>topical powder</i>            |    | <i>olanzapine 2.5mg tab</i>      | 41 | OPVEE 2.7MG/0.1ML              | 21 |
| NYVEPRIA 6MG/0.6ML               | 65 | <i>olanzapine 20mg odt</i>       | 42 | NASAL SPRAY                    |    |
| SYRINGE                          |    | <i>olanzapine 20mg tab</i>       | 42 | ORENCIA 125MG/ML               | 4  |
| <hr/>                            |    |                                  |    |                                |    |
| <b>O</b>                         |    | <i>olanzapine 5mg odt</i>        | 42 | AUTO-INJECTOR                  |    |
| <i>ocella tab 28-day pack</i>    | 61 | <i>olanzapine 5mg tab</i>        | 42 | ORENCIA 125MG/ML               | 4  |
| OCTAGAM 1GM/20ML                 | 73 | <i>olanzapine 7.5mg tab</i>      | 42 | SYRINGE                        |    |
| INJ                              |    | <i>olmesartan medoxomil</i>      | 25 | ORENCIA 50MG/0.4ML             | 4  |
| OCTAGAM 2GM/20ML                 | 73 | <i>20mg tab</i>                  |    | SYRINGE                        |    |
| INJ                              |    | <i>olmesartan medoxomil</i>      | 25 | ORENCIA 87.5MG/0.7ML           | 4  |
| <i>octreotide 0.05mg/ml inj</i>  | 58 | <i>40mg tab</i>                  |    | SYRINGE                        |    |
| <i>octreotide 0.1mg/ml inj</i>   | 58 | <i>olmesartan medoxomil</i>      | 25 | ORGOVYX 120MG TAB              | 32 |
| <i>octreotide 0.2mg/ml inj</i>   | 58 | <i>5mg tab</i>                   |    | ORKAMBI 125-100MG              | 77 |
| <i>octreotide 0.5mg/ml inj</i>   | 58 | <i>olopatadine 0.6%</i>          | 70 | ORAL GRANULES                  |    |
| <i>octreotide 1mg/ml inj</i>     | 58 | <i>(0.665mg/act) nasal</i>       |    | ORKAMBI 125-100MG              | 77 |
| ODEFSEY 200-25-25MG              | 45 | <i>inhaler</i>                   |    | TAB                            |    |
| TAB                              |    | OLUMIANT 1MG TAB                 | 2  | ORKAMBI 125-200MG              | 77 |
| ODOMZO 200MG CAP                 | 31 | OLUMIANT 2MG TAB                 | 2  | TAB                            |    |
| OFEV 100MG CAP                   | 77 | OLUMIANT 4MG TAB                 | 2  | ORKAMBI 188-150MG              | 77 |
| OFEV 150MG CAP                   | 77 | <i>omega-3 acid ethyl esters</i> | 23 | ORAL GRANULES                  |    |
| <i>ofloxacin 0.3% ophth soln</i> | 72 | <i>(usp) 1gm cap</i>             |    | ORKAMBI 94-75MG                | 77 |
| <i>ofloxacin 0.3% otic soln</i>  | 73 | <i>omeprazole 10mg dr cap</i>    | 81 | ORAL GRANULES                  |    |
| OGSIVEO 100MG TAB                | 35 | <i>omeprazole 20mg dr cap</i>    | 81 | <i>orphenadrine citrate</i>    | 70 |
| 7-DAY PACK (14)                  |    | <i>omeprazole 40mg dr cap</i>    | 81 | <i>100mg er tab</i>            |    |
| OGSIVEO 150MG TAB                | 35 | OMNITROPE                        | 57 | <i>orquidea 0.35mg tab</i>     | 75 |
| 7-DAY PACK (14)                  |    | 10MG/1.5ML                       |    | <i>28-day pack</i>             |    |
| OGSIVEO 50MG TAB                 | 35 | CARTRIDGE                        |    | ORSERDU 345MG TAB              | 32 |
| OJEMDA 100MG TAB                 | 35 | OMNITROPE 5.8MG INJ              | 57 | ORSERDU 86MG TAB               | 32 |
| OJEMDA 100MG TAB                 | 35 | OMNITROPE                        | 57 | <i>oseltamivir 30mg cap</i>    | 46 |
| PACK (400MG ONCE                 |    | 5MG/1.5ML CARTRIDGE              |    | <i>oseltamivir 45mg cap</i>    | 46 |
| WEEKLY) (16)                     |    | <i>ondansetron 0.8mg/ml</i>      | 22 | <i>oseltamivir 6mg/ml oral</i> | 46 |
| OJEMDA 100MG TAB                 | 35 | <i>oral soln</i>                 |    | <i>susp</i>                    |    |
| PACK (600MG ONCE                 |    | <i>ondansetron 4mg odt</i>       | 22 | <i>oseltamivir 75mg cap</i>    | 46 |
| WEEKLY) (24)                     |    | <i>ondansetron 4mg tab</i>       | 22 | OTEZLA 20MG TAB                | 53 |
| OJEMDA 25MG/ML                   | 35 | <i>ondansetron 8mg odt</i>       | 22 | OTEZLA 30MG TAB                | 53 |
| POWDER FOR ORAL                  |    | <i>ondansetron 8mg tab</i>       | 22 | OTEZLA TAB 28-DAY              | 53 |
| SUSP                             |    | ONUREG 200MG TAB                 | 31 | STARTER PACK (55)              |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                  |    |                                 |    |                                |    |
|----------------------------------|----|---------------------------------|----|--------------------------------|----|
| <i>oxacillin 100mg/ml inj</i>    | 74 | <i>paliperidone 3mg er tab</i>  | 40 | PEGASYS 180MCG/ML              | 46 |
| <i>oxacillin 1gm inj</i>         | 74 | <i>paliperidone 6mg er tab</i>  | 40 | INJ                            |    |
| <i>oxacillin 2gm inj</i>         | 74 | <i>paliperidone 9mg er tab</i>  | 40 | PEMAZYRE 13.5MG TAB            | 35 |
| <i>oxcarbazepine 150mg tab</i>   | 13 | PANRETIN 0.1% GEL               | 53 | PEMAZYRE 4.5MG TAB             | 35 |
| <i>oxcarbazepine 300mg tab</i>   | 13 | <i>pantoprazole 20mg dr tab</i> | 81 | PEMAZYRE 9MG TAB               | 35 |
| <i>oxcarbazepine 600mg tab</i>   | 13 | <i>pantoprazole 40mg dr tab</i> | 81 | PENBRAYA INJ                   | 82 |
| <i>oxcarbazepine 60mg/ml</i>     | 13 | <i>paricalcitol 1mcg cap</i>    | 58 | <i>penicillamine 250mg tab</i> | 68 |
| <i>oral susp</i>                 |    | <i>paricalcitol 2mcg cap</i>    | 58 | <i>penicillin g potassium</i>  | 73 |
| <i>oxybutynin chloride 10mg</i>  | 81 | <i>paricalcitol 4mcg cap</i>    | 58 | <i>1000000unit/ml inj</i>      |    |
| <i>er tab</i>                    |    | <i>paroxetine 10mg tab</i>      | 16 | PENICILLIN G SODIUM            | 73 |
| <i>oxybutynin chloride 15mg</i>  | 81 | PAROXETINE 10MG/ML              | 16 | 100000UNIT/ML INJ              |    |
| <i>er tab</i>                    |    | SUSP                            |    | <i>penicillin v potassium</i>  | 74 |
| <i>oxybutynin chloride</i>       | 81 | <i>paroxetine 12.5mg er tab</i> | 16 | <i>250mg tab</i>               |    |
| <i>1mg/ml oral soln</i>          |    | <i>paroxetine 20mg tab</i>      | 16 | PENICILLIN V                   | 74 |
| <i>oxybutynin chloride 5mg</i>   | 81 | <i>paroxetine 25mg er tab</i>   | 16 | POTASSIUM 25MG/ML              |    |
| <i>er tab</i>                    |    | <i>paroxetine 30mg tab</i>      | 16 | ORAL SOLN                      |    |
| <i>oxybutynin chloride 5mg</i>   | 81 | <i>paroxetine 37.5mg er tab</i> | 17 | <i>penicillin v potassium</i>  | 74 |
| <i>tab</i>                       |    | <i>paroxetine 40mg tab</i>      | 17 | <i>500mg tab</i>               |    |
| <i>oxycodone 10mg tab</i>        | 5  | PAXLOVID                        | 46 | PENICILLIN V                   | 74 |
| <i>oxycodone 15mg tab</i>        | 5  | 150MG/100MG TAB                 |    | POTASSIUM 50MG/ML              |    |
| <i>oxycodone 1mg/ml oral</i>     | 5  | PACK (20)                       |    | ORAL SOLN                      |    |
| <i>soln</i>                      |    | PAXLOVID                        | 46 | PENMENVY INJ                   | 82 |
| <i>oxycodone 20mg tab</i>        | 5  | 150MG/100MG TAB                 |    | PENTACEL                       | 80 |
| <i>oxycodone 30mg tab</i>        | 5  | PACK (30)                       |    | 96-30-68UNIT/ML INJ            |    |
| <i>oxycodone 5mg tab</i>         | 5  | PAXLOVID                        | 46 | <i>pentamidine isethionate</i> | 29 |
| <i>oxycodone/acetaminophe</i>    | 5  | 300MG/100MG AND                 |    | <i>300mg inj</i>               |    |
| <i>n 10-325mg tab</i>            |    | 150MG/100MG TAB                 |    | <i>pentamidine isethionate</i> | 29 |
| <i>oxycodone/acetaminophe</i>    | 5  | DOSE PACK (11)                  |    | <i>300mg/6ml inh soln</i>      |    |
| <i>n 2.5-325mg tab</i>           |    | <i>pazopanib 200mg tab</i>      | 35 | <i>pentoxifylline 400mg er</i> | 49 |
| <i>oxycodone/acetaminophe</i>    | 5  | PEDIARIX SYRINGE                | 80 | <i>tab</i>                     |    |
| <i>n 5-325mg tab</i>             |    | PEDVAXHIB                       | 82 | <i>perampanel 10mg tab</i>     | 13 |
| <i>oxycodone/acetaminophe</i>    | 5  | 7.5MCG/0.5ML INJ                |    | <i>perampanel 12mg tab</i>     | 13 |
| <i>n 7.5-325mg tab</i>           |    | <i>peg 3350 powder for oral</i> | 66 | <i>perampanel 2mg tab</i>      | 13 |
| OZEMPIC 2.68MG/ML                | 20 | <i>soln (100gm Moviprep</i>     |    | <i>perampanel 4mg tab</i>      | 14 |
| PEN INJ                          |    | <i>equiv)</i>                   |    | <i>perampanel 6mg tab</i>      | 14 |
| OZEMPIC 2MG/3ML                  | 20 | <i>peg 3350/electrolyte</i>     | 66 | <i>perampanel 8mg tab</i>      | 14 |
| PEN INJ                          |    | <i>powder for oral soln</i>     |    | PERINDOPRIL                    | 25 |
| OZEMPIC 4MG/3ML                  | 20 | <i>peg 3350/kcl/sodium</i>      | 66 | ERBUMINE 2MG TAB               |    |
| PEN INJ                          |    | <i>bicarbonate/sodium</i>       |    | <i>perindopril erbumine</i>    | 25 |
| <b>P</b>                         |    | <i>chloride powder for oral</i> |    | <i>4mg tab</i>                 |    |
| <i>pacerone 100mg tab</i>        | 8  | <i>soln</i>                     |    | PERINDOPRIL                    | 25 |
| <i>pacerone 200mg tab</i>        | 8  | PEGASYS                         | 46 | ERBUMINE 8MG TAB               |    |
| <i>pacerone 400mg tab</i>        | 8  | 180MCG/0.5ML                    |    | <i>periogard 0.12%</i>         | 51 |
| <i>paliperidone 1.5mg er tab</i> | 40 | SYRINGE                         |    | <i>mouthwash</i>               |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                  |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|----------------------------------|----|
| <i>permethrin 5% cream</i>      | 55 | <i>piperacillin/tazobactam</i>  | 74 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>perphenazine 16mg tab</i>    | 42 | <i>2000-250mg inj</i>           |    | <i>1.33meq/ml oral soln</i>      |    |
| <i>perphenazine 2mg tab</i>     | 42 | <i>piperacillin/tazobactam</i>  | 74 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>perphenazine 4mg tab</i>     | 42 | <i>3000-375mg inj</i>           |    | <i>10meq er cap</i>              |    |
| <i>perphenazine 8mg tab</i>     | 42 | <i>piperacillin/tazobactam</i>  | 74 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <b>PERSERIS 120MG</b>           | 40 | <i>36-4.5gm inj</i>             |    | <i>10meq er tab</i>              |    |
| <b>SYRINGE</b>                  |    | <i>piperacillin/tazobactam</i>  | 74 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <b>PERSERIS 90MG</b>            | 40 | <i>4000-500mg inj</i>           |    | <i>10meq micro er tab</i>        |    |
| <b>SYRINGE</b>                  |    | <b>PIQRAY TAB 200MG</b>         | 35 | <b>POTASSIUM CHLORIDE</b>        | 68 |
| <b>PHENELZINE 15MG TAB</b>      | 16 | <b>DAILY DOSE PACK (28)</b>     |    | <b>10MEQ/100ML INJ</b>           |    |
| <i>phenobarbital 100mg tab</i>  | 14 | <b>PIQRAY TAB 250MG</b>         | 35 | <b>POTASSIUM CHLORIDE</b>        | 68 |
| <i>phenobarbital 15mg tab</i>   | 14 | <b>DAILY DOSE PACK (56)</b>     |    | <b>15MEQ ER TAB</b>              |    |
| <i>phenobarbital 16.2mg tab</i> | 14 | <b>PIQRAY TAB 300MG</b>         | 35 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>phenobarbital 30mg tab</i>   | 14 | <b>DAILY DOSE PACK (56)</b>     |    | <i>15meq micro er tab</i>        |    |
| <i>phenobarbital 32.4mg tab</i> | 14 | <i>pirfenidone 267mg cap</i>    | 77 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>phenobarbital 4mg/ml</i>     | 14 | <i>pirfenidone 267mg tab</i>    | 77 | <i>2.67meq/ml oral soln</i>      |    |
| <i>oral soln</i>                |    | <i>pirfenidone 801mg tab</i>    | 77 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>phenobarbital 60mg tab</i>   | 14 | <i>piroxicam 10mg cap</i>       | 4  | <i>20meq er tab</i>              |    |
| <i>phenobarbital 64.8mg tab</i> | 14 | <i>piroxicam 20mg cap</i>       | 4  | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>phenobarbital 97.2mg tab</i> | 14 | <b>PLASMA-LYTE A INJ</b>        | 68 | <i>20meq micro er tab</i>        |    |
| <i>phenytoin 25mg/ml oral</i>   | 14 | <b>PLEGRIDY</b>                 | 76 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>susp</i>                     |    | <b>125MCG/0.5ML</b>             |    | <i>20meq powder for oral</i>     |    |
| <i>phenytoin 50mg chew tab</i>  | 14 | <b>AUTO-INJECTOR</b>            |    | <i>soln</i>                      |    |
| <i>phenytoin sodium 100mg</i>   | 14 | <b>PLEGRIDY</b>                 | 76 | <b>POTASSIUM CHLORIDE</b>        | 68 |
| <i>er cap</i>                   |    | <b>125MCG/0.5ML</b>             |    | <b>20MEQ/100ML INJ</b>           |    |
| <b>PIFELTRO 100MG TAB</b>       | 45 | <b>SYRINGE</b>                  |    | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>pilocarpine 1% ophth</i>     | 72 | <i>plenamine 15% inj</i>        | 71 | <i>2meq/ml (20ml) inj</i>        |    |
| <i>soln</i>                     |    | <b>PODOFILOX 0.5%</b>           | 55 | <i>potassium chloride</i>        | 68 |
| <i>pilocarpine 2% ophth</i>     | 72 | <b>TOPICAL SOLN</b>             |    | <i>2meq/ml inj</i>               |    |
| <i>soln</i>                     |    | <i>polycin 0.5-10unit/mg</i>    | 72 | <b>POTASSIUM CHLORIDE</b>        | 68 |
| <i>pilocarpine 4% ophth</i>     | 72 | <i>ophth ointment</i>           |    | <b>40MEQ/100ML INJ</b>           |    |
| <i>soln</i>                     |    | <i>polymyxin b/trimethoprim</i> | 72 | <i>potassium chloride 8meq</i>   | 68 |
| <i>pilocarpine 5mg tab</i>      | 52 | <i>10000 unit/ml-0.1%</i>       |    | <i>er cap</i>                    |    |
| <i>pilocarpine 7.5mg tab</i>    | 52 | <i>ophth soln</i>               |    | <i>potassium chloride 8meq</i>   | 68 |
| <i>pimecrolimus 1% cream</i>    | 55 | <b>POMALYST 1MG CAP</b>         | 37 | <i>er tab</i>                    |    |
| <b>PIMOZIDE 1MG TAB</b>         | 77 | <b>POMALYST 2MG CAP</b>         | 37 | <i>potassium citrate 10meq</i>   | 63 |
| <b>PIMOZIDE 2MG TAB</b>         | 77 | <b>POMALYST 3MG CAP</b>         | 37 | <i>er tab</i>                    |    |
| <i>pimtrea tab 28-day pack</i>  | 61 | <b>POMALYST 4MG CAP</b>         | 37 | <i>potassium citrate 15meq</i>   | 63 |
| <i>pindolol 10mg tab</i>        | 47 | <i>portia tab 28-day pack</i>   | 61 | <i>er tab</i>                    |    |
| <i>pindolol 5mg tab</i>         | 47 | <i>posaconazole 100mg dr</i>    | 23 | <i>potassium citrate 5meq er</i> | 64 |
| <i>pioglitazone 15mg tab</i>    | 20 | <i>tab</i>                      |    | <i>tab</i>                       |    |
| <i>pioglitazone 30mg tab</i>    | 20 | <i>posaconazole 40mg/ml</i>     | 23 | <i>pramipexole 0.125mg tab</i>   | 38 |
| <i>pioglitazone 45mg tab</i>    | 20 | <i>oral susp</i>                |    | <i>pramipexole 0.25mg tab</i>    | 38 |
|                                 |    |                                 |    | <i>pramipexole 0.5mg tab</i>     | 38 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                 |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|---------------------------------|----|
| <i>pramipexole 0.75mg tab</i>   | 38 | <i>pregabalin 75mg cap</i>      | 14 | <i>prochlorperazine 25mg</i>    | 42 |
| <i>pramipexole 1.5mg tab</i>    | 38 | PREMARIN 0.3MG TAB              | 62 | <i>rectal supp</i>              |    |
| <i>pramipexole 1mg tab</i>      | 38 | PREMARIN 0.45MG TAB             | 62 | <i>prochlorperazine 5mg tab</i> | 42 |
| <i>prasugrel 10mg tab</i>       | 64 | PREMARIN 0.625MG                | 62 | <i>procto-med 2.5% cream</i>    | 6  |
| <i>prasugrel 5mg tab</i>        | 64 | TAB                             |    | <i>proctosol 2.5% cream</i>     | 6  |
| <i>pravastatin sodium 10mg</i>  | 24 | PREMARIN                        | 83 | <i>proctozone hc 2.5% cream</i> | 6  |
| <i>tab</i>                      |    | 0.625MG/GM VAGINAL              |    | <i>progesterone 100mg cap</i>   | 75 |
| <i>pravastatin sodium 20mg</i>  | 24 | CREAM                           |    | <i>progesterone 200mg cap</i>   | 75 |
| <i>tab</i>                      |    | PREMARIN 0.9MG TAB              | 62 | PROGRAF 0.2MG                   | 69 |
| <i>pravastatin sodium 40mg</i>  | 24 | PREMARIN 1.25MG TAB             | 62 | GRANULES FOR ORAL               |    |
| <i>tab</i>                      |    | PREMPHASE 28-DAY                | 61 | SUSP                            |    |
| <i>pravastatin sodium 80mg</i>  | 24 | PACK                            |    | PROGRAF 1MG                     | 69 |
| <i>tab</i>                      |    | PREMPRO 0.3/1.5MG               | 61 | GRANULES FOR ORAL               |    |
| <i>praziquantel 600mg tab</i>   | 6  | 28-DAY PACK                     |    | SUSP                            |    |
| <i>prazosin 1mg cap</i>         | 26 | PREMPRO 0.45/1.5MG              | 61 | PROLASTIN 1000MG INJ            | 77 |
| <i>prazosin 2mg cap</i>         | 26 | 28-DAY PACK                     |    | <i>promethazine 1.25mg/ml</i>   | 78 |
| <i>prazosin 5mg cap</i>         | 26 | PREMPRO 0.625/2.5MG             | 61 | <i>oral soln</i>                |    |
| PREDNISOLONE 1%                 | 72 | 28-DAY PACK                     |    | <i>promethazine 12.5mg tab</i>  | 78 |
| OPHTH SOLN                      |    | PREMPRO 0.625/5MG               | 61 | <i>promethazine 25mg tab</i>    | 78 |
| <i>prednisolone 1mg/ml oral</i> | 51 | 28-DAY PACK                     |    | <i>promethazine 50mg tab</i>    | 78 |
| <i>soln</i>                     |    | <i>prevalite 4gm powder for</i> | 23 | <i>propafenone 150mg tab</i>    | 8  |
| <i>prednisolone 3mg/ml oral</i> | 51 | <i>oral susp</i>                |    | <i>propafenone 225mg er</i>     | 8  |
| <i>soln</i>                     |    | PREVYMIS 120MG                  | 45 | <i>cap</i>                      |    |
| <i>prednisolone 5mg/ml oral</i> | 51 | ORAL PELLET                     |    | <i>propafenone 225mg tab</i>    | 8  |
| <i>soln</i>                     |    | PREVYMIS 240MG TAB              | 45 | <i>propafenone 300mg tab</i>    | 8  |
| <i>prednisolone acetate 1%</i>  | 72 | PREVYMIS 480MG TAB              | 46 | <i>propafenone 325mg er</i>     | 8  |
| <i>ophth susp</i>               |    | PREZCOBIX 150-800MG             | 45 | <i>cap</i>                      |    |
| <i>prednisone 10mg tab</i>      | 51 | TAB                             |    | <i>propafenone 425mg er</i>     | 8  |
| <i>prednisone 1mg tab</i>       | 51 | PREZISTA 100MG/ML               | 45 | <i>cap</i>                      |    |
| PREDNISONE 1MG/ML               | 51 | ORAL SUSP                       |    | <i>propranolol 10mg tab</i>     | 47 |
| ORAL SOLN                       |    | PREZISTA 150MG TAB              | 45 | <i>propranolol 120mg er</i>     | 47 |
| <i>prednisone 2.5mg tab</i>     | 51 | PREZISTA 75MG TAB               | 45 | <i>cap</i>                      |    |
| <i>prednisone 20mg tab</i>      | 51 | PRIFTIN 150MG TAB               | 30 | <i>propranolol 160mg er</i>     | 47 |
| <i>prednisone 50mg tab</i>      | 51 | PRIMAQUINE                      | 30 | <i>cap</i>                      |    |
| <i>prednisone 5mg tab</i>       | 51 | PHOSPHATE 26.3MG                |    | <i>propranolol 20mg tab</i>     | 47 |
| <i>pregabalin 100mg cap</i>     | 14 | TAB                             |    | <i>propranolol 40mg tab</i>     | 47 |
| <i>pregabalin 150mg cap</i>     | 14 | <i>primidone 250mg tab</i>      | 14 | PROPRANOLOL                     | 47 |
| <i>pregabalin 200mg cap</i>     | 14 | <i>primidone 50mg tab</i>       | 14 | 4MG/ML ORAL SOLN                |    |
| <i>pregabalin 20mg/ml oral</i>  | 14 | PRIORIX INJ                     | 82 | <i>propranolol 60mg er cap</i>  | 47 |
| <i>soln</i>                     |    | PRIVIGEN 20GM/200ML             | 73 | <i>propranolol 60mg tab</i>     | 47 |
| <i>pregabalin 225mg cap</i>     | 14 | INJ                             |    | <i>propranolol 80mg er cap</i>  | 47 |
| <i>pregabalin 25mg cap</i>      | 14 | <i>probenecid 500mg tab</i>     | 64 | <i>propranolol 80mg tab</i>     | 47 |
| <i>pregabalin 300mg cap</i>     | 14 | <i>prochlorperazine 10mg</i>    | 42 | PROPRANOLOL                     | 47 |
| <i>pregabalin 50mg cap</i>      | 14 | <i>tab</i>                      |    | 8MG/ML ORAL SOLN                |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                        |    |                                  |    |                            |    |
|----------------------------------------|----|----------------------------------|----|----------------------------|----|
| <i>propylthiouracil 50mg tab</i>       | 79 | <b>R</b>                         |    | RETACRIT                   | 65 |
| PROQUAD INJ                            | 82 | RABAVERT 2.5UNIT/ML INJ          | 82 | 20000UNIT/ML INJ           |    |
| PROSOL 20% INJ                         | 71 | RADICAVA 105MG/5ML               | 70 | RETACRIT 2000UNIT/ML INJ   | 65 |
| <i>protriptyline 10mg tab</i>          | 18 | ORAL SUSP                        |    | RETACRIT 3000UNIT/ML INJ   | 65 |
| <i>protriptyline 5mg tab</i>           | 18 | RALDESY 10MG/ML                  | 17 | RETACRIT                   | 65 |
| PULMOZYME 1MG/ML                       | 77 | ORAL SOLN                        |    | 40000UNIT/ML INJ           |    |
| INH SOLN                               |    | <i>raloxifene 60mg tab</i>       | 57 | RETACRIT 4000UNIT/ML INJ   | 65 |
| PURIXAN                                | 31 | <i>ramelteon 8mg tab</i>         | 65 |                            |    |
| 2000MG/100ML ORAL SUSP                 |    | <i>ramipril 1.25mg cap</i>       | 25 | RETEVMO 120MG TAB          | 35 |
| <i>pyrazinamide 500mg tab</i>          | 30 | <i>ramipril 10mg cap</i>         | 25 | RETEVMO 160MG TAB          | 35 |
| <i>pyridostigmine bromide 60mg tab</i> | 30 | <i>ramipril 2.5mg cap</i>        | 25 | RETEVMO 40MG TAB           | 35 |
| <i>pyrimethamine 25mg tab</i>          | 30 | <i>ramipril 5mg cap</i>          | 25 | RETEVMO 80MG TAB           | 35 |
| <b>Q</b>                               |    | <i>ranolazine 1000mg er tab</i>  | 49 | REVUFORJ 110MG TAB         | 37 |
| QINLOCK 50MG TAB                       | 35 | <i>ranolazine 500mg er tab</i>   | 49 | REVUFORJ 160MG TAB         | 37 |
| QUADRACEL INJ                          | 80 | <i>rasagiline 0.5mg tab</i>      | 39 | REVUFORJ 25MG TAB          | 37 |
| QUADRACEL SYRINGE                      | 80 | <i>rasagiline 1mg tab</i>        | 39 | REXULTI 0.25MG TAB         | 43 |
| <i>quetiapine 100mg tab</i>            | 42 | <i>reclipsen tab 28-day pack</i> | 61 | REXULTI 0.5MG TAB          | 43 |
| <i>quetiapine 150mg er tab</i>         | 42 | RECOMBIVAX                       | 82 | REXULTI 1MG TAB            | 43 |
| <i>quetiapine 200mg er tab</i>         | 42 | 10MCG/ML INJ                     |    | REXULTI 2MG TAB            | 43 |
| <i>quetiapine 200mg tab</i>            | 42 | RECOMBIVAX                       | 82 | REXULTI 3MG TAB            | 43 |
| <i>quetiapine 25mg tab</i>             | 42 | 10MCG/ML SYRINGE                 |    | REXULTI 4MG TAB            | 43 |
| <i>quetiapine 300mg er tab</i>         | 42 | RECOMBIVAX                       | 82 | REYATAZ 50MG ORAL POWDER   | 45 |
| <i>quetiapine 300mg tab</i>            | 42 | 40MCG/ML INJ                     |    | REZDIFFRA 100MG TAB        | 63 |
| <i>quetiapine 400mg er tab</i>         | 42 | RECOMBIVAX                       | 82 | REZDIFFRA 60MG TAB         | 63 |
| <i>quetiapine 400mg tab</i>            | 42 | 5MCG/0.5ML INJ                   |    | REZDIFFRA 80MG TAB         | 63 |
| <i>quetiapine 50mg er tab</i>          | 42 | RECOMBIVAX                       | 82 | REZLIDHIA 150MG CAP        | 35 |
| <i>quetiapine 50mg tab</i>             | 42 | 5MCG/0.5ML SYRINGE               |    | REZUROCK 200MG TAB         | 69 |
| <i>quinapril 10mg tab</i>              | 25 | RELENZA 5MG/BLISTER              | 46 | RHOPRESSA 0.02%            | 72 |
| <i>quinapril 20mg tab</i>              | 25 | POWDER INHALER                   |    | OPHTH SOLN                 |    |
| <i>quinapril 40mg tab</i>              | 25 | <i>repaglinide 0.5mg tab</i>     | 20 | RIBAVIRIN 200MG CAP        | 46 |
| <i>quinapril 5mg tab</i>               | 25 | <i>repaglinide 1mg tab</i>       | 20 | RIBAVIRIN 200MG TAB        | 46 |
| QUINIDINE SULFATE 200MG TAB            | 8  | <i>repaglinide 2mg tab</i>       | 20 | <i>rifabutin 150mg cap</i> | 30 |
| QUINIDINE SULFATE 300MG TAB            | 8  | REPATHA 140MG/ML                 | 23 | <i>rifampin 150mg cap</i>  | 30 |
| <i>quinine sulfate 324mg cap</i>       | 30 | SYRINGE                          |    | <i>rifampin 300mg cap</i>  | 30 |
| QVAR 40MCG                             | 9  | REPATHA 420MG/3.5ML              | 23 | <i>rifampin 600mg inj</i>  | 30 |
| REDIHALER                              |    | CARTRIDGE                        |    | <i>riluzole 50mg tab</i>   | 70 |
| QVAR 80MCG                             | 9  | RETACRIT                         | 65 | RIMANTADINE 100MG TAB      | 46 |
| REDIHALER                              |    | 10000UNIT/ML INJ                 |    |                            |    |
|                                        |    | RETACRIT                         | 65 | RINVOQ 15MG ER TAB         | 2  |
|                                        |    | 20000UNIT/2ML INJ                |    | RINVOQ 1MG/ML ORAL SOLN    | 2  |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                 |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|---------------------------------|----|
| RINVOQ 30MG ER TAB              | 2  | <i>rivastigmine 6mg cap</i>     | 75 | <i>rufinamide 200mg tab</i>     | 14 |
| RINVOQ 45MG ER TAB              | 2  | <i>rivastigmine 9.5mg/24hr</i>  | 75 | <i>rufinamide 400mg tab</i>     | 14 |
| <i>risedronate sodium</i>       | 57 | <i>patch</i>                    |    | <i>rufinamide 40mg/ml oral</i>  | 14 |
| <i>150mg tab</i>                |    | <i>rizatriptan 10mg odt</i>     | 66 | <i>susp</i>                     |    |
| <i>risedronate sodium 30mg</i>  | 57 | <i>rizatriptan 10mg tab</i>     | 67 | RUKOBIA 600MG ER                | 45 |
| <i>tab</i>                      |    | <i>rizatriptan 5mg odt</i>      | 67 | TAB                             |    |
| <i>risedronate sodium 35mg</i>  | 57 | <i>rizatriptan 5mg tab</i>      | 67 | RYBELSUS 14MG TAB               | 20 |
| <i>tab</i>                      |    | ROCKLATAN                       | 72 | RYBELSUS 3MG TAB                | 20 |
| <i>risedronate sodium 35mg</i>  | 57 | 0.02-0.005% OPTH                |    | RYBELSUS 7MG TAB                | 20 |
| <i>tab pack (12)</i>            |    | SOLN                            |    | RYDAPT 25MG CAP                 | 36 |
| <i>risedronate sodium 35mg</i>  | 57 | <i>roflumilast 0.5mg tab</i>    | 78 | <b>S</b>                        |    |
| <i>tab pack (4)</i>             |    | <i>roflumilast 250mcg tab</i>   | 78 | <i>sacubitril/valsartan</i>     | 49 |
| <i>risedronate sodium 5mg</i>   | 57 | ROMVIMZA 14MG CAP               | 35 | <i>24-26mg tab</i>              |    |
| <i>tab</i>                      |    | ROMVIMZA 20MG CAP               | 35 | <i>sacubitril/valsartan</i>     | 49 |
| RISPERIDONE 0.25MG              | 40 | ROMVIMZA 30MG CAP               | 35 | <i>49-51mg tab</i>              |    |
| ODT                             |    | <i>ropinirole 0.25mg tab</i>    | 38 | <i>sacubitril/valsartan</i>     | 49 |
| <i>risperidone 0.25mg tab</i>   | 40 | <i>ropinirole 0.5mg tab</i>     | 39 | <i>97-103mg tab</i>             |    |
| <i>risperidone 0.5mg odt</i>    | 41 | <i>ropinirole 1mg tab</i>       | 39 | <i>sajazir 30mg/3ml syringe</i> | 65 |
| <i>risperidone 0.5mg tab</i>    | 41 | <i>ropinirole 2mg tab</i>       | 39 | <i>salmon calcitonin</i>        | 57 |
| <i>risperidone 1mg odt</i>      | 41 | <i>ropinirole 3mg tab</i>       | 39 | <i>200unit/act nasal spray</i>  |    |
| <i>risperidone 1mg tab</i>      | 41 | <i>ropinirole 4mg tab</i>       | 39 | SANTYL 250UNIT/GM               | 55 |
| <i>risperidone 1mg/ml oral</i>  | 41 | <i>ropinirole 5mg tab</i>       | 39 | OINTMENT                        |    |
| <i>soln</i>                     |    | <i>rosuvastatin calcium</i>     | 24 | <i>sapropterin 100mg</i>        | 58 |
| <i>risperidone 2mg odt</i>      | 41 | <i>10mg tab</i>                 |    | <i>powder for oral soln</i>     |    |
| <i>risperidone 2mg tab</i>      | 41 | <i>rosuvastatin calcium</i>     | 24 | <i>sapropterin 100mg tab</i>    | 58 |
| <i>risperidone 37.5mg inj</i>   | 41 | <i>20mg tab</i>                 |    | <i>sapropterin 500mg</i>        | 58 |
| <i>risperidone 3mg odt</i>      | 41 | <i>rosuvastatin calcium</i>     | 24 | <i>powder for oral soln</i>     |    |
| <i>risperidone 3mg tab</i>      | 41 | <i>40mg tab</i>                 |    | SCSEMBLIX 100MG TAB             | 36 |
| <i>risperidone 4mg odt</i>      | 41 | <i>rosuvastatin calcium 5mg</i> | 24 | SCSEMBLIX 20MG TAB              | 36 |
| <i>risperidone 4mg tab</i>      | 41 | <i>tab</i>                      |    | SCSEMBLIX 40MG TAB              | 36 |
| <i>risperidone 50mg inj</i>     | 41 | ROTARIX                         | 82 | <i>scopolamine 1mg/72hr</i>     | 22 |
| <i>risperidone microspheres</i> | 41 | 667000UNIT/ML ORAL              |    | <i>patch</i>                    |    |
| <i>12.5mg inj</i>               |    | SUSP                            |    | SECUADO 3.8MG/24HR              | 42 |
| <i>risperidone microspheres</i> | 41 | ROTATEQ ORAL SUSP               | 82 | PATCH                           |    |
| <i>25mg inj</i>                 |    | <i>roweepra 500mg tab</i>       | 14 | SECUADO 5.7MG/24HR              | 42 |
| <i>ritonavir 100mg tab</i>      | 45 | ROZLYTREK 100MG                 | 35 | PATCH                           |    |
| <i>rivaroxaban 2.5mg tab</i>    | 11 | CAP                             |    | SECUADO 7.6MG/24HR              | 42 |
| <i>rivastigmine 1.5mg cap</i>   | 75 | ROZLYTREK 200MG                 | 35 | PATCH                           |    |
| <i>rivastigmine 13.3mg/24hr</i> | 75 | CAP                             |    | <i>selegiline 5mg cap</i>       | 39 |
| <i>patch</i>                    |    | ROZLYTREK 50MG                  | 35 | <i>selenium sulfide 2.5%</i>    | 55 |
| <i>rivastigmine 3mg cap</i>     | 75 | ORAL PELLET                     |    | <i>shampoo</i>                  |    |
| <i>rivastigmine 4.5mg cap</i>   | 75 | RUBRACA 200MG TAB               | 35 | SELZENTRY 20MG/ML               | 45 |
| <i>rivastigmine 4.6mg/24hr</i>  | 75 | RUBRACA 250MG TAB               | 35 | ORAL SOLN                       |    |
| <i>patch</i>                    |    | RUBRACA 300MG TAB               | 35 | <i>sertraline 100mg tab</i>     | 17 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.



# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                     |    |                                                                                                             |    |                                 |    |
|-------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------|----|
| <i>sertraline 20mg/ml oral soln</i> | 17 | SKYRIZI 180MG/1.2ML CARTRIDGE                                                                               | 63 | <i>sotalol 160mg tab</i>        | 47 |
| <i>sertraline 25mg tab</i>          | 17 | SKYRIZI 360MG/2.4ML CARTRIDGE                                                                               | 63 | <i>sotalol 240mg tab</i>        | 47 |
| <i>sertraline 50mg tab</i>          | 17 |                                                                                                             |    | <i>sotalol 80mg tab</i>         | 48 |
| <i>setlakin tab 91-day pack</i>     | 61 | <i>sodium chloride 0.45% inj</i>                                                                            | 68 | <i>sotalol af 120mg tab</i>     | 48 |
| <i>sharobel 0.35mg tab</i>          | 75 | <i>sodium chloride 0.9% inj</i>                                                                             | 68 | <i>sotalol af 160mg tab</i>     | 48 |
| <i>28-day pack</i>                  |    | <i>sodium chloride 0.9% irrigation soln</i>                                                                 | 64 | <i>sotalol af 80mg tab</i>      | 48 |
| SHINGRIX                            | 82 | <i>sodium chloride 3% inj</i>                                                                               | 68 | <i>spironolactone 100mg tab</i> | 56 |
| 50MCG/0.5ML INJ                     |    | <i>sodium chloride 50mg/ml inj</i>                                                                          | 68 | <i>spironolactone 25mg tab</i>  | 56 |
| SIGNIFOR 0.3MG/ML INJ               | 58 | SODIUM OXYBATE                                                                                              | 78 | <i>spironolactone 50mg tab</i>  | 56 |
| SIGNIFOR 0.6MG/ML INJ               | 58 | 500MG/ML ORAL SOLN                                                                                          |    | <i>sprintec tab 28-day pack</i> | 61 |
| SIGNIFOR 0.9MG/ML INJ               | 58 | <i>sodium phenylbutyrate 3gm/tsp oral powder</i>                                                            | 58 | SPRITAM 250MG TAB               | 14 |
| <i>sildenafil 20mg tab</i>          | 78 | <i>sodium polystyrene sulfonate 15000mg powder for oral susp</i>                                            | 70 | FOR ORAL SUSP                   |    |
| <i>silver sulfadiazine 1% cream</i> | 55 | <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit</i>         | 66 | SPRITAM 500MG TAB               | 14 |
| SIMBRINZA 0.2-1% OPHTH SUSP         | 71 | <i>sodium sulfate/potassium sulfate/magnesium sulfate 17.5-3.13-1.6 gm/177ml oral soln prep kit (480ml)</i> | 66 | FOR ORAL SUSP                   |    |
| SIMLANDI 20MG/0.2ML SYRINGE         | 3  | SOFOSBUVIR/VELPATAS VIR 400-100MG TAB                                                                       | 46 | <i>sps 15gm/60ml susp</i>       | 70 |
| SIMLANDI 40MG/0.4ML AUTO-INJECTOR   | 3  | SOGROYA 10MG/1.5ML PEN INJ                                                                                  | 57 | <i>sronyx tab 28-day pack</i>   | 61 |
| SIMLANDI 40MG/0.4ML SYRINGE         | 3  | SOGROYA 15MG/1.5ML PEN INJ                                                                                  | 57 | <i>ssd 1% cream</i>             | 55 |
| SIMLANDI 80MG/0.8ML AUTO-INJECTOR   | 3  | SOGROYA 5MG/1.5ML PEN INJ                                                                                   | 57 | STELARA 45MG/0.5ML INJ          | 53 |
| SIMLANDI 80MG/0.8ML SYRINGE         | 3  | SOLTAMOX 10MG/5ML ORAL SOLN                                                                                 | 32 | STELARA 45MG/0.5ML SYRINGE      | 53 |
| <i>simvastatin 10mg tab</i>         | 24 | SOMAVERT 10MG INJ                                                                                           | 58 | STELARA 90MG/ML SYRINGE         | 53 |
| <i>simvastatin 20mg tab</i>         | 24 | SOMAVERT 15MG INJ                                                                                           | 58 | STEQEYMA 90MG/ML SYRINGE        | 53 |
| <i>simvastatin 40mg tab</i>         | 24 | SOMAVERT 20MG INJ                                                                                           | 58 | STIMUFEND 6MG/0.6ML SYRINGE     | 65 |
| <i>simvastatin 5mg tab</i>          | 24 | SOMAVERT 25MG INJ                                                                                           | 58 | STIOLTO                         | 10 |
| <i>simvastatin 80mg tab</i>         | 24 | SOMAVERT 30MG INJ                                                                                           | 58 | 2.5-2.5MCG/ACT                  |    |
| <i>sirolimus 0.5mg tab</i>          | 69 | <i>sorafenib 200mg tab</i>                                                                                  | 36 | INHALER                         |    |
| <i>sirolimus 1mg tab</i>            | 69 | <i>sotalol 120mg tab</i>                                                                                    | 47 | STIVARGA 40MG TAB               | 36 |
| <i>sirolimus 1mg/ml oral soln</i>   | 69 |                                                                                                             |    | STREPTOMYCIN 1GM INJ            | 2  |
| <i>sirolimus 2mg tab</i>            | 69 |                                                                                                             |    | STRIBILD                        | 45 |
| SIRTURO 100MG TAB                   | 30 |                                                                                                             |    | 150-150-200-300MG TAB           |    |
| SIRTURO 20MG TAB                    | 30 |                                                                                                             |    | STRIVERDI 2.5MCG/ACT            | 10 |
| SKYRIZI 150MG/ML AUTO-INJECTOR      | 53 |                                                                                                             |    | INHALER                         |    |
| SKYRIZI 150MG/ML SYRINGE            | 53 |                                                                                                             |    | <i>subvenite 100mg tab</i>      | 14 |
|                                     |    |                                                                                                             |    | <i>subvenite 150mg tab</i>      | 14 |
|                                     |    |                                                                                                             |    | <i>subvenite 200mg tab</i>      | 14 |
|                                     |    |                                                                                                             |    | <i>subvenite 25mg tab</i>       | 14 |
|                                     |    |                                                                                                             |    | SUCRAID 8500UNIT/ML             | 56 |
|                                     |    |                                                                                                             |    | ORAL SOLN                       |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                 |    |                                 |    |                                  |    |
|---------------------------------|----|---------------------------------|----|----------------------------------|----|
| <i>sucralfate 1000mg tab</i>    | 81 | SUNLENCA 300MG TAB              | 45 | <i>tadalafil 2.5mg tab</i>       | 64 |
| <i>sucralfate 100mg/ml oral</i> | 81 | THERAPY PACK (5)                |    | <i>tadalafil 20mg tab</i>        | 78 |
| <i>susp</i>                     |    | SUNOSI 150MG TAB                | 78 | <i>tadalafil 5mg tab</i>         | 64 |
| SUFLAVE SOLN PACK               | 66 | SUNOSI 75MG TAB                 | 78 | TAFINLAR 10MG TAB                | 36 |
| <i>sulfacetamide sodium</i>     | 52 | <i>syeda tab 28-day pack</i>    | 61 | FOR ORAL SUSP                    |    |
| <i>10% lotion</i>               |    | SYMDEKO TAB 4-WEEK              | 77 | TAFINLAR 50MG CAP                | 36 |
| SULFACETAMIDE                   | 72 | PACK (56)                       |    | TAFINLAR 75MG CAP                | 36 |
| SODIUM 10% OPTH                 |    | SYMDEKO TAB                     | 77 | TAGRISSE 40MG TAB                | 31 |
| SOLN                            |    | 50-75MG/75MG PACK               |    | TAGRISSE 80MG TAB                | 31 |
| SULFACETAMIDE/PRED              | 72 | (56)                            |    | TAKHZYRO 300MG/2ML               | 65 |
| NISOLONE 10-0.25%               |    | SYMPAZAN 10MG ORAL              | 12 | INJ                              |    |
| OPTH SOLN                       |    | FILM                            |    | TAKHZYRO 300MG/2ML               | 65 |
| <i>sulfadiazine 500mg tab</i>   | 79 | SYMPAZAN 20MG ORAL              | 12 | SYRINGE                          |    |
| <i>sulfamethoxazole/trimeth</i> | 79 | FILM                            |    | TALZENNA 0.1MG CAP               | 36 |
| <i>oprim 200-40mg/5ml oral</i>  |    | SYMPAZAN 5MG ORAL               | 12 | TALZENNA 0.25MG CAP              | 36 |
| <i>susp</i>                     |    | FILM                            |    | TALZENNA 0.35MG CAP              | 36 |
| <i>sulfamethoxazole/trimeth</i> | 79 | SYMTUZA                         | 45 | TALZENNA 0.5MG CAP               | 36 |
| <i>oprim 400-80mg tab</i>       |    | 150-800-200-10MG TAB            |    | TALZENNA 0.75MG CAP              | 36 |
| <i>sulfamethoxazole/trimeth</i> | 79 | SYNJARDY                        | 19 | TALZENNA 1MG CAP                 | 36 |
| <i>oprim 800-160mg tab</i>      |    | 12.5-1000MG TAB                 |    | <i>tamoxifen 10mg tab</i>        | 32 |
| <i>sulfasalazine 500mg dr</i>   | 63 | SYNJARDY 12.5-500MG             | 19 | <i>tamoxifen 20mg tab</i>        | 32 |
| <i>tab</i>                      |    | TAB                             |    | <i>tamsulosin 0.4mg cap</i>      | 64 |
| <i>sulfasalazine 500mg tab</i>  | 63 | SYNJARDY 5-1000MG               | 19 | <i>tarina 24 fe tab 1/20</i>     | 61 |
| <i>sulindac 150mg tab</i>       | 4  | TAB                             |    | <i>28-day pack</i>               |    |
| <i>sulindac 200mg tab</i>       | 4  | SYNJARDY 5-500MG                | 19 | <i>tarina fe tab 1/20 28-day</i> | 61 |
| <i>sumatriptan 100mg tab</i>    | 67 | TAB                             |    | <i>pack</i>                      |    |
| <i>sumatriptan 25mg tab</i>     | 67 | SYNJARDY XR                     | 19 | <i>tazarotene 0.1% cream</i>     | 53 |
| <i>sumatriptan 4mg/0.5ml</i>    | 67 | 10-1000MG TAB                   |    | <i>tazicef 1gm inj</i>           | 50 |
| <i>cartridge</i>                |    | SYNJARDY XR                     | 19 | <i>tazicef 2gm inj</i>           | 50 |
| <i>sumatriptan 50mg tab</i>     | 67 | 12.5-1000MG TAB                 |    | TAZICEF 6GM INJ                  | 50 |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>    | 67 | SYNJARDY XR                     | 19 | TAZVERIK 200MG TAB               | 36 |
| <i>auto-injector</i>            |    | 25-1000MG TAB                   |    | TEFLARO 400MG INJ                | 29 |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>    | 67 | SYNJARDY XR                     | 19 | TEFLARO 600MG INJ                | 29 |
| <i>cartridge</i>                |    | 5-1000MG TAB                    |    | <i>telmisartan 20mg tab</i>      | 25 |
| <i>sumatriptan 6mg/0.5ml</i>    | 67 | <b>T</b>                        |    | <i>telmisartan 40mg tab</i>      | 25 |
| <i>inj</i>                      |    | TABLOID 40MG TAB                | 31 | <i>telmisartan 80mg tab</i>      | 25 |
| <i>sunitinib 12.5mg cap</i>     | 36 | TABRECTA 150MG TAB              | 36 | <i>temazepam 15mg cap</i>        | 65 |
| <i>sunitinib 25mg cap</i>       | 36 | TABRECTA 200MG TAB              | 36 | <i>temazepam 30mg cap</i>        | 65 |
| <i>sunitinib 37.5mg cap</i>     | 36 | <i>tacrolimus 0.03%</i>         | 55 | TENIVAC 4-10UNIT/ML              | 80 |
| <i>sunitinib 50mg cap</i>       | 36 | <i>ointment</i>                 |    | INJ                              |    |
| SUNLENCA 300MG TAB              | 45 | <i>tacrolimus 0.1% ointment</i> | 55 | TENIVAC 4-10UNIT/ML              | 80 |
| SUNLENCA 300MG TAB              | 45 | <i>tacrolimus 0.5mg cap</i>     | 69 | SYRINGE                          |    |
| THERAPY PACK (4)                |    | <i>tacrolimus 1mg cap</i>       | 69 | <i>tenofovir disoproxil</i>      | 45 |
|                                 |    | <i>tacrolimus 5mg cap</i>       | 69 | <i>fumarate 300mg tab</i>        |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                           |    |                         |    |                          |    |
|---------------------------|----|-------------------------|----|--------------------------|----|
| TEPMETKO 225MG TAB        | 36 | tetrabenazine 25mg tab  | 76 | TICOVAC                  | 83 |
| terazosin 10mg cap        | 26 | tetracycline 250mg cap  | 79 | 1.2MCG/0.25ML            |    |
| terazosin 1mg cap         | 26 | tetracycline 500mg cap  | 79 | SYRINGE                  |    |
| terazosin 2mg cap         | 26 | THALOMID 100MG CAP      | 69 | TICOVAC 2.4MCG/0.5ML     | 83 |
| terazosin 5mg cap         | 26 | THALOMID 50MG CAP       | 69 | SYRINGE                  |    |
| terbinafine 250mg tab     | 22 | THEOPHYLLINE 100MG      | 78 | tigecycline 50mg inj     | 29 |
| terbutaline sulfate 2.5mg | 10 | ER TAB                  |    | timolol 0.25% ophth gel  | 71 |
| tab                       |    | THEOPHYLLINE 200MG      | 78 | timolol 0.25% ophth soln | 71 |
| terbutaline sulfate 5mg   | 10 | ER TAB                  |    | timolol 0.5% ophth gel   | 71 |
| tab                       |    | theophylline 300mg er   | 78 | timolol 0.5% ophth soln  | 71 |
| terconazole 0.4% vaginal  | 83 | tab                     |    | timolol 10mg tab         | 48 |
| cream                     |    | theophylline 400mg er   | 78 | timolol 5mg tab          | 48 |
| terconazole 0.8% vaginal  | 83 | tab                     |    | timolol hemihydrate 0.5% | 71 |
| cream                     |    | theophylline 450mg er   | 78 | ophth soln               |    |
| terconazole 80mg vaginal  | 83 | tab                     |    | tinidazole 250mg tab     | 29 |
| insert                    |    | theophylline 600mg er   | 78 | tinidazole 500mg tab     | 29 |
| teriflunomide 14mg tab    | 76 | tab                     |    | TIVICAY 50MG TAB         | 45 |
| teriflunomide 7mg tab     | 76 | thioridazine 100mg tab  | 42 | TIVICAY 5MG TAB FOR      | 45 |
| TERIPARATIDE              | 57 | thioridazine 10mg tab   | 43 | ORAL SUSP                |    |
| 0.02MG/ACT PEN INJ        |    | thioridazine 25mg tab   | 43 | tizanidine 2mg tab       | 70 |
| testosterone 1%           | 6  | thioridazine 50mg tab   | 43 | tizanidine 4mg tab       | 70 |
| (12.5mg/act) gel pump     |    | thiothixene 10mg cap    | 40 | tobramycin 0.3% ophth    | 72 |
| testosterone 1% (25mg)    | 6  | thiothixene 1mg cap     | 40 | soln                     |    |
| gel packet                |    | thiothixene 2mg cap     | 40 | TOBRAMYCIN               | 2  |
| testosterone 1% (50mg)    | 6  | thiothixene 5mg cap     | 40 | 10MG/ML INJ              |    |
| gel packet                |    | tiadylt 120mg er (24hr) | 48 | tobramycin 300mg/5ml     | 2  |
| TESTOSTERONE 1.62%        | 6  | cap                     |    | inh soln                 |    |
| (1.25GM) GEL PACKET       |    | tiadylt 180mg er (24hr) | 48 | tobramycin 80mg/2ml inj  | 2  |
| testosterone 1.62%        | 6  | cap                     |    | tolterodine tartrate 1mg | 81 |
| (2.5gm) gel packet        |    | tiadylt 240mg er (24hr) | 49 | tab                      |    |
| testosterone 1.62%        | 6  | cap                     |    | tolterodine tartrate 2mg | 81 |
| (20.25mg/act) gel pump    |    | tiadylt 300mg er (24hr) | 49 | er cap                   |    |
| testosterone 30mg/act     | 6  | cap                     |    | tolterodine tartrate 2mg | 81 |
| topical soln              |    | tiadylt 360mg er (24hr) | 49 | tab                      |    |
| testosterone cypionate    | 6  | cap                     |    | tolterodine tartrate 4mg | 81 |
| 100mg/ml inj              |    | tiadylt 420mg er (24hr) | 49 | er cap                   |    |
| testosterone cypionate    | 6  | cap                     |    | topiramate 100mg tab     | 14 |
| 200mg/ml (1ml) inj        |    | tiagabine 12mg tab      | 15 | topiramate 15mg cap      | 14 |
| testosterone cypionate    | 6  | tiagabine 16mg tab      | 15 | topiramate 200mg tab     | 14 |
| 200mg/ml inj              |    | tiagabine 2mg tab       | 15 | topiramate 25mg cap      | 14 |
| TESTOSTERONE              | 6  | tiagabine 4mg tab       | 15 | topiramate 25mg tab      | 14 |
| ENANTHATE 200MG/ML        |    | TIBSOVO 250MG TAB       | 36 | topiramate 50mg tab      | 14 |
| INJ                       |    | ticagrelor 60mg tab     | 64 | toremifene 60mg tab      | 32 |
| tetrabenazine 12.5mg tab  | 76 | ticagrelor 90mg tab     | 64 | torpenz 10mg tab         | 36 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                |    |                               |    |                                   |    |
|--------------------------------|----|-------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| <i>torpenz 2.5mg tab</i>       | 36 | TREMFYA 100MG/ML              | 54 | <i>trientine 250mg cap</i>        | 68 |
| <i>torpenz 5mg tab</i>         | 36 | SYRINGE                       |    | <i>tri-estarylla tab 28-day</i>   | 61 |
| <i>torpenz 7.5mg tab</i>       | 36 | TREMFYA 200MG/2ML             | 54 | <i>pack</i>                       |    |
| <i>torsemide 100mg tab</i>     | 56 | AUTO-INJECTOR                 |    | <i>trifluoperazine 10mg tab</i>   | 43 |
| <i>torsemide 10mg tab</i>      | 56 | TREMFYA 200MG/2ML             | 63 | <i>trifluoperazine 1mg tab</i>    | 43 |
| <i>torsemide 20mg tab</i>      | 56 | AUTO-INJECTOR                 |    | <i>trifluoperazine 2mg tab</i>    | 43 |
| <i>torsemide 5mg tab</i>       | 56 | INDUCTION PACK FOR            |    | <i>trifluoperazine 5mg tab</i>    | 43 |
| TOUJEO 300UNIT/ML              | 21 | CROHNS (2)                    |    | TRIFLURIDINE 1%                   | 72 |
| PEN INJ (1.5ML)                |    | TREMFYA 200MG/2ML             | 54 | OPHTH SOLN                        |    |
| TOUJEO MAX                     | 21 | SYRINGE                       |    | <i>trihexyphenidyl 2mg tab</i>    | 38 |
| 300UNIT/ML PEN INJ             |    | TRESIBA 100UNIT/ML            | 21 | <i>trihexyphenidyl 5mg tab</i>    | 38 |
| (3ML)                          |    | INJ                           |    | TRIJARDY XR                       | 19 |
| TPN ELECTROLYTES IN            | 68 | TRESIBA 100UNIT/ML            | 21 | 10-5-1000MG TAB                   |    |
| TRADJENTA 5MG TAB              | 20 | PEN INJ                       |    | TRIJARDY XR                       | 19 |
| <i>tramadol 100mg er tab</i>   | 5  | TRESIBA 200UNIT/ML            | 21 | 12.5-2.5-1000MG TAB               |    |
| <i>tramadol 200mg er tab</i>   | 5  | PEN INJ                       |    | TRIJARDY XR                       | 19 |
| <i>tramadol 300mg er tab</i>   | 5  | <i>tretinoin 0.01% gel</i>    | 52 | 25-5-1000MG TAB                   |    |
| <i>tramadol 50mg tab</i>       | 5  | <i>tretinoin 0.025% cream</i> | 52 | TRIJARDY XR                       | 19 |
| <i>tramadol/acetaminophen</i>  | 5  | <i>tretinoin 0.025% gel</i>   | 52 | 5-2.5-1000MG TAB                  |    |
| <i>37.5-325mg tab</i>          |    | <i>tretinoin 0.05% cream</i>  | 52 | TRIKAFTA                          | 77 |
| <i>trandolapril 1mg tab</i>    | 25 | <i>tretinoin 0.1% cream</i>   | 52 | 100-50-75MG/150MG                 |    |
| <i>trandolapril 2mg tab</i>    | 25 | <i>tretinoin 10mg cap</i>     | 37 | TAB PACK (84)                     |    |
| <i>trandolapril 4mg tab</i>    | 25 | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | TRIKAFTA                          | 77 |
| <i>tranexamic acid 650mg</i>   | 65 | <i>0.025% cream</i>           |    | 100-50-75MG/75MG                  |    |
| <i>tab</i>                     |    | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | GRANULES PACK (56)                |    |
| <i>tranylcypromine 10mg</i>    | 16 | <i>0.025% lotion</i>          |    | TRIKAFTA                          | 77 |
| <i>tab</i>                     |    | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | 50-37.5-25MG/75MG                 |    |
| TRAVASOL 10% INJ               | 71 | <i>0.025% ointment</i>        |    | TAB PACK (84)                     |    |
| <i>travoprost 0.004% ophth</i> | 73 | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | TRIKAFTA                          | 77 |
| <i>soln</i>                    |    | <i>0.1% cream</i>             |    | 80-40-60MG/59.5MG                 |    |
| <i>trazodone 100mg tab</i>     | 17 | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | GRANULES PACK (56)                |    |
| <i>trazodone 150mg tab</i>     | 17 | <i>0.1% lotion</i>            |    | <i>tri-lo- estarylla tab</i>      | 61 |
| <i>trazodone 50mg tab</i>      | 17 | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | <i>28-day pack</i>                |    |
| TRELEGY ELLIPTA                | 10 | <i>0.1% ointment</i>          |    | <i>tri-lo-sprintec tab 28-day</i> | 61 |
| 100-62.5-25MCG                 |    | <i>triamcinolone acetone</i>  | 52 | <i>pack</i>                       |    |
| POWDER INHALER                 |    | <i>0.1% oral paste</i>        |    | <i>trimethoprim 100mg tab</i>     | 29 |
| TRELEGY ELLIPTA                | 10 | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | <i>tri-mili tab 28-day pack</i>   | 61 |
| 200-62.5-25MCG                 |    | <i>0.5% cream</i>             |    | <i>trimipramine 100mg cap</i>     | 18 |
| POWDER INHALER                 |    | <i>triamcinolone acetone</i>  | 55 | <i>trimipramine 25mg cap</i>      | 18 |
| TRELSTAR 11.25MG INJ           | 32 | <i>0.5% ointment</i>          |    | <i>trimipramine 50mg cap</i>      | 18 |
| TRELSTAR 22.5MG INJ            | 32 | <i>triazolam 0.125mg tab</i>  | 65 | TRINTELLIX 10MG TAB               | 17 |
| TRELSTAR 3.75MG INJ            | 32 | <i>triazolam 0.25mg tab</i>   | 65 | TRINTELLIX 20MG TAB               | 17 |
| TREMFYA 100MG/ML               | 54 | <i>tridacaine 5% patch</i>    | 55 | TRINTELLIX 5MG TAB                | 17 |
| AUTO-INJECTOR                  |    | <i>triderm 0.5% cream</i>     | 55 |                                   |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                       |    |                                         |    |                                                    |    |
|---------------------------------------|----|-----------------------------------------|----|----------------------------------------------------|----|
| <i>tri-sprintec tab 28-day pack</i>   | 61 | TYPHIM VI<br>25MCG/0.5ML SYRINGE        | 82 | <i>valproic acid 50mg/ml oral soln</i>             | 15 |
| TRIUMEQ                               | 45 | <b>U</b>                                |    | <i>valsartan 160mg tab</i>                         | 25 |
| 600-50-300MG TAB                      |    | UBRELVY 100MG TAB                       | 66 | <i>valsartan 320mg tab</i>                         | 25 |
| TRIUMEQ 60-5-30MG                     | 45 | UBRELVY 50MG TAB                        | 66 | <i>valsartan 40mg tab</i>                          | 25 |
| TAB FOR ORAL SUSP                     |    | <i>unithroid 100mcg tab</i>             | 80 | <i>valsartan 80mg tab</i>                          | 25 |
| <i>tri-vylibra lo tab 28-day pack</i> | 61 | <i>unithroid 112mcg tab</i>             | 80 | VALTOCO 10MG                                       | 12 |
| <i>tri-vylibra tab 28-day pack</i>    | 61 | <i>unithroid 125mcg tab</i>             | 80 | (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK                 |    |
| <i>trospium chloride 20mg tab</i>     | 81 | <i>unithroid 137mcg tab</i>             | 80 | VALTOCO 15MG                                       | 12 |
| <i>trospium chloride 60mg er cap</i>  | 81 | <i>unithroid 150mcg tab</i>             | 80 | (7.5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK                |    |
| TRULANCE 3MG TAB                      | 66 | <i>unithroid 175mcg tab</i>             | 80 | VALTOCO 20MG                                       | 12 |
| TRULICITY                             | 20 | <i>unithroid 200mcg tab</i>             | 80 | (10MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK                 |    |
| 0.75MG/0.5ML                          |    | <i>unithroid 25mcg tab</i>              | 80 | VALTOCO 5MG                                        | 12 |
| AUTO-INJECTOR                         |    | <i>unithroid 300mcg tab</i>             | 80 | (5MG/0.1ML) NASAL SPRAY DOSE PACK                  |    |
| TRULICITY                             | 20 | <i>unithroid 50mcg tab</i>              | 80 | <i>valtya tab 1/50 28-day pack</i>                 | 61 |
| 1.5MG/0.5ML                           |    | <i>unithroid 75mcg tab</i>              | 80 | <i>vancomycin 100mg/ml inj</i>                     | 29 |
| AUTO-INJECTOR                         |    | <i>unithroid 88mcg tab</i>              | 80 | <i>vancomycin 125mg cap</i>                        | 29 |
| TRULICITY                             | 20 | <i>ursodiol 250mg tab</i>               | 63 | <i>vancomycin 1gm inj</i>                          | 29 |
| 4.5MG/0.5ML                           |    | <i>ursodiol 300mg cap</i>               | 63 | <i>vancomycin 250mg cap</i>                        | 29 |
| AUTO-INJECTOR                         |    | <i>ursodiol 500mg tab</i>               | 63 | <i>vancomycin 500mg inj</i>                        | 29 |
| TRULICITY 3MG/0.5ML                   | 20 | UZEDY 100MG/0.28ML SYRINGE              | 41 | <i>vancomycin 750mg inj</i>                        | 29 |
| AUTO-INJECTOR                         |    | UZEDY 125MG/0.35ML SYRINGE              | 41 | VANFLYTA 17.7MG TAB                                | 36 |
| TRULICITY                             | 20 | UZEDY 150MG/0.42ML SYRINGE              | 41 | VANFLYTA 26.5MG TAB                                | 36 |
| 4.5MG/0.5ML                           |    | UZEDY 200MG/0.56ML SYRINGE              | 41 | VAQTA 25UNIT/0.5ML INJ                             | 83 |
| AUTO-INJECTOR                         |    | UZEDY 250MG/0.7ML SYRINGE               | 41 | VAQTA 25UNIT/0.5ML SYRINGE                         | 83 |
| TRUMENBA SYRINGE                      | 82 | UZEDY 50MG/0.14ML SYRINGE               | 41 | VAQTA 50UNIT/ML INJ                                | 83 |
| TRUQAP 160MG TAB                      | 36 | UZEDY 75MG/0.21ML SYRINGE               | 41 | VAQTA 50UNIT/ML SYRINGE                            | 83 |
| TRUQAP 200MG TAB                      | 36 |                                         |    | <i>varenicline 0.5mg tab</i>                       | 77 |
| TUKYSA 150MG TAB                      | 37 |                                         |    | <i>varenicline 0.5mg/1mg first month pack (53)</i> | 77 |
| TUKYSA 50MG TAB                       | 37 |                                         |    | <i>varenicline 1mg tab</i>                         | 77 |
| TURALIO 125MG CAP                     | 36 |                                         |    | <i>varenicline 1mg tab pack (56)</i>               | 77 |
| <i>turqoz tab 28-day pack</i>         | 61 |                                         |    | VARIVAX                                            | 83 |
| TWINRIX SYRINGE                       | 83 |                                         |    | 1350PFU/0.5ML INJ                                  |    |
| TYBOST 150MG TAB                      | 45 |                                         |    | VAXCHORA SUSP                                      | 82 |
| TYENNE 162MG/0.9ML                    | 3  | <b>V</b>                                |    |                                                    |    |
| AUTO-INJECTOR                         |    | <i>valacyclovir 1000mg tab</i>          | 46 |                                                    |    |
| TYENNE 162MG/0.9ML                    | 3  | <i>valacyclovir 500mg tab</i>           | 46 |                                                    |    |
| SYRINGE                               |    | VALCHLOR 0.016% GEL                     | 53 |                                                    |    |
| TYMLOS                                | 57 | <i>valganciclovir 450mg tab</i>         | 46 |                                                    |    |
| 3120MCG/1.56ML PEN                    |    | <i>valganciclovir 50mg/ml oral soln</i> | 46 |                                                    |    |
| INJ                                   |    | <i>valproic acid 250mg cap</i>          | 15 |                                                    |    |
| TYPHIM VI                             | 82 |                                         |    |                                                    |    |
| 25MCG/0.5ML INJ                       |    |                                         |    |                                                    |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                            |    |                                                  |    |                                            |    |
|--------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--------------------------------------------|----|
| VELIVET TAB 28-DAY<br>PACK                 | 62 | VERZENIO 100MG TAB                               | 36 | <i>voriconazole 50mg tab</i>               | 23 |
| VELTASSA 16.8GM<br>POWDER FOR ORAL<br>SUSP | 70 | VERZENIO 150MG TAB                               | 36 | VOSEVI 400-100-100MG<br>TAB                | 46 |
| VELTASSA 1GM<br>POWDER FOR ORAL<br>SUSP    | 70 | VERZENIO 200MG TAB                               | 36 | VOWST 30000000UNIT<br>CAP                  | 63 |
| VELTASSA 25.2GM<br>POWDER FOR ORAL<br>SUSP | 70 | VERZENIO 50MG TAB                                | 36 | VRAYLAR 1.5MG CAP                          | 40 |
| VELTASSA 8.4GM<br>POWDER FOR ORAL<br>SUSP  | 70 | <i>vestura tab 3-0.02mg<br/>28-day pack</i>      | 62 | VRAYLAR 3MG CAP                            | 40 |
| VEMLIDY 25MG TAB                           | 46 | <i>vienva tab 28-day pack</i>                    | 62 | VRAYLAR 4.5MG CAP                          | 40 |
| VENCLEXTA 100MG<br>TAB                     | 37 | <i>vigabatrin 500mg powder<br/>for oral soln</i> | 15 | VRAYLAR 6MG CAP                            | 40 |
| VENCLEXTA 10MG TAB                         | 37 | <i>vigabatrin 500mg tab</i>                      | 15 | <i>vyfemla tab 28-day pack</i>             | 62 |
| VENCLEXTA 50MG TAB                         | 37 | <i>vigadrone 500mg powder<br/>for oral soln</i>  | 15 | <i>vylibra tab 28-day pack</i>             | 62 |
| VENCLEXTA TAB<br>STARTER PACK (42)         | 37 | <i>vigadrone 500mg tab</i>                       | 15 | VYNDAMAX 61MG CAP                          | 49 |
| <i>venlafaxine 100mg tab</i>               | 17 | VIGAFYDE 100MG/ML                                | 15 | VYNDAQEL 20MG CAP                          | 49 |
| <i>venlafaxine 150mg er cap</i>            | 17 | ORAL SOLN                                        |    | <b>W</b>                                   |    |
| <i>venlafaxine 25mg tab</i>                | 17 | <i>vigpoder 500mg powder<br/>for oral soln</i>   | 15 | <i>warfarin sodium 10mg<br/>tab</i>        | 11 |
| <i>venlafaxine 37.5mg er<br/>cap</i>       | 17 | <i>vilazodone 10mg tab</i>                       | 17 | <i>warfarin sodium 1mg tab</i>             | 11 |
| <i>venlafaxine 37.5mg tab</i>              | 17 | <i>vilazodone 20mg tab</i>                       | 17 | <i>warfarin sodium 2.5mg<br/>tab</i>       | 11 |
| <i>venlafaxine 50mg tab</i>                | 17 | <i>vilazodone 40mg tab</i>                       | 17 | <i>warfarin sodium 2mg tab</i>             | 11 |
| <i>venlafaxine 75mg er cap</i>             | 17 | VIMKUNYA                                         | 83 | <i>warfarin sodium 3mg tab</i>             | 11 |
| <i>venlafaxine 75mg tab</i>                | 18 | 40MCG/0.8ML SYRINGE                              |    | <i>warfarin sodium 4mg tab</i>             | 11 |
| <i>verapamil 120mg er cap</i>              | 49 | VIRACEPT 250MG TAB                               | 45 | <i>warfarin sodium 5mg tab</i>             | 11 |
| <i>verapamil 120mg er tab</i>              | 49 | VIRACEPT 625MG TAB                               | 45 | <i>warfarin sodium 6mg tab</i>             | 11 |
| <i>verapamil 120mg tab</i>                 | 49 | VIREAD 150MG TAB                                 | 45 | <i>warfarin sodium 7.5mg<br/>tab</i>       | 11 |
| <i>verapamil 180mg er cap</i>              | 49 | VIREAD 200MG TAB                                 | 45 | WELIREG 40MG TAB                           | 37 |
| <i>verapamil 180mg er tab</i>              | 49 | VIREAD 250MG TAB                                 | 45 | WINREVAIR 45MG INJ                         | 78 |
| <i>verapamil 240mg er cap</i>              | 49 | VIREAD 40MG/GM                                   | 45 | WINREVAIR 45MG INJ                         | 78 |
| <i>verapamil 240mg er tab</i>              | 49 | ORAL POWDER                                      |    | (2 VIAL PACK)                              |    |
| <i>verapamil 40mg tab</i>                  | 49 | VITRAKVI 100MG CAP                               | 36 | WINREVAIR 60MG INJ                         | 78 |
| <i>verapamil 80mg tab</i>                  | 49 | VITRAKVI 20MG/ML                                 | 36 | WINREVAIR 60MG INJ                         | 78 |
| VERQUVO 10MG TAB                           | 49 | ORAL SOLN                                        |    | (2 VIAL PACK)                              |    |
| VERQUVO 2.5MG TAB                          | 49 | VITRAKVI 25MG CAP                                | 36 | <i>wixela 100-50mcg<br/>powder inhaler</i> | 10 |
| VERQUVO 5MG TAB                            | 49 | VIVOTIF DR CAP                                   | 82 | <i>wixela 250-50mcg<br/>powder inhaler</i> | 10 |
| VERSACLOZ 50MG/ML<br>ORAL SUSP             | 42 | VIZIMPRO 15MG TAB                                | 31 | <i>wixela 500-50mcg<br/>powder inhaler</i> | 10 |
|                                            |    | VIZIMPRO 30MG TAB                                | 31 | WYOST 120MG/1.7ML<br>INJ                   | 57 |
|                                            |    | VIZIMPRO 45MG TAB                                | 31 |                                            |    |
|                                            |    | VONJO 100MG CAP                                  | 36 | <b>X</b>                                   |    |
|                                            |    | VORANIGO 10MG TAB                                | 36 |                                            |    |
|                                            |    | VORANIGO 40MG TAB                                | 36 |                                            |    |
|                                            |    | <i>voriconazole 200mg inj</i>                    | 23 |                                            |    |
|                                            |    | <i>voriconazole 200mg tab</i>                    | 23 |                                            |    |
|                                            |    | <i>voriconazole 40mg/ml<br/>oral susp</i>        | 23 |                                            |    |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

# ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                                  |    |                                               |    |                                                |    |
|--------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------|----|------------------------------------------------|----|
| XALKORI 150MG ORAL<br>PELLET                     | 36 | XIGDUO XR 10-1000MG<br>TAB                    | 19 | XPOVIO TAB 60MG<br>ONCE WEEKLY CARTON          | 37 |
| XALKORI 200MG CAP                                | 36 | XIGDUO XR 10-500MG<br>TAB                     | 19 | (4)                                            |    |
| XALKORI 20MG ORAL<br>PELLET                      | 37 | XIGDUO XR<br>2.5-1000MG TAB                   | 19 | XPOVIO TAB 60MG<br>TWICE WEEKLY<br>CARTON (24) | 37 |
| XALKORI 250MG CAP                                | 37 | XIGDUO XR 5-1000MG<br>TAB                     | 19 | XPOVIO TAB 80MG<br>ONCE WEEKLY CARTON          | 37 |
| XALKORI 50MG ORAL<br>PELLET                      | 37 | XIGDUO XR 5-500MG<br>TAB                      | 19 | (8)                                            |    |
| XARELTO 10MG TAB                                 | 11 | XIIDRA 5% OPHTH<br>SOLN                       | 73 | XPOVIO TAB 80MG<br>TWICE WEEKLY<br>CARTON (32) | 38 |
| XARELTO 15MG TAB                                 | 11 | XOFLUZA 40MG TAB                              | 46 | XTANDI 40MG CAP                                | 32 |
| XARELTO 1MG/ML<br>ORAL SUSP                      | 11 | XOFLUZA 80MG TAB                              | 46 | XTANDI 40MG TAB                                | 32 |
| XARELTO 2.5MG TAB                                | 11 | XOLAIR 150MG INJ                              | 8  | XTANDI 80MG TAB                                | 32 |
| XARELTO 20MG TAB                                 | 11 | XOLAIR 150MG/ML<br>AUTO-INJECTOR              | 9  | <i>xulane 150-35mcg/24hr<br/>patch</i>         | 62 |
| XARELTO TAB STARTER<br>PACK (51)                 | 11 | XOLAIR 150MG/ML<br>SYRINGE                    | 9  | <b>Y</b>                                       |    |
| XATMEP 2.5MG/ML<br>ORAL SOLN                     | 31 | XOLAIR 300MG/2ML<br>AUTO-INJECTOR             | 9  | YESINTEK 90MG/ML<br>SYRINGE                    | 54 |
| XCOPRI 100MG TAB                                 | 15 | XOLAIR 300MG/2ML<br>SYRINGE                   | 9  | YF-VAX INJ                                     | 83 |
| XCOPRI 150MG TAB                                 | 15 | XOLAIR 75MG/0.5ML<br>AUTO-INJECTOR            | 9  | <b>Z</b>                                       |    |
| XCOPRI 200MG TAB                                 | 15 | XOLAIR 75MG/0.5ML<br>SYRINGE                  | 9  | <i>zafemy 150-35mcg/24hr<br/>patch</i>         | 62 |
| XCOPRI 25MG TAB                                  | 15 | XOPENEX 45MCG<br>INHALER                      | 10 | <i>zafirlukast 10mg tab</i>                    | 9  |
| XCOPRI 50MG TAB                                  | 15 | XOSPATA 40MG TAB                              | 37 | <i>zafirlukast 20mg tab</i>                    | 9  |
| XCOPRI TAB 100/150MG<br>MAINTENANCE PACK<br>(56) | 15 | XPOVIO TAB 100MG<br>ONCE WEEKLY CARTON<br>(8) | 37 | <i>zaleplon 10mg cap</i>                       | 65 |
| XCOPRI TAB 12.5/25MG<br>TITRATION PACK (28)      | 15 | XPOVIO TAB 40MG<br>ONCE WEEKLY CARTON<br>(16) | 37 | <i>zaleplon 5mg cap</i>                        | 65 |
| XCOPRI TAB 150/200MG<br>PACK (56)                | 15 | XPOVIO TAB 40MG<br>ONCE WEEKLY CARTON<br>(4)  | 37 | ZAVZPRET 10MG/ACT<br>NASAL SPRAY               | 66 |
| XCOPRI TAB 150/200MG<br>TITRATION PACK (28)      | 15 | XPOVIO TAB 40MG<br>TWICE WEEKLY<br>CARTON (8) | 37 | ZEJULA 100MG TAB                               | 37 |
| XCOPRI TAB 50/100MG<br>TITRATION PACK (28)       | 15 |                                               |    | ZEJULA 200MG TAB                               | 37 |
| XDEMVEY 0.25% OPHTH<br>SOLN                      | 72 |                                               |    | ZEJULA 300MG TAB                               | 37 |
| XELJANZ 10MG TAB                                 | 2  |                                               |    | ZELBORAF 240MG TAB                             | 37 |
| XELJANZ 1MG/ML<br>ORAL SOLN                      | 2  |                                               |    | ZEMAIRA 1000MG INJ                             | 77 |
| XELJANZ 5MG TAB                                  | 2  |                                               |    | <i>zenatane 10mg cap</i>                       | 52 |
| XELJANZ XR 11MG TAB                              | 2  |                                               |    | <i>zenatane 20mg cap</i>                       | 52 |
| XELJANZ XR 22MG TAB                              | 3  |                                               |    | <i>zenatane 30mg cap</i>                       | 52 |
| XERMELO 250MG TAB                                | 21 |                                               |    | <i>zenatane 40mg cap</i>                       | 52 |
| XIFAXAN 550MG TAB                                | 29 |                                               |    | <i>zidovudine 100mg cap</i>                    | 45 |
|                                                  |    |                                               |    | <i>zidovudine 10mg/ml oral<br/>soln</i>        | 45 |
|                                                  |    |                                               |    | <i>zidovudine 300mg tab</i>                    | 45 |

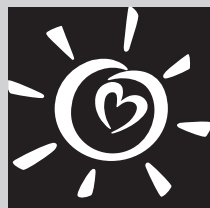
You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.

## ALPHABETICAL LISTING OF DRUGS

|                                            |    |
|--------------------------------------------|----|
| ZIMHI 5MG/0.5ML<br>SYRINGE                 | 21 |
| <i>ziprasidone 20mg cap</i>                | 40 |
| <i>ziprasidone 20mg inj</i>                | 40 |
| <i>ziprasidone 40mg cap</i>                | 40 |
| <i>ziprasidone 60mg cap</i>                | 40 |
| <i>ziprasidone 80mg cap</i>                | 40 |
| ZOLINZA 100MG CAP                          | 37 |
| <i>zolmitriptan 2.5mg tab</i>              | 67 |
| <i>zolmitriptan 5mg tab</i>                | 67 |
| <i>zolpidem tartrate 10mg<br/>tab</i>      | 65 |
| <i>zolpidem tartrate 12.5mg<br/>er tab</i> | 65 |
| <i>zolpidem tartrate 5mg tab</i>           | 65 |
| <i>zolpidem tartrate 6.25mg<br/>er tab</i> | 65 |
| ZONISADE 100MG/5ML<br>ORAL SUSP            | 14 |
| <i>zonisamide 100mg cap</i>                | 14 |
| <i>zonisamide 25mg cap</i>                 | 14 |
| <i>zonisamide 50mg cap</i>                 | 15 |
| <i>zovia 1mg-35mcg tab<br/>28-day pack</i> | 62 |
| ZTALMY 50MG/ML<br>ORAL SUSP                | 15 |
| ZURZUVAE 20MG CAP                          | 16 |
| ZURZUVAE 25MG CAP                          | 16 |
| ZURZUVAE 30MG CAP                          | 16 |
| ZYDELIG 100MG TAB                          | 37 |
| ZYDELIG 150MG TAB                          | 37 |
| ZYKADIA 150MG TAB                          | 37 |

You can find information on what the symbols and abbreviations on this table mean by going to the beginning of this table.





**L.A. Care**  
HEALTH PLAN®

***For All of L.A.***

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 1 tháng Mười, năm 2025. Thông Điệp Quan Trọng Về Số Tiền Quý Vị Trả cho Vắc-xin – Một số vắc-xin được coi là quyền lợi y tế. Những vắc-xin khác được xem là thuốc thuộc Phần D. Chương trình của chúng tôi đài thọ đa số các vắc-xin Phần D cho quý vị miễn phí.

Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1.833.522.3767** (TTY: 711), 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày trong tuần, kể cả ngày lễ, hoặc truy cập **[medicare.lacare.org](https://www.medicare.lacare.org)**.